

IELTS PRACTICE ◀ TESTS ▶

BY IELTS NGOCBACH



4 KÊNH CHÍNH THỨC DUY NHẤT CỦA THẦY NGỌC BÁCH IELTS

Hiện tại, thầy Ngọc Bách chỉ sử dụng duy nhất 4 kênh sau, không có kênh nào khác:

1. Website ngoctbach.com: www.ngoctbach.com

2. Page Tuhocielts8.0 (380k thành viên)

<https://www.facebook.com/tuhocIelts8.0/>

3. Group IELTS Ngoc Bach (180k thành viên)

<https://www.facebook.com/groups/ieltsngoctbach/>

4. Facebook cá nhân của thầy Ngọc Bách (90k follows)

<https://www.facebook.com/nguyenngoc.bach.77>

Liên hệ: Nếu có câu hỏi các bạn có thể liên hệ IELTS Ngoc Bach ở đây:

http://ngoctbach.com/chuyen_muc/view/70000261/Lien-he.html

Các bạn chỉ nên liên lạc với 4 ĐỊA CHỈ DUY NHẤT này để đăng ký học và mua các sách từ thầy Ngọc Bách.

Chúc các bạn học tốt !

IELTS Ngoc Bach

ROAD TO IELTS – READING

Contents

A - PRACTICE TEST 1.....	4
1. Passage 1.....	4
2. Passage 2.....	21
3. Passage 3.....	34
B - PRACTICE TEST 2.....	48
1. Passage 1.....	48
2. Passage 2.....	61
3. Passage 3.....	74
C - PRACTICE TEST 3.....	88
1. Passage 1.....	88
2. Passage 2.....	102
3. Passage 3.....	118
D - PRACTICE TEST 4.....	132
1. Passage 1.....	132
2. Passage 2.....	145
3. Passage 3.....	160
E - PRACTICE TEST 5.....	174
1. Passage 1.....	174
2. Passage 2.....	185
3. Passage 3.....	199
F - PRACTICE TEST 6.....	213
1. Passage 1.....	213
2. Passage 2.....	227
3. Passage 3.....	238
G - READING TEST 7.....	254
1. Passage 1.....	254

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

2. Passage 2.....	267
3. Passage 3.....	282
H - PRACTICE TEST 8.....	298
1. Passage 1.....	298
2. Passage 2.....	314
3. Passage 3.....	333
I - PRACTICE TEST 9.....	350
1. Passage 1.....	350
2. Passage 2.....	362
3. Passage 3.....	376

A - PRACTICE TEST 1

1. Passage 1

Question 1-7

1. Chronobiology is the study of how living things have evolved over time

Key words: chronobiology, living things, evolved, time

Scan for the key words in the passage and we can easily spot the evidence for question 1 in paragraph 1: “Chronobiology might sound a little futuristic ... but it’s actually a field of study that concerns one of the oldest processes life on this planet has ever known: short-term rhythms of time and their effect on flora and fauna.”

It is clearly stated that chronobiology is the study of **short-term** rhythms of time and its impacts on plants and animals, NOT how living things change (evolve) over time – evolution suggests long periods of time – as given in the statement.

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

1. Thời sinh học là bộ môn nghiên cứu cách thức sinh vật tiến hoá theo thời gian

Quét qua bài đọc để tìm từ khoá và chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy thông tin cho câu hỏi 1 ở đoạn 1: “Thời sinh học có thể nghe như của tương lai...nhưng thật ra đây là một lĩnh vực nghiên cứu một trong những quá trình lâu đời nhất mà sự sống trên hành tinh này từng biết đến: những nhịp điệu thời gian ngắn hạn và tác động của chúng lên thực vật và động vật”.

Rõ ràng là thời sinh học nghiên cứu nhịp điệu thời gian ngắn hạn và tác động đến thực vật động vật, chứ **KHÔNG PHẢI** cách thức mọi thứ thay đổi hay tiến hoá theo thời gian – sự tiến hoá ám chỉ quãng thời gian dài – như câu phát biểu.

Đáp án là FALSE.

2. The rise and fall of sea levels affects how sea creatures behave.

Key words: rise, fall, sea levels, sea creatures, behave

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

In paragraph 2, it is directly stated that “Marine life, for example, is influenced by tidal patterns.”

the rise and fall of sea levels = tidal patterns

sea creatures = marine life

affect = influence

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

2. Sự dâng lên và hạ xuống của mực nước biển có tác động đến hành vi của sinh vật biển

Ở đoạn 2, tác giả trực tiếp nói rằng “Ví dụ, đời sống sinh vật biển chịu ảnh hưởng của quy luật thủy triều”.

the rise and fall of sea levels: quy luật thủy triều

affect: ảnh hưởng

sea creatures: đời sống sinh vật biển

Đáp án là TRUE.

3. Most animals are active during the daytime.

Key words: animals, active, daytime

Paragraph 2 discusses behavioral patterns of animals, it is stated that: “Animals tend to be active or inactive depending on the position of the sun or moon. Numerous creatures, humans included, are largely diurnal – that is, they like to come out during the hours of sunlight. Nocturnal animals, such as bats and possums, prefer to forage by night. A third group are known as crepuscular: they thrive in the low-light of dawn and dusk and remain inactive at other hours.”

The passage only said that (1) animals can be diurnal (active during daytime), nocturnal (active during night time) or crepuscular (active at dawn) and (2) numerous

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

animals are largely diurnal, which means those animals are most likely to be active during daytime. Therefore, although we are told that many animals are active during daytime, no information about the majority of animals being diurnal was given.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

3. Hầu hết động vật đều hoạt động ban ngày

Đoạn 2 bàn luận về hành vi của các loài động vật, nó chỉ ra rằng: “Động vật có xu hướng hoạt động hay không hoạt động phụ thuộc vào vị trí của mặt trời hoặc mặt trăng. Rất nhiều loài vật, bao gồm cả con người, phần lớn là loài diurnal – nghĩa là chúng thích ra ngoài khi trời còn sáng. Những động vật nocturnal, ví dụ như dơi và ô pốt, thích lặn vào ban đêm hơn. Nhóm thứ ba được biết đến là crepuscular: chúng hoạt động mạnh vào lúc ánh sáng yếu của bình minh hay hoàng hôn và không hoạt động vào các giờ khác”.

Bài đọc chỉ nói rằng (1) động vật có thể là loài diurnal (hoạt động ngày), nocturnal (hoạt động đêm) hoặc crepuscular (hoạt động lúc chạng vạng) và (2) rất nhiều động vật là loài diurnal. Vậy nên, dù ta biết có nhiều động vật hoạt động vào ban ngày, không có thông tin nào về việc đa số động vật là loài diurnal.

Đáp án là NOT GIVEN.

4. Circadian rhythms identify how we do different things on different days.

Key words: Circadian rhythms, do different things, different days

It is stated in paragraph 3 that: “When it comes to humans, chronobiologists are interested in what is known as the circadian rhythm. This is the complete cycle our bodies are naturally geared to undergo within the passage of a twenty-four hour day. Aside from sleeping at night and waking during the day, each cycle involves many other factors such as changes in blood pressure and body temperature.

The statement said Circadian rhythms indicates how we perform different activities on **different days** but in the text, Circadian rhythms are said to show what humans do (sleeping, walking and other factors) in a single day (“within the passage of a twenty-four hour day”).

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

4. Nhịp điệu sinh học hằng ngày xác định cách thức chúng ta làm những việc khác nhau vào những ngày khác nhau

Đoạn 3 nói rằng: “Liên quan đến con người, các nhà nghiên cứu thời sinh học quan tâm đến cái gọi là nhịp điệu sinh học hằng ngày. Đây là một chu trình hoàn thiện mà cơ thể ta tuân theo một cách tự nhiên trong phạm vi 1 ngày 24 giờ. Ngoài việc đi ngủ vào ban đêm và thức dậy vào ban ngày, chu trình này còn bao gồm những yếu tố khác như sự thay đổi huyết áp và thân nhiệt”.

Câu phát biểu cho rằng nhịp điệu sinh học hằng ngày chỉ ra cách chúng ta làm những việc khác nhau vào những ngày khác nhau, nhưng theo bài đọc, nhịp điệu này chỉ thể hiện những hoạt động của con người (ngủ, thức dậy, những yếu tố khác) trong vòng một ngày mà thôi.

Đáp án là FALSE.

5. A ‘night person’ can still have a healthy circadian rhythm.

Key words: night person, healthy circadian rhythm

According to paragraph 3: “‘Night people’, for example, often describe how they find it very hard to operate during the morning, but become alert and focused by evening. This is a benign variation within circadian rhythms known as a chronotype.”

benign = good, not harmful = healthy

‘Night person’ or “chronotype” is only a form of circadian rhythm and carries no risks. In other words, a ‘night person’ can still be healthy, in spite of this variation in their circadian rhythm.

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

5. Một người hoạt động về đêm vẫn có thể có một nhịp điệu sinh học hằng ngày lành mạnh

Theo như đoạn 3: “Người hoạt động về đêm thường miêu tả họ thấy rất khó khăn khi hoạt động vào ban ngày, nhưng lại trở nên tỉnh táo và tập trung vào ban đêm. Đây chỉ là một biến thể lành tính của nhịp điệu sinh học hằng ngày, được biết đến là chronotype”.

Người hoạt động về đêm, hay chronotype, chỉ là một dạng của nhịp điệu sinh học hằng ngày và không gây nguy cơ nào. Nói cách khác, người hoạt động về đêm vẫn có thể khoẻ mạnh, cho dù nhịp điệu sinh học hằng ngày của họ có chút khác biệt.

Đáp án là TRUE.

6. New therapies can permanently change circadian rhythms without causing harm.

Keyword: New therapies, permanently change, circadian rhythms, without harm

It is stated in paragraph 4 that: “Recent therapeutic developments for humans such as artificial light machines and melatonin administration can reset our circadian rhythms, for example, but our bodies can tell the difference and health suffers when we breach these natural rhythms for extended periods of time.”

new therapies = recent therapeutic developments

permanently change circadian rhythms = reset our circadian rhythms

without causing harm >< but our bodies can tell the difference and health suffers

In contrast to the statement where it is said that no harm will be caused, the passage said that new therapies can totally change our circadian rhythms, but as a result our bodies suffer from health problems if we continue these new therapies for a long time.

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

6. Những liệu pháp mới có thể thay đổi nhịp điệu sinh học hằng ngày một cách vĩnh viễn mà không gây ra tổn hại nào

Đoạn 4 chỉ ra rằng: “Những phát triển về liệu pháp cho con người gần đây, ví dụ như máy ánh sáng nhân tạo hay uống thuốc melatonin có thể điều chỉnh lại nhịp điệu sinh học hằng ngày của chúng ta, nhưng cơ thể ta có thể nhận ra sự khác biệt và sức khỏe sẽ suy giảm nếu chúng ta phá vỡ nhịp điệu này trong khoảng thời gian kéo dài”.

new therapies: những phát triển về liệu pháp cho con người gần đây

permanently change circadian rhythms: điều chỉnh lại nhịp điệu sinh học hằng ngày

without causing harm >< nhưng cơ thể ta có thể nhận ra sự khác biệt và sức khỏe sẽ suy giảm

Ngược lại với câu phát biểu rằng sẽ không có tổn hại nào, bài đọc nói rằng những liệu pháp mới có thể thay đổi nhịp điệu sinh học hằng ngày của chúng ta nhưng hậu quả là cơ thể gặp những vấn đề sức khỏe nếu ta sử dụng những liệu pháp này trong thời gian dài.

Đáp án là FALSE.

7. Naturally-produced vegetables have more nutritional value.

Keyword: Naturally-produced vegetables, more nutritional value

The evidence can also be found in paragraph 4: “Plants appear no more malleable in this respect; studies demonstrate that vegetables grown in season and ripened on the tree are far higher in essential nutrients than those grown in greenhouses and ripened by laser.”

naturally-produced vegetables = vegetables ripened on the tree

have more nutritional value = far higher in essential nutrients

It is clearly stated that vegetables grown naturally are more nutritious than those grown artificially.

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

7. Rau củ được sản xuất tự nhiên có nhiều giá trị dinh dưỡng hơn

Thông tin cũng được tìm thấy ở đoạn 4: “Trong vấn đề này, cây cối có vẻ không dễ bị ảnh hưởng nữa; các nghiên cứu cho thấy rau củ trồng theo mùa và chín trên cây có nhiều dinh dưỡng cần thiết hơn nhiều so với rau củ trồng trong nhà kính và được làm chín bằng laser”.

naturally-produced vegetables: rau củ trồng theo mùa và chín trên cây

have more nutritional value: nhiều dinh dưỡng cần thiết hơn nhiều

Rõ ràng là rau củ trồng tự nhiên có nhiều dinh dưỡng hơn rau củ trồng nhân tạo.

Đáp án là TRUE.

Questions 8–13

Choose the correct letter, A, B, C or D.

Write the correct letter in boxes 8–13 on your answer sheet.

8. What did researchers identify as the ideal time to wake up in the morning?

A 6.04

B 7.00

C 7.22

D 7.30

Keywords: ideal time, wake up, morning

The evidence can be found in paragraph 6: “The optimum moment has been whittled down to 7.22 a.m.; muscle aches, headaches and moodiness were reported to be lowest by participants in the study who awoke then.”

the ideal time = the optimum moment.

It is clearly stated that 7.22 a.m. is the best time to wake up.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

=> The answer is C.

A is not the answer because it is stated that “The average urban resident, for example, rouses at the eye-blearing time of 6.04 a.m., which researchers believe to be far too early.”

B and D are not the answer because it is stated that “One study found that even rising at 7.00 a.m. has deleterious effects on health unless exercise is performed for 30 minutes afterward.” (deleterious = harmful)

Dịch đại ý

8. Các nhà nghiên cứu xác định thời gian nào là lý tưởng để thức dậy vào buổi sáng?

A 6.04

B 7.00

C 7.22

D 7.30

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn 6: “Thời điểm tốt nhất đã được xác định là 7.22 a.m.; đau cơ, đau đầu và sự ủ rũ được báo cáo thấp nhất khi những người tham gia nghiên cứu thức dậy vào thời gian này”.

the ideal time: thời điểm tốt nhất

Tác giả đã nói rõ ràng rằng 7.22 a.m. là lúc tốt nhất để thức dậy.

=> Đáp án là C.

A không phải là đáp án vì “Người dân thành thị trung bình mở mắt vào lúc 6.04 a.m., lúc mà các nhà nghiên cứu cho rằng quá sớm”.

B và D không phải đáp án vì “Một nghiên cứu chỉ ra rằng kể cả thức dậy vào 7.00 a.m. cũng có tác động xấu đối với sức khỏe trừ khi tập thể dục trong 30 phút sau đó”.

9. In order to lose weight, we should

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

A avoid eating breakfast

B eat a low carbohydrate breakfast

C exercise before breakfast

D exercise after breakfast

Keywords: lose weight

Evidence for question 9 can be found in paragraph 7: “If you’re trying to shed some extra pounds, ... The recommended course of action is to follow an intense workout with a carbohydrate-rich breakfast”.

lose weight = shed some extra pounds

“follow an intense workout with a carbohydrate-rich breakfast” means eating breakfast after exercise = exercise before breakfast

=> The answer is C

A is not the answer because it is stated that: “If you’re trying to shed some extra pounds, dieticians are adamant: never skip breakfast.” (skip = avoid)

B and D are not the answer because it is stated that: “... the other way round and weight loss results are not as pronounced.” The other way around (eating breakfast low in carbohydrate + exercising after breakfast) will not result in weight loss.

Dịch đại ý

9. Để giảm cân, ta nên

A tránh ăn sáng

B ăn sáng ít carbohydrate

C tập thể dục trước khi ăn sáng

D tập thể dục sau khi ăn sáng

Thông tin cho câu hỏi này có thể được tìm thấy ở đoạn 7: “Nếu bạn đang cố gắng giảm thêm một vào pound,... Chuỗi hành động được khuyến nghị là theo sau bài tập cường độ mạnh với một bữa sáng giàu carbohydrate”.

lose weight: giảm thêm một vài pound

“theo sau bài tập cường độ mạnh với một bữa sáng giàu carbohydrate” nghĩa là ăn sáng sau khi tập thể dục = tập thể dục trước khi ăn sáng

=> Đáp án là C.

A không phải đáp án vì theo bài đọc “Nếu bạn đang cố gắng giảm thêm một vài pound, các chuyên gia ăn uống quả quyết rằng: không bao giờ bỏ bữa sáng” (avoid = bỏ)

B và D không phải đáp án vì tác giả nói rằng “làm ngược lại và kết quả giảm cân sẽ không rõ rệt bằng”. Làm ngược lại (ăn bữa sáng ít carbohydrate + tập thể dục sau bữa sáng) sẽ không dẫn đến sự giảm cân.

10. Which is NOT mentioned as a way to improve supplement absorption?

A avoiding drinks containing caffeine while taking supplements

B taking supplements at breakfast

C taking supplements with foods that can dissolve them

D storing supplements in a cool, dry environment

Key words: Not mentioned, way, improve supplement absorption

for improved absorption,

Paragraph 8 stated that: “Stone suggests pairing supplements with a food in which they are soluble and steering clear of caffeinated beverages. Finally, Stone warns to take care with storage; high potency is best for absorption, and warmth and humidity are known to deplete the potency of a supplement.”

For better supplement absorption:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

1. pairing supplements with a food in which they are soluble = taking supplements with foods that can dissolve them
2. steering clear of caffeinated beverages = avoiding drinks containing caffeine while taking supplements
3. take care with storage; warmth and humidity are known to deplete the potency of a supplement = storing supplements in a cool, dry environment

All 3 options A, C and D are mentioned. Option B is not mentioned.

=> The answer is **B**.

Dịch đại ý

10. Cái nào KHÔNG được nhắc đến như một cách cải thiện sự hấp thụ thực phẩm bổ sung?

A tránh đồ uống chứa caffeine trong lúc uống thực phẩm bổ sung

B uống thực phẩm bổ sung vào bữa sáng

C dùng thực phẩm bổ sung cùng với thức ăn có thể hoà tan chúng

D bảo quản thực phẩm bổ sung ở nơi mát và khô ráo

Theo đoạn 8: “Stone khuyến nghị dùng chung thực phẩm bổ sung với thức ăn mà chúng có thể tan trong đó và tránh xa đồ uống có caffeine. Cuối cùng, Stone cảnh báo cần cẩn thận với việc bảo quản; tác dụng cao là tốt nhất đối với sự hấp thụ, và độ ẩm cùng độ ẩm được biết là làm giảm tác dụng của thực phẩm bổ sung”

Để hấp thụ thực phẩm bổ sung tốt hơn:

1. pairing supplements with a food in which they are soluble: dùng thực phẩm bổ sung cùng với thức ăn có thể hoà tan chúng
2. steering clear of caffeinated beverages: tránh đồ uống chứa caffeine trong lúc uống thực phẩm bổ sung
3. take care with storage; warmth and humidity are known to deplete the potency of a supplement: bảo quản thực phẩm bổ sung ở nơi mát và khô ráo

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Cả 3 lựa chọn A, C và D đều được nhắc đến. Chỉ có B không được nhắc đến
=> Đáp án là **B**.

11. The best time to stop drinking coffee is

A mid-afternoon

B 10 p.m.

C only when feeling anxious

D after dinner

Key words: best time, stop drinking coffee

In paragraph 9, it is stated that: “but to prepare for a good night’s sleep we are better off putting the brakes on caffeine consumption as early as 3 p.m.”.

stop drinking coffee = better off putting the brakes on caffeine consumption

3 p.m = mid-afternoon

=> The answer is **A**.

Dịch đại ý

11. Thời điểm tốt nhất để dừng uống cà phê là

A giữa chiều

B 10 p.m.

C chỉ khi cảm thấy lo lắng

D sau bữa tối

Theo đoạn 9: “để chuẩn bị cho một buổi tối ngủ ngon, chúng ta nên dừng việc tiêu thụ cà phê từ sớm, ngay từ 3 p.m.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

stop drinking coffee: dừng việc tiêu thụ cà phê

3 p.m: giữa chiều

=> Đáp án là A.

12. In the evening, we should

A stay away from carbohydrates

B stop exercising

C eat as much as possible

D eat a light meal

Key word: evening

In paragraph 10, it is stated that: “ Evenings are an important time for winding down before sleep.....Consuming a modest snack should be entirely sufficient.”

eat = consume

light meal = modest snack

The answer is **D**.

A is not the answer because it is stated that: “an after-five carbohydrate-fast ... will deprive your body of vital energy needs.”

B is not mentioned

C is not the answer because: “Overloading your gut could lead to indigestion”.

Dịch đại ý

12. Vào buổi tối, ta nên

A tránh xa carbohydrates

B ngừng tập thể dục

C ăn càng nhiều càng tốt

D ăn một bữa nhẹ

Theo đoạn 10: “Buổi tối là thời gian quan trọng để thả lỏng trước khi đi ngủ...Tiêu thụ một chút đồ ăn nhẹ vừa phải sẽ hoàn toàn đủ”.

Đáp án là D.

A không phải là đáp án vì “ăn carbohydrate hấp thụ nhanh sau lúc 5 giờ...sẽ lấy hết năng lượng cần thiết khỏi cơ thể bạn”.

B không được nhắc đến.

C không phải đáp án vì “Nhồi nhét dạ dày bạn có thể dẫn đến khó tiêu”.

13. Which of the following phrases best describes the main aim of Reading Passage 1?

A to suggest healthier ways of eating, sleeping and exercising

B to describe how modern life has made chronobiology largely irrelevant

C to introduce chronobiology and describe some practical applications

D to plan a daily schedule that can alter our natural chronobiological rhythms

Key words: the main aim of passage 1

For option A - to suggest healthier ways of eating, sleeping and exercising:

Some details relating to healthy ways of eating, sleeping and exercising were provided, but they were not the main focus of the passage. A is not the answer.

For option B - to describe how modern life has made chronobiology largely irrelevant:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The passage did not explain how modern life made chronobiology no longer important, it actually demonstrated how important chronobiology is. B is not the answer.

For option C - to introduce chronobiology and describe some practical applications:

The passage introduced chronobiology by providing its definitions and its applications in eating, sleeping and exercising habits. (“Knowledge of chronobiological patterns can have many pragmatic implications for our day-to-day lives” – paragraph 5).

practical = pragmatic

=> The answer is C.

For option D - to plan a daily schedule that can alter our natural chronobiological rhythms:

This was only a minor detail mentioned in paragraph 4 and not the main idea of the passage. The passage did not tell the readers how to create a plan to change natural chronobiological rhythms. D is not the answer.

Dịch đại ý

13. Cái nào miêu tả đúng nhất mục đích chính của Reading Passage 1?

A để khuyến nghị cách ăn, ngủ và tập lành mạnh hơn

B để miêu tả cách mà cuộc sống hiện đại đã khiến thời sinh học không còn thích hợp

C để giới thiệu thời sinh học và miêu tả một số ứng dụng thực tế

D để lên kế hoạch hàng ngày để có thể thay đổi nhịp điệu sinh học hàng ngày

Với lựa chọn A - để khuyến nghị cách ăn, ngủ và tập lành mạnh hơn:

Có một vài thông tin liên quan đến cách ăn, ngủ và tập lành mạnh nhưng đây không phải là nội dung chính của bài đọc. A không phải là đáp án.

Với lựa chọn B - để miêu tả cách mà cuộc sống hiện đại đã khiến thời sinh học không còn thích hợp:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Bài viết không giải thích việc cuộc sống hiện đại khiến thời sinh học không còn quan trọng, mà thực chất nó chỉ ra tầm quan trọng của thời sinh học. B không phải là đáp án.

Với lựa chọn C - để giới thiệu thời sinh học và miêu tả một số ứng dụng thực tế:

Bài viết giới thiệu thời sinh học bằng cách nêu ra định nghĩa và ứng dụng của nó trong việc ăn, ngủ và tập (“Kiến thức về thời sinh học có thể có nhiều ứng dụng thực tế trong đời sống hằng ngày” – đoạn 5).

Practical: thực tế

=> Đáp án là C.

Với lựa chọn D - để lên kế hoạch hàng ngày để có thể thay đổi nhịp điệu sinh học hằng ngày:

Đây chỉ là một chi tiết nhỏ được nhắc đến ở đoạn 4 và không phải là ý chính của toàn bộ bài viết. Bài viết không bảo người đọc cách để thay đổi nhịp điệu sinh học hằng ngày. D không phải là đáp án.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning and example	Tạm dịch
2	the rise and fall of sea levels	tidal patterns	how the level of the sea rises and falls	Sự dâng lên và hạ xuống của mực nước biển
	sea creatures	marine life	animals that live in the sea	Sinh vật biển
3	active during the daytime	diurnal	many animals are most active during the day	
5	healthy	benign	do not cause harm	Không gây hiểm họa
6	harm (sth)	suffers	negatively influences	Có ảnh hưởng xấu tới

7	naturally-produced vegetables	vegetables ripened on the tree	vegetables produced in the natural environment	Rau quả được sản xuất tự nhiên
8	ideal time	optimum moment	the best time	Thời điểm thích hợp nhất
9	lose weight	shed some extra pounds	become thinner	Giảm cân
11	stop	putting the brakes on	not do something anymore	Không làm điều gì nữa
12	light meal	modest snack	a small amount of food	
13	practical	pragmatic	shown by experience to be useful	

2. Passage 2

Questions 14–22

Classify the following as typical of

A The reptilian cortex

B The limbic cortex

C The neocortex

Write the correct letter, A, B or C, in boxes 14–22 on your answer sheet.

14. Giving up short-term happiness for future gains

Keywords: Giving up, short-term happiness, future gains

Look for synonyms of the keywords in the text and you will find this sentence at the end of paragraph 4: “The ability to sacrifice our drive for immediate satisfaction in order to benefit later is a product of the neocortex”.

This means the neocortex is the part of the brain that enables us to give up present satisfaction so as to gain benefits later in the future.

give up = sacrifice

short-term happiness = immediate satisfaction

future gains = benefit later

=> The answer is **C**

Dịch đại ý

14. Từ bỏ hạnh phúc ngắn hạn cho lợi ích tương lai

Tìm kiếm từ đồng nghĩa cho những từ khoá trong bài và bạn sẽ tìm thấy câu cuối ở đoạn 4: “Khả năng hy sinh mong muốn đạt được thoả mãn ngay lập tức để có thể đạt được lợi ích sau này là một sản phẩm của tân vỏ não (neocortex)”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Điều này nghĩa là tân vỏ não là một phần của bộ não giúp ta từ bỏ sự thoả mãn hiện tại để đạt được lợi ích tương lai sau này.

give up: từ bỏ

short-term happiness: thoả mãn ngay lập tức

future gains: lợi ích sau này

=> Đáp án là C.

15. Maintaining the bodily functions necessary for life

Key words: maintaining, bodily functions, necessary for life

The evidence can be found in paragraph 1: “The first of our three brains to evolve is what scientists call the reptilian cortex. This brain sustains the elementary activities of animal survival such as respiration, adequate rest and a beating heart.”.

This means the reptilian cortex is in charge of basic functions of survival including breathing, resting and keeping the heart beating.

maintains = sustains

bodily functions necessary for life = elementary activities of animal survival

=> The answer is **A**

Dịch đại ý

15. Duy trì những chức năng cơ thể cần thiết cho sự sống

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn 1: “Bộ não đầu tiên tiến hoá trong ba bộ não của chúng ta được các nhà khoa học gọi là não bò sát. Bộ não này duy trì những hoạt động cơ bản của sự tồn tại ví dụ như hô hấp, nghỉ ngơi thích hợp và tim đập.”

Điều này nghĩa là não bò sát chịu trách nhiệm cho những hoạt động cơ bản cho sự tồn tại ví dụ như thở, nghỉ ngơi và giữ cho tim đập.

Maintains: duy trì

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

bodily functions necessary for life: hoạt động cơ bản cho sự tồn tại

=> Đáp án là **A**

16. Experiencing the pain of losing another

Key words: pain of losing

In paragraph 2, it is stated that: “Listen to the anguished squeal of a dolphin separated from its pod or witness the sight of elephants mourning their dead, however, and it is clear that a new development is at play. Scientists have identified this as the limbic cortex”.

This means the limbic cortex allows animals (mammals) to feel the pain of losing their family members.

pain of losing another = mourning their dead

=> The answer is **B**

Dịch đại ý

16. Trải qua nỗi đau khi mất đi người khác

Đoạn 2 chỉ ra rằng: “Lắng nghe tiếng kêu đau khổ của một con cá heo bị tách khỏi đoàn hay chứng kiến cảnh những con voi khóc thương những con đã chết, và ta thấy rõ ràng là một sự phát triển mới đã xuất hiện. Các nhà khoa học đã xác định đây là não thú”.

Điều này nghĩa là não thú cho phép động vật (có vú) cảm giác nỗi đau khi mất đi những thành viên trong gia đình của chúng.

pain of losing another: khóc thương những con đã chết

=> Đáp án là **B**.

17. Forming communities and social groups

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Key word: Forming communities, social groups

Also stated in paragraph 2: “Unique to mammals, the limbic cortex impels creatures to nurture their offspring by delivering feelings of tenderness and warmth to the parent when children are nearby. These same sensations also cause mammals to develop various types of social relations and kinship networks”.

This means the limbic cortex is the reason for mammals to establish different kinds of relationships within their family or their society and to form groups.

forming communities and social groups = develop various types of social relations and kinship networks

=> The answer is **B**

Dịch đại ý

17. Hình thành cộng đồng và các nhóm xã hội

Cũng theo đoạn 2: “Chỉ có ở động vật có vú, não thú thúc đẩy sinh vật nuôi dưỡng con của chúng bằng cách truyền đạt cảm giác âu yếm và ấm áp đến với bố mẹ khi con đang ở gần. Cũng chính những cảm giác này khiến cho động vật có vú hình thành nhiều loại mối quan hệ xã hội và mạng lưới quan hệ”.

Điều này nghĩa là não thú là lý do động vật có vú hình thành nhiều loại quan hệ trong gia đình và trong xã hội và tạo thành các nhóm.

forming communities and social groups = hình thành nhiều loại mối quan hệ xã hội và mạng lưới quan hệ

=> Đáp án là B.

18. Making a decision and carrying it out

Key words: decision, carry out

Paragraph 4 mentions: “The neocortex is also responsible for the process by which we decide on and commit to particular courses of action”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

This means the neocortex enables humans to make decisions and act accordingly.

make a decision = decide

carry out = commit to (a course of action)

=> The answer is **C**

Dịch đại ý

18. Đưa ra quyết định và thực hiện nó

Đoạn 4 nhắc đến: “Tân vỏ não cũng chịu trách nhiệm cho quá trình chúng ta quyết định và theo đuổi một số hành động cụ thể”.

Điều này nghĩa là tân vỏ não cho phép con người đưa ra quyết định và có hành động phù hợp.

make a decision: quyết định

carry out: theo đuổi hành động cụ thể

=> Đáp án là C.

19. Guarding areas of land

Key words: Guarding, land

It is mentioned in paragraph 1 that: “When it comes to our interaction with others, the reptilian brain offers up only the most basic impulses: aggression, mating, and territorial defence. There is no great difference, in this sense, between a crocodile defending its spot along the river and a turf war between two urban gangs”.

This means that the reptilian cortex is in charge of the most basic reactions, including territorial defence, which means protecting the areas of land that reptilians think is their territory.

guarding land = territorial defence

=> The answer is **A**

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Dịch đại ý

19. Canh gác những vùng đất

Thông tin được nhắc đến ở đoạn 1 rằng: “Liên quan đến sự tương tác của chúng ta đối với những người khác, não bò sát chỉ đưa ra những thúc đẩy cơ bản nhất: xâm lược, giao phối và bảo vệ lãnh thổ. Về mặt này, không có sự khác biệt lớn nào giữa một con cá sấu bảo vệ vị trí của nó bên sông và một cuộc chiến lãnh thổ giữa hai băng đảng”.

Điều này có nghĩa là não bò sát chịu trách nhiệm cho những hành động cơ bản nhất, bảo gồm bảo vệ lãnh thổ - nghĩa là bảo vệ những vùng đất được cho là lãnh thổ của chúng.

guarding land: bảo vệ lãnh thổ

=> Đáp án là A.

20. Developing explanations for things

Keywords: developing, explanations

As can be seen in paragraph 3: “Our unique abilities are the result of an expansive third brain – the neocortex – which engages with logic, reason and ideas. [...] We can string together simple lessons (for example, an apple drops downwards from a tree; hurting others causes unhappiness) to develop complex theories of physical or social phenomena (such as the laws of gravity and a concern for human rights).”

This means the neocortex allows humans to come up with explanations for complicated theories of physical or social phenomena.

explanations for things = theories of physical or social phenomena

=> The answer is C

Dịch đại ý

20. Phát triển lời giải thích cho mọi thứ

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Có thể thấy ở đoạn 3: “Khả năng độc nhất của chúng ta là kết quả của bộ não thứ ba – tân vỏ não – bộ não liên quan đến logic, lý lẽ và ý tưởng. [...] Chúng ta có thể xâu chuỗi những bài học đơn giản (ví dụ, một quả táo rơi xuống từ trên cây; làm đau người khác gây ra sự không vui) để phát triển ra những lý thuyết phức tạp về hiện tượng vật lý hay xã hội (như định luật trọng lực và quyền con người).”

Điều này nghĩa là tân vỏ não cho phép con người nghĩ ra những lời giải thích cho những lý thuyết phức tạp liên quan đến hiện tượng vật lý hay xã hội.

explanations for things: lý thuyết về hiện tượng vật lý hay xã hội

=> Đáp án là C.

21. Looking after one's young

Key words: Looking after, young

It is stated in paragraph 2 that: “Unique to mammals, the limbic cortex impels creatures to nurture their offspring by delivering feelings of tenderness and warmth to the parent when children are nearby”.

This means that the limbic cortex causes mammals to have feelings for their children and hence, raise their children.

looking after = nurture

one's young = their offspring

=> The answer is **B**

Dịch đại ý

21. Chăm sóc cho con cái

Đoạn 2 nhắc đến: “Chỉ có ở động vật có vú, não thú thúc đẩy sinh vật nuôi dưỡng con của chúng bằng cách truyền đạt cảm giác âu yếm và ấm áp đến với bố mẹ khi con đang ở gần”.

Điều này nghĩa là não thú khiến cho động vật có vú có tình cảm đối với con cái của chúng và từ đó nuôi dưỡng con cái.

looking after: nuôi dưỡng

one's young: con cái

=> Đáp án là B.

22. Responding quickly to sudden movement and noise

Paragraph 1 stated that: “The reptilian cortex also houses the “startle centre”, a mechanism that facilitates swift reactions to unexpected occurrences in our surroundings”.

This means that the reptilian cortex is the reason for natural reflexes to react quickly to anything startling or unexpected in our surroundings.

responding quickly = swift reactions

sudden movement and noise = unexpected occurrences

=> The answer is **A**

Dịch đại ý

22. Phản ứng nhanh đối với sự di chuyển và tiếng động bất ngờ

Đoạn 1 nói rằng: “Não bò sát cũng là nơi của “trung tâm giật mình”, một cơ chế thúc đẩy phản ứng nhanh nhạy trước những sự kiện bất ngờ trong môi trường xung quanh”.

Điều này nghĩa là não bò sát là lý do cho những phản xạ tự nhiên để phản ứng nhanh đối với bất kỳ thứ gì giật mình và bất ngờ xung quanh.

responding quickly: phản ứng nhanh

sudden movement and noise: những sự kiện bất ngờ

=> Đáp án là A.

Questions 23–26

Complete the sentences below.

Write NO MORE THAN TWO WORDS **from** the passage for each answer.

Write your answers in boxes 23–26 on your answer sheet.

23. A person with only a functioning reptilian cortex is known as

.....

Keywords: only, functioning reptilian cortex

The information is found in paragraph 5: “The most devastating form of brain damage, for example, is a condition in which someone is understood to be brain dead. In this state a person appears merely unconscious –sleeping, perhaps – but this is illusory. Here, the reptilian brain is functioning on autopilot despite the permanent loss of other cortexes.”

Brain dead is a kind of brain damage where the victim’s limbic cortex and neocortex do not function anymore (=permanent loss of other cortexes), only the reptilian cortex does (=reptilian brain functioning on autopilot).

=> The answer is “**brain dead**”

Dịch đại ý

23. Người chỉ có não bò sát hoạt động được biết đến như.....

Thông tin được tìm thấy ở đoạn 5: “Dạng nguy hiểm nhất của tổn thương não là trạng thái mà một ai đó được hiểu là chết não. Ở trạng thái này, người đó có vẻ đơn thuần là bất tỉnh – có lẽ là ngủ - nhưng đây không phải thực tế. Ở đây, bộ não bò sát đang hoạt động tự động cho dù những não khác đã mất hoàn toàn.”

Chết não là một dạng tổn thương não mà não thú và tân vỏ não của người bệnh không còn hoạt động nữa (những não khác đã mất hoàn toàn), chỉ còn não bò sát còn hoạt động (ở trạng thái tự động).

=> Đáp án là “**brain dead**”.

24.in humans is associated with limbic disruption.

Key words: in humans, limbic disruption

Stated in paragraph 6: “In our own species, limbic damage is closely related to sociopathic behaviour.”

This sentence means that, in humans, disruptions in the functions of the limbic cortex is linked with sociopathic behaviour.

in humans= in our own species

associated with = closely related to

limbic disruption = limbic damage

=> The answer is “**sociopathic behaviour**”

Dịch đại ý

24. ở con người liên quan đến tổn thương ở não thú

Theo đoạn 6: “Ở loài của chúng ta, tổn thương ở não thú liên quan rất gần với những hành vi rối loạn nhân cách chống đối xã hội (sociopathic)”

Điều này nghĩa là, ở con người, những tổn thương liên quan đến hoạt động của não thú có sự liên kết với hành vi rối loạn nhân cách chống đối xã hội.

in humans: ở loài của chúng ta

associated with: liên quan rất gần với

limbic disruption: tổn thương não thú

=> Đáp án là “**sociopathic behaviour**”

25. An industrial accident caused Phineas Gage to lose part of his

.....

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Key words: industrial accident, Phineas Gage, lose part of

It is mentioned in paragraph 7 that: “One of the neurological wonders of history occurred when a railway worker named Phineas Gage survived an incident during which a metal rod skewered his skull, taking a considerable amount of his neocortex with it”.

industrial accident = a metal rod skewered a railway worker’s skull

(Phineas) lose part of = (the accident) taking a considerable amount of

=> The answer is “**neocortex**”

Dịch đại ý

25. Một tai nạn công nghiệp khiến Phineas Gage mất đi một phần của anh ấy

Thông tin được nhắc đến ở đoạn 7 rằng: “Một trong những điều kỳ diệu của thần kinh học trong lịch sử diễn ra khi một công nhân đường sắt tên Phineas Gage sống sót sau một vụ tai nạn, khi mà một thanh sắt xuyên qua sọ và lấy đi một phần đáng kể tân vỏ não của anh ta”.

industrial accident: tai nạn thanh sắt xuyên qua sọ của một công nhân đường sắt

(Phineas) lose part of: lấy đi một phần đáng kể

=> Đáp án là “**neocortex**”

26. After his accident, co-workers noticed an imbalance between Gage’sand higher-order thinking.

Key words: imbalance between, higher-order thinking

The information can be found in paragraph 7: “... his fellow employees observed a shift in the equilibrium of his personality. Gage’s animal propensities were now sharply pronounced while his intellectual abilities suffered; garrulous or obscene jokes replaced his once quick wit”.

This suggests that after the accident, Gage’s animal propensities were much more evident than his intellectual abilities.

co-workers = fellow employees

imbalance = a shift in the equilibrium

higher-order thinking = intellectual abilities

=> The answer is “**animal propensities**”

Dịch đại ý

26. Sau vụ tai nạn, đồng nghiệp nhận thấy sự mất cân bằng giữa và suy nghĩ bậc cao của Gage.

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn 7: “...những người cùng làm quan sát được sự thay đổi trong sự cân bằng tính cách của anh. Khuynh hướng động vật của Gage giờ rõ ràng hơn nhiều trong khi năng lực trí tuệ của anh giảm sút; những trò đùa ba hoa hay tục tĩu thay thế cho sự hóm hỉnh nhanh nhẹn của anh trước đây.”

Điều này cho thấy rằng sau vụ tai nạn, khuynh hướng động vật của Gage trở nên rõ rệt hơn trí lực của anh ta.

co-workers: người cùng làm

imbalance: sự thay đổi trong sự cân bằng

higher-order thinking: năng lực trí tuệ

=> Đáp án là “**animal propensities**”

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning and example	Tạm dịch
14	give up	sacrifice	to not do something anymore	Bỏ
	short-term	immediate	only existing in the present	Ngắn hạn

	future gains	benefit later	to gain some advantage at a later time	
15	maintain	sustain	keep	Duy trì
16	feel the pain of losing another	mourning their dead	feeling sad when a family member dies	
17	forming communities and social groups	develop social relations and kinship networks	establish social relationships	Hình thành các mối quan hệ xã hội
19	guarding land	territorial defence	protect the area of land where one lives	Bảo vệ lãnh thổ
20	explanations for things	theories of physical or social phenomena	explanations for what is around us	
21	look after	nurture	raise	Nuôi dưỡng
	young	offspring	children	Con cái
22	responding quickly	(having) swift reactions	(having) quick reflexes	Phản xạ nhanh
	sudden movement and noise	unexpected occurrences	things which we do not expect	
24	associated with	closely related to	having a close link to	
26	co-workers	fellow employees	people who you work with	
	imbalance	a shift in the equilibrium	lack of balance	Sự (mất) cân bằng
	higher-order thinking	intellectual abilities	ability to develop explanations and theories	

3. Passage 3

Questions 27–31

Reading Passage 3 has six paragraphs, A–F.

Which paragraph contains the following information?

Write the correct letter, A–F, in boxes 27–31 on your answer sheet.

27. A use for helium which makes an activity safer

Key words: use for helium, make safer

It is stated in paragraph C that: “helium is also instrumental in deep-sea diving, where it is blended with nitrogen to mitigate the dangers of inhaling ordinary air under high pressure;

make safer = mitigate the dangers of

Therefore, one use of helium is in deep-sea diving, where helium is combined with nitrogen to lessen the dangers of breathing in ordinary air, which would be fatal under high pressure.

=> The answer is C

Dịch đại ý

27. Một ứng dụng của helium khiến cho một hoạt động trở nên an toàn hơn

Đoạn C chỉ ra rằng: “Khí helium cũng được dùng trong hoạt động lặn sâu dưới biển, nơi nó được trộn với khí nitrogen để làm giảm sự nguy hiểm của việc hít vào không khí bình thường dưới áp suất lớn”

make safer: làm giảm sự nguy hiểm

Do vậy, một ứng dụng của khí helium là trong hoạt động lặn dưới biển, nơi nó được trộn với khí nitrogen để làm giảm sự nguy hiểm của việc hít vào không khí bình thường dưới áp suất lớn.

=> Đáp án là C.

28. The possibility of creating an alternative to helium

Key words: possibility, creating an alternative

The information can be found in paragraph D: “The possibility of losing helium forever poses the threat of a real crisis because its unique qualities are extraordinarily difficult, if not impossible to duplicate (certainly, no biosynthetic ersatz product is close to approaching the point of feasibility for helium, even as similar developments continue apace for oil and coal)”.

possibility -> difficult, if not impossible

create an alternative -> duplicate

This means that helium has such unique qualities that it is almost impossible to find other substitutions for it.

=> The answer is **D**

Dịch đại ý

28. Khả năng tạo ra một sự thay thế cho khí helium

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn D: “Khả năng mất khí helium vĩnh viễn tạo ra mối nguy ngại về một khủng hoảng thực sự bởi những tính chất độc nhất của khí helium là cực kì khó, nếu không nói là không thể, bắt chước (chắc chắn là không chất thay thế sinh tổng hợp nào đạt gần đến tính khả thi của helium, cho dù những phát triển tương tự đang tiếp tục diễn ra nhanh chóng đối với dầu và than)”

Điều này nghĩa là khí helium có nhiều đặc tính độc nhất khiến việc tìm chất thay thế cho nó trở nên gần như không thể.

=> Đáp án là D.

29. A term which describes the process of how helium is taken out of the ground

Key words: process, helium, taken out of the ground

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Paragraph B mentions: “ The helium is mostly trapped in subterranean natural gas bunkers and commercially extracted through a method known as fractional distillation”.

ground = subterranean natural gas bunkers

taken out = extracted

This means “fractional distillation” is a method to take helium out of the ground.

=> The answer is **B**

Dịch đại ý

29. Một thuật ngữ miêu tả quá trình helium được lấy ra từ lòng đất

Đoạn B nói rằng: “Khí helium hầu như ở trong những kho khí tự nhiên ngầm và được khai thác một cách thương mại hoá bằng phương pháp chưng cất từng phần”.

ground: kho khí tự nhiên ngầm

taken out: được khai thác

Nghĩa là sự chưng cất từng phần là phương pháp dùng để khai thác khí helium từ lòng đất.

=> Đáp án là B.

30. **A reason why users of helium do not make efforts to conserve it**

Key words: helium users, do not, conserve

It is mentioned in paragraph E that: “Although intended to settle the original cost of the reserve by a U.S. Congress ignorant of its ramifications, the result of this fire sale is that global helium prices are so artificially deflated that few can be bothered recycling the substance or using it judiciously. Deflated values also mean that natural gas extractors see no reason to capture helium.”.

users of helium = natural gas extractors

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

do not make efforts to conserve it = see no reason to capture helium

This suggests the reason why people who use helium do not try hard to conserve it is deflated values. In other words, the price of helium is cheap.

=> The answer is **E**

Dịch đại ý

30. Lý do tại sao người sử dụng helium không cố gắng bảo tồn nó

Đoạn E nói rằng: "...giá helium thế giới bị giảm mạnh khiến ít người quan tâm đến việc tái chế hay sử dụng nó một cách thận trọng. Giá giảm cũng có nghĩa là những người khai thác khí tự nhiên không thấy lý do nào để giữ khí helium"

users of helium: những người khai thác khí tự nhiên

do not make efforts to conserve it: không thấy lý do nào để giữ khí helium

Điều này cho thấy lý do người sử dụng không cố gắng bảo tồn khí helium là bởi giá của nó bị giảm mạnh. Nói cách khác, vì giá của helium rẻ.

=> Đáp án là E.

31. A contrast between helium's chemical properties and how non-scientists think about it

Key words: contrast, chemical properties, non-scientists think

It is stated in paragraph A that: "Helium – an inert, odourless, monatomic element known to lay people as the substance that makes balloons float and voices squeak when inhaled – could be gone from this planet within a generation."

non-scientists = lay people (ordinary people, who are not experts)

This sentence from the passage states first how science describes helium, and then contrasts this with what ordinary people know about this gas.

=> The answer is **A**

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Dịch đại ý

31. Sự đối lập giữa tính chất hoá học của helium và cách những người không làm khoa học nghĩ về nó

Trong đoạn A, tác giả nói rằng: “helium – một chất khí trơ, không mùi, đơn nguyên tử được biết đến với người bình thường như một chất làm cho bóng bay bay lên và khiến giọng nói rít cao nếu hít vào – có thể biến mất khỏi hành tinh này trong vòng một thế hệ”

Câu này đầu tiên chỉ ra cách mà khoa học miêu tả helium, và đối lập với đó là cách người bình thường biết về loại khí này.

=> Đáp án là A.

Questions 32–35

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3?

In boxes 32–35 on your answer sheet, write

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

32. **Helium chooses to be on its own.**

Key words: chooses, be on its own

The information can be found in paragraph D: “Helium is even cheerfully derided as a “loner” element since it does not adhere to other molecules like its cousin, hydrogen. According to Dr. Lee Sobotka, helium is the “most noble of gases, meaning it’s very stable and non-reactive for the most part ... it has a closed electronic configuration, a very tightly bound atom. It is this coveting of its own electrons that prevents combination with other elements’.”

Helium's electronic configuration is so strong that it prevents helium from combining with other elements, which is why helium is called a "loner" element.

be on its own= loner, prevents combination

=> The answer is **YES**

Dịch đại ý

32. Helium tự chọn tồn tại một mình

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn D: "Helium được miêu tả một cách vui vẻ như một nguyên tố 'cô đơn' bởi nó không bám lấy những nguyên tử khác như người anh em họ - hydrogen. Theo tiến sĩ Lee Sobotka, helium là chất khí quý tộc nhất, nghĩa là nó rất bền và hầu như không phản ứng ... nó có kết cấu điện tử đóng, một nguyên tử liên kết rất chặt. Bởi vì tính chất này mà nó cản trở sự kết hợp với những nguyên tố khác".

Kết cấu điện tử của helium mạnh tới mức nó ngăn cản việc kết hợp với các nguyên tố khác. Đây là lý do tại sao nó được gọi là 'cô đơn'.

be on its own: cô đơn

=> Đáp án là YES.

33. **Helium is a very cold substance.**

Key word: cold

Paragraphs A and D are the only paragraphs that discuss the characteristics of helium; however, neither of them mentioned the temperature of helium (only its boiling point was mentioned).

=> The answer is **NOT GIVEN**

Dịch đại ý

33. Helium là một chất rất lạnh

Đoạn A và D là những đoạn duy nhất miêu tả tính chất của helium, nhưng không có đoạn nào nhắc đến nhiệt độ của nó (chỉ có nhiệt độ sôi của helium được nhắc đến)

=> Đáp án là NOT GIVEN.

34. High-tech industries in Asia use more helium than laboratories and manufacturers in other parts of the world.

Key words: High-tech industries, Asia, use more, other parts

These key words can be found in paragraph D: “The dwindling supplies have already resulted in the postponement of research and development projects in physics laboratories and manufacturing plants around the world. There is an enormous supply and demand imbalance partly brought about by the expansion of high-tech manufacturing in Asia.”

However, the paragraph only mentioned the shortage of helium and the imbalance in supply and demand. No comparison was made about high-tech industries in Asia using more helium than those in other parts of the world.

=> The answer is **NOT GIVEN**

Dịch đại ý

34. Những ngành công nghiệp công nghệ cao ở châu Á dùng nhiều helium hơn những phòng thí nghiệm và nhà sản xuất ở những nơi khác trên thế giới

Từ khoá có thể được tìm thấy trong đoạn D: “Nguồn cung giảm đã dẫn tới sự tạm hoãn những nghiên cứu và dự án phát triển ở những phòng thí nghiệm vật lý và nhà máy sản xuất trên toàn thế giới. Có một sự mất cân bằng rất lớn giữa cung và cầu mà một phần là do sự mở rộng của những nhà sản xuất công nghệ cao ở châu Á”.

Tuy nhiên, đoạn này chỉ nói đến sự thiếu hụt khí helium và sự mất cân bằng giữa cung và cầu. Không có sự so sánh nào giữa những ngành công nghệ cao ở châu Á và ở những phần khác của thế giới.

=> Đáp án là NOT GIVEN.

35. The US Congress understood the possible consequences of the HPA.

Paragraph E stated that: “Although intended to settle the original cost of the reserve by a U.S. Congress ignorant of its ramifications, the result of this fire sale is that global helium prices are so artificially deflated that few can be bothered recycling the substance or using it judiciously.”

(not) understood = ignorant of

consequences = ramifications

Referring to the HPA (Helium Protection Act), the writer states that the US Congress was selling its helium reserves without understanding the consequences. This contradicts the statement.

=> The answer is **NO**

Dịch đại ý

35. Quốc hội Mỹ hiểu được những hậu quả có thể có của HPA

Đoạn E nói rằng: “Dù mục đích ban đầu là để ổn định mức giá gốc của nguồn dự trữ bởi một Quốc hội Mỹ không quan tâm đến hậu quả...”

(not) understood: không hiểu, không quan tâm

consequences: hậu quả

Ám chỉ đến HPA, tác giả cho rằng Quốc hội Mỹ đã bán lượng dự trữ helium mà không hiểu những hậu quả sau đó. Việc này đi ngược lại với câu phát biểu.

=> Đáp án là NO.

Questions 36–40

Complete the summary below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 36–40 on your answer sheet.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Sobotka argues that big business and users of helium need to help look after helium stocks because 36will not be encouraged through buying and selling alone.

The information comes from paragraph E: “As Sobotka notes: “[t]he government had the good vision to store helium, and the question now is: Will the corporations have the vision to capture it when extracting natural gas, and consumers the wisdom to recycle? This takes long-term vision because present market forces are not sufficient to compel prudent practice”.”

big business = corporations

users of helium = consumers

help look after = capture when extracting, recycle

buying and selling = market forces

will not be encouraged = not sufficient to compel

=> The answer is “**prudent practice**”

Dịch đại ý

Sobotka cho rằng những công ty lớn và người dùng helium cần giúp trong việc bảo tồn nguồn helium bởi vì 36..... sẽ không thể được khuyến khích thông qua việc mua bán đơn thuần.

Thông tin đến từ đoạn E: “Theo Sobotka: chính phủ có tầm nhìn tốt khi dự trữ helium, nhưng câu hỏi bây giờ là: liệu những tập đoàn có tầm nhìn để giữ lấy helium trong lúc khai thác khí tự nhiên, và liệu người dùng có đủ thông minh để tái chế? Việc này cần tầm nhìn dài hạn bởi vì những thế lực thị trường hiện tại không đủ để thúc ép sự sử dụng thận trọng”

big business: tập đoàn

users of helium: người tiêu dùng

help look after: giữ lấy trong lúc khai thác, tái chế

buying and selling: thế lực thị trường

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

will not be encouraged: không đủ để thúc ép

=> Đáp án là “**prudent practice**”

Richardson believes that the 37needs to be withdrawn, as the U.S. provides most of the world’s helium.

Key words: Richardson, withdrawn, US, provide most

It is stated in paragraph E that “For Nobel-prize laureate Robert Richardson, the U.S. government must be prevailed upon to repeal its privatisation policy as the country supplies over 80 per cent of global helium, mostly from the National Helium Reserve.”

withdraw = repeal

provides most of = supplies over 80% of

the world’s = global

This sentence means that the US should not be allowed to continue its privatisation policy concerning helium, as it is the main provider of this scarce resource.

=> The answer is “**privatisation policy**”/privatization policy

Dịch đại ý

Richardson tin rằng 37..... cần phải được rút lại, bởi Mỹ cung cấp phần lớn lượng helium trên thế giới

Trong đoạn E: “Đối với người nhận giải Nobel - Robert Richardson, chính phủ Mỹ cần bị hạ bệ để rút lại chính sách tư nhân hoá, bởi Mỹ cung cấp hơn 80% lượng helium toàn cầu, hầu hết từ Kho dự trữ Helium Quốc gia”.

Withdraw: rút lại

provides most of: cung cấp 80%

the world’s: toàn cầu

Câu này nghĩa là Mỹ không nên được phép tiếp tục chính sách tư nhân hoá liên quan đến helium của mình, bởi vì nó là nguồn cung cấp chính của nguồn khí hiếm này.

=> Đáp án là “**privatisation policy**”/privatization policy

He argues that higher costs would mean people have 38 to use the resource many times over.

Key words: higher costs, use many times

Also stated in paragraph E: “For Richardson, a twenty- to fifty-fold increase in prices would provide incentives to recycle.”

higher costs = a twenty- to fifty-fold increase in prices

use many times over = recycle

Richardson believes that a rise of 20 to 50 times in the price of helium would encourage people to use the gas many times over.

=> The answer is “**incentives**”

Dịch đại ý

Ông ta cho rằng giá cả cao hơn sẽ khiến người ta có 38.....để sử dụng lại nguồn khí nhiều lần

Cũng theo đoạn E: “Đối với Richardson, sự tăng giá từ 20 đến 50 lần sẽ tạo ra động cơ cho việc tái chế”.

higher costs: tăng giá từ 20 đến 50 lần

use many times over: tái chế

Richardson tin rằng tăng giá helium từ 20 đến 50 lần sẽ khuyến khích người ta dùng đi dùng lại nhiều lần (tái chế)

=> Đáp án là “incentives”

People should need a 39 to access helium that we still have.

Key words: need, access helium, still have

Paragraph F stated that: “Firstly, all existing supplies of helium ought to be conserved and released only by permit, ...”

helium that we still have = existing supplies of helium

(people) have access to helium = released (to people)

This sentence means that in order to conserve the limited supplies, a permit should be necessary for people who want to use available helium.

=> The answer is “**permit**”

Dịch đại ý

Mọi người nên cần một 39.....để có thể tiếp cận nguồn helium mà ta còn lại

Đoạn F cho rằng: “Đầu tiên, tất cả nguồn helium hiện tại cần được bảo tồn và chỉ được mở ra nếu có giấy phép”

helium that we still have: nguồn helium hiện tại

(people) have access to helium: mở ra (với người dùng)

Điều này nghĩa là để bảo tồn nguồn helium hạn hẹp còn lại, cần có một giấy phép dành cho những người muốn dùng nguồn helium.

=> Đáp án là “**permit**”

Furthermore, a 40should ensure that helium is used carefully.

Key words: ensure, helium, used carefully

Mentioned in paragraph F: “Secondly, conservation should be obligatory and enforced by a regulatory agency.”

used carefully = conservation

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

ensure = enforce

This sentence means that a regulatory agency should be responsible for making sure that helium is used carefully.

=> The answer is “**regulatory agency**”

Dịch đại ý

Hơn nữa, một 40..... cần đảm bảo rằng helium được sử dụng một cách cẩn thận

Theo đoạn F: “Thứ hai, sự bảo tồn phải trở thành bắt buộc và được thi hành bởi một cơ quan quản lý”

used carefully: sự bảo tồn

ensure: thi hành

Điều này nghĩa là cần có một cơ quan quản lý chịu trách nhiệm cho việc đảm bảo sử dụng helium hợp lý, cẩn thận.

=> Đáp án là “**regulatory agency**”

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning and example	Tạm dịch
27	make safer	mitigate the dangers of	reduce the risks	
28	create an alternative	duplicate	produce something similar	
29	taken out	extracted	removed	
31	non-scientists	lay people	people who are not experts	
32	on its own	loner	not combined with	
35	consequences	ramifications	results	Kết quả
36	big business	corporations	big companies	Tập đoàn
	user	consumer	a person who	Người sử

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

			uses something	dùng
	buying and selling	market forces	prices when goods are sold	
	encourage	compel	make something happen	Khiến cho điều gì xảy ra
37	withdraw	repeal	take something back	Rút lại
39	still have	existing	available	
40	ensure	enforce	make sure that something happens	Làm chắc chắn rằng điều gì sẽ xảy ra

B - PRACTICE TEST 2

1. Passage 1

Questions 1–7

Reading Passage 1 has seven paragraphs, A–G.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

Write the correct number, i–x, in boxes 1–7 on your answer sheet.

List of Headings

- i A unique sensory experience
- ii Getting back to basics
- iii The gift that keeps on giving
- iv Variations in alcohol content
- v Old methods of transportation
- vi Culinary applications
- vii Making *kefir*
- viii A fortunate accident
- ix *Kefir* gets an image makeover
- x Ways to improve taste

1 Section A

It is stated in section A that: “The shepherds of the North Caucasus region of Europe were only trying to transport milk the best way they knew how – in leather pouches strapped to the side of donkeys – when they made a significant discovery. [...] This unexpected development was a blessing in disguise. [...]”

accident = unexpected development

fortunate = a blessing in disguise

The information given suggests that the discovery of *kefir* was an accident. The shepherds were simply carrying milk on the backs of donkeys, yet it was actually a fortunate thing that *kefir* was produced while they were doing this.

=> The answer is **viii - A fortunate accident**

Dịch đại ý

Phần A nêu ra rằng: “Những người chăn chiên vùng Bắc Caucasus của châu Âu chỉ đang cố gắng vận chuyển sữa theo cách tốt nhất mà họ biết – trong những túi da buộc vào bên cạnh những con lừa - khi họ có một khám phá to lớn. [...] Sự phát triển bất ngờ này là trong cái rủi có cái may. [...]”

Accident: sự việc bất ngờ

Fortunate: trong cái rủi có cái may

Thông tin được đưa ra cho thấy rằng việc phát hiện ra kefir là một điều tình cờ. Những người chăn chiên chỉ đơn giản là mang sữa trên lưng của những con lừa, nhưng nó thực sự là một điều may mắn khi mà kefir được sản xuất trong khi họ đang làm điều này.

=> Đáp án là viii – Một sự tình cờ may mắn.

2 Section B

It is stated in section B that: “These grains are capable of a remarkable feat: in contradistinction to most other items you might find in a grocery store, they actually expand and propagate with use. [...] Consequently, a bigger problem for most *kefir*

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

drinkers is not where to source new *kefir* grains, but what to do with the ones they already have!”

The information given suggests that *kefir* does not run out but will keep on growing. It will expand and it can be used to produce new *kefir*. As *kefir* is mentioned in section A as a fortunate discovery, it is like a gift and as it will keep growing, it will keep giving.

=> **The answer is iii - The gift that keeps on giving**

Dịch đại ý

Phần B nêu ra rằng: “Những hạt này có khả năng đạt được thành tích đáng kể: trái ngược với hầu hết các mặt hàng khác bạn có thể tìm thấy trong một cửa hàng tạp hóa, chúng thực sự mở rộng và nhân giống. [...] Do đó, một vấn đề lớn hơn đối với hầu hết những người uống kefir không phải là nơi cung cấp ngũ cốc kefir mới, mà là phải làm gì với những hạt họ đã có! ”

Các thông tin cho thấy rằng kefir không hết nhưng sẽ tiếp tục phát triển. Nó sẽ mở rộng và nó có thể được sử dụng để sản xuất kefir mới. Bởi kefir được đề cập trong phần A như một khám phá may mắn, nó giống như một món quà và vì nó sẽ tiếp tục phát triển, nó sẽ tiếp tục cho đi.

=> Đáp án là iii – Món quà tiếp tục cho đi.

3 Section C

The first sentence of section C is: “The great thing about *kefir* is that it does not require a manufacturing line in order to be produced” – signalling that the paragraph will talk about the manufacturing/production of *kefir*. The paragraph then continues to explain how to make *kefir* (Throw *kefir* in milk -> unsettle (shake) milk -> drink final product).

make = produce/manufacture

=> The answer is **vii - Making kefir**

Dịch đại ý

Câu đầu tiên của phần C là: “Điều tuyệt vời về kefir là nó không yêu cầu dây chuyền sản xuất để sản xuất” - báo hiệu rằng đoạn văn sẽ nói về sản xuất kefir. Đoạn văn sau đó tiếp tục giải thích làm thế nào để làm món kefir (cho kefir vào trong sữa -> lắ sữa -> uống sản phẩm cuối cùng).

Make: làm ra, sản xuất

=> Đáp án là vii – Sản xuất kefir.

4 Section D

It is stated in section D that: “Nothing compares to a person’s first encounter with *kefir*. The smooth, uniform consistency rolls over the tongue in a manner akin to liquefied yogurt. The sharp, tart pungency of unsweetened yogurt is there too, [...]. *Kefir* also comes with a subtle aroma of yeast, [..]. This can bring out a tiny edge of alcohol in the *kefir*’s flavour.”

The paragraph describes the texture, smell and taste of kefir (sensory experience) and its uniqueness (nothing compares to).

=> The answer is **i - A unique sensory experience**

Dịch đại ý

Phần D chỉ ra rằng: “Không có gì có thể so sánh được với cuộc gặp gỡ đầu tiên của một người với kefir. Độ đặc mịn và đều cuộn trên lưỡi theo cách tương tự như sữa chua hóa lỏng. Sự chua, cay của sữa chua không đường cũng có, [...]. Kefir cũng đi kèm với một hương thơm tinh tế của nấm men, [..]. Điều này có thể mang lại một chút vị rượu trong hương vị của kefir. ”

Đoạn này mô tả kết cấu, mùi và hương vị của kefir (kinh nghiệm cảm giác) và tính độc đáo của nó (không có gì so sánh với).

=> Đáp án là i – Một kinh nghiệm cảm giác độc đáo

5 Section E

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is stated in section E that: “Although it has prevailed largely as a fermented milk drink, over the years *kefir* has acquired a number of other uses. Many bakers use it instead of starter yeast in the preparation of sour dough, and the tangy flavour also makes *kefir* an ideal buttermilk substitute in pancakes. *Kefir* also accompanies sour cream as one of the main ingredients in cold beetroot soup and can be used in lieu of regular cow’s milk on granola or cereal. As a way to keep their digestive systems fine-tuned, athletes sometimes combine *kefir* with yoghurt in protein shakes”.

applications =uses

This paragraph deals with different ways in which *kefir* can be used in cooking and food preparation. The paragraph describes how kefir can be used to replace some ingredients to make a dish or to combine with another ingredient in a dish.

=> The answer is **vi - Culinary applications**

Dịch đại ý

Phần E nói rằng: “Mặc dù nó đã chiếm ưu thế như một thức uống sữa lên men, trong những năm qua kefir đã có thêm một số công dụng khác. Nhiều nhà sản xuất sử dụng nó thay vì men rượu trong việc chuẩn bị bột chua, và hương vị thơm cũng khiến cho kefir trở thành một thay thế lý tưởng cho bơ trong bánh kếp. Kefir cũng đi kèm với kem chua như là một trong những thành phần chính trong súp củ cải đường lạnh và có thể được sử dụng thay cho sữa bò thông thường trên granola hoặc ngũ cốc. Như một cách để giữ cho hệ thống tiêu hóa của họ tinh chỉnh, các vận động viên đôi khi kết hợp kefir với sữa chua trong protein lắc”.

Application: sử dụng, ứng dụng

Đoạn này đề cập đến các cách khác nhau mà kefir có thể được sử dụng trong nấu ăn và chuẩn bị thức ăn. Đoạn này mô tả cách thức sử dụng kefir để thay thế một số nguyên liệu để chế biến món ăn hoặc kết hợp với một thành phần khác trong một món ăn.

=> Đáp án là vi – Những ứng dụng trong ẩm thực

6 Section F

It is stated in section F that: “Associated for centuries with pictures of Slavic babushkas clutching a shawl in one hand and a cup of kefir in the other, the unassuming beverage has become a minor celebrity of the nascent health food movement in the contemporary West. [...] These days the word kefir is consequently more likely to bring to mind glamorous, yoga mat-toting women from Los Angeles than austere visions of blustery Eastern Europe.”

The information given in the paragraph suggests that the image of *kefir* has changed dramatically over the decades, from something ordinary to something glamorous.

=> The answer is **ix – Kefir gets an image makeover**

Dịch đại ý

Phần F cho rằng: "Được thể hiện trong nhiều thế kỷ với hình ảnh của những người phụ nữ Slavic nắm chặt chiếc khăn choàng trong một tay và một cốc kefir trên tay kia, đồ uống khiêm nhường này đã trở thành một người nổi tiếng tí hon của phong trào thực phẩm sức khỏe mới ở Tây hiện đại. [...] Hiện nay từ “kefir” thường khiến ta nghĩ đến hình ảnh người phụ nữ cuốn hút cầm theo thảm yoga từ Los Angeles hơn là hình ảnh mộc mạc của Đông Âu."

Thông tin được đưa ra trong đoạn văn cho thấy hình ảnh của kefir đã thay đổi đáng kể trong nhiều thập niên, từ một thứ gì đó bình thường đến một thứ gì đó quyến rũ.

=> Đáp án là ix - Kefir được tân trang hình ảnh

7 Section G

It is stated in section G that: “*Kefir’s* rise in popularity has encouraged producers to take short cuts or alter the production process. Some home users have omitted the ripening and culturation process while commercial dealers often add thickeners, stabilisers and sweeteners. [...] A return to the unadulterated kefir-making of old is in everyone’s interest.”

The paragraph stated that the process of producing *kefir* has been changed by some home users and commercial dealers and concluded that returning to the old, original process of producing *kefir* is what people are interested in.

=> The answer is **ii - Getting back to basics**

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Dịch đại ý

Phần G nói rằng: “Sự nổi tiếng của Kefir đã khuyến khích các nhà sản xuất đi đường tắt hoặc thay đổi quy trình sản xuất. Một số người dùng gia đình đã bỏ qua quá trình chín và nuôi cấy trong khi các đại lý thương mại thường thêm chất làm đặc, chất ổn định và chất làm ngọt. [...] Quay lại với việc sản xuất kefir không pha trộn như thời xưa là sự quan tâm của mọi người.”

Đoạn này nói rằng quá trình sản xuất kefir đã được thay đổi bởi một số người dùng gia đình và các đại lý thương mại và kết luận rằng quay trở lại quá trình sản xuất kefir cũ, nguyên bản là những gì mọi người quan tâm.

=> Đáp án là ii – Trở lại những điều cơ bản

Questions 8–11

Answer the questions below using **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 8–11 on your answer sheet.

8. What do *kefir* grains look like?

Key words: *kefir* grains, look like

It is stated in paragraph B that: “This is because the grains, which are granular to the touch and bear a slight resemblance to cauliflower rosettes, ...”.

look like = bear a slight resemblance to

This means that the grains of *kefir* are slightly similar to cauliflower rosettes.

=> The answer is “**cauliflower rosettes**”

Dịch đại ý

8. Hạt kefir nhìn giống cái gì?

Đoạn B nói rằng: "Điều này là do các hạt kefir, khi chạm vào mang cảm giác hột và mang một chút tương tự như hoa súp lơ, ...".

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Look like: mang sự tương tự như

Điều này có nghĩa rằng các hạt kefir hơi giống với hoa súp lơ.

=> Đáp án là “**cauliflower rosettes**”

9. What needs to happen to *kefir* while it is ripening?

Key words: happen to *kefir*, while ripening

It is stated in paragraph C that: “ Grains can be simply thrown in with a batch of milk for ripening to begin. The mixture then requires a cool, dark place to live and grow, with periodic unsettling to prevent clumping ...”.

This means that for *kefir* to ripen, it is thrown into milk, which needs periodic unsettling (gently shaking/moving) to prevent it from forming clumps – sticking together in big lumps.

=> The answer is “**periodic unsettling**”

Dịch đại ý

9. Điều gì cần phải xảy ra với kefir trong khi nó đang chín?

Nó được nêu trong đoạn C rằng: “Hạt có thể được ném vào một mẻ sữa để bắt đầu chín. Hỗn hợp này sau đó cần một nơi tối, mát mẻ để sống và phát triển, với việc lắc định kỳ để ngăn chặn sự vón cục... ”.

Điều này có nghĩa là để kefir chín, nó sẽ được cho vào sữa, cần được định kỳ lắc nhẹ hoặc di chuyển để ngăn không cho nó hình thành các cục dính vào nhau thành những cục lớn.

=> Đáp án là “**periodic unsettling**”

10. What will the yeast cultures have consumed before *kefir* is ready to drink?

Key words: yeast cultures, consumed, before, ready to drink

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is stated in paragraph C that: “After about 24 hours the yeast cultures in the grains have multiplied and devoured most of the milk sugars, and the final product is then ready for human consumption.”.

consume = devour

ready to drink = ready for human consumption

This means that before humans can drink the final product, the milk sugars will have been consumed by the yeast cultures as they multiply.

=> The answer is “**milk sugars**”

Dịch đại ý

10. Mô cấy nấm men sẽ tiêu thụ cái gì trước khi kefir sẵn sàng cho việc uống?

Đoạn C chỉ ra rằng: “Sau khoảng 24 giờ nấm men trong các hạt đã nhân lên và nuốt hầu hết đường sữa, và sản phẩm cuối cùng sau đó đã sẵn sàng cho con người tiêu thụ”.

Consume: nuốt

ready to drink: sẵn sàng cho con người tiêu thụ

Điều này có nghĩa rằng trước khi con người có thể uống sản phẩm cuối cùng, đường sữa sẽ được tiêu thụ bởi các mô cấy nấm men trong lúc chúng nhân lên.

=> Đáp án là “**milk sugars**”

11. **The texture of kefir in the mouth is similar to what?**

Key words: texture, kefir, in the mouth, similar to

It is stated in paragraph D that: “The smooth, uniform consistency rolls over the tongue in a manner akin to liquefied yogurt”.

texture = consistency

in the mouth = over the tongue

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

similar to = akin to

This means that *kefir* feels like liquefied yogurt in the mouth.

=> The answer is “**liquefied yoghurt**”

Dịch đại ý

11. Kết cấu của kefir trong miệng tương tự như cái gì?

Đoạn D miêu tả rằng: " Độ đặc mịn và đều cuộn trên lưỡi theo cách tương tự như sữa chua hóa lỏng ".

Texture: độ đặc

in the mouth: trên lưỡi

similar to: tương tự như

Điều này có nghĩa rằng kefir cảm giác như sữa chua hóa lỏng trong miệng.

=> Đáp án là “**liquefied yoghurt**”

Questions 12 and 13

Choose **TWO** letters, A–E.

Write the correct letters in boxes 12 and 13 on your answer sheet.

Which **TWO** products are **NOT** mentioned as things which *kefir* can replace?

A Ordinary cow's milk

B Buttermilk

C Sour cream

D Starter yeast

E Yoghurt

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Key words: 2, not mentioned, *kefir*, can replace

The evidence comes from paragraph E: “Although it has prevailed largely as a fermented milk drink, over the years *kefir* has acquired a number of other uses. Many bakers use it instead of starter yeast in the preparation of sourdough, and the tangy flavour also makes *kefir* an ideal buttermilk substitute in pancakes. *Kefir* also accompanies sour cream as one of the main ingredients in cold beetroot soup and can be used in lieu of regular cow’s milk on granola or cereal. As a way to keep their digestive systems fine-tuned, athletes sometimes combine *kefir* with yoghurt in protein shakes.”

replace = used instead of, substitute, used in lieu of

Kefir can replace starter yeast, buttermilk and regular cow’s milk.

Therefore, A, B and D are not the answer

It is stated that *kefir* can accompany sour cream or be combined with yoghurt, which means it can be used together with, **not instead of** these 2 things.

=> **C and E** are the answers

Dịch đại ý

12-13. Hai sản phẩm nào KHÔNG được nhắc đến như những thứ mà kefir có thể thay thế?

A Sữa bò thông thường

B Bơ sữa

C Kem chua

D Men rượu

E Sữa chua

Các bằng chứng đến từ đoạn E: “Mặc dù nó đã chiếm ưu thế như một thức uống sữa lên men, trong những năm qua kefir đã có thêm một số công dụng khác. Nhiều nhà sản xuất sử dụng nó thay vì men rượu trong việc chuẩn bị bột chua, và hương vị thơm cũng khiến cho kefir trở thành một thay thế lý tưởng cho bơ trong bánh kếp. Kefir

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

cũng đi kèm với kem chua như là một trong những thành phần chính trong súp củ cải đường lạnh và có thể được sử dụng thay cho sữa bò thông thường trên granola hoặc ngũ cốc. Như một cách để giữ cho hệ thống tiêu hóa của họ tinh chỉnh, các vận động viên đôi khi kết hợp kefir với sữa chua trong protein lắc”

Replace: thay thế

Kefir có thể thay thế men rượu, bơ sữa và sữa bò thông thường. Do đó, A, B và D không phải là câu trả lời

Người ta nói rằng kefir có thể đi kèm với kem chua hoặc được kết hợp với sữa chua, có nghĩa là nó có thể được sử dụng cùng với, chứ không phải thay cho 2 thứ này.

=> Đáp án là C và E.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning and example	Tạm dịch
1	accident	unexpected development	something not expected	
	fortunate	a blessing in disguise	something lucky which did not seem lucky at first	
5	applications	uses	things used to do or make something	
8	look like	bear a resemblance to	to look similar to something	Nhìn giống cái gì
10	consume	devour	to eat completely	Ăn hết cái gì
11	texture	consistency	how something feels when you touch it	
11	similar	akin	like something	Nhìn giống cái gì
12/13	replace	to use instead of, to	to take the place	Thế chỗ

		substitute, to be used in lieu of	of something	cái
--	--	--------------------------------------	--------------	-----

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

2. Passage 2

Questions 14–21

Reading Passage 2 has nine paragraphs, A–I.

Choose the correct heading for paragraphs A–H from the list of headings below.

Write the correct number, i–xi, in boxes 14–21 on your answer sheet.

List of Headings

- i A historical delicacy
- ii The poor may benefit
- iii Presentation is key to changing attitudes
- iv Environmentally friendly production
- v Tradition meets technology
- vi A cultural pioneer
- vii Western practices harm locals
- viii Good source of nutrients
- ix Growing popularity
- x A healthy choice
- xi A safety risk

14 Section A

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is stated in paragraph A that: “... British entomologist Vincent M. Holt in the title of his 1885 treatise on the benefits of what he named entomophagy– the consumption of insects (and similar creatures) as a food source. The prospect of eating dishes such as “wireworm sauce” and “slug soup” failed to garner favour amongst those in the stuffy, proper, Victorian social milieu of his time, however, and Holt’s visionary ideas were considered at best eccentric, at worst an offense to every refined palate. ...”.

The information given talks about Vincent M. Holt, who was the first person to propose the idea of entomophagy (eating insects). The idea was not widely-approved, because in the culture of that time, most people thought that it was either strange, or insulting to refined palates (people accustomed to eating expensive food).

=> The answer is **vi - A cultural pioneer**

Dịch đại ý

Đoạn A nói rằng: “... Nhà côn trùng học người Anh Vincent M. Holt trong tên luận án 1885 của ông về lợi ích của cái mà ông đặt tên là entomophagy - tiêu thụ côn trùng (và các sinh vật tương tự) như một nguồn thực phẩm. Triển vọng ăn các món ăn như “nước sốt giun” và “súp sên” đã thất bại trong việc thu hút sự chú ý của những người cổ hủ, đứng đắn trong xã hội Victoria thời bấy giờ, và những ý tưởng về tầm nhìn của Holt nói tốt thì là quái gở, tệ thì là xúc phạm đến từng khẩu vị tinh tế.”.

Thông tin trên nói về Vincent M. Holt, người đầu tiên đưa ra ý tưởng về entomophagy (ăn côn trùng). Ý tưởng này không được chấp thuận rộng rãi, bởi vì trong văn hóa thời đó, hầu hết mọi người nghĩ rằng đó là điều kỳ lạ, hoặc xúc phạm đến những khẩu vị tinh tế (những người quen với việc ăn thức ăn đắt tiền).

=> Đáp án là vi – Nhà tiên phong về văn hoá

15 Section B

It is stated in section B that: “It has taken nearly 150 years but an eclectic Western-driven movement has finally mounted around the entomophagic cause. In Los Angeles and other cosmopolitan Western cities, insects have been caught up in the endless pursuit of novel and authentic delicacies. ...”

caught up = became popular

The information given suggests that after one and a half centuries, the idea of eating insects has finally gained popularity, because in some cosmopolitan Western cities people are nowadays looking to try novel and authentic (traditional) dishes.

=> The answer is **ix - Growing popularity**

Dịch đại ý

Đoạn B nói rằng: “Mất gần 150 năm nhưng cuối cùng một phong trào chiết trung phương Tây đã làm tăng độ phổ biến của việc ăn côn trùng. Tại Los Angeles và các thành phố lớn phương Tây khác, côn trùng đã bị cuốn vào việc theo đuổi bắt tận những món ăn mới lạ và đích thực ...”

caught up: trở nên phổ biến

Thông tin này gợi ý rằng sau một thế kỷ rưỡi, ý tưởng ăn côn trùng cuối cùng đã trở nên phổ biến, bởi vì ở một số thành phố phương Tây ngày nay người ta đang tìm cách thử các món ăn mới lạ và chính thống (truyền thống) trong đó có côn trùng.

=> Đáp án là ix – Sự phổ biến gia tăng

16 Section C

It is stated in section C that: “Eating insects is not a new phenomenon. In fact, insects and other such creatures are already eaten in 80 per cent of the world’s countries, prepared in customary dishes ranging from deep-fried tarantula in Cambodia to bowls of baby bees in China.”.

This means eating insects has been a long-standing tradition in many countries.

Also: “A new American company, for example, is attempting to develop pressurisation machines that would de-shell insects and make them available in the form of cutlets.”

This refers to technological inventions to help prepare insect dishes.

=> The answer is **v Tradition meets technology**

Dịch đại ý

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đoạn C chỉ ra rằng: “Ăn côn trùng không phải là hiện tượng mới. Trên thực tế, côn trùng và các sinh vật khác đã được ăn ở 80% các quốc gia trên thế giới, được chế biến trong các món ăn thông thường từ nhện chiên giòn ở Campuchia đến những bát ong con ở Trung Quốc.” Điều này có nghĩa là ăn côn trùng là một truyền thống lâu đời ở nhiều quốc gia.

Ngoài ra: "Một công ty mới của Mỹ đang cố gắng phát triển các máy điều áp có thể loại bỏ vỏ của côn trùng và làm cho chúng sẵn có dưới dạng bằm nhỏ." Điều này đề cập đến những phát minh công nghệ để giúp chuẩn bị các món ăn côn trùng.

=> Đáp án là v – Truyền thống gặp công nghệ

17 Section D

It is stated in section D that: “According to research findings from Professor Arnold van Huis, a Dutch entomologist, breeding insects results in far fewer noxious by-products. Insects produce less ammonia than pig and poultry farming, ten times less methane than livestock, and 300 times less nitrous oxide.”.

The information given in section D suggests that cooking insect dishes would release considerably less harmful gas into the environment.

=> The answer is **iv - Environmentally friendly production**

Dịch đại ý

Phần D nói là: “Theo kết quả nghiên cứu của giáo sư Arnold van Huis, một nhà côn trùng học người Hà Lan, gây giống côn trùng dẫn đến ít sản phẩm phụ độc hại hơn. Côn trùng tạo ra ít amoniac hơn chăn nuôi lợn và gia cầm, ít metan hơn gấp 10 lần so với chăn nuôi, và ít hơn 300 lần nitơ oxit. ”

Thông tin được đưa ra trong phần D cho thấy rằng các món ăn côn trùng nấu ăn sẽ giải phóng ít khí độc hại đáng kể vào môi trường.

=> Đáp án là iv – Sản xuất thân thiện với môi trường

18 Section E

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is stated in section E that: “Although insects are sometimes perceived by Westerners as unhygienic or disease-ridden, they are a reliable option in light of recent global epidemics [...], species-hopping diseases such as swine flu or mad cow disease are much less likely to start or spread amongst grasshoppers or slugs than in poultry and cattle. ...”

The information given suggests that insects are actually a good healthy choice for food as they are less likely to transfer species-hopping diseases (diseases that can spread from mammals) to humans (unlike poultry, pigs and cattle).

=> The answer is **x - A healthy choice**

Dịch đại ý

Phần E nói rằng: “Mặc dù côn trùng đôi khi được người phương Tây coi là không hợp vệ sinh hoặc mang bệnh tật, nhưng chúng là một lựa chọn đáng tin cậy trong hoàn cảnh các dịch bệnh gần đây trên toàn cầu [...], các bệnh hoành hành như cúm lợn hoặc bệnh bò điên ít có khả năng bắt đầu hoặc lây lan giữa châu châu hoặc sên hơn so với gia cầm và gia súc. ...”

Thông tin được đưa ra cho thấy côn trùng thực sự là một lựa chọn lành mạnh cho thực phẩm vì chúng ít có khả năng chuyển các bệnh lây truyền từ các loài động vật có vú sang người (không giống như gia cầm, lợn và gia súc).

=> Đáp án là x – Sự lựa chọn lành mạnh

19 Section F

It is stated in section F that: “... in developing countries many rural people and traditional forest dwellers have remarkable knowledge about managing insect populations to produce food. Until now, they have only used this knowledge to meet their own subsistence needs, but Durst believes that, with the adoption of modern technology and improved promotional methods, opportunities to expand the market to new consumers will flourish. This could provide a crucial step into the global economic arena for those primarily rural, impoverished populations who have been excluded from the rise of manufacturing and large-scale agriculture.”

the poor = impoverished populations

The information given suggest that people in rural areas are the people who have more knowledge about how to manage insect population for food and hence, when the market for insect food increases, these people will have the chance to earn money.

=> The answer is **ii - The poor may benefit**

Dịch đại ý

Như đã nêu trong phần F rằng: "... ở các nước đang phát triển, nhiều người dân nông thôn và người dân rừng truyền thống có kiến thức đáng kể về quản lý quần thể côn trùng để sản xuất lương thực. Cho đến nay, họ chỉ sử dụng kiến thức này để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của riêng mình, nhưng Durst tin rằng, với việc áp dụng công nghệ hiện đại và phương pháp quảng cáo cải tiến, cơ hội mở rộng thị trường sang người tiêu dùng mới sẽ phát triển. Điều này có thể cung cấp một bước quan trọng trong phạm vi kinh tế toàn cầu cho những người dân nông thôn nghèo khó, những người đã bị loại trừ khỏi sự gia tăng của sản xuất và nông nghiệp quy mô lớn."

the poor: người nông dân nghèo khó

Thông tin cho thấy người dân ở nông thôn là những người có nhiều kiến thức về cách quản lý côn trùng cho thực phẩm hơn và do đó, khi thị trường thực phẩm côn trùng tăng lên, những người này sẽ có cơ hội kiếm tiền.

=> Đáp án là ii – Người nghèo có thể hưởng lợi

20 Section G

It is stated in section G that: "... One problem is the damage that has been caused, and continues to be caused, by Western organisations prepared to kill off grasshoppers and locusts – complete food proteins – in favour of preserving the incomplete protein crops of millet, wheat, barley and maize [...] While examining children's diets as a part of her field work in Mali, Dunkel discovered that a protein deficiency syndrome called kwashiorkor was increasing in incidence. Children in the area were once protected against kwashiorkor by a diet high in grasshoppers, but these had become unsafe to eat after pesticide use in the area increased."

harm = damage

The information given suggests that insects (grasshoppers) are actually good source of nutrients (protein) but have been eliminated for the cultivation of crops. The example about children in Mali suffering from a protein deficiency syndrome because of the lack of grasshoppers in their diet due to the use of pesticide has demonstrated the harm that Western practices cause..

=> The answer is **vii – Western practices harm locals**

Dịch đại ý

Phần G nói rằng: “... Một vấn đề là những thiệt hại đã gây ra, và tiếp tục gây ra, bởi các tổ chức phương Tây sẵn sàng giết chết châu chấu và cào cào – thực phẩm protein hoàn chỉnh – với danh nghĩa bảo tồn các loại cây trồng protein không hoàn chỉnh như kê, lúa mì, lúa mạch và ngô [...] Trong khi kiểm tra khẩu phần ăn của trẻ em như một phần của công việc thực địa ở Mali, Dunkel phát hiện ra rằng một hội chứng thiếu protein gọi là kwashiorkor đang gia tăng tỷ lệ mắc bệnh. Trẻ em trong khu vực đã từng được bảo vệ chống lại kwashiorkor bởi một chế độ ăn có nhiều châu chấu, nhưng chúng đã trở nên không an toàn để ăn sau khi lượng thuốc trừ sâu được sử dụng trong khu vực tăng lên.”

Harm: thiệt hại

Các thông tin cho thấy rằng côn trùng (châu chấu) thực sự là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng (protein) nhưng đã được loại bỏ để trồng cây trồng. Ví dụ về trẻ em ở Mali bị hội chứng thiếu protein vì thiếu châu chấu trong chế độ ăn uống, hậu quả của việc sử dụng thuốc trừ sâu đã chứng minh tác hại mà những thực hành của phương Tây gây ra.

=> Đáp án là vii – Những thực hành của phương Tây gây hại người dân địa phương

21 Section H

It is stated in section H that: “A further issue is the persistent fear many Westerners still have about eating insects. “The problem is the ick factor—the eyes, the wings, the legs,” Krisiloff has said. [...] For Marcel Dicke, the key lies in camouflaging the fact that people are eating insects at all. [...] For Krisiloff, Dicke and others, keeping quiet about the gritty reality of our food is often the best approach.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The information given suggests that the main reason why people don't eat insects is the because of the disgusting appearance. If we want more people to eat insects, we have to change how the dishes look or trick consumers into thinking they are not eating insects.

changing the presentation = camouflaging

=> The answer is **iii - Presentation is key to changing attitudes**

Dịch đại ý

Theo phần H: “Một vấn đề nữa là nỗi lo sợ dai dẳng mà nhiều người phương Tây vẫn có đối với việc ăn côn trùng. “Vấn đề là yếu tố ick — mắt, cánh, chân,” Krisiloff nói. [...] Đối với Marcel Dicke, chìa khóa nằm ở việc nguy trang thực tế là mọi người đang ăn côn trùng. [...] Đối với Krisiloff, Dicke và những người khác, giữ im lặng về thực tế ghê sợ của thức ăn của chúng ta thường là cách tiếp cận tốt nhất.”

Thông tin được đưa ra cho thấy lý do chính khiến mọi người không ăn côn trùng là vì vẻ bề ngoài ghê gớm. Nếu chúng ta muốn nhiều người ăn côn trùng hơn, chúng ta phải thay đổi cách thức các món ăn nhìn hoặc lừa người tiêu dùng nghĩ rằng họ không ăn côn trùng.

changing the presentation: nguy trang

=> Đáp án là iii – Cách trình bày là chìa khoá để thay đổi thái độ

Questions 22–26

Complete the notes below.

Choose **NO MORE THAN THREE WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 22–26 on your answer sheet.

Van Huis

• **Insects are cleaner & do not release as many harmful gases**

• **Insects use food intake economically in the production of protein as they waste less 22**

Key words: Van Huis, insects, use food intake economically, production of protein, waste less

It is stated in paragraph D that: “Huis also notes that insects – being cold-blooded creatures – can convert food to protein at a rate far superior to that of cows, since the latter exhaust much of their energy just keeping themselves warm”.

waste = exhaust

This sentence suggests that compared to cows (warm-blooded) which use much of their energy to keep themselves warm, insects (cold-blooded) waste less energy, as they do not need to keep themselves warm and therefore, can change food into protein faster.

=> The answer is “**energy**”

Dịch đại ý

Van Huis

22. Côn trùng sử dụng thức ăn đầu vào một cách kinh tế hơn trong quá trình sản xuất protein bởi chúng tiêu tốn ít 22..... hơn

Đoạn D đề cập: “Huis cũng lưu ý rằng côn trùng - những sinh vật máu lạnh - có thể chuyển hóa thức ăn thành protein với tốc độ cao hơn nhiều so với bò, vì chúng tiêu tốn nhiều năng lượng của chúng chỉ để giữ ấm”.

Waste: tiêu tốn, lãng phí

Câu này gợi ý rằng so với bò (máu nóng) sử dụng nhiều năng lượng để giữ ấm, côn trùng (máu lạnh) tốn ít năng lượng hơn vì chúng không cần giữ ấm và do đó có thể biến đổi thức ăn thành protein nhanh hơn.

=> Đáp án là “**energy**”

Durst

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

• **Traditional knowledge could be combined with modern methods for mass production instead of just covering 23**

• **This could help 24 people gain access to world markets.**

23. Key words: traditional knowledge, combined with, modern methods, mass production, instead of, covering

It is stated in paragraph F that: “Until now, they have only used this knowledge to meet their own subsistence needs, but Durst believes that, with the adoption of modern technology and improved promotional methods, opportunities to expand the market to new consumers will flourish”.

This sentence means that people’s traditional knowledge can be combined with modern technology in order to increase their sales and not just to fulfill their own subsistence needs.

cover = meet

=> The answer is “**subsistence needs**”

Dịch đại ý

23. Kiến thức truyền thống có thể được kết hợp với các phương pháp hiện đại để sản xuất hàng loạt thay vì chỉ bao gồm 23

Nó được nêu trong đoạn F rằng: “Cho đến nay, họ chỉ sử dụng kiến thức này để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của riêng mình, nhưng Durst tin rằng, với việc áp dụng công nghệ hiện đại và phương pháp quảng cáo được cải thiện, cơ hội mở rộng thị trường sang người tiêu dùng mới sẽ phát triển mạnh ”.

Câu này có nghĩa là kiến thức truyền thống của con người có thể được kết hợp với công nghệ hiện đại để tăng doanh số bán hàng của họ và không chỉ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của chính họ.

Cover: thoả mãn, đáp ứng

=> Đáp án là “**subsistence needs**”

24. Key words: help, people, gain access, world markets

It is stated in paragraph F that: “This could provide a crucial step into the global economic arena for those primarily rural, impoverished populations who have been excluded from the rise of manufacturing and large-scale agriculture.”

help gain access = provide a crucial step

people = populations

world markets = global economic arena

This sentence means that these changes will enable rural, impoverished people to sell their produce all over the world.

=> The answer is “**rural/impoverished**”

Dịch đại ý

24. Điều này có thể giúp 24 người ta tiếp cận được với các thị trường thế giới.

Đoạn F nêu rằng: "Điều này có thể cung cấp một bước quan trọng trong phạm vi kinh tế toàn cầu cho những người dân nông thôn nghèo khó, những người đã bị loại khỏi sự gia tăng của sản xuất và nông nghiệp quy mô lớn."

help gain access: cung cấp một bước quan trọng

people: những người dân

world markets: phạm vi kinh tế toàn cầu

Câu này có nghĩa là những thay đổi này sẽ cho phép người dân nông thôn, nghèo khó bán sản phẩm của họ trên toàn thế giới.

=> Đáp án là “**rural/impoverished**”

Dunkel

• Due to increased 25, more children in Mali are suffering from 26

Key words: Dunkel, due to, increased, more children, Mali, suffering from

It is stated in paragraph G that: “While examining children’s diets as a part of her field work in Mali, Dunkel discovered that a protein deficiency syndrome called kwashiorkor was increasing in incidence. Children in the area were once protected against kwashiorkor by a diet high in grasshoppers, but these had become unsafe to eat after pesticide use in the area increased”.

These sentences mean that pesticide use killed grasshoppers, which were a source of protein for children in Mali; therefore, these children suffered from a protein deficiency syndrome (kwashiorkor).

=> The answer to 25 is “**pesticide use**”

and 26 is “**protein deficiency (syndrome)/kwashiorkor**”.

Dịch đại ý

25-26. Do sự tăng lên của 25, nhiều trẻ em ở Mali bị 26

Đoạn G nói rằng: “Trong khi kiểm tra chế độ ăn của trẻ em như một phần công việc thực địa ở Mali, Dunkel đã phát hiện ra rằng một hội chứng thiếu protein gọi là kwashiorkor đang gia tăng tỷ lệ mắc bệnh. Trẻ em trong khu vực đã từng được bảo vệ chống lại kwashiorkor bởi một chế độ ăn có nhiều châu chấu, nhưng chúng đã trở nên không an toàn để ăn sau khi việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong khu vực tăng lên”.

Điều này có nghĩa là việc sử dụng thuốc trừ sâu giết chết châu chấu - một nguồn protein cho trẻ em ở Mali; do đó, những trẻ em này bị hội chứng thiếu protein (kwashiorkor).

=> Đáp án cho câu 25 là “**pesticide use**”, cho câu 26 là “**protein deficiency (syndrome)/kwashiorkor**”

Q	Words in the	Similar words in	Meaning	Tạm dịch
---	--------------	------------------	---------	----------

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

	question	the passage	and example	
15	be caught up in	become popular	gain popularity	
19	the poor	impoverished populations	poor people living in an area	
20	harm	damage	harmful result	
22	waste	exhaust	use up	Sử dụng
23	cover	meet	to satisfy	Thỏa mãn nhu cầu
24	people	populations	all the people in an area	
	world markets	global economic arena	buying and selling world-wide	

3. Passage 3

Questions 27–34

Look at the following statements (Questions 27–34) and the list of styles in the box below.

Match each statement with the correct term, A–F.

Write the correct letter, A–F, in boxes 27–34 on your answer sheet.

NB You may use any letter more than once.

27. My most important concern is that my partner is happy.
28. I enjoy having many romantic partners.
29. I feel that my partner and I were always going to end up together.
30. I want to be friends first and then let romance develop later.
31. I always feel either very excited or absolutely miserable about my relationship.
32. I prefer to keep many aspects of my love life to myself.
33. When I am in love, that is all I can think about.
34. I know before I meet someone what qualities I need in a partner.

List of Love Styles

- A. Eros
- B. Mania
- C. Storge
- D. Agape
- E. Ludus
- F. Pragma

27. **My most important concern is that my partner is happy.**

Key words: most important concern, my partner, happy

It is stated in paragraph 3 that: “When care is extended to a sacrificial level of doting, however, it becomes another style – agape. In an agape relationship one partner becomes a “caretaker”, exalting the welfare of the other above his or her own needs”.

This sentence suggests that in an agape relationship, a person would put the well-being (happiness) of their partner before their own, or that the well-being of their partner is their most important concern.

=> The answer is **D**

Dịch đại ý

27. Mọi quan tâm lớn nhất của tôi là người bạn đời của tôi vui.

Đoạn 3 nêu rằng: “Khi sự quan tâm được mở rộng đến mức hy sinh, nó trở thành một phong cách khác - agape. Trong một mối quan hệ agape, một người trở thành "người chăm sóc", tôn trọng phúc lợi của người khác trên nhu cầu của chính mình".

Câu này cho thấy rằng trong một mối quan hệ agape, một người sẽ đặt phúc lợi (hạnh phúc) của đối phương lên trên của riêng mình, hoặc hạnh phúc của đối phương là mối quan tâm quan trọng nhất của họ.

=> Đáp án là D.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

28. I enjoy having many romantic partners.

Key words: enjoy, many, romantic partners

It is stated in paragraph 4 that: “The ludus style envisions relationships primarily as a game in which it is best to “play the field” or experience a diverse set of partners over time”.

having many romantic partners = experience a diverse set of partners

This sentence suggests that people in a ludus relationship like to have many different partners over time.

=> The answer is **E**

Dịch đại ý

28. Tôi thích có nhiều bạn tình.

Theo đoạn 4: "Phong cách ludus hình dung các mối quan hệ chủ yếu như một trò chơi mà trong đó tốt nhất là "chơi cả sân" tức là trải nghiệm nhiều đối tượng đa dạng theo thời gian".

having many romantic partners: trải nghiệm nhiều đối tượng đa dạng

Câu này cho thấy rằng những người có quan hệ ludus muốn có nhiều đối tượng khác nhau theo thời gian.

=> Đáp án là E.

29. I feel that my partner and I were always going to end up together.

Key words: my partner and I, always, end up together

It is stated in paragraph 2 that: “Characteristic of this style (Eros) is a passionate emotional intensity, a strong physical magnetism – as if the two partners were literally being “pulled” together – and a sense of inevitability about the relationship”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

This sentence suggests that people in an Eros relationship think that they and their partner will inevitably (=always) be together.

=> The answer is **A**

Dịch đại ý

29. Tôi cảm thấy rằng đối tượng của tôi và tôi sẽ luôn đến với nhau.

Theo đoạn 2: “Đặc điểm của phong cách này (Eros) là cảm xúc đam mê, một sức hấp dẫn vật lý mạnh mẽ - như thể hai đối tượng theo nghĩa đen được “kéo” lại với nhau - và một cảm giác chắc chắn về mối quan hệ”.

Câu này cho thấy rằng những người trong mối quan hệ Eros nghĩ rằng họ và đối tượng của họ chắc chắn sẽ luôn ở bên nhau.

=> Đáp án là A.

30. I want to be friends first and then let romance develop later.

Key words: be friends first, romance, later

It is stated in paragraph 3 that: “Storge is a quiet, companionate type of loving – [...]. Relationships built on a foundation of platonic affection and caring are archetypal of storge”.

This sentence suggests that people in a storge relationship establish friendship (platonic affection) with their partner first and let romance grow later.

=> The answer is **C**

Dịch đại ý

30. Tôi muốn làm bạn trước và sau đó để tình cảm lãng mạn phát triển sau này.

Theo đoạn 3: “Storge là một loại người yêu thương yên lặng, đồng hành - [...]. Mối quan hệ được xây dựng trên nền tảng của tình cảm và sự quan tâm thuần khiết là hình mẫu của phong cách storge”.

Câu này cho thấy rằng những người trong một mối quan hệ storge thiết lập tình bạn (tình cảm thuần khiết) với đối tượng của họ trước và để cho sự lãng mạn phát triển sau đó.

=> Đáp án là C.

31. I always feel either very excited or absolutely miserable about my relationship.

Key words: always feel, very excited, absolutely miserable

It is stated in paragraph 2 that: “Vast swings in mood from ecstasy to agony – dependent on the level of attention a person is receiving from his or her partner – are typical of manic love”.

either very excited or absolutely miserable = vast swings in mood from ecstasy to agony

This sentence suggests that in a manic relationship, a person is often moody, capable of changing from very happy to very sad.

=> The answer is **B**

Dịch đại ý

31. Tôi luôn luôn cảm thấy hoặc rất vui mừng hoặc rất khốn khổ về mối quan hệ của tôi.

Theo đoạn 2: “Những thay đổi lớn trong tâm trạng từ cực lạc đến đau đớn - phụ thuộc vào mức độ chú ý mà một người nhận được từ người bạn đời của mình - là điển hình của phong cách tình yêu mania”.

either very excited or absolutely miserable = những thay đổi lớn trong tâm trạng từ cực lạc đến đau đớn

Câu này cho thấy rằng trong một mối quan hệ mania, một người thường rất tâm trạng, có khả năng thay đổi từ rất hạnh phúc đến rất buồn.

=> Đáp án là B.

32. I prefer to keep many aspects of my love life to myself.

Key words: keep to myself, aspects of love life

It is stated in paragraph 4 that: “The ludus style envisions relationships primarily as a game in which it is best to “play the field” or experience a diverse set of partners over time. Mutually-gratifying outcomes in relationships are not considered necessary, and deception of a partner and lack of disclosure about one’s activities are also typical”.

keep to myself = keep secrets = deception of a partner and lack of disclosure

This means people in a ludus relationship may keep many things secret from their partner, by not disclosing (telling their partner about) what they are doing.

=> The answer is **E**

Dịch đại ý

32. Tôi thích giữ nhiều khía cạnh cuộc sống tình yêu của tôi cho bản thân mình.

Đoạn 4 nói rằng: " Phong cách ludus hình dung các mối quan hệ chủ yếu như một trò chơi mà trong đó tốt nhất là "chơi cả sân" tức là trải nghiệm nhiều đối tượng đa dạng theo thời gian. Làm hài lòng lẫn nhau trong mối quan hệ không được coi là cần thiết, và sự lừa dối hay thiếu sự tiết lộ về các hoạt động của một người cũng là điển hình”.

keep to myself : giữ bí mật, lừa dối hay không tiết lộ cho người khác

Điều này có nghĩa là những người trong mối quan hệ ludus có thể giữ nhiều điều bí mật đối với đối tượng của họ, bằng cách không tiết lộ (không nói với đối tượng của họ) những gì họ đang làm.

=> Đáp án là E.

33. When I am in love, that is all I can think about.

Key words: in love, all, think about

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is stated in paragraph 2 that: “A related but more frantic style of love called mania involves an obsessive, compulsive attitude toward one’s partner”. This sentence suggests that people in a mania relationship are so attached to their partner that the relationship is all they think about.

all one can think about = obsessive, compulsive attitude

=> The answer is **B**

Dịch đại ý

33. Khi tôi đang yêu, đó là tất cả những gì tôi có thể nghĩ đến.

Đoạn 2 nói rằng: “Một phong cách yêu liên quan nhưng điên cuồng hơn được gọi là mania, liên quan đến một thái độ ám ảnh, ép buộc đối với một người bạn đời”. Câu này cho thấy rằng những người trong mối quan hệ mania rất gắn bó với người bạn đời của họ khiến cho mối quan hệ ấy là tất cả những gì họ nghĩ đến.

all one can think about: thái độ ám ảnh, ép buộc

=> Đáp án là B.

34. I know before I meet someone what qualities I need in a partner.

Key words: know before meet, qualities, need in a partner

It is stated in paragraph 4 that: “Successful arranged marriages are a great example of pragma, in that the couple decide to make the relationship work; but anyone who seeks an ideal partner with a shopping list of necessary attributes (high salary, same religion, etc.) fits the classification”.

qualities = attributes

This sentence suggests that people in a pragma relationship, especially in arranged marriages, usually seek a number of qualities (high salary, same religion, etc.) even before they meet them.

=> The answer is **F**

Dịch đại ý

34. Tôi biết trước khi tôi gặp một người nào đó những phẩm chất tôi cần trong một người bạn đời.

Theo đoạn 4: “Những cuộc hôn nhân sắp đặt thành công là một ví dụ tuyệt vời về pragma, trong đó cặp vợ chồng quyết định làm cho mối quan hệ thành công; nhưng bất cứ ai tìm kiếm một đối tượng lý tưởng với một danh sách các thuộc tính cần thiết (lương cao, cùng một tôn giáo, vv) đều rơi vào phân loại này”.

Qualities: thuộc tính

Câu này cho thấy rằng những người có quan hệ pragma, đặc biệt là trong các cuộc hôn nhân sắp đặt, thường tìm kiếm một số phẩm chất (lương cao, cùng tôn giáo, vv) ngay cả trước khi họ gặp đối tượng.

=> Đáp án là F.

Questions 35–40

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3?

In boxes 35–40 on your answer sheet, write

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

35. People’s notions of love affect their relationships, rather than vice versa.

Key words: notions of love, affect relationships, vice versa

It is stated in paragraph 5 that: “Robert J. Sternberg’s contemporary research on love stories has elaborated on how these narratives determine the shape of our relationships and our lives.”

people’s notion of love = people’s narrative of love

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

affect = determine the shape of

This means how people think about love will directly influence their relationships.

=> The answer is **YES**

Dịch đại ý

35. Quan niệm về tình yêu của con người ảnh hưởng đến mối quan hệ của họ, chứ không phải ngược lại.

Theo đoạn 5: “Nghiên cứu đương thời của Robert J. Sternberg về những câu chuyện tình yêu đã giải thích cách thức mà những câu chuyện này định hình các mối quan hệ và cuộc sống của chúng ta”.

people’s notion of love: những câu chuyện kể về tình yêu

affect: định hình

Điều này có nghĩa là cách mọi người nghĩ về tình yêu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ của họ.

=> Đáp án là YES.

36. Some of our love stories are more important to us than others.

Key words: some love stories, more important

It is stated in paragraph 6 that: “Sternberg’s research demonstrates that we may have predilections toward multiple love stories, each represented in a mental hierarchy and varying in weight in terms of their personal significance”.

more important = varying in (personal) significance

This means that we prioritise some love stories over others.

=> The answer is **YES**

Dịch đại ý

36. Một số câu chuyện tình yêu của chúng ta quan trọng đối với chúng ta hơn những câu chuyện khác.

Theo đoạn 6: “Nghiên cứu của Sternberg chứng minh rằng chúng ta có thể có sự ưa chuộng đối với nhiều câu chuyện tình yêu, mỗi câu chuyện đại diện cho một hệ thống phân cấp thần kinh và khác nhau về mặt ý nghĩa cá nhân”.

more important: khác nhau về mặt ý nghĩa cá nhân

Điều này có nghĩa là chúng ta ưu tiên một số câu chuyện tình yêu hơn những câu chuyện khác.

=>Đáp án là YES.

37. Our love stories can change to meet the needs of particular social environments.

It is stated in paragraph 5 that: “It is also the case that stories have varying abilities to adapt to a given cultural milieu and its respective demands. Love stories are, therefore, interactive and adaptive phenomena in our lives rather than rigid prescriptions.”

change = adapt to

needs = demands

social environments = cultural milieu

This means that love stories can be adapted to fit in with the demands of different social/cultural environments. Love stories are not fixed and rigid – they can change.

=> The answer is **YES**

Dịch đại ý

37. Câu chuyện tình yêu của chúng ta có thể thay đổi để đáp ứng nhu cầu của các môi trường xã hội cụ thể.

Đoạn 5 cho rằng: “Đó cũng là trường hợp của những câu chuyện có khả năng khác nhau để thích nghi với một môi trường văn hóa nhất định và các nhu cầu tương ứng của nó. Do đó, những câu chuyện tình yêu là những hiện tượng tương tác và thích ứng trong cuộc sống của chúng ta hơn là những điều cứng nhắc. ”

Change: thích ứng với

Needs: yêu cầu

social environments: môi trường văn hoá

Điều này có nghĩa rằng những câu chuyện tình yêu có thể được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu của các môi trường xã hội/văn hóa khác nhau. Câu chuyện tình yêu không cố định và cứng nhắc mà chúng có thể thay đổi.

=> Đáp án là YES.

38. We look for romantic partners with a love story just like our own.

Key words: partners, love story, like our own

It is stated in paragraph 7 that: “Certainly, it is clear that we look for partners with love stories that complement and are compatible with our own narratives. But they do not have to be an identical match”.

just like = identical

This means we often seek partners with similar love stories, narratives that may complement our own love stories, or enable us to have a good relationship (to be compatible). We do not need, however, to look for romantic partners who have exactly the same love stories.

=> The answer is **NO**

Dịch đại ý

38. Chúng ta tìm kiếm bạn tình với một câu chuyện tình yêu giống như của chính chúng ta.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đoạn 7 chỉ ra rằng: “Rõ ràng là chúng ta tìm kiếm đối tác với những câu chuyện tình yêu bổ sung và tương thích với những câu chuyện của chính chúng ta. Nhưng những câu chuyện ấy không cần phải giống hệt nhau”.

just like: giống hệt

Điều này có nghĩa là chúng ta thường tìm kiếm đối tác với những câu chuyện tình yêu tương tự, những câu chuyện có thể bổ sung cho những câu chuyện tình yêu của chính chúng ta, hoặc cho phép chúng ta có một mối quan hệ tốt (tương thích). Tuy nhiên, chúng ta không cần tìm những người bạn tình có cùng câu chuyện tình yêu.

=> Đáp án là NO.

39. The most successful partners have matching love stories.

Key words: successful, matching love stories

The information about having similar love stories is mentioned in paragraph 7.

This paragraph states that people with certain different love stories are not likely to have relationships that will be successful. However, no information about people who have similar love stories having the most durable (long-lasting) relationships was mentioned.

=> The answer is **NOT GIVEN**

Dịch đại ý

39. Những người bạn đời thành công nhất có câu chuyện tình yêu phù hợp với nhau.

Thông tin về những câu chuyện tình yêu tương tự được đề cập trong đoạn 7.

Đoạn này nói rằng những người có những câu chuyện tình yêu khác nhau không có khả năng có mối quan hệ thành công. Tuy nhiên, không có thông tin nào đề cập về những người có những câu chuyện tình yêu tương tự có mối quan hệ bền vững (lâu dài).

=> Đáp án là NOT GIVEN.

40. No love story is more suited to a long relationship than any other.

Key words: no love story, more suited, long relationship

It is stated in paragraph 7 that: “Not all love stories, however, are equally well predisposed to relationship longevity; stories that view love as a game, as a kind of surveillance or as an addiction are all unlikely to prove durable”.

Some love stories are unlikely to prove durable – they will probably not last for a long time. Examples are given: stories in which love is a game, an addiction or a kind of deception/surveillance. This is in contrast to other love stories, which are more suited to a longer relationship

=> The answer is **NO**

Dịch đại ý

40. Không có câu chuyện tình yêu nào được coi là phù hợp với mối quan hệ lâu dài hơn những câu chuyện khác.

Theo đoạn 7: “Không phải tất cả những câu chuyện tình yêu đều ảnh hưởng đến tuổi thọ của mối quan hệ giống nhau; những câu chuyện xem tình yêu như một trò chơi, như một loại giám sát hoặc như một sự nghiện ngập đều khó có thể bền vững”.

Một số câu chuyện tình yêu không thể chứng minh được độ bền của mối quan hệ - chúng có thể sẽ không tồn tại trong một thời gian dài. Ví dụ như những câu chuyện trong đó tình yêu được coi như trò chơi, sự nghiện ngập hoặc một loại lừa đảo/giám sát. Điều này trái ngược với những câu chuyện tình yêu khác, những câu chuyện phù hợp hơn với mối quan hệ lâu dài.

=> Đáp án là NO.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning and example	Tạm dịch
31	very excited	ecstasy	extremely happy	Hạnh phúc tột cùng
	absolutely	agony	extremely sad	Đau đớn tột

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

	miserable			cùng
34	qualities	attributes	characteristics	Đặc điểm
35	notion	narrative	perception, idea	Các nhìn nhận một vấn đề
	affect	determine the shape of	to influence	Có ảnh hưởng đến cái gì
37	change	adapt to	become suitable for	
	needs	demands	requirements	
	social environments	cultural milieu	social/cultural surroundings	
38	just like	identical	100% the same	Giống y hệt

C - PRACTICE TEST 3

1. Passage 1

Questions 1–6

Reading Passage 1 has eight paragraphs, A–H.

Which paragraph contains the following information?

Write the correct letter, **A–H**, in boxes 1–6 on your answer sheet.

1 How electroreception can be used to help fish reproduce

Key words: electroreception, help, fish, reproduce

It is stated in paragraph **C** that: “Animals with active electroreception possess bodily organs that generate special electric signals on cue. These can be used for mating signals and territorial displays as well as locating objects in the water. [...]”.

mating = reproduce

This means that animals with electroreception can generate special electric signals that can help them to find mates and produce young.

> The answer is **C**.

Dịch đại ý

1. Cách mà bộ phận tích điện có thể được dùng để giúp cá sinh sản

Đoạn C nêu rằng: “Các động vật có bộ phận tích điện hoạt động có các bộ phận cơ thể tạo ra các tín hiệu điện đặc biệt vào lúc cần. Chúng có thể được sử dụng cho các tín hiệu giao phối và thể hiện lãnh thổ cũng như định vị các đối tượng trong nước. [...]”.

Mating: sinh sản

Điều này có nghĩa là động vật có bộ phận tích điện có thể tạo ra các tín hiệu điện đặc biệt, giúp chúng tìm bạn tình và sinh sản.

=> Đáp án là C.

2 A possible use for electroreception that will benefit humans

Key words: possible use, electroreception, benefit humans

It is stated in paragraph **G** that: “In areas where shark attacks on humans are likely to occur, scientists are exploring ways to create artificial electroreceptors that would disorient the sharks and repel them from swimming beaches”.

The paragraph discusses shark attacks on humans and mentioned that scientists are finding a way to create artificial electroreceptors that can distract or trick sharks, which will reduce the number of shark attacks near swimming beaches. Scientists are still exploring this possibility, so it is only a **possible** use at present.

> The answer is **G**.

Dịch đại ý

2. Một ứng dụng của bộ phận tích điện có thể mang lại lợi ích cho con người

Đoạn G nói rằng: “Ở những khu vực mà cá mập thường tấn công con người, các nhà khoa học đang tìm cách để tạo ra các bộ phận tích điện nhân tạo để làm mất phương hướng cá mập và đẩy chúng ra khỏi bãi biển”.

Đoạn này thảo luận về các cuộc tấn công của cá mập với con người và đề cập rằng các nhà khoa học đang tìm cách để tạo ra các bộ phận tích điện nhân tạo có thể đánh lạc hướng hoặc lừa cá mập, điều này sẽ làm giảm số lượng cá mập tấn công gần bãi biển. Các nhà khoa học vẫn đang khai thác khả năng này, do đó, nó chỉ là một khả năng ứng dụng vào thời điểm hiện tại.

=> Đáp án là G.

3 The term for the capacity which enables an animal to pick up but not send out electrical signals

Key words: term, capacity, enables, pick up, not send, electrical signals

It is stated in paragraph **B** that: “Electroreception comes in two variants. While all animals (including humans) generate electric signals, because they are emitted by the nervous system, some animals have the ability – known as passive electroreception – to receive and decode electric signals generated by other animals in order to sense their location.”

the term for = known as

pick up = receive

send out = generate

The information in paragraph B indicated that “passive electroreception” is the term for the ability to receive (= pick up) electric signals.

> The answer is **B**.

Dịch đại ý

3. Thuật ngữ chỉ khả năng cho phép động vật nhận nhưng không gửi tín hiệu điện

Theo đoạn B: “Electroreception có hai biến thể. Trong khi tất cả động vật (kể cả con người) tạo ra tín hiệu điện, bởi vì chúng được phát ra bởi hệ thần kinh, một số động vật có khả năng - gọi là tích điện thụ động - nhận và giải mã tín hiệu điện được tạo ra bởi các động vật khác để cảm nhận vị trí của chúng.”

the term for: gọi là

pick up: nhận

send out: tạo ra

Thông tin trong đoạn B chỉ ra rằng "tích điện thụ động" là thuật ngữ chỉ khả năng nhận và giải mã tín hiệu điện.

=> Đáp án là B.

4 Why only creatures that live in or near water have electroreceptive abilities

Key words: only, creatures, live in or near water, electroreceptive abilities

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is stated in paragraph **A** that: “[...] Much of this is due to a biological phenomenon known as electroreception – the ability to perceive and act upon electrical stimuli as part of the overall senses. This ability is only found in aquatic or amphibious species because water is an efficient conductor of electricity.”

electroreceptive abilities = the ability to perceive and act upon electrical stimuli

creatures that live in or near water = aquatic or amphibious species

This means that the reason why only creatures that live in or near water have electroreceptive abilities is that water conducts electricity efficiently.

> The answer is **A**.

Dịch đại ý

4. Lý do tại sao chỉ những sinh vật sống trong hoặc gần nước mới có khả năng điện tử

Thông tin được ghi trong đoạn A rằng: “[...] Phần lớn là do một hiện tượng sinh học gọi là tích điện - khả năng cảm nhận và phản ứng lại các kích thích điện như một phần của các giác quan tổng thể. Khả năng này chỉ được tìm thấy trong các loài thủy sinh hoặc lưỡng cư vì nước là chất dẫn điện hiệu quả.”

Electroreceptive: khả năng cảm nhận và phản ứng lại các kích thích điện

creatures that live in or near water: loài thủy sinh hoặc lưỡng cư

Điều này có nghĩa là chỉ những sinh vật sống trong hoặc gần nước mới có khả năng điện tử bởi vì nước là chất dẫn điện hiệu quả.

=> Đáp án là A.

5 How electroreception might help creatures find their way over long distances

Key words: electroreception, help, find, way, long distance

It is stated in paragraph **H** that: “Scientists are also exploring the role electroreception plays in navigation. Some have proposed that salt water and magnetic fields from the

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Earth's core may interact to form electrical currents that sharks use for migratory purposes."

find their way = navigate

This suggest that salt water and magnetic fields from the core of the Earth can help some creatures find their way over long distances (eg: sharks migrate).

> The answer is **H**.

Dịch đại ý

5. Cách mà sự thu phát điện có thể giúp sinh vật tìm đường trong khoảng cách dài

Theo đoạn H: "Các nhà khoa học cũng đang khám phá vai trò của thu phát điện từ trong việc điều hướng. Một số người đã đề xuất rằng nước mặn và từ trường từ lõi của Trái đất có thể tương tác để tạo thành dòng điện mà cá mập sử dụng cho mục đích di cư."

find their way: điều hướng

Điều này cho thấy nước mặn và từ trường từ lõi Trái đất có thể giúp một số sinh vật tìm đường của chúng trên một khoảng cách dài (ví dụ: cá mập di cư).

=> Đáp án là H.

6 A description of how some fish can avoid disrupting each other's electric signals

Key words: description, fish, avoid, disrupting, electric signals

It is stated in paragaraph **D** that: "One fascinating use of active electroreception – known as the Jamming Avoidance Response mechanism – has been observed between members of some species known as the weakly electric fish. When two such electric fish meet in the ocean using the same frequency, each fish will then shift the frequency of its discharge so that they are transmitting on different frequencies. Doing so prevents their electroreception faculties from becoming jammed."

disrupt = jam

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

The information given suggests that when two fish with the same electrical frequency meet, they will change their frequency so that they do not disrupt the other's signals.

> The answer is **D**.

Dịch đại ý

6. Mô tả cách một số loài cá có thể tránh làm gián đoạn tín hiệu điện của nhau

Đoạn D nói rằng: “Một ứng dụng thú vị của việc thu phát tín hiệu điện - được biết đến là cơ chế phản ứng tránh nhiễu (Jamming Avoidance Response) - đã được quan sát giữa các thành viên của một số loài cá điện yếu. Khi hai con cá điện đó gặp nhau trong đại dương và sử dụng cùng tần số, mỗi con cá sẽ thay đổi tần số phát của chúng để chúng truyền trên các tần số khác nhau. Làm như vậy ngăn cản việc các tín hiệu điện tử của chúng bị nhiễu.”

Disrupt: nhiễu

Thông tin này nói lên rằng khi hai con cá có cùng tần số điện gặp nhau, chúng sẽ thay đổi tần số của chúng để không làm gián đoạn tín hiệu của con khác.

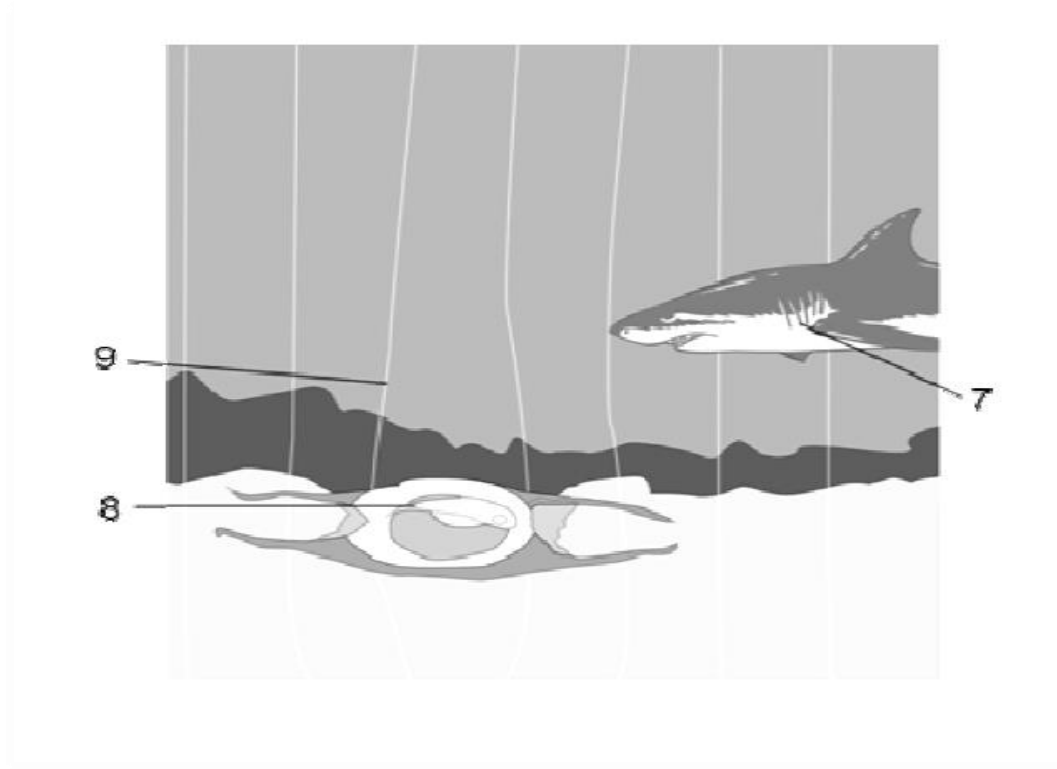
=> Đáp án là D.

Questions 7–9

Label the diagram.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 7–9 on your answer sheet.



Shark's 7 alert the young ray to its presence

Key words: shark's, alert, young ray, presence

The information can be found in paragraph E: “Because marine life of various types is often travelling past, the embryo (of a ray) has evolved only to react to signals that are characteristic of the respiratory movements of potential predators such as sharks.”

the young ray = the embryo of a ray

This sentence means that the young ray has developed a reaction to respiratory movements of sharks, which are among their predators.

> The answer is “**respiratory movements/signals**”.

Dịch đại ý

7 của cá mập cảnh báo những con cá đuối non về sự hiện diện của nó

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn E: “Vì các loài sinh vật biển khác nhau thường di chuyển qua, phôi thai (của cá đuối) đã tiến hóa chỉ để phản ứng với các tín hiệu đặc trưng của chuyển động hô hấp của những kẻ săn mồi tiềm tàng như cá mập.”

the young ray: phôi thai của cá đuối

Câu này có nghĩa là những con cá đuối non đã phát triển phản ứng với các chuyển động hô hấp của cá mập, một trong số những kẻ săn mồi của chúng.

=> Đáp án là “**respiratory movements/signals**”

Embryo moves its 8 in order to breathe

Key words: embryo, move, to breathe

The information can be found in paragraph E: “The embryos keep their tails in constant motion so as to pump water and allow them to breathe through the egg’s casing.”

move = keep in constant motion

This sentence means that embryos move their tails to breathe.

However, in the passage “embryos” is in the plural form so “tails” is also in the plural form. In the statement, “embryo” is in the singular form, so the answer should also be in the singular form.

> The answer is “**tail**”.

Dịch đại ý

Phôi di chuyển 8 của nó để có thể thở

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn E: “Các phôi giữ đuôi của chúng chuyển động liên tục để bơm nước và cho phép chúng thở qua vỏ trứng.”

Move: chuyển động liên tục

Câu này có nghĩa là phôi di chuyển đuôi của chúng để thở.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Tuy nhiên, trong đoạn văn “phôi thai” ở dạng số nhiều nên “đuôi” cũng ở dạng số nhiều. Trong câu phát biểu, “phôi thai” ở dạng số ít, vì vậy câu trả lời cũng phải ở dạng số ít.

=> Đáp án là “**tail**”.

Embryo stops sending 9 when predator close by

Key words: embryo, stops sending, predator, close by

The information can be found in paragraph E: “If the embryo’s electroreceptors detect the presence of a predatory fish in the vicinity, however, the embryo stops moving (and in so doing ceases transmitting electric currents) until the fish has moved on.”

stops = ceases

sending = transmitting

close by = in the vicinity

This means that when there are predators close by, the embryo will stop moving its tail in order to stop sending electric currents.

> The answer is “**electric currents**”.

Dịch đại ý

Phôi thai dừng gửi 9 khi động vật ăn thịt đang ở gần

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn E: “Nếu các bộ phận thu phát điện của phôi thai phát hiện sự hiện diện của một loài cá ăn thịt trong vùng lân cận, thì phôi sẽ ngừng di chuyển (và do đó ngừng truyền các dòng điện) cho đến khi con cá đó đã đi qua.”

Stops: ngừng

Sending: truyền đi

close by: vùng lân cận

Điều này có nghĩa là khi có động vật ăn thịt gần kề, phôi sẽ ngừng di chuyển đuôi của nó để ngừng gửi dòng điện.

=> Đáp án là “**electric currents**”.

Questions 10–13

Complete the summary below.

Choose **NO MORE THAN THREE** words from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 10–13 on your answer sheet.

Shark Attack

A shark is a very effective hunter. Firstly, it uses its 10 to smell its target.

Key word: shark, uses, smell, target

The information can be found in paragraph F: “Sharks, meanwhile, hunt with extraordinary precision. They initially lock onto their prey through a keen sense of smell (two thirds of a shark’s brain is devoted entirely to its olfactory organs).”

smell its target = lock onto their prey through a keen sense of smell

This means that a shark’s olfactory organs enable it to find its prey.

> The answer is “**olfactory organs**”.

Dịch đại ý

Cá mập là một kẻ săn mồi rất hiệu quả. Thứ nhất, nó sử dụng 10 của nó để đánh hơi mục tiêu

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn F: “Cá mập săn mồi với độ chính xác phi thường. Ban đầu chúng khóa chặt con mồi của mình thông qua khứu giác (hai phần ba bộ não của một con cá mập được dành hoàn toàn cho các cơ quan khứu giác của nó).”

smell its target: khóa chặt con mồi thông qua khứu giác

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Điều này có nghĩa là cơ quan khứu giác của một con cá mập cho phép nó tìm con mồi của nó.

=> Đáp án là “**olfactory organs**”.

When the shark gets close, it uses 11 to guide it toward an accurate attack.

Key words: shark, gets close, uses, guide toward, accurate attack

The information can be found in paragraph F: “As the shark reaches proximity to its prey, it tunes into electric signals that ensure a precise strike on its target ...”

gets close = reaches proximity

guide toward an accurate attack = ensure a precise strike

> The answer is “**electric signals**”.

Dịch đại ý

Khi cá mập đến gần, nó dùng 11 để hướng nó đến một đòn tấn công chính xác

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn F: “Khi con cá mập đến gần con mồi của nó, nó chuyển thành tín hiệu điện để đảm bảo một cuộc tấn công chính xác vào mục tiêu của nó...”

gets close: đến gần

guide toward an accurate attack: đảm bảo một cuộc tấn công chính xác

=> Đáp án là “**electric signals**”.

Within the final few feet the shark rolls its eyes back into its head. Humans are not popular food sources for most sharks due to their 12

Key words: Human, not popular, food sources, due to

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The information can be found in paragraph G: “Since sharks cannot detect from electroreception whether or not something will satisfy their tastes, they tend to “try before they buy”, taking one or two bites and then assessing the results (our sinewy muscle does not compare well with plumper, softer prey such as seals).”

Therefore, humans’ sinewy muscle makes us less attractive a prey compared to seals, which are plumper and softer.

> The answer is “**sinewy muscle**”.

Dịch đại ý

Trong vòng vài feet cuối cùng, con cá mập đảo mắt quay lại đầu nó.
Con người không phải là nguồn thức ăn phổ biến đối với hầu hết cá mập do
12..... của họ

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn G: “Vì cá mập không thể xác định được từ tín hiệu điện liệu con mồi có hợp khẩu vị không, chúng có xu hướng “thử trước khi mua”, cắn một hoặc hai vết và sau đó đánh giá kết quả (những khối cơ gân guốc của ta không thể sánh với những con mồi tròn và mềm hơn như hải cẩu)”

Do đó, cơ gân của con người làm cho chúng ta ít hấp dẫn hơn một con hải cẩu, một con mồi tròn hơn và mềm hơn.

=> Đáp án là “**sinewy muscle**”.

Nevertheless, once a shark has bitten a human, a repeat attack is highly possible as salt from the blood increases the intensity of the 13

Key words: once, bitten a human, repeat attack, highly possible, salt, increases, intensity of

The information can be found in paragraph G: “Repeat attacks are highly likely once a human is bleeding, however; the force of the electric field is heightened by salt in the blood which creates the perfect setting for a feeding frenzy.”

This means the electric field is intensified with the salt from humans’ blood, which makes it highly likely to attract sharks to make a repeat attack.

possible = likely

increase the intensity = heighten

> The answer is “**electric field**”.

Dịch đại ý

Tuy nhiên, một khi một con cá mập đã cắn một con người, một cuộc tấn công lặp lại là rất có thể vì muối từ máu làm tăng cường độ của 13.....

Các thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn G: “Các cuộc tấn công lặp lại rất có khả năng một khi con người đang chảy máu; sức mạnh của điện trường được tăng cường bởi muối trong máu, tạo ra một khung cảnh hoàn hảo cho một cơn cuồng loạn.”

Điều này có nghĩa là điện trường được tăng cường bởi muối từ máu của con người, từ đó thu hút cá mập thực hiện một cuộc tấn công tiếp theo.

Possible: có khả năng

increase the intensity: nâng cao

=> Đáp án là “**electric field**”.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
1	mating	reproduce	have sex	Giao phối
3	the term for	known as	the word that means	
	pick up	receive	receive	Thu (tín hiệu)
	send out	generate	transmit	
4	electroreceptive abilities	the ability to receive and act upon electrical stimuli	receive and send signals	
	creatures that live in or	aquatic or amphibious	animals	Sinh vật

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

	near water	species	living in or near water	biển và lưỡng cư
5	find their way	navigate	find the way to go	Tìm hướng đi
6	disrupt	jam	interfere with	
7	the young ray	the embryo of a ray	The stage when the young ray is developing	
8	move	keep in constant motion	move	Di chuyển
9	stops	ceases	stops	
	sending	transmitting	send	Truyền (tín hiệu)
	close by	in the vicinity	near	Ở khoảng cách gần
11	gets close	reaches proximity	is near	Tiến đến gần
	an accurate attack	a precise strike	an accurate attack	
13	possible	likely	possible	
	increase the intensity	heighten	increase the level	Tăng cường độ của cái gì

2. Passage 2

Paragraph 1: For seventeen days...

Paragraph 2: Olympic extravagances begin...

Paragraph 3: Bidding costs do not compare...

Paragraph 4: Hosting the Olympics...

Paragraph 5: Another major concern...

Paragraph 6: Finally, there is no guarantee...

Paragraph 7: There are feasible alternatives...

Paragraph 8: Failing that...

Questions 14–18

Complete each sentence with the correct ending, A–K, below.

Write the correct letter, **A–K**, in boxes 14–18 on your answer sheet.

- A often help smaller cities to develop basic infrastructure.
- B tend to occur in areas where they are least needed.
- C require profitable companies to be put out of business.
- D are often never used again once the Games are over.
- E can take up to ten years to complete.
- F also satisfy needs of local citizens for first-rate sports facilities.
- G is usually only successful when it is from a capital city.
- H are closely related to how people feel emotionally about the Olympics.
- I are known for being very inaccurate.
- J often underlie the decisions of International Olympic Committee members.
- K are holding back efforts to reform the Olympics.

14 Bids to become a host city

The information can be found in **paragraph 2**: "... while officially bidding only takes two years (for cities that make the shortlist), most cities can expect to exhaust a decade working on their bid from the moment it is initiated to the announcement of voting results from International Olympic Committee members."

This means that the total length to complete a bid is a decade, starting from the beginning of the process to the final announcement.

ten years = a decade

> **The answer is E - can take up to ten years to complete.**

Dịch đại ý

14. Đấu thầu để trở thành một thành phố chủ nhà

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 2: "... trong khi đấu thầu chính thức chỉ mất hai năm (đối với các thành phố lọt vào danh sách rút gọn), hầu hết các thành phố

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

có thể mất một thập kỷ làm việc với đấu thầu của họ từ thời điểm bắt đầu đến lúc thông báo kết quả bỏ phiếu từ các thành viên Ủy ban Olympic Quốc tế.”

Điều này có nghĩa là tổng chiều dài để hoàn thành một cuộc đấu thầu là một thập kỷ, bắt đầu từ khi bắt đầu quá trình đến thông báo cuối cùng.

ten years: một thập kỷ

=> Đáp án là E – có thể kéo dài đến 10 năm để hoàn thành

15 Personal relationships and political tensions

The information can again be found in **paragraph 2**: “...All of this can be for nothing if a bidding city does not appease the whims of IOC members – private connections and opinions on government conduct often hold sway (Chicago’s 2012 bid is thought to have been undercut by tensions over US foreign policy).

personal relationships = private connections

Therefore, for a city to win a bid, there must be good personal relations between it and some IOC members. Also, tensions over things like unpopular government policy could affect the bid of a city – Chicago in 2012 is used as an example.

> Thus, the answer is **J - often underlie the decisions of International Olympic Committee members.**

Dịch đại ý

15. Mối quan hệ cá nhân và căng thẳng chính trị

Thông tin này có thể được tìm thấy trong đoạn 2: “... Tất cả điều này có thể trở nên công cốc nếu một thành phố đấu thầu không thoả hiệp với những ý tưởng của các thành viên IOC - sự liên hệ và ý kiến riêng tư về hành vi của chính phủ thường có ảnh hưởng rất lớn (giá thầu năm 2012 của Chicago được cho là bị cắt xén bởi những căng thẳng đối với chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ).

personal relationships: liên hệ riêng tư

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Do đó, để một thành phố thắng thầu, phải có mối quan hệ cá nhân tốt giữa nó và một số thành viên IOC. Ngoài ra, căng thẳng về những thứ như chính sách của chính phủ không được ưa chuộng có thể ảnh hưởng đến giá thầu của một thành phố - Chicago vào năm 2012 được sử dụng làm ví dụ.

Vì vậy, đáp án là J - thường đứng sau quyết định của các thành viên Ủy ban Olympic Quốc tế.

16 Cost estimates for the Olympic Games

The information can be found in **paragraph 3**: “As is typical with large-scale, one-off projects, budgeting for the Olympics is a notoriously formidable task. Los Angelinos have only recently finished paying off their budget-breaking 1984 Olympics; Montreal is still in debt for its 1976 Games (to add insult to injury, Canada is the only host country to have failed to win a single gold medal during its own Olympics). The tradition of runaway expenses has persisted in recent years. London Olympics managers have admitted that their 2012 costs may increase ten times over their initial projections, leaving tax payers 20 billion pounds in the red.”.

estimating the costs = budgeting

The paragraph gives examples of how numerous countries have failed to estimate the accurate cost for hosting the Olympics and usually end up exceeding the expected budget.

> **The answer is I - are known for being very inaccurate.**

Dịch đại ý

16. Ước tính chi phí cho Thế vận hội Olympic

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 3: “Điển hình cho các dự án quy mô lớn có một không hai, ngân sách cho Thế vận hội là một nhiệm vụ đáng gờm. Los Angelinos mới chỉ hoàn thành việc chi trả cho kỳ Olympic 1984 phá vỡ ngân sách của mình; Montreal vẫn còn nợ cho kỳ Thế vận hội 1976 (để sát muối vào vết thương, Canada là nước duy nhất không giành được một huy chương vàng nào trong Thế vận hội riêng của chính mình). Truyền thống chi phí thất thoát đã kéo dài trong những năm gần đây. Các nhà quản lý Thế vận hội London đã thừa nhận rằng chi phí năm 2012 của họ có

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

thể tăng gấp mười lần so với dự đoán ban đầu của họ, khiến người nộp thuế phải trả nợ 20 tỷ bảng.”

estimating the costs: ngân sách

Đoạn này đưa ra các ví dụ về việc có bao nhiêu quốc gia đã không ước tính chi phí chính xác cho việc tổ chức Thế vận hội và thường vượt quá ngân sách dự kiến.

=> Đáp án là I – được biết là thường không chính xác.

17 Purpose-built sporting venues

The information can be found in **paragraph 4**: “Despite the enthusiasm many populations initially have for the development of world-class sporting complexes in their home towns, these complexes typically fall into disuse after the Olympic fervour has waned.”

never used again = fall into disuse

This means that sporting venues (=complexes) built only for the Olympics are **often never used again** once the excitement of the games is finished.

> **The answer is D - are often never used again once the Games are over.**

Dịch đại ý

17. Địa điểm thể thao được xây dựng có mục đích

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn 4: “Mặc dù có nhiều người ban đầu thích thú với sự phát triển của các tổ hợp thể thao đẳng cấp thế giới ở thị trấn quê hương của mình, những phức hợp này thường rơi vào tình trạng không được sử dụng sau khi cơn sốt Olympic đã suy yếu.”

never used again: rơi vào tình trạng không được sử dụng

Điều này có nghĩa là các địa điểm thể thao (= phức hợp thể thao) được xây dựng chỉ dành cho Thế vận hội và thường không bao giờ được sử dụng nữa sau khi sự phấn khích của Thế vận hội kết thúc.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

=> Đáp án là D – thường không bao giờ được sử dụng lại sau khi Thế vận hội kết thúc.

18 Urban developments associated with the Olympics

The information can be found in **paragraph 5**: “Furthermore, since the International Olympic Committee favours prosperous “global” centres (the United Kingdom was told, after three failed bids from its provincial cities, that only London stood any real chance at winning), the improvement of public transport, roads and communication links tends to concentrate in places already well-equipped with world-class infrastructures.”

This means that as only the most prosperous centres like London have had the chance to host the Olympics, poorer cities will not benefit from the developments in public transport, roads and communication. However, they are the ones who need it, and not cities which are already developed and wealthy.

> **The answer is B - tend to occur in areas where they are least needed.**

Dịch đại ý

18. Phát triển đô thị gắn liền với Thế vận hội

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn 5: “Hơn nữa, vì Ủy ban Olympic quốc tế ưu tiên các trung tâm “toàn cầu” thịnh vượng (Anh được cho biết, sau ba lần đấu thầu không thành công từ các thành phố tỉnh lẻ, rằng chỉ có London mới có cơ hội chiến thắng), việc cải thiện giao thông công cộng, đường giao thông và các liên kết giao tiếp có xu hướng tập trung ở những nơi đã được trang bị tốt với cơ sở hạ tầng đẳng cấp thế giới.”

Điều này có nghĩa là chỉ những trung tâm thịnh vượng nhất như London mới có cơ hội tổ chức Thế vận hội, các thành phố nghèo hơn sẽ không được hưởng lợi từ sự phát triển giao thông công cộng, đường xá và giao tiếp. Tuy nhiên, họ là những người thực sự cần nó mà không phải là thành phố vốn đã phát triển và giàu có.

=> Đáp án là B – thường diễn ra ở những nơi ít cần nó nhất.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Questions 19–25

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 2?

In boxes 19–25 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

19 Residents of host cities have little use for the full range of Olympic facilities.

Key words: residents, host cities, little use, full range, Olympic facilities

Paragraph 4 deals with the sporting facilities/infrastructure left behind after the Olympics. “The extensive demands of Olympic sports include aquatic complexes, equestrian circuits, shooting ranges, beach volleyball courts, and, of course, an 80,000 seat athletic stadium. Yet these demands are typically only necessary to accommodate a brief influx of athletes from around the world. Despite the enthusiasm which many populations initially have for the development of world-class sporting complexes in their home towns, these complexes typically fall into disuse after the Olympic fervour has waned.”

Some of the facilities are listed in the passage. However, in the host cities, the local population/residents do not use them much – they fall into disuse. Therefore, the answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

19. Cư dân của các thành phố chủ nhà ít khi sử dụng hết các cơ sở phục vụ cho Olympic.

Đoạn 4 đề cập đến các cơ sở/cơ sở hạ tầng thể thao bị bỏ lại sau Thế vận hội. “Nhu cầu lớn của các môn thể thao Olympic bao gồm các khu phức hợp nước, các đường đua ngựa, phạm vi bắn súng, sân bóng chuyền bãi biển, và, tất nhiên, một sân vận động thể thao 80.000 chỗ ngồi. Tuy nhiên, những yêu cầu này thường chỉ cần thiết để chứa một lượng nhỏ các vận động viên từ khắp nơi trên thế giới. Mặc dù có nhiều người ban đầu thích thú với sự phát triển của các tổ hợp thể thao đẳng cấp thế giới ở

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

thị trấn quê hương mình, những phức hợp này thường rơi vào tình trạng không được sử dụng sau khi cơn sốt Olympic đã suy yếu.”

Một số cơ sở hạ tầng được liệt kê trong đoạn văn. Tuy nhiên, ở các thành phố chủ nhà, người dân địa phương không sử dụng những cơ sở hạ tầng này nhiều - chúng rơi vào tình trạng không được sử dụng. Do đó, đáp án là TRUE.

20 Australians have still not paid for the construction of Olympic sports facilities.

Key words: Australians, not paid, construction, Olympic sports facilities

The part that mentioned Australia is in **paragraph 4**: “Even Australia, home to one of the world’s most sportive populations, has left its taxpayers footing a \$32 million-a-year bill for the maintenance of vacant facilities.”

However, this sentence only mentioned that Australians have to pay 32 million dollars to maintain the facilities, but the information about Australia not paying the construction fees is not mentioned.

> The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

20. Người Úc vẫn chưa trả tiền cho việc xây dựng các cơ sở thể thao Olympic.

Phần được đề cập đến nước Úc là trong đoạn 4: “Ngay cả Úc, quê hương của một trong những quần thể thể thao lớn nhất thế giới, đã để lại người nộp thuế một hóa đơn 32 triệu đô la mỗi năm cho việc duy trì các cơ sở để trống.”

Tuy nhiên, câu này chỉ đề cập rằng người Úc phải trả 32 triệu đô la mỗi năm để duy trì cơ sở vật chất, còn thông tin về việc nước Úc chưa trả phí xây dựng không được đề cập.

=> Đáp án là NOT GIVEN.

21 People far beyond the host city can expect to benefit from improved infrastructure.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Key words: people, far, host city, expect, benefit, improved infrastructure

The information can be found in **paragraph 5**: “Another major concern is that when civic infrastructure developments are undertaken in preparation for hosting the Olympics, these benefits accrue to a single metropolitan centre (with the exception of some outlying areas that may get some revamped sports facilities).”

This means that developments in infrastructure are only enjoyed by the host cities and some surrounding areas, not those which are far away from the host city.

> The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

21. Những người ở xa thành phố chủ nhà cũng có thể mong đợi được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng được cải thiện.

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 5: “Một mối lo ngại lớn khác là khi phát triển cơ sở hạ tầng để chuẩn bị cho việc tổ chức Thế vận hội, những lợi ích này chỉ tập trung cho một trung tâm đô thị (ngoại trừ một số khu vực lân cận có thể nhận được một số tân trang cho cơ sở vật chất thể thao).”

Điều này có nghĩa rằng sự phát triển cơ sở hạ tầng chỉ được hưởng bởi các thành phố chủ nhà và một số khu vực xung quanh, không phải những người ở xa thành phố chủ nhà.

=> Đáp án là FALSE.

22 It is difficult for small cities to win an Olympic bid.

The information can be found in **paragraph 5**: “... Perpetually by-passing minor cities creates a cycle of disenfranchisement: these cities never get an injection of capital, they fail to become first-rate candidates, and they are constantly passed over in favour of more secure choices.”

small = minor

This means that small cities are usually not chosen to host the Olympics, so they do not receive investment, without which they cannot develop and cannot become strong

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

candidates to host the Olympics. Therefore, it is not easy for small cities to host the Olympics.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

22. Các thành phố nhỏ khó có thể thắng thầu Olympic.

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 5: "... Liên tiếp, các thành phố nhỏ tạo ra một chu kỳ bị tước bỏ quyền lợi: các thành phố này không bao giờ được rút vốn, họ không thể trở thành ứng cử viên hạng nhất và họ liên tục bị bỏ qua bởi có những lựa chọn an toàn hơn. "

Small: nhỏ

Điều này có nghĩa là các thành phố nhỏ thường không được chọn để tổ chức Thế vận hội, vì vậy họ không nhận được đầu tư, mà không có nó họ không thể phát triển và không thể trở thành ứng cử viên mạnh mẽ để tổ chức Thế vận hội. Do đó, các thành phố nhỏ không dễ dàng có thể tổ chức Thế vận hội.

=> Đáp án là TRUE.

23 When a city makes an Olympic bid, a majority of its citizens usually want it to win.

Key words: city, makes an Olympic bid, majority, citizens, want to win

Paragraph 6 does mention the high approval rates (support) of people in Paris and London for their Olympic bids. However, we are not told if this is true for **all** cities that make Olympic bids: "Finally, there is no guarantee that an Olympics will be a popular success."

> The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

23. Khi một thành phố đấu thầu cho Olympic, đa số công dân của nó thường muốn nó thắng.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Đoạn 6 đề cập đến tỷ lệ chấp thuận (ủng hộ) cao của những người ở Paris và London cho giá thầu Olympic của họ. Tuy nhiên, chúng ta không có thông tin rằng điều này là đúng cho tất cả các thành phố đặt giá thầu Olympic: "Cuối cùng, không có gì đảm bảo rằng một Thế vận hội sẽ là một thành công được nhiều người ủng hộ."

=> Đáp án là NOT GIVEN.

24 Whether or not people enjoy hosting the Olympics in their city depends on how athletes from their country perform in Olympic events.

Key words: whether or not, enjoy hosting, depends on, how athletes perform

The information can be found in **paragraph 6**: "The "feel good" factor that most proponents of Olympic bids extol (and that was no doubt driving the 90 to 100 per cent approval rates of Parisians and Londoners for their cities' respective 2012 bids) can be an elusive phenomenon, and one that is tied to that nation's standing on the medal tables."

depends on = tied to

This means that the number of medals which a nation wins is an important factor in determining whether the local people enjoy hosting the Olympics or not.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

24 Người dân có được tổ chức Thế vận hội trong thành phố hay không tùy thuộc vào cách các vận động viên từ quốc gia của họ biểu diễn trong các sự kiện Olympic.

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 6: "Yếu tố "feel good" mà hầu hết những người ủng hộ giá thầu Olympic ca tụng (và không nghi ngờ gì rằng nó dẫn đến 90 đến 100% tỷ lệ chấp thuận của người dân Paris và London đối với giá thầu 2012 của thành phố) có thể là một hiện tượng khó nắm bắt và là một hiện tượng gắn liền với vị thế của quốc gia đó trên các bảng huy chương."

depends on: gắn với

Điều này có nghĩa là số lượng huy chương mà một quốc gia thắng là một yếu tố quan trọng trong việc xác định liệu người dân địa phương có thích tổ chức Thế vận hội ở thành phố mình hay không.

=> Đáp án là TRUE.

25 Fewer people than normal visited Greece during the run up to the Athens Olympics.

Key words: fewer people, visited Greece, run up, Athens Olympics

The information can be found in **paragraph 6**: "Greece's preparation for Athens 2004 famously deterred tourists from visiting the country due to widespread unease about congestion and disruption".

run up = preparation

This means that disruption in Athens before the 2004 Olympics discouraged people from visiting the country.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

25. Ít người đến thăm Hy Lạp hơn bình thường trong khoảng thời gian chuẩn bị đến Thế vận hội Athens.

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 6: "Sự chuẩn bị của Hy Lạp cho Athens 2004 nổi tiếng ngăn cản khách du lịch đến thăm đất nước này vì sự không yên tâm về vấn đề tắc đường và gián đoạn".

run up: chuẩn bị

Điều này có nghĩa là vấn đề tắc đường ở Athens trước Thế vận hội năm 2004 đã ngăn cản mọi người đến thăm đất nước này.

=> Đáp án là TRUE.

Questions 26 and 27

Choose TWO letters, *A–E*.

Write the correct letters in boxes 26 and 27 on your answer sheet.

Which **TWO** of the following does the author propose as alternatives to the current Olympics?

- A** The Olympics should be cancelled in favour of individual competitions for each sport.
- B** The Olympics should focus on ceremony rather than competition.
- C** The Olympics should be held in the same city every time.
- D** The Olympics should be held over a month rather than seventeen days.
- E** The Olympics should be made smaller by getting rid of unnecessary and unpopular sports.

The information about alternatives for the current Olympics can be found in **paragraphs 7 and 8**.

“There are feasible alternatives to the bloat, extravagance and wasteful spending that comes with a modern Olympic Games. One option is to designate a permanent host city that would be re-designed or built from scratch especially for the task. Another is to extend the duration of the Olympics so that it becomes a festival of several months. Local businesses would enjoy the extra spending and congestion would ease substantially as competitors and spectators come and go according to their specific interests. Neither the “Olympic City” nor the extended length options really get to the heart of the issue, however. Stripping away ritual and decorum in favour of concentrating on athletic rivalry would be preferable.”

“Failing that, the Olympics could simply be scrapped altogether. International competition could still be maintained through world championships in each discipline”.

cancelled = scrapped

sport = discipline

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

B is not correct, because the writer is in favour of focusing on athletic rivalry, not ‘ritual and decorum’.

D is not correct, because the writer suggests that the Olympics could be held over several months, not one month.

E is not correct, because the writer does not refer to unpopular sports.

A is correct: one option is to hold the Olympics in the same city every time – that city will be the permanent site.

C is correct: the writer suggests that the Olympics could be abolished in favour of world championships in each sport.

The answers are **A and C**.

Dịch đại ý

HAI lựa chọn nào dưới đây được tác giả đề xuất có thể thay thế cho Thế vận hội Olympics hiện nay?

A Thế vận hội nên bị hủy bỏ, thay vào đó là các cuộc thi riêng lẻ cho mỗi môn thể thao.

B Thế vận hội nên tập trung vào phần lễ thay vì cuộc thi.

C Thế vận hội nên luôn được tổ chức tại cùng một thành phố.

D Thế vận hội nên được tổ chức trong vòng hơn một tháng thay vì mười bảy ngày.

E Thế vận hội nên làm giảm quy mô bằng cách loại bỏ các môn thể thao không cần thiết và không được ưa chuộng.

Thông tin về các lựa chọn thay thế cho Thế vận hội hiện tại có thể được tìm thấy trong đoạn 7 và 8.

“Có những lựa chọn thay thế khả thi thay cho các chi phí lớn, quá đà và lãng phí đi kèm với Thế vận hội Olympic hiện nay. Một lựa chọn là chỉ định một thành phố chủ nhà vĩnh viễn và nó sẽ được thiết kế lại hoặc xây dựng từ đầu đặc biệt cho nhiệm vụ. Một lựa chọn khác là để kéo dài thời gian của Thế vận hội, để nó trở thành một lễ hội trong vài tháng. Doanh nghiệp địa phương sẽ được hưởng thêm tiền chi tiêu từ du

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

khách và tắc nghẽn sẽ giảm đáng kể khi các vận động viên và khán giả đến và đi theo sở thích cụ thể của họ. Cả "Thành phố Olympic" cũng như việc kéo dài thời gian tổ chức thực sự không phải là cốt lõi của vấn đề. Giảm bớt đi nghỉ thức và trang trí, thay vào đó tập trung vào sự cạnh tranh thể thao sẽ thích hợp hơn. ”

“Nếu không, Thế vận hội có thể bị loại bỏ hoàn toàn. Cạnh tranh quốc tế vẫn có thể được duy trì thông qua các giải vô địch thế giới trong từng lĩnh vực”.

Cancelled: loại bỏ

Sport: môn, lĩnh vực

B không chính xác, bởi vì người viết ủng hộ việc tập trung vào sự cạnh tranh thể thao, thay vì 'nghỉ lễ và trang trí'.

D không chính xác, bởi vì người viết cho rằng Thế vận hội có thể được tổ chức trong vài tháng, không phải một tháng.

E không chính xác, bởi vì người viết không đề cập đến các môn thể thao không được ưa chuộng.

A là đáp án đúng: một lựa chọn là tổ chức Thế vận hội mỗi lần đều trong cùng một thành phố - thành phố đó sẽ là địa điểm vĩnh viễn.

C là đáp án đúng: người viết gợi ý rằng Thế vận hội có thể bị bãi bỏ, thay vào đó là các giải vô địch thế giới trong mỗi môn thể thao.

=> Đáp án là A và C.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
14	ten years	a decade	a period of 10 years	Một thập kỷ
15	personal relationships	private connections	relations between individuals	
16	estimating the costs	budgeting	calculating how much will be	

			spent	
17	never used again	fall into disuse	not used any more	Không được sử dụng nữa
22	small	minor	small	
24	depends on	tied to	connected to	
25	run up	preparation	the period before sth happens	
26/27	cancelled	scrapped	abolished	
	sport	discipline	type of sport	

3. Passage 3

Questions 28–33

Paragraph 1: Time travel took...

Paragraph 2: Researchers from...

Paragraph 3: The issue at stake...

Paragraph 4: Nevertheless...

Paragraph 5: So is time travel...

Paragraph 6: Certainly...

Paragraph 7: Other possible routes...

Paragraph 8: A further possibility...

Paragraph 9: A final hypothesis...

Paragraph 10: So, will humans...

Paragraph 11: Hawking is...

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 3?

In boxes 28–33 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

28 It is unclear where neutrinos come from.

Key words: unclear, neutrinos, come from

It is stated in paragraph 1 that: “physicists discovered that sub-atomic particles known as neutrinos – progeny of the sun’s radioactive debris....”

This means that the physicists know neutrinos come from the sun’s radioactive debris.

> The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

28. Không rõ nguồn gốc của neutrino đến từ đâu.

Đoạn 1 nêu rằng: "các nhà vật lý phát hiện ra rằng các hạt phụ nguyên tử gọi là neutrino – kết quả của các mảnh vụn phóng xạ của mặt trời ..."

Điều này có nghĩa là các nhà vật lý biết neutrino đến từ các mảnh vụn phóng xạ của mặt trời.

=> Đáp án là FALSE.

29 Neutrinos can pass through a person’s body without causing harm.

Key words: neutrinos, pass through, without harm

It is stated in paragraph 1 that: ‘The unassuming particle – it is electrically neutral, small but with a “non-zero mass” and able to penetrate the human form undetected...’

pass through = penetrate

without causing harm = undetected

This means the particle can pass through human bodies without causing noticeable effects.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

29. Neutrino có thể đi qua cơ thể của một người mà không gây hại.

Nó được ghi trong đoạn 1 rằng: 'Loại hạt khiêm tốn - nó trung hoà về điện, nhỏ nhưng khối lượng khác không và có thể thâm nhập vào cơ thể con người mà không bị phát hiện ..."

pass through: thâm nhập vào

without causing harm: không bị phát hiện

Điều này có nghĩa là hạt có thể đi qua cơ thể người mà không gây ra những tác động đáng chú ý.

=> Đáp án là TRUE.

30 It took scientists between 50-70 nanoseconds to send the neutrinos from Geneva to Italy.

Key words: 50-70 nanoseconds, send neutrinos, Geneva, Italy

It is stated in the 2nd paragraph that: "The neutrinos arrived promptly – so promptly, in fact, that they triggered what scientists are calling the unthinkable ..."

The only information given was that neutrinos arrived so fast that all the scientists were shocked, no exact numbers were given.

> The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

30. Các nhà khoa học mất khoảng 50-70 nano giây để gửi các neutrino từ Geneva đến Ý.

Nó được ghi trong đoạn 2 rằng: "Các neutrino đến ngay lập tức - ngay lập tức đến mức, trên thực tế, chúng kích thích những gì các nhà khoa học gọi là không thể tưởng tượng nổi ..."

Thông tin duy nhất được đưa ra là neutrino đến quá nhanh đến nỗi tất cả các nhà khoa học đều bị sốc, không có con số chính xác nào được đưa ra.

=> Đáp án là NOT GIVEN.

31 Researchers accounted for effects the moon might have had on the experiment.

Key words: researchers, accounted for, effects, moon, have, experiment

It is stated in paragraph 3 that: “The duration of the experiment also accounted for and ruled out any possible lunar effects or tidal bulges in the earth’s crust.”

effects of the moon = lunar effects

This means that the researchers were able to account for the moon’s effects on the experiment. Any effects were ‘ruled out’ = there were none.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

31. Các nhà nghiên cứu đã tính toán các tác động mà mặt trăng có thể có lên thí nghiệm.

Đoạn 3 nói rằng: “Thời gian thử nghiệm cũng tìm ra và loại bỏ bất kỳ hiệu ứng liên quan đến mặt trăng hoặc cực đại triều nào trong vỏ trái đất.”

effects of the moon: hiệu ứng liên quan đến mặt trăng

Điều này có nghĩa là các nhà nghiên cứu đã tính đến các tác động của mặt trăng trong cuộc thử nghiệm. Mọi tác động đều bị loại trừ, tức là không còn cái nào.

=> Đáp án là TRUE.

32 The theory of relativity has often been called into question unsuccessfully.

Key words: theory, relativity, called into question, unsuccessfully

It is stated in paragraph 3 that: “According to Harvard University science historian Peter Galison, Einstein’s relativity theory has been “pushed harder than any theory in the history of the physical sciences. Yet each prior challenge has come to no avail, and relativity has so far refused to buckle.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“... Einstein’s relativity theory has been “pushed harder than any theory in the history of the physical sciences”.” means that the theory has been questioned many times.

“Yet each prior challenge has come to no avail ...” means that everyone who questioned the theory of relativity failed to prove it wrong.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

32. Thuyết tương đối thường bị nghi ngờ nhưng không thành công.

Theo đoạn 3: “Theo nhà sử học khoa học Đại học Harvard, Peter Galison, thuyết tương đối của Einstein đã bị “ép mạnh hơn bất kỳ lý thuyết nào trong lịch sử khoa học vật lý”. Tuy nhiên, mỗi thách thức trước đây đều không có kết quả, và thuyết tương đối cho đến nay vẫn chưa bị phủ nhận. ”

“... Thuyết tương đối của Einstein đã bị “ép mạnh hơn bất kỳ lý thuyết nào trong lịch sử của khoa học vật lý”.” Có nghĩa là lý thuyết này đã bị đặt câu hỏi nhiều lần.

“Tuy nhiên, mỗi thử thách trước đây đều không có kết quả...” có nghĩa là tất cả những ai nghi ngờ thuyết tương đối đều không chứng minh được nó sai.

=> Đáp án là TRUE.

33 This experiment could soon lead to some practical uses for time travel.

Key words: soon, lead to, practical uses, time travel

It is stated in paragraph 5 that: “So is time travel just around the corner? The prospect has certainly been wrenched much closer to the realm of possibility ... How anyone harnesses that to some kind of helpful end is far beyond the scope of any modern technologies, however, and will be left to future generations to explore.”

“The prospect has certainly been wrenched much closer to the realm of possibility” means that the possibility of time travelling is greater than before this experiment.

“..far beyond the scope of any modern technologies” means that current technology cannot help people to travel through time.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“..will be left to future generations to explore” means that only in the far future might this be possible.

So the experiment could not lead to any practical uses for time travel in the near future.

> The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

33 Thí nghiệm này có thể sớm dẫn đến một số ứng dụng thực tế cho việc du hành thời gian

Theo đoạn 5: “Nếu vậy liệu việc du hành thời gian chỉ là tương lai gần? Viễn cảnh này chắc chắn đã được kéo gần hơn đến tầm với... Cách khai thác để đạt được một số ứng dụng hữu ích vượt xa phạm vi của bất kỳ công nghệ hiện đại nào, và sẽ được để lại cho các thế hệ tương lai khám phá.”

“Viễn cảnh này chắc chắn đã được kéo gần hơn đến tầm với” có nghĩa là khả năng du hành thời gian chưa bao giờ lớn đến thế với thí nghiệm này.

“.. vượt ra ngoài phạm vi của bất kỳ công nghệ hiện đại nào” có nghĩa là công nghệ hiện tại chưa thể giúp mọi người du hành thời gian.

".. sẽ được để lại cho các thế hệ tương lai khám phá" có nghĩa là điều này chỉ có thể xảy ra trong tương lai xa.

Vì vậy, thử nghiệm không thể dẫn đến bất kỳ ứng dụng thực tế nào cho việc du hành thời gian trong tương lai sắp tới.

=> Đáp án là FALSE.

Questions 34–39

Complete the table below.

Choose **NO MORE THAN THREE WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 34–39 on your answer sheet.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Original theorist	Theory	Principle
Rene Barjavel	Grandfather paradox	Time travel would allow for 34 that would actually make time travel impossible.
Igor Novikov	Self-consistency principle	It is only possible to alter history in ways that result in no 35
36	Many-worlds interpretation	Each possible event has an 37, so a time traveller changing the past would simply end up in a different branch of history than the one he left.
Unknown	38	If a time traveller changed the past to prevent his future life, he would not have a 39 as the person never existed.

34. Key words: time travel, allow, make time travel impossible

René Barjavel’s theory is discussed in **paragraph 6**. The principle of the theory is: ‘Barjavel theorised that, if it were possible to go back in time, a time traveller could potentially kill his own grandfather. If this were to happen, however, the time traveller himself would not be born, which is already known to be true. In other words, there is a paradox in circumventing an already known future; time travel is able to facilitate past actions that mean time travel itself cannot occur.’

allow for = facilitate

make time travel impossible ~ time travel cannot occur

This means if people can travel through time, they can perform “past actions” that would consequentially make time travel impossible.

> The answer is “**past actions**”.

Dịch đại ý

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Du hành thời gian sẽ cho phép 34 mà điều đó sẽ thực sự khiến cho việc du hành thời gian không thể xảy ra.

Lý thuyết của René Barjavel được thảo luận trong đoạn 6. Nguyên lý của lý thuyết là: “Barjavel đã giả thuyết rằng, nếu có thể quay ngược thời gian, một du khách thời gian có khả năng sẽ giết ông của mình. Tuy nhiên, nếu điều này xảy ra, du khách thời gian sẽ không được sinh ra, điều này đã được biết là đúng. Nói cách khác, có một nghịch lý trong việc phá vỡ một tương lai đã biết; du hành thời gian có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các hành động trong quá khứ mà từ đó nghĩa là du hành thời gian không thể xảy ra.”

allow for: tạo điều kiện thuận lợi

make time travel impossible: du hành thời gian không thể xảy ra

Điều này có nghĩa là nếu mọi người có thể du hành thời gian, họ có thể thực hiện “những hành động trong quá khứ” khiến cho việc du hành thời gian trở nên bất khả thi.

=> Đáp án là “**past actions**”.

35. Key words: only possible, alter history, result in no

Igor Novikov’s theory is discussed in **paragraph 7**. The principle of the theory is: “Novikov argued that any event causing a paradox would have zero probability. It would be possible, however, to “affect” rather than “change” historical outcomes if travellers avoided all inconsistencies.”

alter = change

This means that travellers can only alter history if there were no inconsistencies in their actions.

> The answer is “**inconsistencies**”.

Dịch đại ý

Chỉ có thể thay đổi lịch sử theo những cách mà kết quả là không có

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Lý thuyết của Igor Novikov được thảo luận trong đoạn 7. Nguyên tắc của lý thuyết là: “Novikov lập luận rằng bất kỳ sự kiện nào gây ra một nghịch lý sẽ có xác suất bằng không. Tuy nhiên, vẫn sẽ có thể "ảnh hưởng" thay vì "thay đổi" kết quả lịch sử nếu người du hành thời gian tránh được tất cả những mâu thuẫn.”

Alter: thay đổi

Điều này có nghĩa là người du hành thời gian chỉ có thể thay đổi lịch sử nếu không có mâu thuẫn trong hành động của họ.

=> Đáp án là “**inconsistencies**”.

36. Key words: Many-worlds interpretation

The many-worlds interpretation is mentioned in **paragraph 8**: “A further possibility is that of parallel universes. Popularised by Bryce Seligman DeWitt in the 1960s (from the seminal formulation of Hugh Everett), the many-worlds interpretation holds that an alternative pathway for every conceivable occurrence actually exists.”

The many-worlds interpretation was popularised by Bryce Seligman DeWitt on the original formulation of Hugh Everett. This means Hugh Everett is the original theorist and Bryce only made the theory widely-known.

> The answer is “**Hugh Everett**”.

Dịch đại ý

Lý thuyết đa thế giới được đề cập trong đoạn 8: “Một khả năng nữa là các vũ trụ song song. Được làm cho phổ biến bởi Bryce Seligman DeWitt trong những năm 1960 (từ công thức ban đầu của Hugh Everett), thuyết đa thế giới cho rằng con đường thay thế cho mọi hiện tượng mà ta nhận thức được thực sự tồn tại.”

Thuyết đa thế giới đã được phổ biến bởi Bryce Seligman DeWitt dựa trên công thức ban đầu của Hugh Everett. Điều này có nghĩa Hugh Everett là người đưa ra lý thuyết gốc và Bryce chỉ làm cho lý thuyết được biết đến rộng rãi.

=> Đáp án là “**Hugh Everett**”.

37. Key words: each possible event has, time traveller, changing the past, end up, a different branch of history

The information can be found in **paragraph 8**: “the many-worlds interpretation holds that an alternative pathway for every conceivable occurrence actually exists. If we were to send someone back in time, we might therefore expect never to see him again – any alterations would divert that person down a new historical trajectory.”

each possible event = every conceivable occurrence

This means that each possible event has an “alternative pathway” so if a person travels through time, he will end up in a new historical trajectory (= a different branch of history)

> The answer is “**alternative pathway**”.

Dịch đại ý

Mỗi sự kiện khả thi có một 37, vì vậy một người du hành thời gian thay đổi quá khứ sẽ dẫn đến một nhánh của lịch sử khác với nhánh mà anh ta đã rời đi.

Thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 8: “thuyết đa thế giới cho rằng con đường thay thế cho mọi hiện tượng mà ta nhận thức được thực sự tồn tại. Nếu chúng ta gửi ai đó quay ngược thời gian, chúng ta có thể mong đợi rằng sẽ không bao giờ gặp lại anh ta nữa - mọi thay đổi sẽ chuyển hướng người đó sang một quỹ đạo lịch sử mới.”

each possible event: mọi hiện tượng mà ta nhận thức được

Điều này có nghĩa là mỗi sự kiện có thể có một "con đường thay thế" để nếu một người du hành qua thời gian, anh ta sẽ kết thúc trong một quỹ đạo lịch sử mới (= một nhánh khác của lịch sử)

=> Đáp án là “**alternative pathway**”.

38. Key words: unknown

The information can be found in **paragraph 9**: “A final hypothesis, one of unidentified providence, reroutes itself quite efficiently around the grandfather paradox. Non-existence theory suggests exactly that – ...”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

theory = hypothesis

unknown = unidentified

The origin of this final theory is not known – it cannot be identified, but it does have a name:

The answer is “**non-existence theory**”.

Dịch đại ý

Các thông tin có thể được tìm thấy trong đoạn 9: “Một giả thuyết cuối cùng, với nguồn không xác định, đi đường vòng khá hiệu quả quanh nghịch lý của ông nội. Lý thuyết không tồn tại chỉ ra chính xác rằng -...”

Theory: giả thuyết

Unknown: không xác định

Nguồn gốc của lý thuyết cuối cùng này không được biết - nó không được xác định, nhưng nó có một cái tên.

Đáp án là “**non-existence theory**”.

39. Key words: change, past, prevent, future life, never existed

The information is in **paragraph 9**: “...a person would quite simply never exist if they altered their ancestry in ways that obstructed their own birth. They would still exist in person upon returning to the present, but any chain reactions associated with their actions would not be registered. Their ‘historical identity’ would be gone.”

change = alter

prevent his future life ~obstructed their own birth

This means that if a person travelled back in time, they could not perform any actions that would change the future. Therefore, when they returned to the present, the actions that they did as a ‘historical person’ would not be recorded. They would lose that ‘historical identity’.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is “**historical identity**”.

Dịch đại ý

Nếu một nhà du hành thời gian thay đổi quá khứ để ngăn chặn cuộc sống tương lai của mình, anh ta sẽ không có 39 bởi người đó chưa bao giờ tồn tại.

Thông tin ở đoạn 9: “... một người sẽ hoàn toàn không bao giờ tồn tại nếu họ thay đổi nguồn gốc của mình theo những cách có thể cản trở việc họ ra đời. Họ vẫn sẽ tồn tại trước khi trở về hiện tại, nhưng bất kỳ phản ứng dây chuyền nào liên quan đến hành động của họ sẽ không được ghi lại. "Danh tính lịch sử" của họ sẽ biến mất. ”

Change: thay đổi

prevent his future life ~ cản trở việc họ ra đời

Điều này có nghĩa là nếu một người quay ngược thời gian, họ không thể thực hiện bất kỳ hành động nào để thay đổi tương lai. Do đó, khi họ trở lại hiện tại, những hành động mà họ đã làm với danh nghĩa một 'người lịch sử' sẽ không được ghi lại. Họ sẽ mất 'danh tính lịch sử' đó.

=> Đáp án là “**historical identity**”.

Question 40

Choose the correct letter, **A, B, C or D**.

Write the correct letter in box 40 on your answer sheet.

Stephen Hawking has stated that

- A** Human time travel is theoretically possible, but is unlikely to ever actually occur.
- B** Human time travel might be possible, but only moving backward in time.
- C** Human time travel might be possible, but only moving forward in time.
- D** All time travel is impossible.

The information can be found in **paragraph 10**: “World-renowned astrophysicist Stephen Hawking believes that once spaceships can exceed the speed of light, humans could feasibly travel millions of years into the future in order to repopulate earth in the event of a forthcoming apocalypse. This is because, as the spaceships accelerate into the future, time would slow down around them (Hawking concedes that bygone eras are off limits – this would violate the fundamental rule that cause comes before effect).”

forward in time = into the future

This means that humans can travel forward in time if spaceships exceed the speed of light but it is not possible to travel to bygone eras (the past) as it would break a basic law.

> The answer is **C - Human time travel might be possible, but only moving forward in time.**

Dịch đại ý

Stephen Hawking đã chỉ ra rằng

A Con người du hành thời gian về lý thuyết là khả thi, nhưng khó có thể thực sự xảy ra.

B Con người du hành thời gian có thể là khả thi, nhưng chỉ di chuyển ngược thời gian.

C Con người du hành thời gian có thể là khả thi, nhưng chỉ di chuyển trước thời gian.

D Việc du hành thời gian là bất khả thi.

Thông tin có thể được tìm thấy ở đoạn 10: “Nhà vật lý thiên văn nổi tiếng thế giới Stephen Hawking tin rằng một khi tàu không gian có thể vượt quá tốc độ ánh sáng, con người có thể di chuyển hàng triệu năm đến tương lai để tái tạo dân số trái đất trong trường hợp có ngày tận thế sắp tới. Điều này là bởi vì, khi các phi thuyền tăng tốc đến tương lai, thời gian sẽ chậm lại xung quanh họ (Hawking thừa nhận rằng thời đại đã xảy ra thì không thể làm vậy - điều này sẽ vi phạm nguyên tắc cơ bản rằng nguyên nhân đến trước kết quả).”

forward in time: đến tương lai

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Điều này có nghĩa là con người có thể di chuyển đến trước thời gian nếu tàu không gian vượt quá tốc độ ánh sáng nhưng không thể đến các thời đại đã qua (quá khứ) vì nó sẽ phá vỡ luật cơ bản.

=> Đáp án là C.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
29	pass through	penetrate	to go through something	Đâm xuyên qua cái gì
	without causing harm	undetected	not felt or seen	
31	effects of the moon	lunar effects	effects of the moon	Ảnh hưởng của mặt trăng
34	allow for	facilitate	make possible	Cho phép điều gì xảy ra
35	alter	change	change	
37	each possible event	every conceivable occurrence	any event that can happen	Một chuyện có thể xảy ra
38	theory	hypothesis	scientific idea	
	unknown	unidentified	cannot be discovered	

D - PRACTICE TEST 4

1. Passage 1

Paragraph 1: A wolf pack...

Paragraph 2: The tester...

Paragraph 3: The rest of the pack...

Paragraph 4: Wolves have earned...

Paragraph 5: Wolves hunt...

Paragraph 6: Wolves kill to survive...

Paragraph 7: The rigid class...

Questions 1–6

Classify the following statements as referring to

A the alpha wolf

B the beta wolf

C the tester wolf

D the omega wolf

Write the correct letter, **A, B, C or D** in boxes 1–6 on your answer sheet.

NB You may use any letter more than once.

1 It is at the forefront of the pack when it makes a kill.

Key words: forefront, pack, makes a kill

It is stated in **paragraph 1** that: “However, it (the alpha wolf) does not lead the pack into the hunt, for it is far too valuable to risk being injured or killed. That is the

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

responsibility of the beta wolf, who assumes second place in the hierarchy of the pack.”

at the forefront = lead

This means the beta wolf is responsible for leading the pack while hunting and making kills, not the alpha wolf.

> The answer is **B**, the beta wolf.

Dịch đại ý

1. Nó đi đầu đàn khi nó giết chết con mồi.

Đoạn 1 nêu rằng: “Tuy nhiên, nó (con sói alpha) không dẫn đầu bầy đàn vào cuộc săn lùng, vì nó quá đáng giá để có nguy cơ bị thương hoặc bị giết. Việc đó là trách nhiệm của con sói beta, con giả định có vị trí thứ hai trong hệ thống phân cấp của đàn. ”

at the forefront: dẫn đầu

Điều này có nghĩa là con sói beta có trách nhiệm lãnh đạo bầy đàn trong khi săn và giết mồi, chứ không phải là con sói alpha.

=> Đáp án là B, con sói beta.

2 It tries to calm tensions and settle disputes between pack members.

Key words: calm tensions, settle disputes, pack members

It is stated in **paragraph 2** that: “At the bottom of the social ladder is the omega wolf, subordinate and submissive to all the others, but often playing the role of peacemaker by intervening in an intra-pack squabble and defusing the situation by clowning around.”

calm tensions = defuse the situation

settle disputes = intervene in an intra-pack squabble

This means the omega wolf is responsible for preventing fights from happening and keeping peace.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> The answer is **D**, the omega wolf.

Dịch đại ý

2. Nó cố gắng làm giảm căng thẳng và giải quyết tranh chấp giữa các thành viên trong đàn.

Theo đoạn 2: “Ở dưới cùng của thang xã hội là con sói omega, là cấp dưới và phục tùng cho tất cả những con khác, nhưng thường đóng vai trò của đại sứ hòa bình bằng cách can thiệp vào một cuộc cãi nhau nội bộ và giải quyết tình hình bằng cách vui đùa.”

calm tensions: giải quyết tình hình

settle disputes: can thiệp vào một cuộc cãi nhau nội bộ

Điều này có nghĩa là con sói omega có trách nhiệm ngăn chặn xung đột xảy ra và giữ hòa bình.

=> Đáp án là D, con sói omega.

3 It is the wolf in charge and maintains control over the pack.

Key words: in charge, maintains control

It is stated in **paragraph 1** that: “The supreme leader is a very experienced wolf – the alpha – who has dominance over the whole pack. It is the protector and decision-maker and directs the others as to where, when and what to hunt.”

in charge = the supreme leader

maintains control over ~ has dominance over

This means the alpha wolf is responsible for leading the pack.

> The answer is **A**, the alpha wolf.

Dịch đại ý

3. Nó là con sói phụ trách và duy trì quyền kiểm soát bầy đàn.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Theo đoạn 1: “Người lãnh đạo tối cao là một con sói rất có kinh nghiệm – con alpha - người thống trị toàn bộ bầy đàn. Đó là người bảo vệ và người ra quyết định và chỉ đạo những con khác đi đâu, khi nào và săn gì. ”

in charge: lãnh đạo tối cao

maintains control over ~ thống trị

Điều này có nghĩa là con sói alpha chịu trách nhiệm lãnh đạo bầy đàn.

=> Đáp án là A, con sói alpha.

4 It warns the leader of potential danger.

Key words: warns, leader, potential danger

It is stated in **paragraph 2** that: “The tester, a watchful and distrustful character, will alert the alpha if it encounters anything suspicious while it is scouting around looking for signs of trouble.”

warn = alert

the leader = the alpha

potential danger ~ signs of trouble

This means the tester wolf is responsible for informing the alpha wolf of potential threats.

> The answer is **C**, the tester wolf.

Dịch đại ý

4. Nó cảnh báo con đầu đàn nếu có nguy hiểm tiềm tàng.

Đoạn 2 nói rằng: "Con sói kiểm tra, một nhân vật thận trọng và đáng ngờ, sẽ cảnh báo con alpha nếu nó gặp bất kỳ điều gì đáng ngờ trong khi nó đang trình sát tìm kiếm các dấu hiệu rắc rối."

Warn: cảnh báo

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

the leader: con sói alpha

potential danger ~ dấu hiệu rắc rối

Điều này có nghĩa là sói kiểm tra có trách nhiệm thông báo cho con sói alpha về các mối đe dọa tiềm ẩn.

=> Đáp án là C, con sói kiểm tra.

5 It protects the leader of the pack.

Key words: protects, leader

It is stated in **paragraph 1** that: “The beta takes on the role of enforcer – fighter or ‘tough guy’ – big, strong and very aggressive. It is both the disciplinarian of the pack and the alpha’s bodyguard.”

protects the leader ~ the alpha’s bodyguard

This means the beta wolf is responsible for protecting the alpha wolf – the leader of the pack.

> The answer is **B**, the beta wolf.

Dịch đại ý

5 Nó bảo vệ con đầu đàn.

Theo đoạn 1: “Con beta đảm nhận vai trò của người thực thi - chiến binh hay “kẻ cứng rắn”- lớn, mạnh mẽ và rất hung hăng. Nó vừa là người kỷ luật của đàn vừa là vệ sĩ của con alpha. ”

protects the leader ~ vệ sĩ của con alpha

Điều này có nghĩa là con sói beta có trách nhiệm bảo vệ con sói alpha - người lãnh đạo của bầy.

=> Đáp án là B, con sói beta.

6 It sets up a trial to determine whether a wolf is worthy of its status in the pack.

Key words: set up trial, determine, a wolf, worthy, status

Referring to the tester wolf, it is stated in **paragraph 2** that: “It is also the quality controller, ensuring that the others are deserving of their place in the pack. It does this by creating a situation that tests their bravery and courage, by starting a fight, for instance.”

worthy of its status = deserving of their place

sets up a trial ~ creates a situation that tests their bravery and courage

This means that the tester wolf is responsible for testing other wolves’ bravery and courage to see if they deserve their status in the pack.

> The answer is **C**, the tester wolf.

Dịch đại ý

6. Nó thiết lập một thử nghiệm để xác định liệu một con sói có xứng đáng với vị trí của nó trong bầy đàn hay không.

Liên quan đến những con sói kiểm tra, đoạn 2 nêu rằng: “Nó cũng là bộ điều khiển chất lượng, đảm bảo rằng những con khác xứng đáng với vị trí của chúng trong bầy. Nó làm điều này bằng cách tạo ra một tình huống kiểm tra lòng dũng cảm và can đảm của chúng, bằng cách bắt đầu một cuộc chiến chẳng hạn. ”

worthy of its status: xứng đáng với vị trí của chúng

sets up a trial ~ tạo ra một tình huống kiểm tra lòng dũng cảm và can đảm

Điều này có nghĩa là sói kiểm tra chịu trách nhiệm kiểm tra lòng can đảm và dũng cảm của những con sói khác để xem chúng có xứng đáng với vị trí của chúng trong bầy hay không.

=> Đáp án là C, con sói kiểm tra.

Questions 7–13

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 1?

In boxes 7–13 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

7 Wolves are a constant danger to humans.

Key words: wolves, constant danger, humans

It is stated in **paragraph 4** that: “Wolves have earned themselves an undeserved reputation for being ruthless predators and a danger to humans and livestock....However, the truth is that wolves only kill to eat, never kill more than they need, and rarely attack humans unless their safety is threatened in some way.”

This means that the belief that wolves are a danger to humans and livestock is not true. Their reputation as killers in fairy tales and stories is not deserved, and they rarely attack humans.

> The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

7. Sói là mối nguy hiểm thường xuyên đối với con người.

Theo đoạn 4: “Những con sói có danh tiếng không đáng có là kẻ săn mồi tàn nhẫn và nguy hiểm cho con người và vật nuôi... Tuy nhiên, sự thật là sói chỉ giết để ăn, không bao giờ giết nhiều hơn nhu cầu của chúng, và hiếm khi tấn công con người trừ khi sự an toàn của chúng bị đe dọa theo một cách nào đó.”

Điều này có nghĩa là niềm tin rằng sói là một mối nguy hiểm cho con người và vật nuôi là không đúng sự thật. Danh tiếng của chúng như những kẻ giết người trong những chuyện cổ tích và những câu chuyện là không xứng đáng, và chúng hiếm khi tấn công con người.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

=> Đáp án là FALSE.

8 Crossbred wolves or sick wolves are most likely to blame for attacks on people.

Key words: crossbred wolves, sick wolves, to blame for, attacks on people

Paragraph 4 continues: “It has been suggested that hybrid wolf-dogs or wolves suffering from rabies are actually responsible for many of the historical offences as well as more recent incidents.”.

crossbred = hybrid

sick ~ suffering from rabies

attacks = offences

This means that hybrid wolves and sick wolves are probably responsible for many historical and recent attacks on humans.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

8. Những con sói lai hoặc bị bệnh có nhiều khả năng chịu trách nhiệm cho các cuộc tấn công con người.

Đoạn 4 tiếp tục rằng: “Người ta cho rằng chó sói lai hoặc chó sói bị bệnh đại chịu trách nhiệm thực sự cho nhiều vụ phạm tội trong lịch sử cũng như các vụ việc gần đây.”

Crossbred: lai

sick ~ bị đại

attacks: vụ phạm tội

Điều này có nghĩa là những con sói lai và bị bệnh có thể chịu trách nhiệm cho nhiều cuộc tấn công con người trong lịch sử và gần đây.

=> Đáp án là TRUE.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

9 Canadian wolves prefer to eat fish, namely salmon.

Key words; Canadian wolves, prefer, fish, salmon

It is stated in **paragraph 5** that: “Some wolves in western Canada are known to fish for salmon.”

The information given only mentioned some wolves in western Canada, not all Canadian wolves. Additionally, it is only said that they eat fish, it is not mentioned whether they prefer it over other prey.

> The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

9. Những con sói Canada thích ăn cá, cụ thể là cá hồi, hơn những thứ khác.

Nó được nêu trong đoạn 5 rằng: "Một số con sói ở miền tây Canada được biết là săn cá hồi."

Thông tin được đưa ra chỉ đề cập đến một số con sói ở miền tây Canada, không phải tất cả sói của Canada. Ngoài ra, nó chỉ nói rằng chúng ăn cá chứ không đề cập là chúng thích cá hơn con mồi khác.

=> Đáp án là NOT GIVEN.

10 The wolf pack leader identifies a particular target for attack by its smell.

Key words: wolf pack leader, identifies, target, smell

It is stated in **paragraph 5** that: “The alpha wolf picks out a specific animal in a large herd by the scent it leaves behind.”

identifies a particular target = picks out a specific animal

its smell = the scent it leaves

This means the alpha wolf – the leader - chooses a target to attack according to its scent.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

10. Người lãnh đạo bầy sói xác định một mục tiêu cụ thể để tấn công bằng mùi của nó.

Đoạn 5 nói rằng: "Con sói alpha chọn ra một con cụ thể trong một đàn lớn bằng mùi hương nó để lại phía sau."

identifies a particular target: chọn ra một con cụ thể

its smell: mùi hương

Điều này có nghĩa là con sói alpha - thủ lĩnh - chọn mục tiêu tấn công theo mùi hương của nó.

=> Đáp án là TRUE.

11 When wolves attack a herd, they go after the healthiest animal.

Key words: wolves, attack, herd, go after, healthiest animal

It is stated in **paragraph 5** that: "The prey is often a very young, old or injured animal in poor condition."

This means wolves often choose an unhealthy or weak animal to attack, not the healthiest one.

> The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

11. Khi những con sói tấn công đàn mồi, chúng nhắm vào con khỏe mạnh nhất.

Cũng trong đoạn 5: "Con mồi thường rất trẻ, già hoặc bị thương trong tình trạng xấu."

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Điều này có nghĩa là con sói thường chọn một con vật không lành mạnh hoặc yếu để tấn công, không phải là con vật khỏe mạnh nhất.

=> Đáp án là FALSE.

12 The piece of a dead animal that a wolf may eat depends on its status in the pack.

Key words: piece of a dead animal, wolf, eat, depends on, status

It is stated in **paragraph 6** that: “Obviously, they need to eat to maintain strength and health but the way they feast on the prey also reinforces social order. Every member of the family has a designated spot at the carcass...”

dead animal = carcass

eat = feast on

status = social order

This means that the status of a wolf determines what it gets to eat. The passage gives details of the parts of the carcass that each member of the pack is directed to eat by the alpha wolf.

> The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

12. Phần của một con mồi chết mà một con sói có thể ăn tùy thuộc vào vị trí của nó trong bầy.

Đoạn 6 chỉ ra rằng: “Rõ ràng, chúng cần phải ăn để duy trì sức mạnh và sức khỏe nhưng cách thức chúng ăn con mồi cũng củng cố trật tự xã hội. Mọi thành viên trong gia đình đều có một vị trí được chỉ định ở trên thân xác...”

dead animal: thân xác

eat: ăn

status: trật tự xã hội

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Điều này có nghĩa là vị trí của một con sói xác định những gì nó được ăn. Đoạn văn cho biết chi tiết các bộ phận của thân xác con mồi mà mỗi thành viên của bầy sói được chỉ đạo ăn bởi con sói alpha.

=> Đáp án là TRUE.

13 A low-ranking wolf must show submission or the dominant wolf will attack it.

Key words: low-ranking wolf, show submission, dominant wolf, attack

It is stated in **paragraph 7** that: “When a higher-ranking wolf approaches, a lesser-ranking wolf must slow down, lower itself, and pass to the side with head averted to show deference; or, in an extreme act of passive submission, it may roll onto its back, exposing its throat and belly.”

This means lower-ranking wolves must show their obedience towards the higher-ranking wolf. However, no information about the dominant wolf attacking the low-ranking one was given.

> The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

13. Một con sói cấp thấp phải thể hiện sự khuất phục nếu không con sói thống trị sẽ tấn công nó.

Theo đoạn 7: “Khi một con sói cao cấp tiếp cận, một con sói hạng thấp hơn phải chậm lại, hạ thấp xuống, và đi sang một bên với đầu quay đi để tỏ sự tôn kính; hoặc, trong một hành động tột cùng của sự khuất phục, nó có thể lăn xuống lưng, bày ra cổ họng và bụng của nó.”

Điều này có nghĩa là những con sói cấp thấp phải thể hiện sự khuất phục của chúng đối với con sói cấp cao hơn. Tuy nhiên, không có thông tin về con sói thống trị tấn công một con sói cấp thấp.

=> Đáp án là NOT GIVEN.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
1	at the forefront	lead	take charge of	
2	calm tensions	defuse the situation	to make sth less tense	Làm cho cái gì bớt căng thẳng
	settle disputes	intervene in a squabble	to stop a fight	Ngăn không cho mâu thuẫn xảy ra
3	in charge	the supreme leader	the head of a group	
4	warn	alert	inform about sth dangerous	Cảnh báo
	the leader	the alpha	the chief	
6	worthy of	deserving of	to deserve	Xứng đáng
8	crossbred	hybrid	a product of 2 different species	Lai
	attack	offence	attack	Tấn công
10	identifies	picks out	selects	
	smell	scent	smell	Mùi hương
12	dead animal	carcass	dead body	
	eat	feast on	eat	Ăn

2. Passage 2

Questions 14–19

Reading Passage 2 has eight paragraphs, **A–H**.

Which paragraph contains the following information?

Write the correct letter, **A–H**, in boxes 14–19 on your answer sheet.

14 an explanation of how population expansion exposes humans to disease

Key words: explanation, population expansions, exposes humans, disease

It is mentioned in **paragraph F** that: “Suburban sprawl is seen as more than a socioeconomic problem for it brings an immediate imbalance to the rural ecosystem, increasing population density so people come into closer contact with disease-carrying rodents or other animals.”

population expansion ~ increasing population density

exposes humans to disease ~ people come into closer contact with disease-carrying rodents or other animals.

This means the increase in population makes it more likely for humans to be exposed to disease through closer contact with animals.

> The answer is **F**.

Dịch đại ý

14. giải thích cách mà việc mở rộng dân số làm cho con người dễ gặp bệnh tật

Thông tin được đề cập trong đoạn F rằng: "Sự mở rộng ngoại ô được xem như hơn là một vấn đề kinh tế xã hội vì nó mang lại sự mất cân bằng ngay lập tức cho hệ sinh thái nông thôn, tăng mật độ dân số khiến mọi người tiếp xúc gần hơn với động vật gặm nhấm mang bệnh tật hoặc động vật khác."

population expansion ~ tăng mật độ dân số

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

exposes humans to disease ~ tiếp xúc gần hơn với động vật gặm nhấm mang bệnh tật

Điều này có nghĩa là sự gia tăng dân số làm cho con người dễ tiếp xúc với bệnh tật hơn, thông qua tiếp xúc gần gũi hơn với động vật.

=> Đáp án là F.

15 the idea that each person can react differently to the same risk factors

Key words: each person, react differently, same risk factors

It is mentioned in **paragraph D** that: “Another Randolph concept is that of individual susceptibility or the variability in the response of individuals to toxic agents. Individuals may be susceptible to any number of excitants but those exposed to the same risk factors do not necessarily develop the same disease...”

idea = concept

each person can react differently ~ the variability in the response of individuals

The paragraph mentioned the idea that each person’s reaction to a risk factor is different and listed some reasons to explain why it is different.

> The answer is **D**.

Dịch đại ý

15. ý tưởng rằng mỗi người có thể phản ứng khác nhau với cùng một yếu tố rủi ro

Đoạn D cho rằng: “Một khái niệm khác của Randolph là tính nhạy cảm cá nhân hoặc sự đa dạng trong phản ứng của các cá nhân đối với các tác nhân độc hại. Cá nhân có thể nhạy cảm với bất kỳ lượng chất kích thích nào nhưng những người tiếp xúc với cùng một yếu tố rủi ro không nhất thiết phải phát triển cùng một căn bệnh...”

Idea: khái niệm

each person can react differently ~ sự đa dạng trong phản ứng của các cá nhân

Đoạn này đề cập đến ý tưởng rằng phản ứng của mỗi người đối với một yếu tố rủi ro là khác nhau và liệt kê một số lý do để giải thích tại sao nó lại khác.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

=> Đáp án là D.

16 types of disease-causing agents that move between species

Key words: disease-causing agents , move between species

It is stated in **paragraph G** that: “Zoonoses, diseases of animals transmissible to humans, are a huge concern. Different types of pathogens, including bacteria, viruses, fungi and parasites, cause zoonoses.”

disease-causing agents that move between species ~ diseases of animals transmissible to humans

The paragraph mentioned several zoonoses, which are the diseases that can be transferred from one species to another, through types of pathogens such as foodborne bacteria, rabies virus, avian influenza (bird flu), swine flu (H1N1 virus) and ebola and parasitic infection. Pathogens are the agents which cause zoonoses.

> The answer is **G**.

Dịch đại ý

16. loại tác nhân gây bệnh di chuyển giữa các loài

Trong đoạn G nói rằng: “Zoonoses, bệnh của động vật truyền sang người, là một mối quan tâm lớn. Các loại mầm bệnh khác nhau, bao gồm vi khuẩn, vi rút, nấm và ký sinh trùng, gây ra zoonoses. ”

disease-causing agents that move between species ~ bệnh của động vật truyền sang người

Đoạn này đề cập đến một số bệnh zoonoses, là những bệnh có thể truyền từ loài này sang loài khác, thông qua các loại mầm bệnh như vi khuẩn trong thực phẩm, vi rút dại, cúm gia cầm (cúm gia cầm), cúm heo (H1N1) và nhiễm Ebola và ký sinh trùng. Tác nhân gây bệnh là các tác nhân gây ra zoonoses.

=> Đáp án là G.

17 examples of professionals working in the sphere of environmental medicine

Key words: professionals, working, sphere of environmental medicine

It is stated in **paragraph B** that: “Practitioners of environmental medicine work in teams involving many other specialists. As well as doctors, clinicians and medical researchers, there may be marine and climate biologists, toxicologists, veterinarians, geospatial and landscape analysts, even political scientists and economists.”

Professionals working in the sphere of environmental medicine ~ practitioners of environmental medicine

The paragraph listed a number of professionals that work in the sphere of environmental medicine such as doctors, clinicians, medical researchers and others.

> The answer is **B**.

Dịch đại ý

17. ví dụ về các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực y học môi trường

Nó được nêu trong đoạn B rằng: “Người hành nghề y học môi trường làm việc trong các nhóm liên quan đến nhiều chuyên gia khác. Ngoài bác sĩ, bác sĩ lâm sàng và nhà nghiên cứu y học, có thể có các nhà sinh học biển và khí hậu, các nhà độc học, bác sĩ thú y, các nhà phân tích địa lý và cảnh quan, thậm chí các nhà khoa học chính trị và kinh tế học. ”

Professionals working in the sphere of environmental medicine ~ Người hành nghề y học môi trường

Đoạn này liệt kê một số chuyên gia làm việc trong lĩnh vực y học môi trường như bác sĩ, bác sĩ lâm sàng, nhà nghiên cứu y học và những người khác.

=> Đáp án là B.

18 a definition of environmental medicine

Key words: definiton, environmental medicine

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is stated in **paragraph A** that: “In simple terms, environmental medicine deals with the interaction between human and animal health and the environment. It concerns the adverse reactions that people have on contact with or exposure to an environmental excitant”.

definition ~ (simple) terms

The paragraph provided a simple definition of environmental medicine. It deals with the relationship between human and animal health and the environment.

> The answer is **A**.

Dịch đại ý

18. định nghĩa về y học môi trường

Đoạn A nêu ra rằng: “Nói một cách đơn giản, y học môi trường đề cập đến sự tương tác giữa sức khỏe con người với động vật và môi trường. Nó liên quan đến các phản ứng bất lợi khi con người tiếp xúc với chất kích thích môi trường”.

definition ~ Nói một cách đơn giản

Đoạn văn cung cấp một định nghĩa đơn giản về y học môi trường. Nó đề cập đến mối quan hệ giữa sức khỏe con người và động vật và môi trường.

=> Đáp án là A.

19 how ill health results from an accumulation of environmental stressors

Key words: ill health, results from, accumulation of environmental stressors

It is stated in **paragraph C** that: “... illness occurs when the body’s ability to detoxify environmental excitants has reached its capacity. His wide-ranging perception of what makes up those stimuli includes chemical, physical, biological and psychosocial factors. If a person with numerous and/or chronic exposures to environmental chemicals suffers a psychological upset, for example, this could overburden his immune system and result in actual physical illness.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The paragraph mentioned Randolph's theory that when a person cannot get rid of environmental excitants (=stressors/stimuli), they will suffer from illness, and then provided an example of exposure to chemicals. These accumulate in the human body, and they reach capacity when the body can no longer detoxify them.

ill health = illness

excitants = stressors

> The answer is **C**.

Dịch đại ý

19. cách thức mà sự tích tụ của các yếu tố gây stress trong môi trường dẫn đến sức khoẻ kém

Theo đoạn C: "... bệnh xảy ra khi khả năng giải độc môi trường của cơ thể đã đạt đến mức hạn của nó. Nhận thức rộng lớn của ông về những gì tạo nên những kích thích bao gồm các yếu tố hóa học, vật lý, sinh học và tâm lý xã hội. Ví dụ, nếu một người có nhiều và/hoặc tiếp xúc mãn tính với hóa chất môi trường bị rối loạn tâm lý, điều này có thể làm quá tải hệ thống miễn dịch của anh ta và dẫn đến bệnh tật thực sự."

Đoạn này đề cập đến lý thuyết của Randolph rằng khi một người không thể loại bỏ các chất kích thích môi trường (= stressors / stimuli), họ sẽ bị bệnh, và sau đó cung cấp một ví dụ về tiếp xúc với hóa chất. Chúng tích tụ trong cơ thể con người, và chúng đạt tới hạn mức khi cơ thể không thể giải độc được nữa.

ill health: bệnh tật

excitants: chất gây stress

=> Đáp án là C.

Questions 20–26

Complete the sentences below.

Choose **NO MORE THAN THREE WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 20–26 on your answer sheet.

20 According to Dr Randolph, people get sick because of – in other words, a failure to adjust to the modern environment.

Key words: Dr Randolph, people get sick, failure to adjust, modern environment

It is stated in paragraph E that: “Dr Randolph suggested that our bodies, designed for the Stone Age, have not quite caught up with the modern age and consequently, many people suffer diseases from maladaptation, or an inability to deal with some of the new substances that are now part of our environment.”

get sick ~ suffer diseases

failure to adjust ~ inability to deal with

This means that maladaptation to the new environment is the reason why many people get sick, because their bodies cannot deal with some of the new substances in our modern environment.

> The answer is “**maladaptation.**”

Dịch đại ý

20. Theo Tiến sĩ Randolph, người ta bị bệnh vì - nói cách khác, một sự thất bại trong việc điều chỉnh theo môi trường hiện tại.

Nó được nói ở đoạn E rằng: “Tiến sĩ Randolph gợi ý rằng cơ thể chúng ta được thiết kế cho thời kỳ đồ đá, đã không bắt kịp với thời đại hiện đại và do đó, nhiều người bị bệnh do không thích nghi, hoặc không có khả năng đối phó với một số những chất mới hiện đang là một phần của môi trường.”

get sick ~ bị bệnh

failure to adjust ~ không có khả năng đối phó

Điều này có nghĩa là việc không thích nghi (maladaptation) với môi trường mới là lý do tại sao nhiều người bị bệnh, bởi vì cơ thể họ không thể đối phó với một số chất mới trong môi trường hiện đại của chúng ta.

=> Đáp án là “**maladaptation.**” (sự không thích nghi)

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

21 Vague, far-off concepts like global warming are made more urgent when are studied together.

Key words: vague, far-off concepts, made more urgent, studied together

It is stated in **paragraph F** that: "Looking at the environment and health together is a way of making distant and nebulous notions, such as global warming, more immediate and important."

vague, far-off concepts = nebulous and distant notions

more urgent = more immediate and important

to be studied together ~ to be looked at together

This means that when people study the environment and health together, broad ideas like global warming suddenly become directly relevant to our lives.

> The answer is "**environment and health / health and environment.**"

Dịch đại ý

21. Các khái niệm mơ hồ, xa xôi như hiện tượng nóng lên toàn cầu trở nên cấp bách hơn khiđược nghiên cứu cùng nhau.

Nó được nêu trong đoạn F rằng: "Cùng nhìn vào môi trường và sức khỏe là một cách để làm cho khái niệm xa xôi và mơ hồ, chẳng hạn như sự nóng lên toàn cầu, trở nên cấp bách và quan trọng hơn."

vague, far-off concepts: khái niệm xa xôi và mơ hồ

more urgent: cấp bách và quan trọng hơn

to be studied together ~ cùng nhìn vào

Điều này có nghĩa là khi mọi người nghiên cứu môi trường và sức khỏe cùng với nhau, những ý tưởng rộng lớn như nóng lên toàn cầu đột nhiên trở nên có liên quan trực tiếp đến cuộc sống của chúng ta.

=> Đáp án là “**environment and health / health and environment.**” (sức khỏe và môi trường/môi trường và sức khỏe)

22 Rising temperatures result in more widespread distribution of disease because some insects are able to

Key words: rising temperatures, result in, widespread distribution of disease, insects, able to

It is stated in **paragraph F** that: “Even a slight rise in temperature, which the world is already experiencing, has immediate effects. Mosquitoes can expand their range and feed on different migratory birds than usual, resulting in these birds transferring a disease into other countries.”

rising temperatures = a slight rise in temperature

result in = have effects

a widespread distribution of disease ~ transferring a disease into other countries

are able to = can

This means that when temperature rises, more mosquitoes will appear and they expand their range by sucking blood of migratory birds. These birds travel and as a result, spread diseases from the mosquitoes.

> The answer is “**expand their range.**”

Dịch đại ý

22 Nhiệt độ tăng dẫn đến sự phân bố bệnh phổ biến hơn vì một số côn trùng có thể

Theo đoạn F: “Ngay cả nhiệt độ tăng nhẹ, hiện tượng mà thế giới đang trải qua, sẽ có tác động ngay lập tức. Muỗi có thể mở rộng phạm vi của chúng và hút máu nhiều loại chim di cư khác nhau hơn bình thường, dẫn đến những con chim này truyền bệnh sang các nước khác.”

rising temperatures: nhiệt độ tăng nhẹ

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

result in: có tác động

a widespread distribution of disease ~ truyền bệnh sang các nước khác

are able to: có thể

Điều này có nghĩa là khi nhiệt độ tăng, nhiều muỗi sẽ xuất hiện và chúng mở rộng phạm vi của chúng bằng cách hút máu của các loài chim di cư. Những con chim này di cư sang nước khác và kết quả là lây lan bệnh từ muỗi.

=> Đáp án là “**expand their range.**” (mở rộng phạm vi của chúng)

23 Large-scale removal of trees forces wildlife from their habitat and brings them into contact with

Key words: Large-scale removal, trees, forces wildlife from habitat, contact with

It is stated in **paragraph F** that: “Deforestation also displaces feral animals that may then infect domesticated animals, which enter the food chain and transmit the disease to people.”.

large-scale removal of trees ~ deforestation

forces wildlife from their habitat ~ displaces feral animals

brings into contact with ~ infect

This means that when deforestation occurs, wild animals have to leave their habitat, which means that they may interact with domesticated animals.

> The answer is “**domesticated animals.**”

Dịch đại ý

23. Loại bỏ cây trên quy mô lớn khiến động vật hoang dã ra khỏi môi trường sống của chúng và đưa chúng tiếp xúc với

Theo đoạn F: “Phá rừng cũng làm mất nơi ở của động vật hoang dã mà sau đó chúng có thể lây nhiễm cho động vật thuần hóa, từ đó xâm nhập vào chuỗi thức ăn và truyền bệnh cho người.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

large-scale removal of trees ~ phá rừng

forces wildlife from their habitat ~ làm mất nơi ở của động vật hoang dã

brings into contact with ~ lây nhiễm

Điều này có nghĩa là khi nạn phá rừng xảy ra, động vật hoang dã phải rời khỏi môi trường sống của chúng, nghĩa là chúng có thể tương tác với động vật thuần hóa.

=> Đáp án là “**domesticated animals.**” (động vật thuần hoá)

24 Uncontrollable of zoonotic viruses are becoming more numerous.

Key words: uncontrollable, zoonotic viruses, more numerous

It is stated in paragraph G that: “Viral zoonoses like avian influenza (bird flu), swine flu (H1N1 virus) and Ebola are on the increase with more frequent, often uncontrollable, outbreaks.”

uncontrollable = uncontrollable

zoonotic viruses ~ viral zoonoses

become more numerous ~ on the increase

This means that the number of uncontrollable outbreaks of zoonotic viruses is increasing sharply.

> The answer is “**outbreaks.**”

Dịch đại ý

24. không thể kiểm soát được của virus truyền bệnh từ động vật sang người đang trở nên vô cùng nhiều.

Theo đoạn G: “Bệnh truyền từ động vật sang người thông qua virus như cúm gia cầm, cúm lợn (virus H1N1) và Ebola đang gia tăng với sự bùng phát thường xuyên hơn, thường không thể kiểm chế được.”

Uncontrollable: không thể kiểm chế được

zoonotic viruses ~ Bệnh truyền từ động vật sang người thông qua virus

become more numerous ~ gia tăng

Điều này có nghĩa là số lượng vi rút zoonoses không kiểm soát được sẽ tăng mạnh, tạo ra sự bùng phát.

=> Đáp án là “**outbreaks.**” (sự bùng phát)

25 Collaboration between many disciplines is needed to confront the problems of urban development, pollution, and new pathogens.

Key words: collaboration, many disciplines, confront, problems, urban development, pollution, new pathogens

It is stated in **paragraph H** that: “... inter-professional cooperation is crucial to meet the challenges of dealing with the effects of climate change, emergent cross-species pathogens, rising toxicity in air, water and soil, and uncontrolled development and urbanisation.”

collaboration between many disciplines = inter-professional cooperation

confront the problems = meet the challenges

urban development ~ uncontrolled development and urbanisation

new pathogens ~ emergent cross-species pathogens

pollution ~ rising toxicity in air, water and soil

The only problem left that is mentioned in the paragraph but is missing in the statement is climate change.

> The answer is “**climate change.**”

Dịch đại ý

25. Hợp tác giữa nhiều ngành là cần thiết để đối mặt với các vấn đề phát triển đô thị, ô nhiễm, và các tác nhân gây bệnh mới.

Theo đoạn H: "... sự hợp tác giữa các ngành chuyên gia là rất quan trọng để đáp ứng những thách thức trong việc đối phó với các tác động của biến đổi khí hậu, mầm bệnh sinh học chéo, tăng độc tính trong không khí, nước và đất, và phát triển và đô thị hóa không kiểm soát được. ”

collaboration between many disciplines: sự hợp tác giữa các ngành chuyên gia

confront the problems: đáp ứng những thách thức

urban development ~ đô thị hóa không kiểm soát được

new pathogens ~ mầm bệnh sinh học chéo

pollution ~ tăng độc tính trong không khí, nước và đất

Vấn đề duy nhất còn lại được đề cập trong đoạn văn nhưng thiếu trong câu phát biểu là biến đổi khí hậu.

=> Đáp án là “**climate change.**” (biến đổi khí hậu)

26 Environmental medicine should receive more to help it meet future demands.

Key words: environmental medicine, receive more help, meet future demands

It is stated in **paragraph H** that: “This (meeting the challenges) can only happen if additional government funds are channelled into the study and practice of environmental medicine.”

This means that only if more government funds are invested in the study and practice of environmental medicine can it deal in future with all of the problems already mentioned.

> The answer is “**(government) funds.**”

Dịch đại ý

26. Y học môi trường nên nhận thêmđể giúp nó đáp ứng nhu cầu trong tương lai.

Đoạn H nói rằng: “Điều này (đáp ứng các thách thức) chỉ có thể xảy ra nếu các quỹ bổ sung của chính phủ được rót vào việc nghiên cứu và thực hành y học môi trường.”

Điều này có nghĩa là chỉ khi có nhiều quỹ của chính phủ được đầu tư vào nghiên cứu và thực hành y học môi trường hơn thì mới có thể đối mặt với tất cả các vấn đề đã được đề cập trong tương lai.

=> Đáp án là “(government) funds.” (quỹ của chính phủ)

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
15	idea	concept	idea	Ý tưởng
16	move between species	transmissible	can move from 1 species to another	Lây lan từ loài này sang loài khác
19	ill health	illness	illness	
	excitants	stressors	things that put physical/mental strain on the body	
21	vague	nebulous	hard to imagine, unclear	Trừu tượng
	far-off	distant	a long time/a long distance away	Xa vời
	concept	notion	idea	
22	result in	have effects	cause	
	are able to	can	can	
24	uncontrollable	uncontainable	cannot be controlled	Không thể kiểm soát được
25	collaboration	cooperation	working together	Làm việc cùng nhau
	between many disciplines	inter-professional	between different areas of work	Liên ngành

	confront	meet	encounter	Đôi mắt
	new	emergent	starting to form	

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

3. Passage 3

Questions 27–33

Reading Passage 3 has eight paragraphs, **A–H**.

Choose the correct heading for paragraphs **A–H** from the list of headings below.

Write the correct number, **i–xi**, in boxes 27–33 on your answer sheet.

List of Headings

- i** Gender bias in televised sport
- ii** More money-making opportunities
- iii** Mixed views on TV's role in sports
- iv** Tickets to top matches too expensive
- v** A common misperception
- vi** Personal stories become the focus
- vii** Sports people become stars
- viii** Rules changed to please viewers
- ix** Lower-level teams lose out
- x** Skill levels improve
- xi** TV appeal influences sports' success

Example Answer

Paragraph A v

27 Paragraph B

The paragraph discussed the change in the direction of the habits of football spectators. A lot of people used to watch local teams. Then, live TV coverage of the top teams, at the highest level of the game, changed the habits of people who watched football. Support for local teams declined.

“With the advent of live TV, however, premier matches suddenly became affordable and accessible to hundreds of millions of new viewers. This shift in viewing patterns vacuumed out the support base of local clubs, many of which ultimately folded.”

> The answer is **ix ‘Lower-level teams lose out’**.

Dịch đại ý

Đoạn này thảo luận về sự thay đổi theo hướng thói quen của khán giả xem bóng đá. Rất nhiều người đã từng xem các đội địa phương. Sau đó, chương trình truyền hình trực tiếp của các đội hàng đầu, ở cấp độ cao nhất của môn thể thao, đã thay đổi thói quen của những người xem bóng đá. Sự ủng hộ các đội bóng địa phương bị giảm sút.

“Với sự ra đời của truyền hình trực tiếp, các trận đấu hàng đầu đột nhiên trở nên phải chăng và có thể truy cập tới hàng trăm triệu người xem mới. Sự thay đổi này trong các mô hình xem đã hút sạch sự ủng hộ của các câu lạc bộ địa phương, trong đó nhiều câu lạc bộ cuối cùng đã phải đóng cửa.”

=> Đáp án là ix – Những đội hạng thấp hơn bị lép vế.

28 Paragraph C

The topic sentence of the paragraph is: “For those on the more prosperous side of this shift in viewing behaviour, however, the financial rewards are substantial.”

This signals that the paragraph will discuss money, and how to make money from the change in viewing behaviour. The paragraph later mentioned sports stars earning huge amounts of money from “lucrative endorsement deals and sponsorship contracts.” They are now “free to pursue stardom and make money from their sporting prowess.”

> The answer is **ii ‘More money-making opportunities’**.

Dịch đại ý

Câu chủ đề của đoạn này là: "Đối với những người ở bên thính vọng hơn trong sự thay đổi hành vi xem này, thì phần thưởng tài chính là đáng kể."

Điều này báo hiệu rằng đoạn văn sẽ thảo luận về tiền bạc và cách kiếm tiền từ thay đổi trong hành vi xem. Đoạn văn sau đó đề cập đến các ngôi sao thể thao kiếm được số tiền khổng lồ từ "giao dịch chứng thực sinh lợi và hợp đồng tài trợ". Giờ đây, họ "tự do theo đuổi địa vị ngôi sao và kiếm tiền từ sức mạnh thể thao của mình".

=> Đáp án là ii – Nhiều cơ hội kiếm tiền hơn.

29 Paragraph D

The topic sentence of the paragraph is : "The effects of television extend further, however, and in many instances have led to changes in sporting codes themselves."

This suggests that the change of viewing behaviour has resulted in changes in sporting codes (= rules, regulations). The paragraph gave an example of how 'figure skating' in the Winter Olympics was changed to short programmes because viewers thought the old format was too technical and boring. Also, in order to make watching more exciting for viewers, "other sports are awash with similar regulatory shifts (= changes in rules)", for example in football, after TV viewers thought it was too defensive to pass balls back to the goalkeeper.

> The answer is **viii 'Rules changed to please viewers'**.

Dịch đại ý

Câu chủ đề của đoạn này là: "Tuy nhiên thì tác động của truyền hình mở rộng hơn nữa, và trong nhiều trường hợp đã dẫn đến những thay đổi trong luật lệ thể thao."

Điều này cho thấy rằng thay đổi hành vi xem đã dẫn đến những thay đổi trong "codes" thể thao (= quy tắc, quy định). Đoạn văn đã đưa ra một ví dụ về cách 'trượt băng nghệ thuật' trong Olympics Mùa đông đã được thay đổi thành các chương trình ngắn vì người xem nghĩ rằng định dạng cũ quá kỹ thuật và nhàm chán. Ngoài ra, để khiến khán giả xem thú vị hơn, "các môn thể thao khác tràn ngập những thay đổi quy định tương tự (= thay đổi quy tắc)", ví dụ như bóng đá, sau khi khán giả truyền hình nghĩ rằng việc chuyển bóng lại cho thủ môn là quá phòng thủ.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

=> Đáp án là viii – Thay đổi luật lệ để làm hài lòng người xem.

30 Paragraph E

The topic sentence is: “In addition to insinuating changes into sporting regulation, television also tends to favour some individual sports over others.”

This indicates that the paragraph will discuss how certain sports are preferred over others. Some sports have benefitted and gained popularity as a result of TV coverage, for example cycling in the Tour de France, in which viewers can watch the whole race – unlike spectators. In contrast, wrestling in the Olympics never became widely popular on TV, as it lacked excitement.

> The answer is **xi ‘TV appeal influences sports’ success’**.

Dịch đại ý

Câu chủ đề là: "Ngoài những thay đổi ngầm trong quy định thể thao, truyền hình cũng có xu hướng ưu tiên một số môn thể thao cá nhân so với những môn khác."

Điều này cho thấy đoạn văn sẽ thảo luận về cách một số môn thể thao được ưu tiên hơn những môn thể thao khác. Một số môn thể thao đã được hưởng lợi và trở nên nổi tiếng nhờ kết quả của chương trình truyền hình, ví dụ như đua xe đạp trong giải Tour de France, trong đó người xem có thể xem toàn bộ cuộc đua - không giống như khán giả. Ngược lại, đấu vật trong Thế vận hội không bao giờ trở nên phổ biến rộng rãi trên TV, vì nó thiếu hứng thú.

=> Đáp án là xi – Sức hấp dẫn qua TV ảnh hưởng đến mức độ thành công của môn thể thao.

31 Paragraph F

It is mentioned in the topic sentence that: “Another change in the sporting landscape that television has triggered is the framing of sports not merely in terms of the level of skill and athleticism involved, but as personal narratives of triumph, shame and redemption on the part of individual competitors.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

This means the framing of sports (the way that TV presents them) is in terms of personal narratives (=stories) of triumph, shame and redemption rather than just athleticism. So, individual human interest often becomes the theme, not sporting ability.

> The answer is **vi ‘Personal stories become the focus’**.

Dịch đại ý

Câu chủ đề nói rằng: “Một thay đổi khác trong bối cảnh thể thao do truyền hình kích hoạt là khung các môn thể thao, không chỉ về trình độ kỹ năng và năng lực thể thao liên quan, mà còn là câu chuyện cá nhân về chiến thắng, nỗi hổ thẹn và cứu rỗi trên tư cách của các vận động viên.”

Điều này có nghĩa là khung của các môn thể thao (cách mà TV trình bày chúng) là về các câu chuyện cá nhân về chiến thắng, sự xấu hổ và sự cứu rỗi thay vì chỉ là thể thao. Vì vậy, những vấn đề cá nhân thường trở thành chủ đề thay vì khả năng thể thao.

=> Đáp án là vi – Câu chuyện cá nhân trở thành tâm điểm.

32 Paragraph G

It is stated that : “Certainly, men have always been willing to watch male athletes at the top of their game, but female athletes participating in the same sports have typically attracted far less interest and, as a result, have suffered greatly reduced exposure on television.”

The paragraph discusses how women have received less TV coverage in sports than men.

> The answer is **i ‘Gender bias in televised sport’**.

Dịch đại ý

Tác giả chỉ ra rằng: "Chắc chắn, đàn ông luôn sẵn lòng xem các vận động viên nam ở đỉnh cao của môn thể thao, nhưng các vận động viên nữ tham gia vào các môn thể thao này thường thu hút ít sự quan tâm hơn, và kết quả là đã bị giảm rất nhiều sự xuất hiện trên truyền hình."

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đoạn thảo luận về cách phụ nữ đã nhận được ít sự phủ sóng truyền hình trong thể thao hơn nam giới.

=> Đáp án là i – Thành kiến về giới tính trong truyền hình thể thao.

33 Paragraph H

It is stated that: “Does all this suggest the influence of television on sports has been overwhelmingly negative? The answer will almost certainly depend on who among the various stakeholders is asked.”

This means that whether the influence of television on sports is negative or positive depends on each stakeholder => mixed views. Some stakeholders, such as local clubs, say that TV influence is bad, as they have suffered as a result of media coverage of sport. Other stakeholders say it is good.

> The answer is **iii ‘Mixed views on TV’s role in sports’.**

Dịch đại ý

Bài viết chỉ ra rằng: “Liệu tất cả những điều này cho thấy sự ảnh hưởng của truyền hình trên thể thao đã bị tiêu cực quá mức? Câu trả lời sẽ gần như chắc chắn phụ thuộc vào ai trong số các bên liên quan khác nhau được hỏi ”

Điều này có nghĩa là ảnh hưởng của truyền hình trên thể thao là tiêu cực hay tích cực phụ thuộc vào từng bên liên quan => quan điểm nhiều chiều. Một số bên liên quan, chẳng hạn như câu lạc bộ địa phương, nói rằng ảnh hưởng của TV là xấu, vì họ đã phải chịu đựng độ phủ sóng phương tiện truyền thông thể thao. Các bên liên quan khác nói rằng điều đó là tốt.

=> Đáp án là iii – Quan điểm trái chiều về vai trò của TV đối với thể thao.

Questions 34–37

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3?

In boxes 34–37 on your answer sheet, write

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

34 Television networks were slow to recognise opportunities to make money from televised sport.

Key words: television networks, slow, recognise opportunities, make money, televised sport

It is stated in **paragraph A** that: “Major television stations immediately seized the revenue-generating prospects of televising sports and this has changed everything, from how they are played to who has a chance to watch them.”

slow >< immediately

recognise the opportunity to make money ~ seized the revenue-generating prospects

This means that television networks realised the chances right away, and they were certainly not slow.

> The answer is **NO**.

Dịch đại ý

34. Hệ thống truyền hình chậm nhận ra cơ hội kiếm tiền từ truyền hình thể thao.

Theo đoạn A: “Các đài truyền hình lớn đã ngay lập tức nắm lấy tiềm năng tạo doanh thu của truyền hình thể thao và điều này đã thay đổi mọi thứ, từ cách chúng được chơi cho đến ai có cơ hội xem chúng”.

slow > < ngay lập tức

recognise the opportunity to make money ~ nắm lấy tiềm năng tạo doanh thu Điều này có nghĩa là các hệ thống truyền hình nhận ra cơ hội ngay lập tức, và họ chắc chắn không chậm.

=> Đáp án là **NO**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

35 The average sports fan travelled a long way to watch matches before live television broadcasts.

Key words: average sports fan, travelled, long, watch matches, before, live broadcasts

It is stated in **paragraph B** that: “For the majority of fans, who were unable to afford tickets to the top-flight matches, or to travel the long distances required to see them, the only option was to attend a local game instead, where the stakes were much lower.”

This means that the majority of sport fans could not travel a long way to watch matches before live TV broadcasts, because they couldn't afford to. Instead, many chose to watch local games.

> The answer is **NO**.

Dịch đại ý

35. Một fan hâm mộ thể thao trung bình đi một chặng đường dài để xem các trận đấu trước khi có chương trình phát sóng truyền hình trực tiếp.

Nó được nói ở đoạn B rằng: “Đối với đa số người hâm mộ, những người không đủ khả năng mua vé cho các chuyến bay hàng đầu hoặc đi du lịch xa để xem chúng, lựa chọn duy nhất là tham gia môn thể thao địa phương, nơi chi phí thấp hơn nhiều.”

Điều này có nghĩa là phần lớn người hâm mộ thể thao không thể đi một chặng đường dài để xem các trận đấu trước khi có chương trình phát sóng truyền hình trực tiếp, bởi vì họ không có khả năng. Thay vào đó, nhiều người đã chọn xem các môn thể thao địa phương.

=> Đáp án là NO.

36 Television has reduced the significance of an athlete's amateur status.

Key words: television, reduced, significance, athlete's amateur status

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

In **paragraph C**, it is stated that: “Television assisted in derailing long-held concerns in many sports about whether athletes should remain amateurs or ‘go pro’, and replaced this system with a new paradigm where nearly all athletes are free to pursue stardom and to make money from their sporting prowess.”

reducing the significance of = derailing concerns

> The answer is **YES**.

Dịch đại ý

36. Truyền hình đã làm giảm tầm quan trọng của tình trạng nghiệp dư của một vận động viên.

Trong đoạn C, tác giả nói rằng: “Truyền hình lái đi những quan ngại lâu nay trong nhiều môn thể thao về việc vận động viên có nên tiếp tục chơi nghiệp dư hay 'chơi chuyên nghiệp' và thay thế hệ thống này bằng một mô hình mới, nơi gần như tất cả các vận động viên đều tự do theo đuổi địa vị ngôi sao và kiếm tiền từ sức mạnh thể thao của họ.”

reducing the significance of: lái đi những quan ngại

=> Đáp án là YES.

37 The best athletes are now more interested in financial success rather than sporting achievement.

Key word: best athletes, now, interested in, financial success, rather, sporting achievement

It is stated in **paragraph C** that: “For the last few decades, top-level sports men and women have signed lucrative endorsement deals and sponsorship contracts, turning many into multi-millionaires and also allowing them to focus full-time on what really drives them.”

best = top-level

financial success ~ lucrative endorsement deals + sponsorship contracts

The sentence suggests that the best athletes have been earning large amounts of money with endorsement deals and sponsorship. However, no information about them prioritising money over sports was mentioned. Having a lot of money simply enables them to concentrate on performing well their sport.

> The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

37. Các vận động viên giỏi nhất hiện nay quan tâm nhiều hơn đến thành công về tài chính hơn là thành tích thể thao.

Nó được nêu trong đoạn C rằng: “Trong vài thập kỷ qua, những người đàn ông và phụ nữ chơi thể thao hàng đầu đã ký thỏa thuận quảng cáo và hợp đồng tài trợ sinh lời, khiến nhiều người trở thành triệu phú và cho phép họ tập trung toàn thời gian vào những gì thực sự thúc đẩy họ.”

Best: hàng đầu

financial success ~ thỏa thuận quảng cáo và hợp đồng tài trợ sinh lời

Câu trên cho thấy rằng các vận động viên giỏi nhất đã kiếm được số tiền lớn với các thỏa thuận quảng cáo và tài trợ. Tuy nhiên, không có thông tin nào về việc họ ưu tiên tiền hơn thể thao được đề cập. Có rất nhiều tiền chỉ đơn giản là cho phép họ tập trung vào luyện tập tốt cho môn thể thao của họ.

=> Đáp án là NOT GIVEN.

Questions 38–40

Complete the notes below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 38–40 on your answer sheet.

Effect of television on individual sports

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

• **Ice skating – viewers find ‘figures’ boring so they are replaced with a 38**

.....

Key words: ice skating, viewers, find ‘figures’ boring, replaced

It is stated in **paragraph D** that: “This component (figure skating) translated poorly to the small screen, as viewers found the whole procedure, including the judging of minute scratches on ice, to be monotonous and dull. Ultimately, figures were scrapped in favour of a short programme featuring more telegenic twists and jumps.”.

find ‘figures’ boring ~ find ... to be monotonous and dull

replaced with = scrapped in favour of

This means that figure skating or figures was not popular with viewers, so it was replaced with a short programme which was more visually exciting, with lots of action.

> The answer is “**short programme**”.

Dịch đại ý

Trượt băng - người xem cảm thấy những ‘hình múa’ nhàm chán nên chúng được thay thế bằng 38

Theo đoạn D: “Thành phần này (trượt băng nghệ thuật) chuyển dịch rất kém sang màn hình nhỏ, vì người xem cảm thấy toàn bộ quy trình, bao gồm việc đánh giá vết trầy xước nhỏ trên mặt đá, đơn điệu và buồn tẻ. Cuối cùng, các ‘hình múa’ đã bị loại bỏ thay vào đó là một chương trình ngắn có nhiều xoắn và nhảy vọt hơn. ”.

find ‘figures’ boring ~ cảm thấy đơn điệu và buồn tẻ

replaced with: loại bỏ, thay vào đó là

Điều này có nghĩa là trượt băng nghệ thuật hoặc ‘hình múa’ không phổ biến với người xem, vì vậy nó được thay thế bằng một chương trình ngắn, thú vị hơn, với nhiều hành động.

=> Đáp án là “**short programme**” (chương trình ngắn)

- Back-passing banned in football.
- **Tour de France great for TV, but wrestling initially dropped from Olympic Games due to 39**

Key words: Tour de France, great for TV, wrestling, dropped Olympic Games,

It is stated in **paragraph E** that: “Wrestling, perhaps due to an image problem that repelled younger (and highly prized) television viewers, was scheduled for removal from the 2020 Olympic Games ...”.

initially dropped ~ scheduled for removal from

Wrestling was, therefore, planned to be dropped from the 2020 Olympics because young people disliked its image.

> The answer is “**image problem**”.

Dịch đại ý

Tour de France rất thích hợp cho truyền hình, nhưng đấu vật ban đầu đã bị bỏ khỏi Thế vận hội Olympic do 39

Theo đoạn E rằng: “Đấu vật, có lẽ do một vấn đề hình ảnh đẩy lùi người xem truyền hình trẻ tuổi (và được đánh giá cao), theo kế hoạch từng bị xóa khỏi Thế vận hội Olympic 2020...”.

initially dropped ~ theo kế hoạch bị xoá khỏi

Do đó, đấu vật được dự định sẽ bị loại khỏi Thế vận hội 2020 bởi vì những người trẻ không thích hình ảnh của nó.

=> Đáp án là “**image problem**”. (vấn đề hình ảnh)

- **Beach volleyball aimed at 40**

Key words: beach volleyball, aimed

It is stated in **paragraph G** that: “Those sports where women can draw the crowds – beach volleyball, for example – are often those where female participants are

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

encouraged to dress and behave in ways oriented specifically toward a male demographic.”

aimed at = oriented toward

This means that in beach volleyball, women are dressed and behave in a way that attracts mainly male viewers/spectators = a male demographic.

> The answer is “**male demographic**”.

Dịch đại ý

Bóng chuyền bãi biển nhắm tới 40

Đoạn G nói rằng: “Những môn thể thao mà phụ nữ có thể thu hút đám đông – ví dụ như bóng chuyền bãi biển - thường là những môn mà những người tham gia nữ được khuyến khích ăn mặc và hành xử theo những cách đặc biệt hướng tới nhân khẩu học nam”.

aimed at: hướng tới

Điều này có nghĩa là trong bóng chuyền bãi biển, phụ nữ mặc quần áo và hành xử theo cách thu hút chủ yếu người xem/khán giả nam = nhân khẩu học nam.

=> Đáp án là “**male demographic**” (nhân khẩu học nam)

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
34	recognize the opportunities	seize the prospects	take the chance	Nắm bắt cơ hội
36	reducing the significance of	derailing concerns	overcoming worries about	
37	best	top-level	best	Tốt nhất, dẫn đầu
38	boring	monotonous and dull	not interesting	Chán òm
	replaced with	scrapped in favour of	abandoned for something new	Bị loại bỏ
40	aimed at	oriented toward	targeted at	Nắm đến,

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

				hướng đến
--	--	--	--	-----------

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

E - PRACTICE TEST 5

1. Passage 1

Question 1-6

Reading Passage 1 has eight paragraphs, **A-H**.

Which paragraph contains the following information?

1 results of animal experiments

Keywords: result, animal experiments

In **paragraph D**, it is stated that “They experimented on mice infected with streptococcus. Those untreated died, while those injected with penicillin survived”.

The latter sentence clearly shows the results of these experiments on mice.

The answer is **D**.

Dịch đại ý

1. kết quả thí nghiệm động vật

Trong đoạn D, người ta nói rằng “Họ đã thử nghiệm trên những con chuột bị nhiễm liên cầu khuẩn. Những con không được điều trị chết, trong khi những con được tiêm penicillin sống sót”.

Câu thứ hai cho thấy rõ ràng kết quả của những thí nghiệm trên chuột.

=> Đáp án là D.

2 recognition of the scientists' valuable work

Keywords: recognition, valuable, scientists

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

A list of scientists' achievements is provided in **paragraph G**; the scientists were given prizes and knighthoods, etc as a way of recognizing their contribution.

recognized = awarded, acknowledged.

The answer is **G**.

Dịch đại ý

2. sự công nhận công trình quý giá của các nhà khoa học

Danh sách các thành tựu của các nhà khoa học được cung cấp ở đoạn G; các nhà khoa học đã được trao giải thưởng và hiệp sĩ, vv như một cách để công nhận sự đóng góp của họ.

Recognized: được trao giải, được biết đến

=> Đáp án là G.

3 a statement about the beginning of mass production

Keyword: mass production

A sentence in **paragraph H** gives us a hint: “In 1941, Florey and biochemist Dr Norman Heatley went to the United States to team up with American scientists with a view to finding a way of making large quantities of the drug.”

mass production = making large quantities

The answer is **E**.

Dịch đại ý

3. một tuyên bố về sự khởi đầu của sản xuất hàng loạt

Một câu trong đoạn H cho chúng ta gợi ý: “Vào năm 1941, Florey và Tiến sĩ sinh hóa học Norman Heatley đã đến Hoa Kỳ để hợp tác với các nhà khoa học Mỹ nhằm tìm cách tạo ra một lượng lớn thuốc.”

mass production: tạo ra một lượng lớn

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

=> Đáp án là E.

4 Fleming's cautionary advice

Keyword: advice, cautionary

It is stated in **paragraph H** that “Fleming was mindful of the dangers of resistance to penicillin early on and he expressly warned on many occasions against overuse of the drug”.

cautionary = mindful

advice (noun) ~ warn (verb)

The answer is **H**.

Dịch đại ý

4. Lời khuyên cảnh báo của Fleming

Theo đoạn H: "Fleming đã sớm chú ý đến sự nguy hiểm của sự kháng penicillin và ông đã cảnh báo rất nhiều lần về việc lạm dụng thuốc".

Cautionary: chú ý đến

advice (noun) ~ cảnh báo (verb)

Đáp án là H.

5 examples of uses for penicillin

Key words: examples, uses, penicillin

Several examples can be found in **paragraph F**: treating wounded soldiers, and the treatment of pneumococcal pneumonia. More recently, penicillin “has since proved its worth in the treatment of many life-threatening infections, such as tuberculosis, meningitis, diphtheria and several sexually-transmitted diseases”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is **F**.

Dịch đại ý

5. ví dụ về ứng dụng của penicillin

Một số ví dụ có thể được tìm thấy trong đoạn F: điều trị những người lính bị thương, và điều trị viêm phổi phế cầu khuẩn. Gần đây, penicillin “đã chứng minh được giá trị của nó trong điều trị nhiều bệnh nhiễm trùng đe dọa đến tính mạng như bệnh lao, viêm màng não, bạch hầu và một số bệnh lây truyền qua đường tình dục”.

Đáp án là F.

6 the starting point for Fleming’s original research

Keyword: starting point

In **paragraph B**: “In his search for effective antimicrobial agents, Fleming was cultivating staphylococcus bacteria in Petri dishes containing agar. Before going on holiday in the summer of 1928, he piled up the agar plates to make room for someone else to use his workbench in his absence and left the windows open. When he returned to work two weeks later, Fleming noticed mould growing on those culture plates that had not been fully immersed in sterilising agent. This was not an unusual phenomenon, except in this case the particular mould seemed to have killed the staphylococcus aureus immediately surrounding it. He realised that this mould had potential”.

It is stated in the paragraph that Fleming was searching for antimicrobial agents to treat septic wounds, as mentioned in the earlier paragraph (A). That was the starting point of his research. The paragraph then describes the circumstances which led to Fleming’s discovery.

The answer is **B**.

Dịch đại ý

6. điểm khởi đầu cho nghiên cứu ban đầu của Fleming

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Trong đoạn B: “Trong việc tìm kiếm các tác nhân kháng khuẩn hiệu quả, Fleming nuôi vi khuẩn tụ cầu trong các đĩa Petri chứa thạch. Trước khi đi nghỉ vào mùa hè năm 1928, ông chắt đồng đĩa thạch để nhường chỗ cho người khác sử dụng bàn làm việc của mình khi ông vắng mặt và để cửa sổ mở. Khi ông trở lại làm việc hai tuần sau đó, Fleming nhận thấy nấm mốc mọc trên những đĩa nuôi cấy chưa được ngâm hoàn toàn trong chất khử trùng. Đây không phải là một hiện tượng bất thường, ngoại trừ trong trường hợp này khi nấm mốc đặc biệt dường như đã giết chết tụ cầu ngay xung quanh nó. Ông nhận ra rằng loại nấm mốc này có tiềm năng”.

Đoạn văn nói rằng Fleming đang tìm kiếm các tác nhân kháng khuẩn để điều trị các vết thương nhiễm trùng, như đã đề cập trong đoạn trước (A). Đó là điểm khởi đầu của nghiên cứu của ông. Sau đó đoạn văn mô tả hoàn cảnh dẫn đến khám phá của Fleming.

=> Đáp án là B.

Question 7-13

Complete the summary below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Dr Fleming's Accidental Discovery

7 On his return from 7, he found mould on an unsterilised plate and saw that it had destroyed the bacteria around it.

KEYWORDS: return, destroyed

In **paragraph B**, “Before going on holiday in the summer of 1928,When he returned to work two weeks later, Fleming noticed mould growing on those culture plates that had not been fully immersed in sterilising agent..... the particular mould seemed to have killed the staphylococcus aureus immediately.”

found = noticed

destroyed = killed

It is stated that before he went on holiday, he had cultivated the staphylococcus bacteria and, upon returning, he discovered the mould had destroyed the bacteria around it.

The answer is **holiday**.

Dịch đại ý

7. Khi trở về từ 7, ông tìm thấy nấm mốc trên một đĩa chưa được tiệt trùng và thấy rằng nó đã phá hủy các vi khuẩn xung quanh nó.

Trong đoạn B, “Trước khi đi nghỉ vào mùa hè năm 1928, ... khi ông trở lại làm việc hai tuần sau, Fleming nhận thấy nấm mốc mọc trên những đĩa nuôi cấy chưa được ngâm hoàn toàn trong chất khử trùng ... nấm mốc dường như đã giết chết tụ cầu ngay lập tức.”

Found: nhận thấy

Destroyed: giết chết

Người ta nói rằng trước khi đi nghỉ, ông đã trồng vi khuẩn tụ cầu và khi trở về, ông phát hiện ra nấm mốc đã phá hủy vi khuẩn xung quanh nó.

Đáp án là “**holiday**” (kỳ nghỉ)

8 A helped him identify the mould.

Keyword: help, identify

“Fleming consulted a mycologist called C J La Touche, who occupied a laboratory downstairs containing many mould specimens (possibly the source of the original contamination), and they concluded it was the Penicillium genus of ascomycetous fungi.”

It is stated in **paragraph C** that Fleming resorted to the help of a mycologist and together they discovered the origin of the mould.

The answer is **mycologist**.

Dịch đại ý

8 giúp ông xác định nấm mốc.

“Fleming đã tham khảo ý kiến một nhà ung thư học gọi là C J La Touche, một phòng thí nghiệm ở tầng dưới chứa nhiều mẫu nấm mốc (có thể là nguồn gốc của ô nhiễm ban đầu), và họ kết luận đó là giống *Penicillium* của nấm đồng thời”.

Đoạn C nêu rằng Fleming cần đến sự giúp đỡ của một nhà nấm học và họ cùng nhau khám phá ra nguồn gốc của nấm mốc.

=> Đáp án là **mycologist** (nhà nấm học)

9 Fleming found that it was active against several different and,

Keywords: active, against

Stated in **paragraph C**, “Fleming continued to experiment with the mould on other pathogenic bacteria, finding that it successfully killed a large number of them”.

several = a large number

different = other

be active against ~ kill

The answer is **(pathogenic) bacteria.**

Dịch đại ý

9. Fleming thấy rằng nó đã hoạt động chống lại một số..... khác nhau và,

Theo đoạn C, “Fleming tiếp tục thử nghiệm với nấm mốc trên các vi khuẩn gây bệnh khác, phát hiện ra rằng nó đã giết chết một số lượng lớn vi khuẩn”.

Several: số lượng lớn

Different: khác

be active against ~ giết chết

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đáp án là **(pathogenic) bacteria** (vi khuẩn gây bệnh)

10 because it was, it was safe to use in humans.

Keyword: safe, use in humans

Stated in **paragraph C**, “Importantly, it was also non-toxic, so here was a bacteria-destroying agent that could be used as an antiseptic in wounds without damaging the human body.”

This means that since it was non-toxic, it could be used to treat wounds without doing harm to humans.

The answer is **non-toxic**.

Dịch đại ý

10 bởi vì nó, nó an toàn để sử dụng ở người.

Như đã nói ở đoạn C, "Quan trọng là nó không độc hại, vì vậy đây là một tác nhân tiêu diệt vi khuẩn có thể được sử dụng như chất khử trùng trong vết thương mà không làm tổn thương cơ thể con người."

Điều này có nghĩa là: vì nó không độc hại, nó có thể được sử dụng để điều trị vết thương mà không gây hại cho con người.

Đáp án là **non-toxic** (không độc hại)

Question 11-13

Complete the table below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Timeline

1928	Fleming's discovery of penicillin
1929	Fleming's research published

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

1938	Florey begins work on penicillin
1940	The first human subject 11
1941	Collaboration with 12
1944	Two of the scientists are knighted
1945	Three of them share a 13
1990	Heatley's work is acknowledged

11 The first human subject

Keywords: 1940, first human subject

In **paragraph D**, “Their first case in 1940, an Oxford police officer who was near death as a result of infection by both staphylococci and streptococci, rallied after five days of treatment but, when the supply of penicillin ran out, he eventually died.”

Oxford police officer ~ human subject

The answer is **(eventually) died**.

Dịch đại ý

1. Đối tượng nghiên cứu con người đầu tiên

Theo đoạn D, “Trường hợp đầu tiên của họ vào năm 1940, một sĩ quan cảnh sát Oxford đã gần chết vì bị nhiễm trùng bởi cả tụ cầu và liên cầu, bình phục sau 5 ngày điều trị, nhưng khi nguồn cung cấp penicillin hết, cuối cùng anh ta đã chết. ”

Oxford police officer ~ đối tượng là con người

Đáp án là **(eventually) died** (cuối cùng đã chết)

12 Collaboration with

Keyword: 1941, collaboration

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

In **paragraph E**, “In 1941, Florey and biochemist Dr Norman Heatley went to the United States to team up with American scientists with a view to finding a way of making large quantities of the drug.”

collaborate = team up

The answer is **American scientists**.

Dịch đại ý

12. Hợp tác với

Trong đoạn E, “Vào năm 1941, Florey và Tiến sĩ sinh hóa học Norman Heatley đã đến Hoa Kỳ để hợp tác với các nhà khoa học Mỹ nhằm tìm cách tạo ra một lượng lớn thuốc.”

Collaborate: hợp tác

Đáp án là **American scientists** (các nhà khoa học Mỹ)

13 Three of them share a

Keywords: 1945, three

Paragraph G, “Fleming and Florey received knighthoods in 1944 and they, together with Chain, were awarded the Nobel Prize in Physiology or Medicine in 1945.”

Fleming, Florey, Chain = 3

The answer is **Nobel Prize**.

Dịch đại ý

13. Ba người họ có cùng một

Đoạn G: "Fleming và Florey nhận được chức kị sĩ vào năm 1944 và họ, cùng với Chain, đã được trao giải Nobel về Sinh lý học và Y học vào năm 1945."

Fleming, Florey, Chain = 3

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đáp án là **Nobel Prize** (giải Nobel)

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
2	recognized	awarded, acknowledged	accepted, on the basis that somebody/sth has a particular authority/status	Công nhận
3	mass production	making large quantities	producing many of something, on an industrial scale	Sản xuất hàng loạt
4	cautionary	mindful	giving advice or warning	Mang tính cảnh báo
7	found	noticed	saw, discovered	
	destroyed	killed	killed	
9	several	a large number	many	
	different	other	different	
12	collaborate	team up	work together	Phối hợp

2. Passage 2

Paragraph 1: Each year...

Paragraph 2: This practice...

Paragraph 3: Over the next...

Paragraph 4: Today, DST...

Paragraph 5: In general, ...

Paragraph 6: Many industries...

Paragraph 7: Some research...

Paragraph 8: A further health concern...

Paragraph 9: Finally, ...

Question 14-26

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 2?

Write:

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

14 Daylight savings time has been in continual use since ancient times.

Keywords: continual, ancient time

In **paragraphs 2 and 3**, inference can be made about the use of DST:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“This practice fell out of favour, however, and the concept was renewed only when, in 1784, the American inventor Benjamin Franklin wrote a jocular article for The Journal of Paris exhorting the city’s residents to make more use of daylight hours in order to reduce candle use.”

“Over the next several decades, global use of DST was sporadic and inconsistent.”

> The use of DST started in ancient times, but then was used only on some occasions throughout the centuries.

continual >< sporadic

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

14. Thời gian tiết kiệm ánh sáng ban ngày đã được sử dụng liên tục từ thời cổ đại.

Trong đoạn 2 và 3 có nhắc đến việc sử dụng DST:

“Tuy nhiên, thực hành này trở nên không còn phổ biến, và khái niệm này chỉ được đổi mới khi, vào năm 1784, nhà phát minh người Mỹ Benjamin Franklin đã viết một bài báo mang tính hài hước cho The Journal of Paris, khuyến khích người dân thành phố sử dụng nhiều giờ ban ngày để giảm bớt sử dụng nến.”

“Trong vài thập kỷ sau đó, việc sử dụng DST trên toàn cầu là không thường xuyên và không nhất quán”.

=> Việc sử dụng DST bắt đầu vào thời cổ đại, nhưng sau đó chỉ được sử dụng trong một số dịp trong suốt nhiều thế kỷ.

continual >< không thường xuyên

Đáp án là FALSE.

15 Today, DST is very similar to how George Vernon Hudson suggested it.

Keywords: Today, similar, George Vernon Hudson, suggested

The information is provided in **paragraph 2**: “In 1895, in a more serious effort, New Zealand entomologist George Vernon Hudson proposed a biannual two-hour shift closely resembling current forms of DST.”

suggested = proposed

similar = closely resembling

today~current

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

15. Ngày nay, DST rất giống với cách George Vernon Hudson đề xuất nó.

Thông tin được cung cấp trong đoạn 2: “Vào năm 1895, trong một nỗ lực nghiêm túc hơn, nhà côn trùng học New Zealand George Vernon Hudson đã đề xuất mỗi năm 2 ca kéo dài 2 giờ gần giống với các dạng hiện tại của DST.”

Suggested: Đề xuất

Similar: gần giống

today~hiện tại

=> Đáp án là TRUE.

16 DST was not considered successful during World Wars I and II.

Keywords: not considered, successful, World War I & II

In **paragraph 3**, “Countries such as the UK and USA adopted DST in World Wars I and II, but reverted to standard time after the wars ended.”

DST was said to have been used by the UK and USA during two wars and then these countries changed back to standard time, but its efficiency was not mentioned. Therefore, we do not know whether it was successful or not.

The answer is **NOT GIVEN**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Dịch đại ý

16. DST không được coi là thành công trong Thế chiến I và II.

Trong đoạn 3, “Các nước như Anh và Mỹ đã thông qua DST trong Thế chiến I và II, nhưng họ quay về thời gian tiêu chuẩn sau khi các cuộc chiến tranh kết thúc”.

DST được cho là đã được sử dụng bởi Anh và Mỹ trong hai cuộc chiến tranh và sau đó các nước này thay đổi trở lại thời gian tiêu chuẩn, nhưng hiệu quả của nó đã không được đề cập. Vì vậy, chúng ta không biết liệu nó có thành công hay không.

=> Đáp án là NOT GIVEN.

17 The USA finalised its DST policy in 1966.

Keywords: USA, finalise, DST policy, 1966

In **paragraph 3**, it is stated that the Uniform Time Act was introduced in 1966. However, in paragraph 4, we learn that: “...the USA’s most recent adjustments were introduced with the Energy Policy Act of 2005”.

Therefore, the Act of 1966 did not make the final changes to US policy on DST.

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

17. Hoa Kỳ đã hoàn thành chính sách DST của mình vào năm 1966.

Trong đoạn 3 nêu rằng quy định rằng Đạo luật thời gian thống nhất (Uniform Time Act) được giới thiệu vào năm 1966. Tuy nhiên, trong đoạn 4, chúng ta biết rằng: “... những điều chỉnh gần đây nhất của Hoa Kỳ được đưa ra với Đạo luật chính sách năng lượng năm 2005”.

Do đó, Đạo luật năm 1966 đã không đưa ra những thay đổi cuối cùng đối với chính sách của Hoa Kỳ về DST.

=> Đáp án là FALSE.

18 Around the world, there is now general agreement on how DST should be used.

Keywords: general agreement, world

In **paragraph 4**, “Today, DST is used in some form by over 70 countries worldwide, affecting around one sixth of the world’s population. There is still no uniform standard, however”.

It can be understood that although DST is used by more than 70 countries, the standard is not the same in every country.

Paragraph 4 then gives examples of these differences in standards, at various places over the years.

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

18. Trên thế giới hiện nay đã có thỏa thuận chung về cách sử dụng DST.

Trong đoạn 4, “Ngày nay, DST được sử dụng ở một số dạng bởi hơn 70 quốc gia trên toàn thế giới, ảnh hưởng đến khoảng một phần sáu dân số thế giới. Tuy nhiên vẫn chưa có tiêu chuẩn thống nhất”.

Có thể hiểu rằng mặc dù DST được sử dụng bởi hơn 70 quốc gia, tiêu chuẩn của nó không giống nhau ở từng quốc gia.

Đoạn 4 sau đó đưa ra ví dụ về những khác biệt trong các tiêu chuẩn tại các địa điểm khác nhau trong những năm qua.

Đáp án là FALSE.

19 Frequent changes to DST over a short time span have caused problems in some countries.

Keywords: frequent changes, short time span, problems, some countries

In **paragraph 4** it is stated that: “Countries such as Egypt and Russia have adjusted their policies on multiple occasions in recent years, in some instances leading to considerable turmoil.

frequent = on multiple occasions

over a short time span~in recent years

problems = turmoil

So, examples are given of some countries which have often changed their policies on DST in recent years, and some problems and confusion have resulted.

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

19. Những thay đổi thường xuyên đối với DST trong một khoảng thời gian ngắn đã gây ra vấn đề ở một số quốc gia.

Trong đoạn 4, người ta nói rằng: “Các nước như Ai Cập và Nga đã điều chỉnh chính sách của họ nhiều lần trong những năm gần đây, trong một số trường hợp dẫn đến tình trạng hỗn loạn đáng kể.”

Frequent: nhiều lần

over a short time span~những năm gần đây

problems: tình trạng hỗn loạn

Như vậy, các ví dụ được đưa ra về một số nước thường xuyên thay đổi chính sách của họ về DST trong những năm gần đây, và hậu quả là một số vấn đề và sự nhầm lẫn.

Đáp án là TRUE.

Question 20-26

Complete the table below.

Choose **NO MORE THAN THREE WORDS** from the passage for each answer.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Advantages and Disadvantages of Daylight Saving Time

Advantages	Disadvantages
More opportunities for 20 after work	Dairy farmers find that DST upsets their 23
People use less power in their homes because they don't need as much lighting	More dangerous for 24 following re-setting of clocks for autumn
Better lighting during 21 leads to fewer car crashes following the spring change to DST	Loss of sleep can lead to 25 , inferior performance at work and poorer general health because of fatigue
Some industries, such as 22 , earn more money with DST	Darker mornings may lead to more 26

20 More opportunities forafter work.

Keywords: opportunities, after work

Paragraph 5, “With extended daylight hours, office workers coming off a 9 to 5 shift can often take part in outdoor recreational activities for an hour or two.”

after work~coming off a 9 to 5 shift

The answer is **(outdoor) recreational activities**.

Dịch đại ý

20. Nhiều cơ hội hơn cho sau khi làm việc.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đoạn 5, "Với số giờ ban ngày được kéo dài hơn, nhân viên văn phòng sau ca làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ thường có thể tham gia các hoạt động giải trí ngoài trời trong một hoặc hai giờ."

after work~ sau ca làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ

Đáp án là (**outdoor**) **recreational activities** – các hoạt động giải trí (ngoài trời)

21 Better lighting during leads to fewer car crashes following the spring change to DST.

Keywords: better lighting, fewer car crash, spring change

In **paragraph 5**, "This has other positive effects, such as reducing domestic electricity consumption as more opportunities become available to use sunlight instead of artificial lighting. A further benefit is a reduction in the overall rate of automobile accidents, as DST ensures that streets are well lit at peak hours."

fewer~a reduction in the overall rate

car crashes = automobile accidents

During the peak hours, when most traffic is using the roads, DST ensures that the streets are well-lit, reducing the number of car crashes.

The answer is **peak hours**.

Dịch đại ý

21. Chiều sáng tốt hơn trong thời gian dẫn đến ít tai nạn xe hơn sau sự thay đổi sang DST.

Trong đoạn 5, "Điều này có các hiệu ứng tích cực khác, chẳng hạn như giảm tiêu thụ điện trong nước khi có nhiều cơ hội hơn để sử dụng ánh sáng mặt trời thay vì chiếu sáng nhân tạo. Một lợi ích nữa là giảm tỷ lệ tai nạn ô tô nói chung, vì DST đảm bảo rằng đường phố được thắp sáng tốt vào giờ cao điểm."

fewer~giảm tỷ lệ nói chung

car crashes: tai nạn ô tô

Trong giờ cao điểm, khi hầu hết các phương tiện đang đi đường, DST đảm bảo rằng các đường phố được chiếu sáng tốt, giảm số lượng tai nạn xe hơi.

Đáp án là **peak hours** – giờ cao điểm.

22 Some industries, such as , earn more money with DST.

Keywords: industries, more money

Paragraph 6: “Extended daylight hours mean people are more likely to stay out later in the evening and spend more money in bars and restaurants, for example, so tourism and hospitality are two sectors that stand to gain a lot from more daylight.”

Extended daylight means that people have more chance to stay out later at night and, as a result, tourism and hospitality sectors will benefit.

industries ~ two sectors

earn more money ~gain a lot

The answer is **tourism (and) hospitality/hospitality (and) tourism.**

Dịch đại ý

22. Một số ngành công nghiệp, chẳng hạn như, kiếm được nhiều tiền hơn nhờ DST.

Đoạn 6: “Nhiều giờ ban ngày hơn có nghĩa là mọi người có nhiều khả năng ở lại vào buổi tối hơn và chi tiêu nhiều tiền hơn trong các quán bar và nhà hàng chẳng hạn, vì vậy du lịch và khách sạn là hai lĩnh vực có thể thu lợi nhiều từ việc nhiều ánh sáng ban ngày hơn.”

Ánh sáng ban ngày nhiều hơn có nghĩa là mọi người có nhiều cơ hội ở lại vào ban đêm và kết quả là ngành du lịch và khách sạn sẽ được hưởng lợi.

industries ~ lĩnh vực

earn more money ~thu lợi nhiều

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đáp án là **tourism (and) hospitality/hospitality (and) tourism** – du lịch và khách sạn/khách sạn và du lịch

23 Dairy farmers find that DST upsets their.....

Keywords: dairy farmers, upset

It is stated in **paragraph 6**: “In Queensland, Australia, which elected not to implement DST due to complaints from dairy farmers over disruption to milking schedules, the annual drain on the state’s economy is estimated to be as high as \$4 billion.”

Therefore, dairy farmers in Queensland did not want DST because it disrupted the milking schedules.

upset = disrupt

The answer is **milking schedules**.

Dịch đại ý

23. Nông dân chăn nuôi bò sữa thấy rằng DST làm rối loạn

Nó được nêu ở đoạn 6: “Ở Queensland, Úc, đã bầu không thực hiện DST do khiếu nại của nông dân chăn nuôi bò sữa vì sự gián đoạn lịch trình vắt sữa, lượng thất thoát hàng năm của nền kinh tế bang được ước tính lên đến 4 tỷ đô la.”

Do đó, nông dân chăn nuôi bò sữa ở Queensland không muốn DST vì nó phá vỡ lịch trình vắt sữa.

Upset: phá vỡ

Đáp án là **milking schedules** – lịch trình vắt sữa.

24 More dangerous for..... following re-setting of clocks in autumn.

Keywords: dangerous, re-setting, autumn

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Paragraph 7 states that “Although the overall incidence of traffic accidents is lower, for pedestrians the risk of being hit by a car in the evening increases by as much as 186 per cent in the weeks after clocks are set back in autumn, possibly because drivers have not yet adjusted to earlier sunsets.”

Therefore, for pedestrians, the risk of being hit is higher after the clocks are reset.

more dangerous ~the risk of being hit by a car in the evening increases

following the re-setting of clocks in autumn ~after clocks are set back in autumn.

The answer is **pedestrians**.

Dịch đại ý

24. Nguy hiểm hơn cho sau khi thiết lập lại đồng hồ vào mùa thu.

Đoạn 7 nói rằng “Mặc dù tỷ lệ tai nạn giao thông thấp hơn, nhưng đối với người đi bộ thì nguy cơ bị xe ô tô đâm vào tối tăng 186% trong những tuần sau khi đồng hồ được chỉnh lại vào mùa thu, có thể vì các tài xế chưa quen với hoàng hôn sớm.”

Do đó, đối với người đi bộ, nguy cơ bị tấn công cao hơn sau khi đồng hồ được đặt lại.

more dangerous ~ nguy cơ bị xe ô tô đâm vào tối tăng

following the re-setting of clocks in autumn ~ sau khi đồng hồ được chỉnh lại vào mùa thu

Đáp án là **pedestrians** – người đi bộ.

25 Loss of sleep can lead to..... , inferior performance at work and poorer general health because of fatigue.

Keywords: Loss of sleep, inferior performance, poorer general health, fatigue.

Paragraph 8 states: “A further health concern involves the disruption of our body clock. Setting clocks one hour forward at night can cause many people to lose sleep, resulting in tiredness and all its well-documented effects, such as mood swings, reduced productivity and problems with overall physical well-being.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

inferior performance = reduced productivity

poorer general health ~ overall physical well-being

fatigue = tiredness

The passage mentions three effects of the loss of sleep and tiredness: mood

So, the answer is **mood swings**.

Dịch đại ý

25. Mất ngủ có thể dẫn đến, kém hiệu quả trong công việc và sức khỏe nói chung giảm sút vì mệt mỏi.

Đoạn 8 nêu rõ: “Một mối quan tâm sâu hơn về sức khỏe liên quan đến sự gián đoạn đồng hồ sinh học của chúng ta. Đặt đồng hồ một giờ sớm hơn vào ban đêm có thể khiến nhiều người mất ngủ, dẫn đến mệt mỏi và tất cả các hiệu ứng được ghi chép đầy đủ, chẳng hạn như thay đổi tâm trạng, giảm năng suất và các vấn đề về thể chất. ”

inferior performance: giảm năng suất

poorer general health ~ vấn đề về thể chất

fatigue: mệt mỏi

Đoạn văn đề cập đến ba ảnh hưởng của việc mất ngủ và mệt mỏi: thay đổi tâm trạng, giảm năng suất và các vấn đề về thể chất.

=> Đáp án là **mood swings** – thay đổi tâm trạng.

26 Darker mornings may lead to more.....

Keywords: darker mornings

Paragraph 10 states: “In 2008, Guatemala chose not to use DST because it forced office workers to leave their homes while it was still dark outside in the morning. This natural cover for criminals was thought to increase incidents of crime at this hour.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

When the morning hours are set earlier and the sun has not risen yet, it will be a big opportunity to carry out more street crime.

The answer is **(street) crime/incidents of crime**.

Dịch đại ý

26. Buổi sáng tối hơn có thể dẫn đến nhiều hơn

Đoạn 10 nói: “Năm 2008, Guatemala đã chọn không sử dụng DST vì nó buộc nhân viên văn phòng phải rời khỏi nhà vào buổi sáng trong khi trời bên ngoài vẫn tối. Cái lốt tự nhiên này cho bọn tội phạm được cho là làm tăng số vụ phạm tội vào giờ này.”

Khi giờ buổi sáng được thiết lập sớm hơn và mặt trời vẫn chưa rạng, đó sẽ là cơ hội cho việc thực hiện nhiều vụ phạm tội đường phố hơn.

Đáp án là **(street) crime/incidents of crime** – tội phạm (đường phố)/vụ phạm tội

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
15	suggested	proposed	put forward an idea	
	similar	closely resembling	almost the same	
19	frequent	on multiple occasions	many times	
	problems	turmoil	difficulties and confusion	
21	car crashes	automobile accidents	an accident in which a car hits something	Tai nạn ô tô
23	upset	disrupt	make a plan go wrong	Làm gián đoạn
25	inferior performance	reduced productivity	less effective performance at the workplace	Năng suất sụt giảm
	fatigue	tiredness	the feeling that you would like to sleep or rest	Sự mệt mỏi

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

3. Passage 3

Question 27-33

Do the following statements agree with the information given in Reading Passage 3?

Write:

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

27 Willpower is the most significant factor in determining success in life.

Keywords: most important, determining, success

In **paragraph A** it is stated: “Although willpower does not shape our decisions, it determines whether and how long we can follow through on them. It almost single-handedly determines life outcomes.”

Therefore, even though willpower does not affect the way we decide, it is the most important factor in whether we follow up/act on our decisions => determine whether we will succeed or not.

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

27. Ý chí là yếu tố quan trọng nhất trong việc xác định thành công trong cuộc sống.

Trong đoạn A nêu rằng: “Mặc dù ý chí không định hình quyết định của chúng ta, nhưng nó quyết định liệu chúng ta có thể theo đuổi chúng trong bao lâu. Nó gần như một mình quyết định kết quả trong cuộc sống.”

Do đó, mặc dù ý chí không ảnh hưởng đến cách chúng ta quyết định, nó là yếu tố quan trọng nhất trong việc chúng ta hành động theo quyết định của mình => xác định xem chúng ta có thành công hay không.

Đáp án là TRUE.

28 People with more free time typically have better willpower.

Keywords: more free time, better willpower

In **paragraph A**, it is also stated that: “There is a widespread misperception, for example, that increased leisure time would lead to subsequent increases in willpower”.

The belief that more free time will provide people with more will power is a misconception – the belief is not true.

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

28. Những người có nhiều thời gian rảnh hơn thường có ý chí tốt hơn.

Trong đoạn A: “Có một nhận thức sai lầm phổ biến rằng, thời gian giải trí tăng lên sẽ dẫn đến sự gia tăng ý chí”.

Niềm tin rằng nhiều thời gian rảnh hơn sẽ cung cấp cho con người nhiều ý chí hơn là một quan niệm sai lầm - nó không đúng sự thật.

Đáp án là FALSE.

29 Willpower mostly applies to matters of diet and exercise.

Keywords: willpower, applies, diet, exercise, mostly

In **paragraph B** it is stated that: “Although the concept of willpower is often explained through single-word terms, such as ‘resolve’ or ‘drive’, it refers in fact to a variety of behaviours and situations. There is a common perception that willpower entails resisting some kind of a ‘treat’, such as a sugary drink or a lazy morning in bed, in favour of decisions that we know are better for us, such as drinking water or going to the gym. Of course this is a familiar phenomenon for all. Yet willpower also

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

involves elements such as overriding negative thought processes, biting your tongue in social situations, or persevering through a difficult activity.”

It can be inferred that diet and exercise are just examples of some aspects of life in which willpower can be applied, but there are also many other situations in which willpower can be adopted, some of which are named in the paragraph.

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

29. Ý chí quyết tâm chủ yếu áp dụng cho các vấn đề về chế độ ăn uống và tập thể dục.

Trong đoạn B, người ta nói rằng: "Mặc dù khái niệm về ý chí thường được giải thích thông qua các từ đơn lẻ, chẳng hạn như "giải quyết" hoặc "thúc đẩy", thực tế là nó đề cập đến nhiều hành vi và tình huống khác nhau. Có một nhận thức chung rằng ý chí đòi hỏi phải chống lại một số loại 'phản thưởng', chẳng hạn như một thức uống có đường hoặc một buổi sáng lười biếng trên giường, để hướng đến các quyết định mà chúng ta biết là tốt hơn cho bản thân, chẳng hạn như uống nước lọc hoặc đi đến phòng gym. Tất nhiên đây là một hiện tượng quen thuộc cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, ý chí cũng liên quan đến các yếu tố như ghi đè quá trình suy nghĩ tiêu cực, cố gắng giữ im lặng trong các tình huống xã hội, hoặc kiên trì trải qua một hoạt động khó khăn."

Có thể suy ra rằng chế độ ăn uống và tập thể dục chỉ là những ví dụ về một số khía cạnh của cuộc sống, mà trong đó sức mạnh ý chí có thể được áp dụng, nhưng cũng có nhiều tình huống khác trong đó ý chí có thể được áp dụng, như đã được nêu trong đoạn văn.

Đáp án là FALSE.

30 The strongest indicator of willpower is the ability to choose long-term rather than short-term rewards.

Keywords: strongest indicator, ability, long-term rewards

In **paragraph B** it is stated that: “At the heart of any exercise of willpower, however, is the notion of ‘delayed gratification’, which involves resisting immediate satisfaction for a course that will yield greater or more permanent satisfaction in the long run.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

So, what determines the level of will power is whether one can prioritize long-term goals rather than short-term goals.

the strongest indicator ~ at the heart of

long-term rewards ~ greater or more permanent satisfaction

short-term rewards = immediate satisfaction

long-term = in the long run

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

30. Biểu hiện cao nhất của ý chí là khả năng lựa chọn dài hạn thay cho phần thưởng ngắn hạn.

Trong đoạn B nói rằng: “Tuy nhiên, ở cốt lõi của mọi ý chí, là khái niệm “hài lòng trì hoãn”, liên quan đến việc chống lại sự hài lòng ngay lập tức của một hành động mà có thể mang lại sự hài lòng lớn hơn hoặc lâu dài hơn trong dài hạn.”

Vì vậy, điều quyết định mức độ ý chí là liệu người ta có thể ưu tiên các mục tiêu dài hạn hơn là các mục tiêu ngắn hạn hay không.

the strongest indicator ~ cốt lõi

long-term rewards ~ sự hài lòng lớn hơn hoặc lâu dài hơn

short-term rewards: sự hài lòng ngay lập tức

long-term: trong dài hạn

=> Đáp án là TRUE.

31 Researchers have studied the genetic basis of willpower.

Keywords: researchers, genetic basis

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is only stated in **paragraph C** that genetic factors remain a mystery: “Scientists are making general investigations into why some individuals are better able than others to delay gratification and thus employ their willpower, but the genetic or environmental origins of this ability remain a mystery for now.”

So we cannot conclude whether scientists have conducted research or not, we only know that they are making ‘general investigations’.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

31. Các nhà khoa học đã nghiên cứu cơ sở di truyền của ý chí.

Đoạn C chỉ nói rằng các yếu tố di truyền vẫn là một điều bí ẩn: “Các nhà khoa học đang nghiên cứu tổng quát lý do tại sao một số cá nhân có khả năng tốt hơn những người khác trong việc trì hoãn sự hài lòng và do đó sử dụng tốt ý chí của họ, nhưng đến thời điểm hiện tại thì nguồn gốc di truyền hay môi trường của khả năng này vẫn là một bí ẩn.”

Vì vậy, chúng ta không thể kết luận rằng các nhà khoa học đã tiến hành nghiên cứu về vấn đề nguồn gốc di truyền hay không, chúng ta chỉ biết rằng họ đang thực hiện ‘nghiên cứu tổng quát’.

Đáp án là NOT GIVEN.

32 Levels of willpower usually stay the same throughout our lives.

Keywords: level, stay the same

“What is clear is that levels of willpower typically remain consistent over time (studies tracking individuals from early childhood to their adult years demonstrate a remarkable consistency in willpower abilities).”

In **paragraph C**, it is clearly stated that the level of will power remains unchanged from childhood years into adult life = throughout our lives.

stay the same = remain consistent

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

32. Cấp độ ý chí thường giữ nguyên trong suốt cuộc đời của chúng ta.

“Rõ ràng là mức độ ý chí thường duy trì ổn định theo thời gian (các nghiên cứu theo dõi các cá nhân từ thời thơ ấu đến tuổi trưởng thành của họ chứng minh một sự nhất quán đáng kể trong khả năng ý chí).”

Trong đoạn C, tác giả nói rõ ràng là mức độ ý chí sẽ không thay đổi từ tuổi thơ đến lúc trưởng thành = trong suốt cuộc đời của chúng ta.

stay the same: nhất quán

Đáp án là TRUE.

33 Regular physical exercise improves our willpower ability.

Keywords: physical exercise, improve

In **paragraph C**, it is stated that: “In the short term, however, our ability to draw on willpower can fluctuate dramatically due to factors such as fatigue, diet and stress. Indeed, research by Matthew Gailliot suggests that willpower, even in the absence of physical activity, both requires and drains blood glucose levels....”

physical exercise~physical activity

Our ability to use willpower depends, therefore, on diet, fatigue and stress. We are only told that, whether we do physical exercise or not, we need to maintain blood glucose levels. So, we have no information if this statement is true or not.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

33. Tập thể dục thường xuyên cải thiện khả năng ý chí của chúng ta.

Trong đoạn C, người ta nói rằng: "Tuy nhiên trong ngắn hạn, khả năng kéo dài ý chí của chúng ta có thể biến động đáng kể do các yếu tố như mệt mỏi, chế độ ăn uống và

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

căng thẳng. Thật vậy, nghiên cứu của Matthew Gailliot cho thấy rằng ý chí, ngay cả khi không có hoạt động thể chất, vừa yêu cầu vừa làm giảm lượng đường trong máu....”

physical exercise~ hoạt động thể chất

Do đó, khả năng sử dụng ý chí của chúng ta phụ thuộc vào chế độ ăn uống, mệt mỏi và căng thẳng. Chúng ta chỉ biết rằng, cho dù có tập thể dục hay không, chúng ta đều cần duy trì mức đường huyết. Vì vậy, không có thông tin để khẳng định câu phát biểu này là đúng hay không.

Đáp án là NOT GIVEN.

Question 34-39

Look at the following statements and the list of researchers below.

Match each statement with the correct person, *A-E*.

You may use some letters more than once.

List of people

- A. Matthew Gailliot
- B. Gregory M. Walton
- C. Mark Muraven
- D. Veronica Job
- E. Roy Baumeister

34 identified a key factor that is necessary for willpower to function.

Keywords: a key factor, function

In **paragraph F** it is stated: “Willpower is clearly fundamental to our ability to follow through on our decisions but, as psychologist Roy Baumeister has discovered,

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

a lack of willpower may not be the sole impediment every time our good intentions fail to manifest themselves. A critical precursor, he suggests, is motivation – if we are only mildly invested in the change we are trying to make, our efforts are bound to fall short.”

Roy Baumeister discovered that one important thing which resulted in a lack of willpower was a lack of motivation, so motivation is necessary and is a key factor.

key = critical

The answer is **E**.

Dịch đại ý

34. xác định một yếu tố quan trọng cần thiết cho việc hoạt động của ý chí.

Trong đoạn F nói rằng: “Ý chí rõ ràng là then chốt cho khả năng thực hiện các quyết định của chúng ta nhưng, như nhà tâm lý học Roy Baumeister đã phát hiện ra, thiếu ý chí có thể không phải là trở ngại duy nhất mỗi khi ý định tốt của chúng ta không thực hiện thành công. Một tiền đề quan trọng, theo ông gợi ý, là động lực - nếu chúng ta chỉ đầu tư ít vào một sự thay đổi mà chúng ta đang cố gắng thực hiện, những nỗ lực của chúng ta chắc chắn sẽ thất bại. ”

Roy Baumeister phát hiện ra rằng một điều quan trọng dẫn đến thiếu ý chí là thiếu động lực, vì vậy động lực là cần thiết và là yếu tố then chốt.

Key: quan trọng

Đáp án là E.

35 suggested that willpower is affected by our beliefs.

Keywords: affected, belief

In **paragraph E** it is stated that: “This idea that our mental convictions can influence willpower was borne out by Veronika Job.”

beliefs = mental convictions

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

affect = influence

The answer is **D**.

Dịch đại ý

35. cho rằng ý chí sẽ bị ảnh hưởng bởi niềm tin của chúng ta.

Trong đoạn E: “Ý tưởng cho rằng những niềm tin tinh thần của chúng ta có thể ảnh hưởng đến ý chí được đưa ra bởi Veronika Job.”

Beliefs: niềm tin tinh thần

Affect: ảnh hưởng

Đáp án là D.

36 examined how our body responds to the use of willpower.

Keywords: body, responds, examine

In **paragraph C** it is stated: “Indeed, research by Matthew Gailliot suggests that willpower, even in the absence of physical activity, both requires and drains blood glucose levels, suggesting that willpower operates more or less like a ‘muscle’, and, like a muscle, requires fuel for optimum functioning.”

This research deals with the physical response of our body when we use willpower. Our body has to maintain levels of glucose, as ‘fuel’ for willpower to operate/to be used.

The answer is **A**.

Dịch đại ý

36. kiểm tra cách cơ thể chúng ta phản ứng với việc sử dụng ý chí.

Ở đoạn C: “nghiên cứu của Matthew Gailliot cho thấy rằng ý chí, ngay cả khi không có hoạt động thể chất, vừa yêu cầu vừa làm giảm lượng đường trong máu, cho thấy ý chí hoạt động gần như 'cơ bắp', và như một cơ bắp, nó đòi hỏi nhiên liệu để hoạt động tối ưu.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Nghiên cứu này đề cập đến phản ứng vật lý của cơ thể chúng ta khi chúng ta sử dụng ý chí. Cơ thể chúng ta phải duy trì lượng glucose, như là 'nhiên liệu' cho ý chí để vận hành hoặc để được sử dụng.

Đáp án là A.

37 discovered how important it is to make and track goals.

Keywords: important, make, track, goals

In **paragraph F** it is stated: “In addition, Muraven emphasises the value of monitoring progress towards a desired result, such as by using a fitness journal, or keeping a record of savings toward a new purchase.”

making and tracking ~ monitoring progress

goal = desired result

The answer is **C**.

Dịch đại ý

37. phát hiện ra tầm quan trọng của việc tạo ra và theo sát các mục tiêu.

Trong đoạn F: “Ngoài ra, Muraven nhấn mạnh giá trị của việc giám sát tiến trình đến kết quả mong muốn, chẳng hạn như bằng cách sử dụng nhật ký thể dục hoặc lưu hồ sơ tiết kiệm để mua được món đồ mới”.

making and tracking ~ giám sát tiến trình

goal: kết quả mong muốn

Đáp án là C.

38 found that taking actions to please others decreases our willpower.

Keywords: please other, decrease

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

In **paragraph E** it is stated that: “In another study, Mark Muraven found that those who felt compelled by an external authority to exert self-control experienced far greater rates of willpower depletion than those who identified their own reasons for taking a particular course of action.”

Muraven found out that if one is forced to do something because another person wants him/her to do so, his/her level of willpower falls. Those who make decisions for their own reasons – not to please others – have more willpower.

others ~ external authority

the decrease in willpower = greater rates of willpower depletion

The answer is **C**.

Dịch đại ý

38. thấy rằng hành động để làm hài lòng người khác làm giảm ý chí của chúng ta.

Trong đoạn E, tác giả nói rằng: “Trong một nghiên cứu khác, Mark Muraven nhận thấy rằng những người bị ép buộc bởi một thế lực bên ngoài rằng phải tự kiểm soát bản thân thì làm suy giảm ý chí lớn hơn nhiều so với những người đã xác định lý do riêng để họ hành động.”

Muraven phát hiện ra rằng nếu một người bị buộc phải làm điều gì đó bởi vì một người khác muốn anh ta/cô ấy làm như vậy, mức độ ý chí của họ sẽ giảm xuống. Những người đưa ra quyết định vì lý do riêng của họ - không làm hài lòng người khác - có ý chí mạnh hơn.

others ~ thế lực bên ngoài

the decrease in willpower: suy giảm ý chí lớn hơn nhiều

Đáp án là **C**.

39 found that willpower can increase through simple positive thoughts.

Keywords: simple, positive thoughts, increase

In paragraph D, “Gregory M. Walton, for example, found that a single verbal cue – telling research participants how strenuous mental tasks could ‘energize’ them for further challenging activities – made a profound difference in terms of how much willpower participants could draw upon to complete the activity. Just as our willpower is easily drained by negative influences, it appears that willpower can also be boosted by other prompts, such as encouragement or optimistic self-talk.”

Walton discovered that willpower declines when there are negative influences, but simple positive things, like encouragement or being optimistic, increase willpower.

increase = boost

positive thoughts ~ encouragement and optimistic self-talk.

The answer is **B**.

Dịch đại ý

39. thấy rằng ý chí có thể tăng lên thông qua những suy nghĩ tích cực đơn giản.

Trong đoạn D: “Ví dụ như Gregory M. Walton đã phát hiện ra rằng chỉ một câu nói – nói với những người tham gia nghiên cứu rằng các nhiệm vụ tinh thần vất vả có thể “tiếp thêm sinh lực” cho họ trong các hoạt động thử thách hơn nữa - tạo ra sự khác biệt sâu sắc về mức độ ý chí mà những người tham gia sử dụng để hoàn thành hoạt động. Cũng như ý chí của chúng ta dễ dàng bị giảm sút bởi những ảnh hưởng tiêu cực, có vẻ như ý chí cũng có thể được thúc đẩy bởi những yếu tố khác, chẳng hạn như khuyến khích hay tự động viên lạc quan.”

Walton phát hiện ra rằng ý chí sẽ giảm khi có những ảnh hưởng tiêu cực, nhưng sẽ tăng lên khi có những điều tích cực đơn giản, như khuyến khích hoặc lạc quan.

Increase: tăng

positive thoughts ~ khuyến khích hay tự động viên lạc quan

Đáp án là B.

40 Which of the following is **NOT** mentioned as a factor in willpower?

Willpower is affected by:

- A. physical factors such as tiredness
- B. our fundamental ability to delay pleasure
- C. the levels of certain chemicals in our brains
- D. environmental cues such as the availability of a trigger

Keywords: not mentioned, factor, affected

These 3 options **can** be found in the passage:

- “In the short term, however, our ability to draw on willpower can fluctuate dramatically due to factors such as fatigue, diet and stress” => A
- “At the heart of any exercise of willpower, however, is the notion of ‘delayed gratification’, which involves resisting immediate satisfaction for a course that will yield greater or more permanent satisfaction in the long run.” => B
- “One of the most popular and effective methods simply involves avoiding willpower depletion triggers, and is based on the old adage, ‘out of sight, out of mind’. In one study, workers who kept a bowl of enticing candy on their desks were far more likely to indulge than those who placed it in a desk drawer”. => D

Therefore, the answer is **C**, which is not mentioned in the passage.

Dịch đại ý

40. Điều nào sau đây KHÔNG được nhắc đến như một yếu tố trong ý chí?

Ý chí bị ảnh hưởng bởi:

- A. các yếu tố vật lý như mệt mỏi
- B. khả năng then chốt của chúng ta trong việc trì hoãn niềm vui
- C. mức độ hóa chất nhất định trong bộ não của chúng ta
- D. các dấu hiệu môi trường như sự sẵn có của một kích thích

Bạn có thể tìm thấy 3 tùy chọn sau trong đoạn văn:

- "Tuy nhiên trong ngắn hạn, khả năng kéo dài ý chí của chúng ta có thể biến động đáng kể do các yếu tố như mệt mỏi, chế độ ăn uống và căng thẳng." => A

- "Tuy nhiên, ở cốt lõi của mọi ý chí, là khái niệm "hài lòng trì hoãn", liên quan đến việc chống lại sự hài lòng ngay lập tức của một hành động mà có thể mang lại sự hài lòng lớn hơn hoặc lâu dài hơn trong dài hạn" => B

- "Một trong những phương pháp phổ biến và hiệu quả nhất đơn giản là liên quan đến việc tránh xa các kích thích làm giảm sức mạnh ý chí, và dựa trên câu ngạn ngữ cũ, 'xa mặt cách lòng'. Trong một nghiên cứu, những nhân viên để một bát kẹo hấp dẫn trên bàn làm việc của họ có nhiều khả năng ăn chúng hơn những người đặt nó trong ngăn kéo bàn làm việc". => D

Do đó, câu trả lời là C, điều không được đề cập trong đoạn văn.

Q	Words in the question	Similar words in the passage	Meaning	Tạm dịch
30	short-term rewards	immediate satisfaction	an achievement that you can attain after a short time	Thành quả tức thời
	long-term	in the long run	after a long time	
32	stay the same	remain consistent	remain unchanged	Không thay đổi
34	key	critical	very important	
35	affect	influence	to have an effect on	Gây ảnh hưởng
	belief	mental conviction	a strong feeling that something is true	Niềm tin
37	goal	desired result	aim	
39	increase	boost	to make something greater	Thúc đẩy

F - PRACTICE TEST 6

1. Passage 1

Questions 1–13:

You should spend about 20 minutes on Questions 1–13, which are based on Reading Passage 1 below.

Questions 1–7:

Reading Passage 1 has seven paragraphs, **A–G**.

Choose the correct heading for paragraphs **B–H** from the list of headings below.

Write the correct number, i–x, in boxes 1–7 on your answer sheet.

List of Headings

- i** Stability of remittances in difficult times
- ii** Effect of cutback in transaction fees
- iii** Targeted investments and contributions
- iv** Remittances for business investment
- v** How to lower transmission fees
- vi** Motivations behind remittances
- vii** Losses incurred during transmission
- viii** Remittances worth more than official aid
- ix** How recipients utilise remittances
- x** Frequency and size of remittances
- xi** Poor returns on migrant savings

Example:

Paragraph G: **xi**

1. Paragraph A

It is stated in paragraph A that: “Every year millions of migrants travel vast distances using borrowed money for their airfares and taking little or no cash with them. They seek a decent job to support themselves with money left over that they can send home to their families in developing countries. These remittances exceeded \$400 billion last year. It is true that the actual rate per person is only about \$200 per month ...”

This paragraph discusses how many migrants send money back (= remit) to their home country each year and the total amount of money of those transactions/remittances.

> The answer is - **x** (Frequency and size of remittances)

Dịch đại ý

Đoạn A nêu rằng: “Hàng năm, hàng triệu người di cư đi quãng đường rất xa bằng cách sử dụng tiền vay để mua vé máy bay và mang theo ít hoặc không mang theo tiền mặt theo người. Họ tìm kiếm một công việc tốt để hỗ trợ bản thân với số tiền còn lại để họ có thể gửi về nhà cho gia đình của họ ở các nước đang phát triển. Những khoản kiều hối này vượt quá 400 tỷ đô la vào năm ngoái. Tỷ lệ thực tế trên mỗi người chỉ khoảng 200 đô la mỗi tháng...”

Đoạn này thảo luận về việc nhiều người di cư gửi tiền (= chuyển tiền) về nước của họ mỗi năm và tổng số tiền của các giao dịch/kiều hối đó.

=> Đáp án là x – Tần số và quy mô của kiều hối

2. Paragraph B

This paragraph discusses the reasons why migrants send remittances: “...The decision to send money home is often inspired by altruism – an unselfish desire to help others. Then again, the cash might simply be an exchange for earlier services rendered by the recipients or it could be intended for investment by the recipients. Often it will be repayment of a loan used to finance the migrant’s travel and resettlement.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Thus, there are several reasons why migrants are motivated to send money back home (= send remittances).

> The answer is - **vi** (Motivations behind remittances)

Dịch đại ý

Đoạn này thảo luận về lý do tại sao người di cư gửi tiền kiều hối: "... Quyết định gửi tiền về nhà thường được lấy cảm hứng từ lòng vị tha - một mong muốn không ích kỷ để giúp đỡ người khác. Nhưng cũng phải nói rằng, tiền mặt có thể chỉ đơn giản là một trao đổi cho các dịch vụ trước đó được hoàn lại bởi người nhận hoặc nó có thể là sự đầu tư của người nhận. Thường thì nó sẽ được dùng để trả khoản vay được sử dụng cho việc di chuyển và tái định cư của người nhập cư."

Vì vậy, có một số lý do khiến người di cư có động lực để gửi tiền về nhà (= gửi tiền kiều hối).

=> Đáp án là vi – Động cơ đằng sau việc gửi kiều hối

3. Paragraph C

It is stated that: "At the first sign of trouble, political or financial upheaval, these personal sources of support do not suddenly dry up like official investment monies".

Thus, during times of difficulties (= trouble, such as political or financial crises), official investment ceases/stops/dries up. However, remittances from migrants do not stop, they continue in a relatively stable way, or even increase to help families back home in difficult times.

> The answer is - **i** (Stability of remittances in difficult times)

Dịch đại ý

Đoạn này nói rằng: "Tại dấu hiệu đầu tiên của sự cố, biến động chính trị hoặc tài chính, những nguồn hỗ trợ cá nhân này không đột nhiên cạn kiệt như tiền đầu tư chính thức".

Vì vậy, trong thời gian khó khăn (= sự cố, chẳng hạn như biến động chính trị hoặc tài chính), đầu tư chính thức chấm dứt/dừng/cạn kiệt. Tuy nhiên, kiều hối từ người di cư không dừng lại, họ tiếp tục một cách tương đối ổn định, hoặc thậm chí tăng lên để giúp các gia đình ở quê nhà trong những thời điểm khó khăn.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

=> Đáp án là i – Sự ổn định của kiều hối trong những thời điểm khó khăn

4. Paragraph D

This paragraph discusses how people who receive remittances (= recipients) use (= utilise) the money: “It provides cash for food, housing and necessities. It funds education and healthcare and contributes towards the upkeep of the elderly. Extra money is sent for special events such as weddings, funerals or urgent medical procedures and other emergencies. Occasionally it becomes the capital for starting up a small enterprise.”

> The answer is - **ix** (How recipients utilise remittances)

Dịch đại ý

Đoạn này thảo luận về cách những người nhận tiền kiều hối (=recipients) sử dụng (= utilise) số tiền: “Nó cung cấp tiền mặt cho thực phẩm, nhà ở và các nhu yếu phẩm. Nó tài trợ cho giáo dục và chăm sóc sức khỏe và góp phần vào việc chăm sóc người già. Nhiều tiền hơn được gửi cho các sự kiện đặc biệt như đám cưới, đám tang hoặc thủ tục y tế khẩn cấp và các trường hợp khẩn cấp khác. Thỉnh thoảng nó trở thành vốn để khởi nghiệp một doanh nghiệp nhỏ.”

=> Đáp án là ix – Cách người nhận sử dụng kiều hối

5. Paragraph E

It is stated in the topic sentence that: “Unfortunately, recipients hardly ever receive the full value of the money sent back home because of exorbitant transfer fees.”

This means that recipients often don't get the full amount of money that is sent to them by the migrants.

The paragraph then lists the reasons why that may happen: “Many money transfer companies and banks operate on a fixed fee....Others charge a percentage....”

Therefore, because of these bank fees for the transfer/transmission of money back home, people do not receive all the money sent to them by the migrants. Some of the money is lost because of the bank charges.

> The answer is - **vii** (Losses incurred during transmission)

Dịch đại ý

Câu chủ đề nói rằng: "Thật không may, người nhận hầu như không bao giờ nhận được giá trị đầy đủ của số tiền gửi về nhà vì lệ phí chuyển nhượng cao cắt cổ."

Điều này có nghĩa là người nhận thường không nhận được toàn bộ số tiền mà người di cư gửi cho họ.

Sau đó đoạn này liệt kê các lý do tại sao điều này lại xảy ra: "Nhiều công ty chuyển tiền và ngân hàng hoạt động với một khoản phí cố định... Những công ty hoặc ngân hàng khác tính tỷ lệ phần trăm...".

Do đó, do các khoản phí ngân hàng cho việc chuyển tiền về nhà, người dân không nhận được tất cả số tiền mà người di cư gửi đến cho họ. Một số tiền bị mất vì phí ngân hàng.

=> Đáp án là vii – Mất mát xảy ra trong quá trình chuyển tiền

6. Paragraph F

The paragraph discusses the ways to reduce transmission fees: "If the transfer cost could be reduced to no more than one percent, that would release another \$30 billion dollars annually [...].

In the rest of the paragraph different alternatives to lower transmission fees are suggested: changing the regulations to make them easier, more competition between money transfer companies, or a non-profit organisation to help migrants to send money home free of charge.

to lower transmission fees ~ the transfer cost could be reduced

> The answer is – **v** (How to lower transmission fees)

Dịch đại ý

Đoạn này thảo luận về cách giảm phí chuyển tiền: "Nếu chi phí chuyển tiền có thể giảm xuống không quá một phần trăm, điều đó sẽ làm dư ra thêm 30 tỷ đô la mỗi năm [...].

Trong phần còn lại của đoạn văn, các cách thay thế khác nhau để giảm phí chuyển tiền được đề nghị: thay đổi các quy định để làm cho dễ dàng hơn, cạnh tranh hơn giữa các

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

công ty chuyển tiền, hoặc một tổ chức phi lợi nhuận để giúp người di cư gửi tiền về nhà miễn phí.

to lower transmission fees ~ chi phí chuyển tiền có thể giảm xuống

=> Đáp án là v – Cách làm giảm phí chuyển tiền

7. Paragraph H

The paragraph discusses the investments that a country or an organization can make as well as the money that migrants, especially affluent ones, could donate to their country: “If a developing country or a large charitable society could sell bonds with a guaranteed return of three or four per cent on the premise that the invested money would be used to build infrastructure in that country, there would be a twofold benefit. Migrants would make a financial gain and see their savings put to work in the development of their country of origin.”

Thus, by investing in these bonds, migrants would make extra money and also contribute to the development of their home country, because the investments would be targeted at building infrastructure there.

> The answer is **iii** (Targeted investments and contributions)

Dịch đại ý

Đoạn này thảo luận về các khoản đầu tư mà một quốc gia hoặc một tổ chức có thể kiếm được, cũng như số tiền mà người di cư, đặc biệt là những người giàu có có thể quyên góp cho đất nước của họ: “Nếu một nước đang phát triển hoặc một tổ chức từ thiện lớn có thể bán trái phiếu với số tiền trả lại cam kết là ba hoặc bốn phần trăm với điều kiện rằng tiền đầu tư sẽ được sử dụng để xây dựng cơ sở hạ tầng ở quốc gia đó, sẽ có gấp đôi lợi ích. Người di cư sẽ kiếm được lợi nhuận tài chính và thấy tiền tiết kiệm của họ được dùng vào sự phát triển của đất nước mình.”

Vì vậy, bằng cách đầu tư vào trái phiếu, người di cư sẽ kiếm thêm tiền và cũng đóng góp vào sự phát triển của đất nước họ, bởi vì các khoản đầu tư sẽ được nhắm vào xây dựng cơ sở hạ tầng ở đó.

=> Đáp án là iii – Đầu tư và đóng góp có mục tiêu

Questions 8–13

Complete the summary below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 8–13 on your answer sheet.

Countries are unwilling to enforce lower transaction fees as they are worried about **8**, and villagers lose out when post offices have a special relationship with one particular money transfer agency.

Key words: unwilling, enforce, lower transaction fees, worried

It is stated in paragraph E that: “There are some countries where there is a low fixed charge per transaction; however, these cheaper fees are not applied internationally because of widespread concern over money laundering.”

enforce = apply (unwilling to enforce ~ not applied)

lower transaction fees ~ a lower fixed charge per transaction

worried about ~ concern over

This means some countries do not apply a lower transaction fee because they are worried about money laundering.

> The answer is **“money laundering”**.

Dịch đại ý

Các nước không muốn thực thi phí giao dịch thấp hơn vì họ lo lắng về **8**, và dân làng sẽ bị thua thiệt khi bưu điện có mối quan hệ đặc biệt với một cơ quan chuyển tiền cụ thể.

Theo đoạn E: “Có một số quốc gia có mức phí cố định thấp cho mỗi giao dịch; tuy nhiên, các khoản phí rẻ hơn này không được áp dụng trên phạm vi quốc tế vì sự lo ngại phổ biến về vấn đề rửa tiền.”

Enforce: áp dụng (unwilling to enforce ~ không được áp dụng)

lower transaction fees ~ mức phí cố định thấp

worried about ~ lo ngại

Điều này có nghĩa là một số quốc gia không áp dụng phí giao dịch thấp hơn vì họ lo lắng về rửa tiền.

=> Đáp án là “**money laundering**” – rửa tiền.

Each remittance might be small but the total cost of remittance fees is huge. Governments should **9** on small amounts and end the current post office system or make it more competitive.

Key words: remittance fees, governments, small amounts, end, post office, competitive

It is stated in paragraph F that: “If this is not practicable, governments could at least acknowledge that small remittances do not come from organised crime networks, and ease regulations accordingly. They should put an end to restrictive alliances between post offices and money transfer operators or at least open up the system to competition.”

end = put an end to

make it more competitive ~ open up the system to competition

This passage means that governments should ease regulations of small remittances, in other words they should change the rules to make it easier for migrants to send small amounts of money back home.

> The answer is “**ease regulations**”.

Dịch đại ý

Mỗi kiều hối có thể nhỏ nhưng tổng chi phí chuyển tiền là rất lớn. Chính phủ nên **9** lên số lượng nhỏ và dừng hệ thống bưu điện hiện tại hoặc làm cho nó cạnh tranh hơn.

Như được nêu trong đoạn F rằng: “Nếu điều này là không thực tế, các chính phủ ít nhất có thể thừa nhận rằng các khoản kiều hối nhỏ không đến từ các mạng tội phạm có tổ chức, và giảm bớt các quy định cho phù hợp. Họ nên chấm dứt các liên minh hạn chế giữa bưu điện và các nhà chuyển tiền hoặc ít nhất mở hệ thống để tiếp nhận sự cạnh tranh.”

End: chấm dứt

make it more competitive ~ mở hệ thống để tiếp nhận sự cạnh tranh

Đoạn này có nghĩa là các chính phủ nên giảm bớt các quy định về các khoản kiều hối nhỏ, nói cách khác họ nên thay đổi các quy tắc để giúp người di cư dễ dàng gửi số tiền nhỏ về nhà.

=> Đáp án là “**ease regulations**” – giảm bớt các quy định.

Another idea would be for a large non-profit association, capable of handling complicated **10** to take charge of migrant remittances.

Key words: non-profit association, capable of handling, take charge

It is stated in paragraph F that: “Alternately, a non-government humanitarian organisation, which would have the expertise to navigate the elaborate red tape, could set up a non-profit remittance platform for migrants to send money home for little or no cost.”

another idea ~ alternately

non-profit association = humanitarian organisation

capable of handling ~ have to expertise to navigate

complicated = elaborate

The “elaborate red tape” mentioned in the passage refers to complicated bureaucratic rules, and a non-profit humanitarian organisation would have the skills to understand and follow these rules.

> The answer is “**red tape**”.

Dịch đại ý

Một ý tưởng khác là để một hiệp hội phi lợi nhuận lớn, có khả năng xử lý 10 phức tạp chịu trách nhiệm về tiền kiều hối di cư.

Như được nêu trong đoạn F rằng: “Một cách khác là một tổ chức nhân đạo phi chính phủ, có thể có chuyên môn điều hành quan liêu phức tạp, có thể thiết lập một nền tảng chuyển tiền phi lợi nhuận cho người di cư để gửi tiền về nhà với chi phí ít hoặc không mất phí.”

another idea ~ một cách khác

non-profit association: tổ chức nhân đạo phi chính phủ

capable of handling ~ có chuyên môn điều hành

complicated: phức tạp

"quan liêu" (red tape) được đề cập trong đoạn văn ám chỉ đến các quy tắc quan liêu phức tạp, và một tổ chức nhân đạo phi lợi nhuận sẽ có các kỹ năng để hiểu và tuân theo các quy tắc này.

=> Đáp án là “**red tape**” – quan liêu.

Migrants who send money home are able to save money, too, but it receives little or no interest from **11**

Key words: migrants, save money, little or no interest

It is stated in paragraph G that: “Whilst contemplating the best system for transmission of migrant earnings to the home country, one should consider the fact that migrants often manage to save reasonable amounts of money in their adopted country. More often than not, that money is in the form of bank deposits earning a tiny percentage of interest, none at all or even a negative rate of interest.”

able to save money ~ manage to save reasonable amounts of money

receive = earn

little or no interest ~ a tiny percentage of interest, none at all or even a negative rate of interest

This means that migrants are able to save money; however, they get little or no interest from the money that they save in their bank deposits (the money they keep in the bank).

> The answer is “**bank deposits/the bank/a bank**”.

Dịch đại ý

Những người di cư gửi tiền về nhà cũng có thể tiết kiệm tiền, nhưng nó nhận được rất ít hoặc không có lãi suất từ 11

Theo đoạn G: “Trong khi tính toán hệ thống tốt nhất để chuyển thu nhập của người di cư về nước nhà, người ta nên xem xét thực tế là người di cư thường cố để tiết kiệm một lượng tiền hợp lý ở đất nước sở tại. Thường thì số tiền đó ở dạng tiền gửi ngân hàng và nhận được một tỷ lệ phần trăm lãi suất nhỏ, không có lãi suất hoặc thậm chí là lãi suất âm.”

able to save money ~ cố để tiết kiệm một lượng tiền hợp lý

receive: nhận được

little or no interest ~ tỷ lệ phần trăm lãi suất nhỏ, không có lãi suất hoặc thậm chí là lãi suất âm

Điều này có nghĩa là người di cư có thể tiết kiệm tiền; tuy nhiên, họ nhận được ít hoặc không có lãi từ số tiền họ tiết kiệm trong ngân hàng (số tiền họ giữ trong ngân hàng).

=> Đáp án là “**bank deposits/the bank/a bank**” - tiền tiết kiệm ngân hàng/ngân hàng.

If a country or organisation sold bonds that earned a reasonable rate of interest for the investor, that money could fund the development of homeland **12**

Key words: country, organisation, sold bonds, interest, investor, fund, development, homeland

It is stated in paragraph H that: “If a developing country or a large charitable society could sell bonds with a guaranteed return of three or four per cent on the premise that the invested money would be used to build infrastructure in that country, there would be a twofold benefit.”

organisation = charitable society

a reasonable rate of interest ~ a guaranteed return of three or four per cent

This means that if a country or an organisation could sell bonds with a rate of interest of 3 or 4%, that money invested could be used to develop/build infrastructure in the home country of the migrants.

> The answer is “**infrastructure**”.

Dịch đại ý

Nếu một quốc gia hoặc tổ chức bán trái phiếu có lãi suất hợp lý cho nhà đầu tư, số tiền đó có thể tài trợ cho sự phát triển của 12 quê hương

Như đã nói ở đoạn H rằng: “Nếu một nước đang phát triển hoặc một tổ chức từ thiện lớn có thể bán trái phiếu với số tiền trả lại cam kết là ba hoặc bốn phần trăm với điều kiện rằng tiền đầu tư sẽ được sử dụng để xây dựng cơ sở hạ tầng ở quốc gia đó, sẽ có gấp đôi lợi ích.”

Organisation: tổ chức từ thiện

a reasonable rate of interest ~ số tiền trả lại cam kết là ba hoặc bốn phần trăm

Điều này có nghĩa là nếu một quốc gia hoặc một tổ chức có thể bán trái phiếu với lãi suất là 3 hoặc 4%, số tiền đầu tư đó có thể được sử dụng để phát triển/xây dựng cơ sở hạ tầng ở nước nhà của người di cư.

=> Đáp án là “**infrastructure**” – cơ sở hạ tầng.

The bonds could be sold at the remittance centre, which could also take donations from **13** to fund charitable projects in their home country.

Key words: bonds, sold, remittance centre, take donations, fund charitable projects

It is stated in paragraph H that: “Advancing the idea one step further, why not make this transmission hub the conduit for affluent migrants to donate to worthy causes in their homeland so they may share their prosperity with their compatriots on a larger scale?”

This means that the remittance centres (= transmission hubs) could be a place for affluent migrants to donate money to fund charitable projects in their home country. By doing this, they would share their wealth by giving money to charities in their home country.

fund = donate to

charitable projects = worthy causes

> The answer is “**affluent migrants**”.

Dịch đại ý

Các trái phiếu có thể được bán tại trung tâm chuyển tiền, mà cũng có thể lấy tiền quyên góp từ 13 để tài trợ cho các dự án từ thiện ở nước họ.

Như được nói ở đoạn H rằng: "Nâng cao ý tưởng thêm một bước nữa, tại sao không làm cho trung tâm giao dịch này trở thành đường dẫn cho những người di cư giàu có quyên góp cho những lý do chính đáng ở quê hương của họ để họ có thể chia sẻ sự thịnh vượng của mình với đồng bào trên quy mô lớn hơn?"

Điều này có nghĩa là các trung tâm chuyển tiền (= trung tâm giao dịch) có thể là nơi dành cho những người di dân giàu có quyên góp tiền để tài trợ cho các dự án từ thiện ở nước họ. Bằng cách này, họ sẽ chia sẻ tài sản của họ bằng cách quyên góp tiền cho tổ chức từ thiện ở nước nhà.

Fund: quyên góp cho

charitable projects: những lý do chính đáng

=> Đáp án là “**affluent migrants**” – những người di dân giàu có.

Here’s a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
8	enforce	apply	to put something into effect	Làm cho cái gì trở nên có hiệu lực
9	end	put an end to	stop	
10	non-profit association	humanitarian organisation	an organisation that works to improve human life, not to make profits	Tổ chức nhân đạo
	complicated	elaborate	consisting of many steps	Gồm nhiều bước phức tạp

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

11	receive	earn	get	
12	organisation	charitable society	a body that gives money or aid	
13	fund	donate to	give money to	
	charitable projects	worthy causes	schemes to provide aid	

2. Passage 2

Questions 14–19

Reading Passage 2 has six paragraphs, **A–F**.

Choose the correct heading for paragraphs **A–F** from the list of headings below.

Write the correct number, **i–ix**, in boxes 14–19 on your answer sheet.

List of Headings

- i** A finely balanced measuring machine
- ii** Head injuries are a window into the brain
- iii** Measuring changes in body weight
- iv** Measuring fatigue through finger movements
- v** Reasons for the development of the ergograph
- vi** Effects of fatigue on young factory workers
- vii** Reasons behind early physiological research
- viii** Estimating the difficulty of reading tasks
- ix** Mosso’s theory supported by experimental results

14. Paragraph A

The paragraph discusses why scientists began to study human physiology: “Scientists in the late nineteenth century were beginning to investigate the functions of blood

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

circulation, trying to tease out the reasons for variations in pulse and pressure, and to understand the delivery of energy to the functioning parts of our bodies. [...] As was true of many of his enlightened, well-educated contemporaries, Mosso was concerned about the effect of the industrial revolution on the poorer working classes.[...]

Thus, as he noticed the effects of fatigue on working people, Mosso (and other researchers) were motivated to try and investigate the effects of tiredness on the human body.

> The answer is - **vii** (Reasons behind early physiological research)

Dịch đại ý

Đoạn văn thảo luận về lý do tại sao các nhà khoa học bắt đầu nghiên cứu về sinh lý học của con người: “Các nhà khoa học vào cuối thế kỷ XIX đã bắt đầu điều tra các chức năng lưu thông máu, cố gắng tìm ra các lý do biến đổi xung và áp lực, và để hiểu được sự phân phối năng lượng tới các bộ phận chức năng của cơ thể chúng ta. [...] Giống như nhiều người được giáo dục tốt đương thời, Mosso đã quan tâm đến tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đối với các tầng lớp lao động nghèo nàn hơn. [...]”

Vì vậy, khi ông nhận thấy những ảnh hưởng của sự mệt mỏi lên những người làm việc, Mosso (và các nhà nghiên cứu khác) đã được thúc đẩy để thử và điều tra những ảnh hưởng của sự mệt mỏi trên cơ thể con người.

=> Đáp án là vii – Lý do đằng sau nghiên cứu sinh lý học từ thuở sớm

15. Paragraph B

The paragraph mentions why the ergograph was developed – Mosso looked at previous research and found some problems with the way earlier experiments had been carried out. Therefore, he was determined to develop equipment that could measure human muscular effort and record the effects of fatigue more accurately:

“Early experimenters in any field find themselves having to construct previously unknown equipment to investigate fields of study as yet unexplored. Mosso had reviewed the work of fellow scientists who had worked on isolated muscles [...]. He found two major issues with their methodology: [...] He therefore became determined to construct an instrument to measure human muscular effort and record the effects of fatigue with greater precision.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> The answer is - **v** (Reasons for the development of the ergograph)

Dịch đại ý

Đoạn này đề cập đến lý do tại sao các cơ lực ký được phát triển - Mosso nhìn vào các nghiên cứu có từ trước và tìm thấy một số vấn đề với cách thực hiện thí nghiệm trước đó. Do đó, ông đã quyết tâm phát triển các thiết bị có thể đo lường nỗ lực cơ bắp của con người và ghi lại những ảnh hưởng của sự mệt mỏi chính xác hơn:

“Các nhà thí nghiệm sớm trong bất kỳ lĩnh vực nào phải tự xây dựng các thiết bị chưa biết trước đó để điều tra các lĩnh vực nghiên cứu chưa được khám phá. Mosso đã xem xét công việc của các nhà khoa học đồng nghiệp, những người đã làm việc trên các cơ riêng lẻ [...]. Ông đã tìm thấy hai vấn đề chính với phương pháp luận của họ: [...] Do đó ông đã quyết tâm xây dựng một công cụ để đo lường nỗ lực cơ bắp của con người và ghi lại những ảnh hưởng của sự mệt mỏi với độ chính xác cao hơn.”

=> Đáp án là v – Lý do cho sự phát triển của cơ lực ký

16. Paragraph C

The paragraph describes how the ergograph could measure fatigue through movements of the fingers: “His device was named an ergograph, meaning “work recorder”. [...] It allowed the measurement of the work done by a finger as it was repetitively curled up and straightened. ... In this way, he not only learned the fatigue profiles of his subjects but could observe a relationship between performance, tiredness and the emotional state of his subjects.”

movements ~ repetitively curled up and straightened

> The answer is - **iv** (Measuring fatigue through finger movements)

Dịch đại ý

Đoạn này mô tả cách cơ lực ký đo lường sự mệt mỏi thông qua chuyển động của các ngón tay: “Thiết bị của ông được đặt tên là cơ lực ký, có nghĩa là “máy ghi lại hoạt động”. [...] Nó cho phép đo lường công việc được thực hiện bởi một ngón tay khi nó lặp đi lặp lại việc cuộn tròn và duỗi thẳng. ... Bằng cách này, ông không chỉ biết được sơ lược về sự mệt mỏi của các đối tượng mà còn có thể quan sát mối quan hệ giữa hiệu suất, sự mệt mỏi và trạng thái cảm xúc của các đối tượng. ”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

movements ~ lặp đi lặp lại việc cuộn tròn và duỗi thẳng

=> Đáp án là iv – Đo lường sự mệt mỏi thông qua chuyển động của ngón tay.

17. Paragraph D

The paragraph discusses how the observation of head injuries enabled Mosso to study human brains: “He was intrigued to observe the pulsing of circulating blood in patients who had suffered traumatic damage to the skull, or cranium. In these patients, a lack of bone covering the brain allowed the strength of the heart’s pumping to be seen beneath the skin. [...]”

head injuries ~ traumatic damage to the skull, or cranium

> The answer is - **ii** (Head injuries are a window into the brain)

Dịch đại ý

Đoạn này thảo luận về cách mà quan sát chấn thương đầu cho phép Mosso nghiên cứu bộ não con người: “Ông bị hấp dẫn bởi việc quan sát sự rung động của máu lưu thông ở những bệnh nhân bị tổn thương do chấn thương sọ, hay hộp sọ. Ở những bệnh nhân này, việc thiếu xương bao quanh não cho phép nhìn thấy độ mạnh của tim đập dưới da. [...]”

head injuries ~ tổn thương do chấn thương sọ, hay hộp sọ

=> Đáp án là ii – Trán thương đầu cho phép quan sát bộ não một cách rõ ràng (là cửa sổ mở ra bộ não)

18. Paragraph E

The paragraph describes a machine made by Mosso that was perfectly balanced and was used to measure brain activity in uninjured subjects: “He designed a wooden table-top for the human subject to lie on, which was placed over another table, balanced on a fulcrum (rather like a seesaw) that would allow the subject to tilt, with head a little higher than feet, or vice versa. Heavy weights beneath the table maintained the stability of the whole unit as the intention was to measure very tiny variations in the balance of the person.”

finely balanced ~ to measure very tiny variations

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> The answer is - **i** (A finely balanced measuring machine)

Dịch đại ý

Đoạn này mô tả một cỗ máy do Mosso chế tạo, nó hoàn toàn cân bằng và được sử dụng để đo hoạt động não ở những đối tượng không bị tổn thương: “Ông thiết kế một cái bàn bằng gỗ đặt trên một cái bàn khác cho đối tượng nằm lên, cân bằng trên một điểm tựa (giống như một trò chơi bập bênh) cho phép đối tượng nghiêng đầu cao hơn một chút so với bàn chân, hoặc ngược lại. Những quả tạ nặng bên dưới bảng duy trì sự ổn định của toàn bộ đơn vị vì mục đích là để đo lường các biến đổi rất nhỏ trong sự cân bằng của người đó”.

finely balanced ~ biến đổi rất nhỏ trong sự cân bằng

=> Đáp án là i – Một cỗ máy đo lường rất cân bằng

19. Paragraph F

The paragraph discusses how Mosso’s theory is proved by experiments: “His hypothesis was that this aural stimulus would have to be interpreted by the brain, and that an increased blood flow would result in a slight head-down tilt of the table.... Mosso’s experiments indicated a direct link between mental effort and an increased volume of blood in the brain.”

theory = hypothesis

> The answer is - **ix** (Mosso’s theory supported by experimental results)

Dịch đại ý

Đoạn này thảo luận về lý thuyết của Mosso được chứng minh bằng thí nghiệm như thế nào: “Giả thuyết của ông ấy là kích thích thần kinh sẽ phải được bộ não giải thích, và rằng lưu lượng máu tăng lên sẽ dẫn đến độ nghiêng đầu của bàn.... Các thí nghiệm của Mosso cho thấy mối liên hệ trực tiếp giữa nỗ lực tinh thần và khối lượng máu tăng lên trong não.”

Theory: giả thuyết

=> Đáp án là ix – Giả thuyết của Mosso được ủng hộ bởi kết quả thí nghiệm

Question 20

Choose the correct letter, **A, B, C or D**.

Write the correct letter in box 20 on your answer sheet.

The text suggests that Mosso undertook his original research because he wanted to

- A** support previous researchers' results.
- B** make a more accurate measuring device.
- C** rebuild an existing machine.
- D** study the movement of frog muscles.

It is stated in paragraph B that: "Mosso had reviewed the work of fellow scientists who had worked on isolated muscles and who had observed movement and fatigue when these were stimulated electrically. He found two major issues with their methodology [...]. He therefore became determined to construct an instrument to measure human muscular effort and record the effects of fatigue with greater precision."

make = construct

device = instrument

This means that Mosso looked at previous research and found some problems with the way their experiments were carried out. Therefore, he was determined to create a device (= an instrument) that could measure human muscular effort and record the effects of fatigue more accurately (= with greater precision).

> The answer is **B**.

Dịch đại ý

Văn bản cho thấy rằng Mosso tiến hành nghiên cứu ban đầu của mình bởi vì ông muốn

A ủng hộ kết quả của các nhà nghiên cứu trước đây.

B tạo ra một thiết bị đo chính xác hơn.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

C xây dựng lại một máy hiện có.

D nghiên cứu chuyển động của cơ ếch.

Theo đoạn B: “Mosso đã xem xét công việc của các nhà khoa học đồng nghiệp, những người đã làm việc trên cơ riêng lẻ và những người đã quan sát chuyển động và sự mệt mỏi khi chúng được kích thích bằng điện. Ông đã tìm thấy hai vấn đề chính với phương pháp luận của họ [...]. Do đó, ông đã quyết tâm xây dựng một công cụ để đo lường nỗ lực cơ bắp của con người và ghi lại những ảnh hưởng của sự mệt mỏi với độ chính xác cao hơn.”

Make: xây dựng

Device: công cụ

Điều này có nghĩa là Mosso đã xem xét nghiên cứu trước đây và tìm thấy một số vấn đề với cách thực hiện thí nghiệm của họ. Vì vậy, ông đã quyết tâm tạo ra một thiết bị (= một công cụ) có thể đo lường nỗ lực cơ bắp của con người và ghi lại những ảnh hưởng của sự mệt mỏi chính xác hơn (= với độ chính xác cao hơn).

=> Đáp án là B.

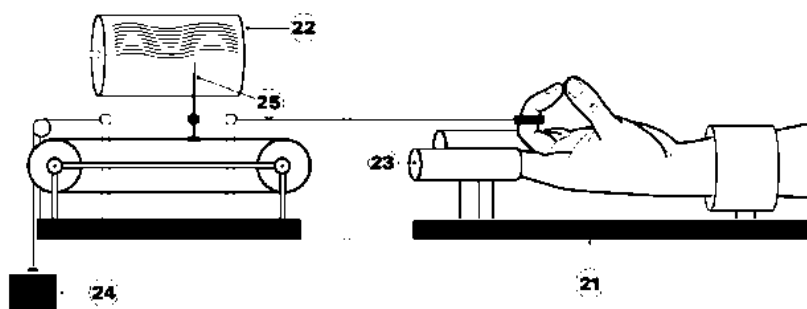
Questions 21–25

Label the diagram below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 21–25 on your answer sheet.

The Ergograph



The description of how the machine works can be found in paragraph C:

21. “There were basically two parts. One held the hand in position, palm up, by strapping down the arm to a wooden base.”

> The answer is “**wooden base**”

Dịch đại ý

21. “Về cơ bản có hai phần. Một phần giữ tay ở vị trí, ngửa lòng bàn tay lên, bằng cách buộc cánh tay vào một nền gỗ.”

=> Đáp án là “**wooden base**” – nền gỗ.

22. “The other part was a recording device that drew the movements of the finger vertically on a paper cylinder which revolved by tiny increments as the experiment proceeded.”

> The answer is “**paper cylinder**”

Dịch đại ý

22. “Một phần khác là một thiết bị vẽ lại các chuyển động của ngón tay theo chiều dọc trên một hình trụ giấy xoay vòng bởi các gia số nhỏ trong khi tiến hành thí nghiệm.”

=> Đáp án là “**paper cylinder**” – hình trụ giấy.

23. “The index and ring fingers of the hand were each inserted into a brass tube to hold them still.”

> The answer is “**brass tube**”

Dịch đại ý

23. "Ngón trỏ và ngón nhẫn của bàn tay được đưa vào một ống đồng để giữ chúng nằm im."

=> Đáp án là “**brass tube**” - ống đồng.

24 + 25. The middle finger was encircled with a leather ring tied to a wire which was connected to a weight after passing through a pulley. The finger had to raise and lower the weight, with the length and speed of these flexions recorded on the paper by a stylus.

> The answer for 24 is **(a / the) weight** and the answer for 25 is **(a / the) stylus**

Dịch đại ý

24 + 25. Ngón giữa được bao quanh bởi một vòng da gắn với một sợi dây được nối với một quả tạ sau khi đi qua một ròng rọc. Ngón tay phải nâng và hạ quả tạ, với độ dài và tốc độ của những lần uốn này được ghi trên giấy bằng bút trâm.

=> Đáp án cho câu 24 là **(a / the) weight** – quả tạ, và cho câu 25 là **(a / the) stylus** – bút trâm.

Question 26

Choose the correct letter, **A, B, C or D.**

Write the correct letter in box 26 on your answer sheet.

What is the writer’s overall purpose in writing this article?

A to describe Mosso’s early research into human physiology

B to argue that Angelo Mosso was an original designer

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

C to discuss differences between Mosso and other early researchers

D to link Mosso's experiments to modern brain imaging technology

The passage did not put forward an argument (Angelo Mosso was an original designer) and did not develop an explanation for it => B is not the answer.

The passage did not compare and contrast Mosso and other early researchers, it only talked about Mosso's experiments and findings => C is not the answer.

The passage did not associate Mosso's experiments with current brain imaging technology. Paragraph F only says that brain imaging technology is now done by new technology (MRI). => D is not the answer

The passage only discusses Mosso and his early research in the field of human physiology to record the effects of fatigue on the body.

> The answer is **A**.

Dịch đại ý

Mục đích chung của người viết trong bài này là gì?

A mô tả nghiên cứu ban đầu của Mosso về sinh lý học của con người

B đề tranh luận rằng Angelo Mosso là một nhà thiết kế đầu tiên

C để thảo luận về sự khác biệt giữa Mosso và các nhà nghiên cứu ban đầu khác

D liên kết các thí nghiệm của Mosso với công nghệ chẩn đoán hình ảnh não hiện nay

Bài viết đã không đưa ra tranh luận (rằng Angelo Mosso là một nhà thiết kế đầu tiên) và không phát triển một lời giải thích cho nó => B không phải là đáp án.

Bài viết không so sánh và đối chiếu Mosso với các nhà nghiên cứu ban đầu khác, nó chỉ nói về các thí nghiệm và phát hiện của Mosso => C không phải là câu trả lời.

Bài viết không liên kết các thí nghiệm của Mosso với công nghệ chẩn đoán hình ảnh não hiện tại. Đoạn F chỉ nói rằng công nghệ chẩn đoán hình ảnh não hiện nay được thực hiện bởi công nghệ mới (MRI). => D không phải là câu trả lời

Đoạn văn chỉ thảo luận về Mosso và nghiên cứu ban đầu của ông trong lĩnh vực sinh lý học của con người để ghi lại những ảnh hưởng của sự mệt mỏi trên cơ thể.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

=> Đáp án là A.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
19	theory	hypothesis	an idea to test	
20	make	construct	build	
	device	instrument	piece of equipment	
	more accurate	with greater precision	more exact in all details	Chính xác hơn

3. Passage 3

Paragraph 1: There has been...

Paragraph 2: These critics...

Paragraph 3: By compiling...

Paragraph 4: However, two Elizabethans...

Paragraph 5: Marlowe's writing...

Paragraph 6: De Vere...

Paragraph 7: To strengthen...

Paragraph 8: The largest group...

Paragraph 9: As the son...

Paragraph 10: The Earl of Oxford...

Questions 27–29

Choose **THREE** letters **A - G**

Write the correct letters **A - G**, in boxes 27–29 on your answer sheet.

Which **THREE** of the following are given as reasons for the arguments that someone else wrote Shakespeare's works?

- A** Shakespeare did not come from Stratford.
- B** We have little information about Shakespeare's life.
- C** We know that Shakespeare did not go overseas.
- D** Shakespeare went to prison for owing money.
- E** Shakespeare spoke only the English language.

F Shakespeare's life appears to have been limited.

G The plays suggest that the writer was familiar with a high-class lifestyle.

Firstly, it is mentioned in paragraph 1 that:

“The initial impetus for this debate came from the fact that nineteenth century critics, poets and readers were puzzled and displeased when they were presented with the few remaining scraps of evidence about the life of “Shakespeare”.”

little information = few remaining scraps of evidence

This suggests that there is almost no information that remains about Shakespeare's life.

B is an answer.

Secondly, it is also mentioned in paragraph 1 that:

“The author they admired and loved must have been scholarly and intellectual, linguistically gifted, knowledgeable about the lifestyle of those who lived in royal courts, and he appeared to have travelled in Europe.”

A man who knew personally about life in royal courts would clearly have been wealthy and lived a life of luxury.

This means that Shakespeare's works suggest that he knew all about a high-class lifestyle at that time.

G is an answer.

Finally, it is mentioned in paragraph 2:

“These critics felt that the son of a Stratford glove-maker.... could not possibly have written poetry based on Classical models. Nor could he have been responsible for the wide-ranging intellectually and emotionally challenging plays for which he is so famous...”

This paragraph tells us that the only information we have about Shakespeare's life suggests that it was quite simple. He had no extraordinary personal experiences or classical education on which to base his great plays. His life was limited.

F is an answer.

Dịch đại ý

Điều nào sau đây được nêu ra như là lý do cho các lập luận rằng người khác đã viết tác phẩm của Shakespeare?

A Shakespeare không đến từ Stratford.

B Chúng ta có rất ít thông tin về cuộc sống của Shakespeare.

C Chúng ta biết rằng Shakespeare không đi ra nước ngoài.

D Shakespeare đi tù vì nợ tiền.

E Shakespeare chỉ nói tiếng Anh.

F Cuộc sống của Shakespeare dường như bị hạn chế.

G Các vở kịch cho thấy nhà văn quen thuộc với lối sống cao cấp.

Thứ nhất, đoạn 1 đề cập rằng:

“Động lực ban đầu cho cuộc tranh luận này đến từ thực tế là các nhà phê bình, nhà thơ và độc giả thế kỷ 19 đã bối rối và không hài lòng khi họ chỉ được biết đến vài mẫu chứng cứ còn lại về cuộc đời của “Shakespeare”.

little information: vài mẫu chứng cứ còn lại

Điều này cho thấy rằng hầu như không có thông tin nào còn lại về cuộc đời của Shakespeare.

=> B là một đáp án.

Thứ hai, cũng được đề cập trong đoạn 1:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

"Tác giả mà họ ngưỡng mộ và yêu mến phải là nhà học giả và có trí tuệ, có năng khiếu về ngôn ngữ, hiểu biết về lối sống của những người sống trong các cung điện hoàng gia, và ông ấy dường như đã du hành ở châu Âu."

Một người biết về cuộc sống trong các cung điện hoàng gia rõ ràng sẽ giàu có và sống một cuộc sống sang trọng. Điều này có nghĩa là các tác phẩm của Shakespeare gợi ý rằng ông biết tất cả về lối sống cao cấp vào thời điểm đó.

=> G là một đáp án.

Cuối cùng, theo đoạn 2:

“Những nhà phê bình này cảm thấy rằng con trai của một nhà sản xuất găng tay Stratford—... không thể viết thơ dựa trên các mô hình cổ điển. Ông ta cũng không thể viết nên những vở kịch đầy thách thức về mặt trí tuệ và cảm xúc mà nhờ đó ông nổi tiếng...”

Đoạn này cho chúng ta biết là thông tin duy nhất chúng ta có về cuộc đời của Shakespeare cho thấy rằng nó khá đơn giản. Ông không có kinh nghiệm cá nhân đặc biệt hay giáo dục cổ điển để làm nền tảng cho những vở kịch tuyệt vời của mình. Cuộc sống của ông khá hạn chế.

=> F là một đáp án.

Questions 30–35

Complete the table below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

Write your answers in boxes 30–35 on your answer sheet.

Evidence for Different Authors	
Shakespeare	He was an actor

	<p>He had 30..... for printing and putting on the plays</p> <p>31..... consulted Shakespeare before approving performance of the plays</p>
Marlowe	<p>The plays use his writing style</p> <p>He was in trouble because some people said he was an 32.....</p> <p>He may have faked his own death in a 33.....</p> <p>He needed to write in secrecy</p>
De Vere	<p>He was an excellent student</p> <p>He supported other writers, musicians and actors</p> <p>He may have been a 34.....</p> <p>As a member of the upper class he could not write for 35.....</p>

30. He had for printing and putting on the plays.

Key words: printing, putting on

It is mentioned in paragraph 3 that:

“A man called William Shakespeare did become a member of the Lord Chamberlain’s Men, the dramatic company that owned the Globe and Blackfriars Theatres, and he enjoyed exclusive rights to the publication and performance of the dramatic works.”

printing = publication

putting on the plays ~ performance of the dramatic works

This means that Shakespeare had the exclusive rights for printing and putting on the plays.

> The answer is “**exclusive rights**”

Dịch đại ý

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

30. Ông có để in và dựng kịch.

Đoạn 3 đề cập rằng:

“Một người tên William Shakespeare đã trở thành một thành viên của Lord Chamberlain's Men, một công ty kịch sở hữu rạp hát Globe and Blackfriars, và ông ta có quyền độc quyền in ấn và biểu diễn các tác phẩm kịch.”

Printing: in ấn

putting on the plays ~ biểu diễn các tác phẩm kịch

Điều này có nghĩa rằng Shakespeare có độc quyền in ấn và dựng vở kịch.

=> Đáp án là “**exclusive rights**” – độc quyền.

31 consulted Shakespeare before approving performance of the plays.

Key words: consulted, approving performance

It is stated in paragraph 3 that:

“Publication and even production of plays had to be approved by government officials, who are recorded as having met with Shakespeare to discuss authorship and licensing of some of the plays, for example, ‘King Lear’.”

consulted ~ met to discuss

production = performance

This means that government officials, who were responsible for approving plays, consulted Shakespeare before doing so.

> The answer is “**government officials**”

Dịch đại ý

31 đã tham khảo ý kiến của Shakespeare trước khi phê chuẩn buổi biểu diễn.

Theo đoạn 3 nêu rằng:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“Việc xuất bản và thậm chí sản xuất vở kịch phải được các quan chức chính phủ chấp thuận, những người được ghi nhận là đã gặp Shakespeare để thảo luận về quyền tác giả và cấp giấy phép cho một số vở kịch, ví dụ: ‘King Lear’.”

consulted ~ gặp để thảo luận

performance: sản xuất vở kịch

Điều này có nghĩa là các quan chức chính phủ, những người chịu trách nhiệm phê chuẩn vở kịch, đã tham khảo ý kiến của Shakespeare trước khi làm như vậy.

=> Đáp án là "**government officials**" - quan chức chính phủ.

32. He was in trouble because some people said he was an

Key words: Marlowe, trouble

It is stated in paragraph 5 that:

“The records indicate that he was accused of being an atheist: denying the existence of God would have been punishable by the death penalty.”

This means that some people said he was an atheist, which is a person who denies the existence of God. As a result, Marlowe could have been punished by the death penalty.

> The answer is “**atheist**”

Dịch đại ý

32. Ông gặp rắc rối vì một số người nói ông là một

Thông tin được nêu trong đoạn 5 rằng:

“Các hồ sơ cho thấy ông bị cáo buộc là một người vô thần: phủ nhận sự tồn tại của Chúa sẽ bị trừng phạt bởi án tử hình.”

Điều này có nghĩa là một số người nói rằng ông là một người vô thần, là một người phủ nhận sự tồn tại của Chúa. Kết quả là, Marlowe có thể đã bị trừng phạt bởi án tử hình.

=> Đáp án là “**atheist**” – người vô thần.

33. He may have faked his own death in a

Key words: faked, own death

It is stated in paragraph 5 that:

“He is recorded as having ‘died’ in a street fight before Shakespeare’s greatest works were written, and therefore it is suggested that he may have continued producing literary works while in hiding from the authorities.”

This means that Marlowe hid from the authorities by faking his death (= he made people think that he had died) in a street fight.

> The answer is “**street fight**”

Dịch đại ý

33. Ông có thể đã làm giả cái chết của chính mình trong một

Đoạn 5 chỉ ra rằng:

"Ông được ghi nhận là đã "chết" trong một cuộc chiến trên đường phố trước khi các tác phẩm vĩ đại nhất của Shakespeare được viết, và do đó người ta cho rằng ông có thể tiếp tục sản xuất các tác phẩm văn học trong khi trốn khỏi chính quyền."

Điều này có nghĩa là Marlowe trốn khỏi chính quyền bằng cách giả mạo cái chết của mình (= ông khiến mọi người nghĩ rằng anh ta đã chết) trong một cuộc chiến trên đường phố.

=> Đáp án là “**street fight**” – cuộc chiến đường phố.

34. He may have been a

Key words: De Vere

It is stated in paragraph 6 that:

“He is also recorded as being a playwright, although no works bearing his name still exist.”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

This means that although he was said to be a playwright, he has no works under his name. Thus, De Vere may have written plays, but we are not certain.

> The answer is “**playwright**”

Dịch đại ý

34. Ông có thể là một

Đoạn 6 chỉ ra rằng:

"Ông cũng được ghi nhận là một nhà viết kịch, mặc dù không có tác phẩm nào mang tên anh ấy còn tồn tại."

Điều này có nghĩa rằng mặc dù ông được cho là một nhà viết kịch, ông không có tác phẩm dưới tên của mình. Do đó, De Vere có thể đã viết kịch, nhưng chúng ta không thể biết chắc chắn.

=> Đáp án là “**playwright**” – nhà viết kịch.

35. As a member of the upper class he could not write for

Key words: upper class, could not write

It is stated in paragraph 6 that:

“However, in 16th century England it was not acceptable for an aristocrat to publish verse for ordinary people, nor to have any personal dealings with the low-class denizens of popular theatre.”

This means that as an aristocrat (= a member of the upper class), De Vere could not write (= publish verse) for the ordinary people.

> The answer is “**ordinary people**”

Dịch đại ý

35. Là một thành viên của tầng lớp thượng lưu, anh không thể viết cho

Đoạn 6 nói rằng:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

"Tuy nhiên, vào thế kỷ 16 nước Anh không thể chấp nhận việc một quý tộc xuất bản thơ cho những người bình thường, cũng như việc có bất kỳ giao dịch cá nhân nào với các cư dân thuộc tầng lớp thấp của nhà hát nổi tiếng."

Điều này có nghĩa rằng với tư cách là một quý tộc (= một thành viên của tầng lớp thượng lưu), De Vere không thể viết (= xuất bản thơ) cho những người bình thường.

=> Đáp án là “**ordinary people**” – người bình thường.

Question 36

Choose the correct letter, **A, B, C or D**.

Write the correct letter in box 36 on your answer sheet.

The sonnets are useful for researchers because they are

A shorter and easier than the plays.

B all written to the same person.

C more personal than the plays.

D addressed to a lower-class person.

Key words: sonnets, useful, researchers

The sonnets are referred to in paragraphs 7 and 8. It is mentioned in paragraph 8 that:

“The largest group of these poems express love and admiration and, interestingly, they are written to a ‘Mr. W.H.’ This person is clearly a nobleman...”

So, although the largest group of poems was written to the same person, it is not true that they were **all** written to the same person. Thus, **B** is wrong.

Most of the poems were written to a nobleman, not a lower-class person, so **D** is wrong.

Although the sonnets are shorter than the plays – see paragraph 7 – this is not the reason why they are more useful for researchers.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is in paragraph 7:

“These individual poems of sixteen lines (sonnets) are sincerely felt reactions to emotionally charged situations such as love and death, a goldmine for the biographically inclined researcher.”

In this sentence, the personal feelings expressed in the sonnets about love and death, for example, are valuable for researchers.

useful = a goldmine

> The answer is **C**.

Dịch đại ý

Những bài thơ sonnet rất hữu ích cho các nhà nghiên cứu vì chúng

A ngắn hơn và dễ dàng hơn so với các vở kịch.

B tất cả được viết cho cùng một người.

C cá nhân hơn các vở kịch.

D đề cập đến một tầng lớp thấp hơn.

Các bài thơ sonnets được đề cập đến trong đoạn 7 và 8. Theo đoạn 8:

“Nhóm lớn nhất của những bài thơ này thể hiện tình yêu và sự ngưỡng mộ và, thật thú vị, chúng được viết cho một ‘Mr. W.H.’ Người này rõ ràng là một quý tộc....”

Như vậy, mặc dù nhóm thơ lớn nhất được viết cho cùng một người, nhưng không phải là tất cả chúng đều được viết cho cùng một người. Vì vậy, B là sai.

Hầu hết các bài thơ được viết cho một quý tộc, không phải là một người tầng lớp thấp, vì vậy D là sai.

Mặc dù sonnets ngắn hơn các vở kịch - xem đoạn 7 - đây không phải là lý do tại sao chúng hữu ích hơn cho các nhà nghiên cứu.

Đáp án nằm ở đoạn 7:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

"Những bài thơ cá nhân mười sáu dòng (sonnet) là những phản ứng chân thành với những tình huống đầy cảm xúc như tình yêu và cái chết, một mỏ vàng cho các nhà nghiên cứu nghiêng về mặt tiểu sử."

Trong câu này, những cảm xúc cá nhân thể hiện trong các bài thơ sonnet về tình yêu và cái chết rất có giá trị cho các nhà nghiên cứu.

Useful: mỏ vàng

=> Đáp án là C.

Questions 37–40

Complete each sentence with the correct ending, **A–G**, below.

Write the correct letter, **A–G**, in boxes 37–40 on your answer sheet.

- 37** W.H. was probably a young man because
- 38** W.H. could have been Marlowe's friend because
- 39** W.H.'s name could have been Henry Wriothesley because
- 40** W.H. could have been De Vere's friend because

- | |
|--|
| <p>A W.H. had some influence with important people.</p> <p>B the poems are addressed to the writer's child.</p> <p>C the content of the poems strongly suggests this.</p> <p>D W.H. was able to provide financial support.</p> <p>E W.H. had been to Cambridge University.</p> <p>F W.H. had a lot of high-class enemies.</p> <p>G the poet may have changed the order of his initials.</p> |
|--|

37. W.H. was probably a young man because + **C** - the content of the poems strongly suggests this.

(em chưa tìm được dẫn chứng cho câu này ạ)

Key words: W.H., young man

W.H. is mentioned in paragraph 8:

“This person is clearly a nobleman, yet he is sometimes given forthright advice by the poet, suggesting that the writing comes from a mature father figure”.

Thus, if the poet is a ‘mature father figure’, the advice in the poems is intended for a young man.

> The answer is **C**.

Dịch đại ý

37. W.H. có thể là một người đàn ông trẻ tuổi vì + **C** – nội dung bài thơ cho thấy rõ điều này.

W.H. được đề cập trong đoạn 8:

“Người này rõ ràng là một quý tộc, nhưng đôi khi anh ấy lại nhận được lời khuyên thẳng thắn từ nhà thơ, gợi ý rằng bài viết đến từ một hình mẫu người cha trưởng thành”.

Do đó, nếu nhà thơ là 'hình mẫu người cha trưởng thành' thì lời khuyên trong những bài thơ dành cho một người trẻ tuổi.

=> Đáp án là **C**.

38. W.H. could have been Marlowe’s friend because + **D** - W.H. was able to provide financial support.

Key words: W.H., Marlowe, friend

It is stated in paragraph 9 that:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“Any low-born artist needed a rich patron, and such is the argument for his [Marlowe’s] authorship of the sonnets. The possible recipient of these sonnets is Will Hatfield, a minor noble who was wealthy and could afford to contribute to the arts; this young man’s friendship would have assisted a budding poet and playwright.”

This means that being friends with Will Hatfield [W.H.] could have assisted Marlowe in his career, as Will was rich.

> The answer is **D**.

Dịch đại ý

38. W.H. có thể là bạn của Marlowe vì + D - W.H. có thể đã cung cấp hỗ trợ tài chính.

Theo đoạn 9:

“Bất kỳ nghệ sĩ sinh ra thấp kém nào cũng cần một người bảo trợ giàu có, và đó cũng là lý do cho những sáng tác sonnet của anh ta [Marlowe]. Người nhận những bài sonnet này có thể là Will Hatfield, một quý tộc trẻ tuổi giàu có và có thể thể chi trả cho việc đóng góp cho nghệ thuật; tình bạn với chàng trai trẻ này sẽ giúp cho một nhà thơ và nhà viết kịch vừa chớm nở.”

Điều này có nghĩa là làm bạn với Will Hatfield [W.H.] có thể giúp Marlowe trong sự nghiệp của mình, vì Will giàu có.

=> Đáp án là D.

39. W.H.’s name could have been Henry Wriothsesley because + **G** - the poet may have changed the order of his initials.

Key words: Henry Wriothsesley

It is stated in the last paragraph that:

“The Earl of Oxford had no need of a wealthy patron. The object of De Vere’s sonnets, it is suggested, is Henry Wriothsesley, Earl of Southampton, whose name only fits the situation if one accepts that it is not uncommon to reverse the first and surnames on formal occasions.”

change the order = reverse

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

This means what W.H. could have been Henry Wriothesley, because the author and W.H. knew each other, and it was not unusual to reverse the first and surnames on formal occasions.

The answer is **G**.

Dịch đại ý

39. Tên của W.H. có thể là Henry Wriothesley vì + G - nhà thơ có thể đã thay đổi thứ tự các chữ cái đầu của anh ấy.

Trong đoạn cuối:

“Bá tước Oxford không cần một người bảo trợ giàu có. Đối tượng của các bản sonnet của De Vere được đề xuất là Henry Wriothesley, Bá tước Southampton, cái tên chỉ phù hợp với tình huống này nếu người ta chấp nhận rằng không phải chuyện hiếm khi đảo ngược họ và tên vào những dịp trang trọng.”

change the order: đảo ngược

Điều này có nghĩa là W.H. có thể là Henry Wriothesley, bởi vì tác giả và W.H. biết nhau, và nó không phải là điều bất thường khi đảo ngược tên và họ trong những dịp trang trọng.

=> Đáp án là G.

40. W.H. could have been De Vere's friend because + A - W.H. had some influence with important people.

Key words: W.H., De Vere, friend

It is stated in the last paragraph that:

“De Vere was a rash and careless man and, because of his foolish behaviour, he fell out of favour with Queen Elizabeth herself. He needed, not an artistic patron, but someone like Henry to put in a good word for him in the complex world of the royal court.”

This means that De Vere became unpopular with Queen Elizabeth; therefore, being friends with W.H. (an important aristocrat, the Earl of Southampton) could help De Vere in the royal court, where W.H. had many friends.

The answer is **A**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Dịch đại ý

40. W.H. có thể là bạn của De Vere vì + A - W.H. đã có một số ảnh hưởng với những người quan trọng.

Từ khóa: W.H., De Vere, bạn

Nó được nêu trong đoạn cuối:

“De Vere là một người nổi loạn và bất cần, và vì hành vi ngốc nghếch của mình, ông ta đã không còn được ưa thích bởi Nữ hoàng Elizabeth. Người ông ta cần không phải là một người bảo trợ nghệ thuật mà là một người như Henry để nói tốt cho ông ta trong thế giới phức tạp của cung điện hoàng gia.”

Điều này có nghĩa là De Vere trở nên không được ưa chuộng với Nữ hoàng Elizabeth; do đó, làm bạn với W.H. (một quý tộc quan trọng, Bá tước Southampton) có thể giúp De Vere trong triều đình, nơi W.H. có nhiều bạn.

=> Đáp án là A.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	little information	few remaining scraps of evidence	almost no information left	Rất ít thông tin
30	printing	publication	the production and issue of a book, play etc. for sale	Xuất bản một cuốn sách
31	production	performance	the act of putting on stage	
35	a member of the upper class	aristocrat	a member of the nobility	Một nhân vật thuộc giới thượng lưu
36	useful	a goldmine	very valuable	
39	change the order	reverse	to go backwards	Đảo ngược (thứ tự)

G - READING TEST 7

1. Passage 1

Questions 1-9

The text has ten paragraphs labelled **A–J**.

Choose the correct heading for sections **B–J** from the list of headings below.

Write the correct number, i–xii, in boxes 1-9 on your answer sheet. The first one is done for you as an example below.

List of headings

- i** An Australian sporting icon
- ii** A new love
- iii** Early competition
- iv** Winning isn't everything
- v** Family support for running
- vi** Her first Olympics
- vii** Adored by her nation
- viii** Aboriginal identity on the track
- ix** Winning the top medal at home
- x** Second on the big stage
- xi** A difficult childhood
- xii** Losing in Sydney

e.g. Paragraph A..... i

1. Paragraph B

Paragraph B is about Freeman's difficult childhood.

The first part of the paragraph describes what happened to Freeman's grandmother, and other Aboriginal children. At the end of the paragraph we learn that:

“Although Freeman was not taken from her family, she had a difficult childhood. Both her younger sister and her father died when she was young”.

This is not a difficult question because the answer uses exactly the same words as in the passage, however, students should pay attention and avoid distracting information.

The answer is **xi**.

Dịch đại ý

Đoạn B nói về tuổi thơ khó khăn của Freeman.

Phần đầu tiên của đoạn mô tả những gì đã xảy ra với bà của Freeman và những đứa trẻ thổ dân khác. Ở cuối đoạn văn, chúng ta biết rằng:

“Mặc dù Freeman không bị bắt đi khỏi gia đình, nhưng cô ấy có một tuổi thơ khó khăn. Cả em gái và cha cô đều chết khi cô còn nhỏ”.

Đây không phải là một câu hỏi khó bởi vì câu trả lời sử dụng chính xác những từ giống như trong đoạn văn, tuy nhiên, học sinh nên chú ý và tránh những thông tin mất tập trung.

Đáp án là xi.

2. Paragraph C

Paragraph C mentions some of Freeman's family members (her mother, her stepfather) and the fact that they encouraged her, because her talent for running was obvious:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“Her mother, Cecilia, encouraged her to pursue her interest in athletics, and when she was ten, her stepfather told her she could win a gold medal at the Olympics if she trained properly”.

Therefore, the family supported Freeman’s ambitions.

> support = encourage

> running = athletics

The answer is **v**.

Dịch đại ý

Đoạn C đề cập đến một số thành viên gia đình của Freeman (mẹ cô, cha dượng của cô) và thực tế là họ đã khuyến khích cô, vì tài năng chạy của cô là hiển nhiên:

“Mẹ cô, Cecilia, khuyến khích cô theo đuổi sự yêu thích với điền kinh, và khi cô lên 10 tuổi, cha dượng của cô nói với cô rằng cô có thể giành huy chương vàng tại Thế vận hội nếu cô được đào tạo đúng cách”.

Do đó, gia đình ủng hộ tham vọng của Freeman.

> support = khuyến khích

> running = điền kinh

Đáp án là **v**.

3. Paragraph D

After getting into a boarding school where she could train for athletics, Freeman had chance to take part in competitions from the age of 15.

Therefore, she was still young, but the paragraph lists the success that she had in several national and international competitions. These were the first big competitions in which she had taken part, in other words this was her experience of ‘early competition’.

> at the age of 15 ~ early

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is **iii**.

Dịch đại ý

Sau khi vào một trường nội trú nơi cô có thể tập luyện cho điền kinh, Freeman đã có cơ hội tham gia vào các cuộc thi từ 15 tuổi.

Do đó, cô vẫn còn trẻ, nhưng đoạn văn liệt kê những thành công mà cô đã có trong một số cuộc thi quốc gia và quốc tế. Đây là những cuộc thi lớn đầu tiên mà cô đã tham gia, nói cách khác đây là trải nghiệm của cô về "cuộc thi đầu tiên/sớm".

> at the age of 15 ~ sớm

Đáp án là **iii**.

4. Paragraph E

In this paragraph, the author mentioned the Olympic Games in which Freeman first took part. This was the Olympics in Barcelona in 1992, and she made it to the second qualifying round.

“In 1992, she competed in the 400-meter relay at the Barcelona Olympics, making it to the second qualifying round”.

Second qualifying round does not mean that she finished in second position in the final, so x is not the answer. The answer is her first Olympics.

The answer is **vi**.

Dịch đại ý

Trong đoạn này, tác giả đã đề cập đến Thế vận hội Olympic mà Freeman lần đầu tiên tham gia. Đây là Olympics ở Barcelona vào năm 1992, và cô ấy đã tham dự vòng loại thứ hai.

“Vào năm 1992, cô ấy đã thi đấu trong vòng tiếp sức 400 mét tại Thế vận hội Barcelona, lọt vào vòng loại thứ hai”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Vòng loại thứ hai không có nghĩa là cô ấy đã hoàn thành ở vị trí thứ hai trong trận chung kết, vì vậy x không phải là câu trả lời. Câu trả lời là Thế vận hội đầu tiên của cô.

Đáp án là vi.

5. Paragraph F

Paragraph F is about Freeman carrying the Aboriginal flag when she ran her victory lap in the 1994 Commonwealth Games. She carried this flag around the athletics track to show her identity as a proud Aborigine. Therefore, it was her way to emphasize her Aboriginal identity on the track.

The answer is **viii**.

Dịch đại ý

Đoạn F nói về Freeman mang cờ của thổ dân khi cô điều hành chiến thắng của mình trong Thế vận hội Commonwealth năm 1994. Cô mang cờ này xung quanh đường đua thể thao để thể hiện bản sắc của mình như một thổ dân tự hào. Vì vậy, đó là cách của cô để nhấn mạnh bản sắc thổ dân của cô trên đường đua.

Đáp án là viii.

6. Paragraph G

In the first sentence of this paragraph, the author mentioned that Freeman won a silver medal, which refers to the second position in the 1996 Olympic games in Atlanta, which is considered as the big stage (the biggest sporting event in the world).

“At the 1996 Olympic Games in Atlanta, Freeman won a silver medal...”

Therefore, the answer is second on the big stage (x).

> second = silver medal

> the big stage ~ the Olympic games

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is **x**.

Dịch đại ý

Trong câu đầu tiên của đoạn này, tác giả đã đề cập rằng Freeman đã giành được một huy chương bạc, tức là vị trí thứ hai trong Thế vận hội Olympic 1996 ở Atlanta, nơi được coi là sân khấu lớn (sự kiện thể thao lớn nhất thế giới).

“Tại Thế vận hội Olympic năm 1996 ở Atlanta, Freeman đã giành được huy chương bạc...”

Do đó, câu trả lời là vị trí thứ hai trên sân khấu lớn (x).

> second = huy chương bạc

> the big stage ~ trò chơi Olympic

Đáp án là x.

7. Paragraph H

Paragraph H is about Freeman’s new relationship with Alexander Bodecker:

“ In 1999, Freeman met Alexander Bodecker, an American executive for the Nike shoe company, and the two fell in love”.

Her previous romantic relationship had already finished, so this was a ‘new’ love. Therefore, the answer is a new love (ii).

The answer is **ii**.

Dịch đại ý

Đoạn H là về mối quan hệ mới của Freeman với Alexander Bodecker:

“Năm 1999, Freeman gặp Alexander Bodecker, một nhà điều hành người Mỹ cho công ty giày Nike, và cả hai đã yêu nhau”.

Mối quan hệ lãng mạn trước đây của cô đã kết thúc, vì vậy đây là một tình yêu "mới". Do đó, câu trả lời là một tình yêu mới (ii).

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đáp án là ii.

8. Paragraph I

This paragraph is about Freeman's gold medal in the 2000 Olympics, held in Sydney, Australia, which was her home country.

“Freeman was, of course, Australia's favourite to win a gold medal in the 400 meters at the 2000 Olympics, held in Sydney....When she won.... she was so relieved that she dropped to her knees on the track after completing the race”.

The correct answer is winning the top medal at home (ix).

> top medal = gold medal

The answer is **ix**.

Dịch đại ý

Đoạn này là về huy chương vàng của Freeman trong Thế vận hội 2000, được tổ chức tại Sydney, Úc, là quê hương của cô.

“Dĩ nhiên Freeman là lựa chọn ưa thích của nước Úc để giành huy chương vàng trong vòng 400 mét tại Thế vận hội 2000, được tổ chức tại Sydney.... Khi cô ấy thắng.... cô cảm thấy nhẹ nhõm khi cô quỳ gối xuống trên đường đua sau khi hoàn thành cuộc đua”.

Câu trả lời đúng là giành huy chương cao nhất tại sân nhà (ix).

> top medal = huy chương vàng

Đáp án là ix.

9. Paragraph J

In this paragraph, the author wrote that Freeman:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“...ran her victory lap, in traditional Aboriginal style, carrying both the Australian and Aboriginal flags around the track as the crowd cheered. This time, instead of being criticised for carrying the Aboriginal flag around the track, she was celebrated by the Australian media and public”.

“Celebrated” can be considered as “adored” and “the Australian media and public” refers to her nation. The answer is vii – adored by her nation

> adored = celebrated

The answer is **vii**.

Dịch đại ý

Trong đoạn này, tác giả viết rằng Freeman:

"... chạy vòng chạy chiến thắng của cô ấy, theo phong cách truyền thống của thổ dân, mang theo cả lá cờ Úc và Thổ dân xung quanh đường đua khi đám đông cổ vũ. Lần này, thay vì bị chỉ trích vì mang cờ của thổ dân xung quanh đường đua, cô đã được truyền thông và công chúng Úc ca ngợi ”.

"Được ca ngợi" có thể được coi là "yêu mến" và "phương tiện và công chúng Úc" ám chỉ đến quốc gia của cô. Câu trả lời là vii – được yêu mến bởi quốc gia của cô ấy

> adored = được ca ngợi

Đáp án là vii.

Questions 10–14

Complete the notes below. Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer. Write your answers in boxes 10-14 on your answer sheet.

How Cathy Freeman became a sports star

10. Although she had a hard upbringing she got support from her mother and

....

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Key words: upbringing, support

Since we did questions 1 – 9, we know that information about her difficult childhood (= hard upbringing) and family support lie in the first paragraphs. In paragraph C, the author mentioned her mother and her stepfather encouraging her and telling her that she could win a gold medal. That means she got support from her mother and stepfather.

> upbringing = childhood

The answer is **stepfather**.

Dịch đại ý

10. Mặc dù cô đã trải qua một sự nuôi nấng khó khăn, cô nhận được sự hỗ trợ từ mẹ và....

Vì chúng ta đã làm xong câu hỏi từ 1 đến 9, chúng ta biết rằng thông tin về tuổi thơ khó khăn của cô ấy (=sự nuôi nấng khó khăn) và hỗ trợ gia đình nằm trong những đoạn đầu tiên. Trong đoạn C, tác giả đề cập đến mẹ và cha dượng của cô khuyến khích cô và nói với cô rằng cô có thể giành được huy chương vàng. Điều đó có nghĩa là cô ấy nhận được sự hỗ trợ từ mẹ và cha dượng của mình.

> upbringing = tuổi thơ

Đáp án là **stepfather** – cha dượng.

11. She won a at a young age to train and study which helped her develop as an athlete.

Key words: won, young, train and study, athlete

The only time training is mentioned in this passage about Cathy Freeman is in paragraph C:

“Freeman was one of only a few Aborigines who won a scholarship to a boarding school where she could learn and train”.

> at a young age ~ when she was still a girl

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> study = learn

Therefore, scholarship is the answer.

The answer is **scholarship**.

Dịch đại ý

11. Cô ấy đã giành được ở độ tuổi nhỏ để được đào tạo và học tập, việc này đã giúp cô phát triển như một vận động viên.

Sự đào tạo chỉ được đề cập trong bài viết về Cathy Freeman trong đoạn C:

“Freeman là một trong số ít người thổ dân đã giành được học bổng cho một trường nội trú nơi cô ấy có thể học và luyện tập”.

> at a young age ~ khi cô ấy vẫn còn là một cô gái

> study = học

Do đó, đáp án là **scholarship** – học bổng

12. Her first international success was in 1990 at the as part of the Australian sprint team.

Key words: first international success, 1990, Australian sprint team

The information we are looking for is a place or a competition. The question is about Freeman’s first international success in 1990 so we should look for “1990” in the passage and it is in paragraph **D**.

Paying attention there, we can see several games competitions that she took part in, but it needs to be at international level, so it can’t be the National School Championships or Australian National Championships. At the World Junior Games, there is no information of her being part of a team, but at the Commonwealth Games, she was a sprinter, in other words, she was part of the Australian sprint team at the 1990 Commonwealth Games. She had success, because she :

“...was a member of the 4 x 100-meter relay team, which won gold at the Commonwealth Games”.

The answer is **Commonwealth Games**.

Dịch đại ý

12. Thành công quốc tế đầu tiên của cô là vào năm 1990 tại..... như một thành viên của đội chạy nước rút Úc.

Thông tin chúng ta đang tìm kiếm là một địa điểm hoặc một cuộc thi. Câu hỏi đặt ra là về thành công quốc tế đầu tiên của Freeman vào năm 1990, vì vậy chúng ta nên tìm "1990" trong đoạn văn và nó nằm trong đoạn D.

Ở đó, chúng ta có thể thấy một số cuộc thi mà cô đã tham gia, nhưng nó cần phải ở cấp độ quốc tế, vì vậy nó không thể là giải vô địch đại học quốc gia hoặc giải vô địch quốc gia Úc. Tại World Junior Games, không có thông tin nào về việc cô là một phần của đội, nhưng tại Commonwealth Games, cô là một người chạy nước rút, nói cách khác, cô là một phần của đội chạy nước rút của Úc tại 1990 Commonwealth Games. Cô ấy đã thành công ở đây, bởi vì cô ấy:

“... là một thành viên của đội tiếp sức 4 x 100 mét, giành huy chương vàng tại Commonwealth Games”.

Đáp án là **Commonwealth Games**.

13. At her second Olympics in 1996 she won a silver medal for coming second in the

Key words: second, Olympics 1996, silver medal

We need to find and focus on the paragraph containing information about the Olympics in 1996. It is paragraph G:

“At the 1996 Olympic games in Atlanta, Freeman won a silver medal in the 400 meters”.

> coming second ~ won a silver medal

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is **400 meters/400 metres/400m.**

Dịch đại ý

13. Tại Thế vận hội thứ hai của cô vào năm 1996, cô đã giành được một huy chương bạc khi đứng thứ hai trong.....

Chúng ta cần phải tìm và tập trung vào đoạn có chứa thông tin về Thế vận hội vào năm 1996. Đó là đoạn G:

“Tại Olympic 1996 ở Atlanta, Freeman đã giành được huy chương bạc trong vòng 400 mét”.

> coming second ~ giành huy chương bạc

Đáp án là **400 meters/400 metres/400m.**

14. In 2000, she finally won a at the Sydney Olympics making her one of the most loved sports stars in Australia.

Key words: 2000, Sydney Olympics, loved, sports star.

We pay attention to paragraphs I and J, which include information about Cathy Freeman at the Sydney Olympics. From the first sentence, we know that she won a gold medal in the 400 meters. Then in paragraph J, the author claimed that was the reason why she was widely celebrated, or adored, or loved by the Australian people.

The answer is **gold medal.**

Dịch đại ý

14. Năm 2000, cô cuối cùng đã giành được một.... tại Thế vận hội Sydney, khiến cô trở thành một trong những ngôi sao thể thao được yêu thích nhất tại Úc.

Chúng ta chú ý đến các đoạn I và J, bao gồm thông tin về Cathy Freeman tại Thế vận hội Sydney. Từ câu đầu tiên, chúng ta biết rằng cô đã giành được một huy chương vàng tại cự li 400 mét. Sau đó, trong đoạn J, tác giả cho rằng đó là lý do tại sao cô được ca ngợi một cách rộng rãi, tức là được yêu mến bởi người dân Úc.

Đáp án là **gold medal** – huy chương vàng.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
2	support	encourage	motivate	
	running	athletics	running events	
6	second	silver medal	second place in a competition	
8	top medal	gold medal	first place in a competition	
9	adored	celebrated	loved	
10	upbringing	childhood	the time you were raised as a child	
11	study	learn	learn formally	

2. Passage 2

Questions 15–20

Do the following statements agree with claims of the writer?

In boxes 15-20 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the claims of the writer

FALSE if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

15. Experts say that plastic waste is worse than global warming.

Key words: plastic waste, worse, global warming

In paragraph A, campaigners (considered as experts) predict plastic waste will be as serious as climate change.

“A million plastic bottles are purchased around the world every minute and the number will jump another 20% by 2021, creating an environmental crisis that some campaigners predict will be as serious as climate change”.

Global warming is not mentioned, but it is one of the major factors in climate change, so we can consider it as climate change here. The key term is “as serious as”: this is the comparison of equality, which means plastic waste is not worse than global warming in terms of environmental problems. It can be considered as equally serious. The answer is False.

> experts ~ campaigners

> say ~ predict

> global warming = climate change

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

15. Các chuyên gia nói rằng chất thải nhựa tồi tệ hơn sự nóng lên toàn cầu.

Trong đoạn A, các nhà vận động (được coi là chuyên gia) dự đoán chất thải nhựa sẽ nghiêm trọng như biến đổi khí hậu.

"Một triệu chai nhựa được mua trên toàn thế giới mỗi phút và con số này sẽ tăng thêm 20% vào năm 2021, tạo ra một cuộc khủng hoảng môi trường mà một số nhà vận động dự đoán sẽ nghiêm trọng như biến đổi khí hậu".

Sự nóng lên toàn cầu không được đề cập, nhưng nó là một trong những yếu tố chính trong biến đổi khí hậu, vì vậy chúng ta có thể coi nó là biến đổi khí hậu ở đây. Thuật ngữ chính là "nghiêm túc như": đây là sự so sánh ngang bằng, có nghĩa là chất thải nhựa không tồi tệ hơn sự nóng lên toàn cầu trong các vấn đề môi trường. Nó có thể được coi là nghiêm túc như nhau. Đáp án là sai.

> experts ~ nhà vận động

> say ~ dự đoán

> global warming = biến đổi khí hậu

Đáp án là FALSE.

16. Most bottles manufactured for drinking are made from plastic that can be easily recycled.

Key words: most, bottles, drinking, easily, recycled.

In the True/ False questions, the questions are set in the order that the answers appear in the passage, so we can pay attention to the paragraphs after paragraph A.

In paragraph C, we find the information that we need:

"Most plastic bottles, which are used for soft drinks and water, are made from Pet plastic, which is highly recyclable".

In IELTS Reading, they often different word forms to paraphrase the idea. For example, "recyclable" is an adjective and "are recycled" is the present simple passive form of the verb.

> manufactured for drinking ~ used for soft drinks and water

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

> easily recycled ~ highly recyclable

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

16. Hầu hết các chai được sản xuất để uống được làm từ nhựa có thể dễ dàng tái chế.

Trong các câu hỏi Đúng / Sai, các câu hỏi được đặt theo thứ tự các câu trả lời xuất hiện trong đoạn văn, vì vậy chúng ta có thể chú ý đến các đoạn văn sau đoạn A.

Trong đoạn C, chúng ta tìm thấy thông tin mà chúng ta cần:

"Hầu hết các chai nhựa, được sử dụng cho nước giải khát và nước, được làm từ nhựa Pet, có khả năng tái chế cao".

Trong bài thi IELTS thường có dạng từ khác nhau để diễn giải ý tưởng. Ví dụ, “có thể tái chế” là một tính từ và “được tái chế” là dạng hiện tại đơn gián tiếp của động từ.

> manufactured for drinking ~ được sử dụng cho nước giải khát và nước

> dễ tái chế easily recycled ~ có khả năng tái chế cao

Đáp án là TRUE.

17. In Britain, only 20% of plastic bottles are recycled and the rest are reused or thrown out.

Key words: Britain, 20%, plastic bottles, recycled, the rest, reused, thrown out

We look for information about Britain or the UK or England. We can see the second sentence in paragraph D:

“In the UK 38.5 million plastic bottles are used every day – only just over half make it to recycling, while more than 16 million are put into rubbish dumps, burnt or leak into the environment and oceans each day.”

So, over half, which means more than 50% are recycled (make it to recycling) and the rest (more than 16 million) are thrown out to rubbish dumps, burnt or leak into the environment and oceans.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Hence, there are at least two wrong pieces of information here (more than 50%, not 20%; and the rest are thrown out, not reused). The answer is False.

> Britain = the UK

> recycled ~ make it to recycling

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

17. Ở Anh, chỉ có 20% chai nhựa được tái chế và phần còn lại được tái sử dụng hoặc bỏ đi.

Chúng ta tìm kiếm thông tin về Britain hoặc UK hoặc England. Chúng ta có thể thấy câu thứ hai trong đoạn D:

“Ở Anh, 38,5 triệu chai nhựa được sử dụng hàng ngày - chỉ hơn một nửa được tái chế, trong khi hơn 16 triệu được đưa vào bãi rác, bị cháy hoặc rò rỉ vào môi trường và đại dương mỗi ngày.”

Vì vậy, hơn một nửa, có nghĩa là hơn 50% được tái chế (make it to recycling) và phần còn lại (hơn 16 triệu) được ném ra bãi rác, bị cháy hoặc rò rỉ vào môi trường và đại dương.

Do đó, có ít nhất hai thông tin sai ở đây (hơn 50%, không phải 20%, và phần còn lại được ném đi, không được sử dụng lại). Đáp án là sai.

> Britain = Vương quốc Anh

> recycled ~ được tái chế

Đáp án là FALSE.

18. By 2020, China’s use of plastic bottles will be greater than the rest of the world.

Key words: 2020, China, plastic bottles, greater, the world

We need to find information about China by 2020. The number and the name are information that is easy to find, so we should focus on them first. Paragraph E is about China’s consumption of plastic bottles, which has the same meaning as China’s use of

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

plastic bottles. However, there is no information about the year 2020. Therefore, this is not given.

> use = consumption

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

18. Đến năm 2020, việc sử dụng chai nhựa của Trung Quốc sẽ lớn hơn so với phần còn lại của thế giới.

Chúng ta cần tìm thông tin về Trung Quốc vào năm 2020. Số lượng và tên là thông tin dễ tìm, vì vậy chúng ta nên tập trung vào chúng trước tiên. Đoạn E nói về “sự tiêu thụ chai nhựa của Trung Quốc”, có cùng ý nghĩa với “việc sử dụng chai nhựa của Trung Quốc”. Tuy nhiên, không có thông tin về năm 2020. Vì vậy, điều này không được đưa ra.

> use = tiêu thụ

Đáp án là NOT GIVEN.

19. Major drink companies only use a small percentage of recycled plastic in their bottles.

Key words: Major, drink companies, small percentage, recycled plastic

We can see in the first sentence of paragraph F is about major drinks brands. “Brands” refers to “companies”, hence we pay attention to this paragraph.

“The top six drinks companies in the world use a combined average of just 6.6% of recycled Pet in their products”.

We already know – see paragraph C – that Pet plastic is recyclable. This information is repeated in this paragraph. As only 6.6% of the plastic used by the top six drinks brands is recycled plastic, we can say that this is a small percentage of the total. The statement is true.

> major ~ the top six

> companies = brands

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

19. Các công ty đồ uống lớn chỉ sử dụng một lượng nhỏ nhựa tái chế trong chai của họ.

Chúng ta có thể thấy trong câu đầu tiên của đoạn F là về các nhãn hiệu đồ uống chính. "Nhãn hiệu" ám chỉ "công ty", do đó chúng ta chú ý đến đoạn này.

“Sáu công ty đồ uống hàng đầu trên thế giới sử dụng trung bình tổng cộng chỉ 6,6% Pet tái chế trong sản phẩm của họ”.

Chúng ta đã biết - xem đoạn C - rằng nhựa Pet có thể tái chế. Thông tin này được lặp lại trong đoạn này. Vì chỉ có 6,6% nhựa được sử dụng bởi sáu nhãn hiệu đồ uống hàng đầu là nhựa tái chế, chúng ta có thể nói rằng đây là một tỷ lệ nhỏ trong tổng số. Câu phát biểu là đúng.

> major ~ top sáu

> companies = nhãn hiệu

Đáp án là TRUE.

20. A leading environmental organisation says that the oceans will be filled with plastic if big business doesn't act.

Key word: leading, environmental organization, oceans, big business, act.

The leading environmental organization mentioned in the passage is Greenpeace and this word appears in paragraphs F, H and J. However, although paragraph H mentions that Greenpeace have found plastic bottles nearly everywhere that they went, warnings to ‘big business’ (= the major drinks companies, like Coca Cola) are not mentioned anywhere in the passage.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

20. Một tổ chức môi trường hàng đầu nói rằng các đại dương sẽ bị lấp đầy bởi nhựa nếu doanh nghiệp lớn không hành động.

Tổ chức môi trường hàng đầu được nhắc đến ở đây là Greenpeace và từ này được nhắc đến trong các đoạn F, H và J. Tuy nhiên, mặc dù đoạn H đề cập rằng Greenpeace đã tìm thấy chai nhựa gần như ở khắp mọi nơi mà họ đã đi, lời cảnh báo cho 'doanh nghiệp lớn' (=các công ty đồ uống lớn, như Coca Cola) không được đề cập ở bất kỳ đâu trong đoạn văn.

Đáp án là NOT GIVEN.

Questions 21–26

Choose the correct letter, *A, B, C or D*.

Write the correct letter (**A-D**) in boxes 21-26 on your answer sheet.

21. Every second, approximately how many plastic bottles are purchased on the planet?

- A. twelve thousand
- B. twenty thousand
- C. fifteen million
- D. thirty-eight million

Key words: every second, plastic bottles, purchased,

Paragraph A is about the demand for plastic bottles in the world (on the planet):

“A million plastic bottles are purchased around the world every minute....The demand, equivalent to about 20,000 bottles being bought every second....”

Do not be confused by the number of bottles bought every minute. The key words are ‘*every second*’. The correct figure, therefore, is 20,000.

- > approximately = about
- > on the planet ~ around the world
- > purchased = bought

The answer is **B**.

Dịch đại ý

21. Mỗi giây có khoảng bao nhiêu chai nhựa được mua trên hành tinh?

- A. mười hai nghìn
- B. hai mươi nghìn
- C. mười lăm triệu
- D. ba mươi tám triệu

Đoạn A nói về nhu cầu về chai nhựa trên thế giới (trên hành tinh):

“Một triệu chai nhựa được mua trên khắp thế giới mỗi phút.... Nhu cầu tương đương với khoảng 20.000 chai được mua mỗi giây....”

Đừng nhầm lẫn với số chai mua mỗi phút. Từ khóa là ‘mỗi giây’. Do đó, con số đúng là 20.000.

- > approximately = khoảng
- > on the planet ~ trên khắp thế giới
- > purchased = mua

Đáp án là B.

22. Most plastic bottles that aren't recycled are...

- A. set fire to
- B. put into boats at sea
- C. put in to garbage tips
- D. sent to companies

Key words: most, not recycled

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Paragraph C is about what happens to plastic bottles after being used. They may be recycled or reused, but “most plastic bottles produced end up in rubbish dumps or in the ocean”.

Therefore, A and D can't be the correct answer. The bottles used may end up in the ocean, but there is no information about them being put into boats. Hence B is not the answer. The answer is C: “garbage tips” which refers to “rubbish dumps”.

> garbage tips = rubbish dumps

The answer is **C**.

Dịch đại ý

22. Hầu hết các chai nhựa không tái chế bị...

A. đốt

B. đưa lên thuyền trên biển

C. đưa vào các đồng rác

D. gửi đến công ty

Đoạn C nói về những gì xảy ra với chai nhựa sau khi được sử dụng. Chúng có thể được tái chế hoặc tái sử dụng, nhưng "hầu hết các chai nhựa được sản xuất kết thúc trong các bãi rác hoặc trong đại dương".

Do đó, A và D không thể là câu trả lời đúng. Các chai sau khi sử dụng có thể kết thúc trong đại dương, nhưng không có thông tin về chúng được đưa vào thuyền. Do đó B không phải là câu trả lời. Câu trả lời là C: “garbage tips” có nghĩa là “bãi rác”- “rubbish dumps”.

> garbage tips = bãi rác

Đáp án là **C**.

23. The majority of plastic bottles are used for...

A. storage

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

B. drinking water

C. recycling

D. Coca Cola

Key words: majority, used

The first sentence of paragraph E states that:

“The majority of plastic bottles used across the globe are for drinking water”.

It is obvious that the answer is **B.**

Dịch đại ý

23. Phần lớn các chai nhựa được sử dụng cho...

A. lưu trữ

B. nước uống

C. tái chế

D. Coca Cola

Câu đầu tiên của đoạn E nói rằng:

“Phần lớn các chai nhựa được sử dụng trên toàn cầu là dành cho nước uống”.

Vậy rõ ràng đáp án là B.

24. What is the percentage of drinks companies who have no plans to use more recyclable plastic in their products?

A. 6.6%

B. 30%

C. 33%

D. 100%

Key words: percentage, drinks companies, no plans, more, recyclable plastic

Paragraph F is about drinks companies, so we focus on this paragraph. 6.6% is the percentage of recycled plastic in their bottles so the answer can't be A. 30% is not mentioned.

The paragraph continues: "A third have no targets to increase their use of recycled plastic and none are aiming to use 100% across their global production".

This means about 33% (a third – 1/3 of 100) of drinks companies have no targets, which means they have no plans to use more recycled plastic. Therefore, the answer is C.

> 33% ~ a third

> use more ~ increase their use

> plans = targets

The answer is **C**.

Dịch đại ý

24. Tỷ lệ các công ty đồ uống không có kế hoạch sử dụng nhiều loại nhựa tái chế hơn trong sản phẩm của họ là?

A. 6,6%

B. 30%

C. 33%

D. 100%

Đoạn F là về các công ty đồ uống, vì vậy chúng ta tập trung vào đoạn văn này. 6.6% là tỷ lệ phần trăm nhựa tái chế trong chai của họ, vì vậy câu trả lời không thể là A. 30% không được đề cập.

Đoạn văn tiếp tục rằng: "Một phần ba không có mục tiêu tăng việc sử dụng nhựa tái chế và không công ty nào có mục tiêu sử dụng 100% trong khắp sản lượng toàn cầu của họ".

Điều này có nghĩa là khoảng 33% (1/3) các công ty đồ uống không có mục tiêu, có nghĩa là họ không có kế hoạch sử dụng nhiều nhựa tái chế hơn. Do đó, câu trả lời là C.

> 33% ~ một phần ba

> use more ~ tăng việc sử dụng

> plans = mục tiêu

Đáp án là C.

25. According to the article, RPet is

A. a major drinks company

B. an expert in plastic bottle production

C. bottles made out of highly recyclable material

D. bottles made out of 100% recycled plastic

Key word: RPet

We pay attention to paragraph G, which contains information about RPet. The reference to RPet is given in the first sentence:

“...plastic drinking bottles could be made out of 100% recycled plastic, known as Rpet...”

Therefore, the answer is **D**.

Dịch đại ý

25. Theo bài viết, RPet là

A. một công ty đồ uống lớn

B. một chuyên gia trong sản xuất chai nhựa

C. chai làm bằng vật liệu tái chế cao

D. chai làm bằng nhựa tái chế 100%

Chúng ta chú ý đến đoạn G, chứa thông tin về RPet. Thông tin về RPet được đưa ra trong câu đầu tiên:

"... chai nhựa uống có thể được làm bằng nhựa tái sinh 100%, được gọi là Rpet ..."

Do vậy đáp án là D.

26. Greenpeace thinks one way to reduce plastic waste is to...

- A. tax plastic manufactures
- B. clean the oceans
- C. stop drinking bottled water
- D. use more recycled material

Key words: Greenpeace, reduce, plastic waste

Paragraph H is about Greenpeace's message to reduce plastic waste:

"Greenpeace said the big six drinks companies had to do more to increase the recycled content of their plastic bottles".

There is no information about taxing plastic manufactures, cleaning the ocean or the need to stop drinking bottled water.

> use more = increase

> recycled material ~ recycled content

The answer is **D**.

Dịch đại ý

26. Greenpeace nghĩ rằng một cách để giảm chất thải nhựa là...

A. đánh thuế nhà sản xuất nhựa

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

B. làm sạch các đại dương

C. ngừng uống nước đóng chai

D. sử dụng vật liệu tái chế nhiều hơn

Đoạn H là thông điệp của Tổ chức Greenpeace nhằm giảm chất thải nhựa:

"Tổ chức Greenpeace cho biết sáu công ty đồ uống lớn phải làm nhiều hơn để tăng hàm lượng tái chế trong chai nhựa của họ".

Không có thông tin về việc đánh thuế các nhà sản xuất nhựa, làm sạch đại dương hoặc cần ngừng uống nước đóng chai.

> use more = tăng

> recycled material ~ hàm lượng tái chế

Đáp án là D.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
15	global warming	climate change	the Earth's climate becoming warmer	
17	Britain	the UK	the countries of the United Kingdom	
18	use	consumption	the act of using something	
19	companies	brands	manufacturers of products	
21	approximately	about	almost the same number or amount	
	purchased	bought	paid for by people	
22	garbage tips	rubbish dumps	places to put waste	
24	plans	targets	goals	
26	use more	increase	use a larger	

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

			quantity/amount	
--	--	--	-----------------	--

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

3. Passage 3

Paragraph 1: Just before dawn...

Paragraph 2: The African wild dog...

Paragraph 3: In 1997...

Paragraph 4: Adult wild dogs...

Paragraph 5: “As a discipline...”

Paragraph 6: The researchers...

Paragraph 7: To Scott Creel...

Paragraph 8: Hunting drastically reduced...

Questions 27–32

Do the following statements agree with claims of the writer in Reading Passage 3?

In boxes 27-32 on your answer sheet, write

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

27. The African wild dog has other names associated with it, often being referred to as the ‘hunting wolf’.

Key words: African wild dog, other names, hunting wolf

The second paragraph mentions the names of the African wild dog:

“The African wild dog, officially named *Lycaon pictus*, and also called the painted wolf or the Cape hunting dog...”

Therefore, the African dog has three other names, which are its official name (*Lycaon pictus*) the painted wolf and the Cape hunting dog. The hunting wolf is not one of these names.

The answer is **NO**.

Dịch đại ý

27. Chó hoang châu Phi có những tên khác cho nó, thường được gọi là "sói săn".

Đoạn thứ hai đề cập đến tên của chó hoang châu Phi:

“Chó hoang châu Phi, tên chính thức là *Lycaon pictus*, và còn được gọi là con sói sơn hoặc con chó săn Cape...”

Do đó, chó hoang châu Phi có ba tên khác: tên chính thức của nó (*Lycaon pictus*), con sói sơn và chó săn Cape. Con sói săn không phải là một trong những cái tên này.

Đáp án là NO.

28. There are more African wild dogs in Sub-Saharan Africa than in South Africa.

Key words: more, Sub-Saharan Africa, South Africa.

There are names of some locations, so we should try to find those names in the passage. Sub-Saharan Africa is mentioned in paragraph 2 as the place where “*Lycaon pictus* once roamed most”.

“Once” means it used to be the place where there were the most African wild dogs, but this refers to the past and not to the present. There is no information about whether there is a larger number of this kind of dog in Sub-Saharan Africa than in South Africa now. Hence the answer is Not given.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

28. Có nhiều chó hoang châu Phi ở vùng cận Sahara của châu Phi hơn ở Nam Phi.

Có tên của một số địa điểm, vì vậy chúng ta nên cố gắng tìm những tên đó trong đoạn văn. Vùng cận Sahara của châu Phi được đề cập ở đoạn 2 là nơi "Lycaon pictus từng lang thang nhiều nhất".

"từng" có nghĩa là nó từng là nơi có nhiều con chó hoang châu Phi nhất, nhưng điều này đề cập đến quá khứ và không phải hiện tại. Không có thông tin về việc liệu có một số lượng lớn loại chó này ở vùng cận Sahara châu Phi hơn ở Nam Phi hiện nay hay không. Do đó đáp án là NOT GIVEN.

Đáp án là NOT GIVEN.

29. Scientists are trying to save the African wild dog by putting them in new national parks in South Africa.

Key words: scientists, save, new national parks, South Africa

In the third paragraph, the writer tells us that:

“In 1997, 2000, and 2003, wildlife managers reintroduced several packs of wild dogs from elsewhere in South Africa to this park in the hope of rebuilding the species. Wildlife officials and scientists like Szykman are watching and studying the reintroduction...”

Therefore, the answer is Yes.

> save = rebuild

> put ~ reintroduce

The answer is **YES**.

Dịch đại ý

29. Các nhà khoa học đang cố gắng cứu chó hoang châu Phi bằng cách đưa chúng vào các công viên quốc gia mới ở Nam Phi.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Trong đoạn thứ ba, tác giả cho chúng ta biết rằng:

“Vào năm 1997, 2000 và 2003, các nhà quản lý động vật hoang dã đã tái định cư một số bầy chó hoang từ các nơi khác ở Nam Phi vào công viên này với hy vọng xây dựng lại loài. Các quan chức và nhà khoa học hoang dã như Szykman đang theo dõi và nghiên cứu việc tái định cư ... ”

Vì vậy đáp án là YES.

> save = xây dựng lại

> put ~ tái định cư

Đáp án là YES.

30. African wild dogs roam large areas and often travel extreme distances

Key words: roam, large areas, travel, extreme distances

This information is about the features of this species, therefore we pay attention to paragraph 4, which contains this kind of information.

“They travel up to 30 kilometres daily, with vast home ranges, 600 to 800 square kilometres on average.”

“Vast” means “large” and “home ranges” refer to “areas”. The African wild dogs travel up to 30 kilometers everyday, which can be considered as extreme distances (extreme means very large in amount). The answer therefore is Yes.

> roam = travel

> large = vast

> areas = ranges

The answer is **YES**.

Dịch đại ý

30. Chó hoang châu Phi lang thang ở các khu vực rộng lớn và thường đi rất xa

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Thông tin này là về các đặc điểm của loài này, vì vậy chúng ta chú ý đến đoạn 4, trong đó có loại thông tin này.

"Chúng di chuyển lên đến 30 km mỗi ngày, với phạm vi nơi ở lớn, trung bình 600 đến 800 km vuông."

"Vast" có nghĩa là "rộng" và "phạm vi nơi ở" chỉ "khu vực". Những con chó hoang châu Phi di chuyển lên đến 30 km mỗi ngày, có thể được coi là khoảng cách lớn ("extreme" có nghĩa là rất lớn về số lượng). Đáp án là YES.

> roam = đi

> large = rộng

> areas = phạm vi

Đáp án là YES.

31. Introducing African wild dogs into new areas is quite easy and there has been a lot of research related to this field.

Key words: introducing, new areas, easy, a lot of research

Introducing the species into new areas can be considered as their "reintroduction" because they used to live there but do not live there now.

Paragraph 5 is about reintroduction. "As a discipline, the science of reintroduction has been poorly studied," and "Reintroduction is not easy".

Therefore, as the science of reintroduction has been poorly studied, there has not been much research in this area (= related to this field). As reintroduction is not easy, it is obviously wrong to say that it is quite easy.

The answer is **NO**.

Dịch đại ý

31. Đưa chó hoang châu Phi vào khu vực mới khá dễ dàng và đã có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này.

Đưa loài này vào các khu vực mới có thể được coi là "sự tái định cư" của chúng bởi vì chúng từng sống ở đó nhưng không sống ở đó bây giờ.

Đoạn 5 là về sự tái định cư. "Với tư cách là một ngành, khoa học về tái định cư đã được nghiên cứu một cách nghèo nàn," và "tái định cư là không dễ dàng".

Do đó, khoa học về tái định cư được nghiên cứu một cách nghèo nàn nghĩa là chưa có nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này. Và bởi việc tái định cư không dễ dàng, rõ ràng là sai khi nói rằng nó khá dễ dàng.

Đáp án là NO.

32. Radio transmitters help scientists track the movements of hyenas and lions.

Key words: radio transmitters, track, movements, hyenas and lions.

Paragraph 5 mentions the radio collars used to track the wild dogs which have been reintroduced. These radio collars enable scientists to track the movements of these dogs.

In the first sentence of paragraph 6, the author writes:

“The researchers also hope to expand the use of satellite collars to hyenas and lions...”

This means the collars may be used for hyenas and lions in the future, but this is not done now.

> radio transmitters ~ satellite collars

The answer is **NO**.

Dịch đại ý

32. Máy phát vô tuyến giúp các nhà khoa học theo dõi chuyển động của linh cẩu và sư tử.

Đoạn 5 đề cập đến các vòng cổ vô tuyến được sử dụng để theo dõi những con chó hoang đã được tái định cư. Những chiếc vòng vô tuyến này cho phép các nhà khoa học theo dõi chuyển động của những con chó này.

Trong câu đầu tiên của đoạn 6, tác giả viết:

"Các nhà nghiên cứu cũng hy vọng sẽ mở rộng việc sử dụng vòng cổ vệ tinh cho linh cầu và sư tử ..."

Điều này có nghĩa là vòng cổ có thể được sử dụng cho linh cầu và sư tử trong tương lai, nhưng điều này chưa được thực hiện ngay bây giờ.

Đáp án là NO.

Questions 33-35

Choose **THREE** letters, **A-G**

Write the correct letter **A-G**, in boxes 33-35 on your answer sheet.

Which **THREE** of the following are given as reasons for African wild dogs currently being endangered?

- A. Doing scientific tests on the wild dogs.
- B. The loss of habitat for the dogs.
- C. The building of fences to capture them.
- D. Hyenas and lions competing with them.
- E. Transporting the dogs to other areas.
- F. Not having enough food to eat.
- G. Humans killing wild dogs.

Key words: three, reasons, currently, endangered

We need to search for the present (= current) dangers to the survival of African wild dogs. In paragraph 6, we find a reference to hyenas and lions:

“The researchers also hope to expand the use of satellite collars to hyenas and lions, to understand how competition with these animals affects the dogs’ reproduction and survival. These two species also play a role in reducing African wild dog numbers”.

So, hyenas and lions are a danger to African wild dogs and one correct answer is **D**.

In paragraph 2, we find another problem which endangers the African wild dog population:

“The dog is listed as endangered by the World Conservation Union. *Lycaon pictus* once roamed most of sub-Saharan Africa. Now, only about 5,000 dogs can be found in isolated pockets of the continent”.

“These wild dog populations won’t be self sustaining unless the land area is large enough”.

Thus, the land area – which is the habitat of these dogs – must be large enough for them to survive. They used to live in most of Africa, south of the Sahara desert, but now they have lost most of this habitat and live only in ‘isolated small areas’.

Therefore, another correct answer is **B**.

Finally, we need to find a third danger which faces the dogs. In paragraph 2, we also learned that the African wild dog “...is the victim mainly of human hunting”, and in paragraph 8 hunting by humans is again mentioned:

“Hunting drastically reduced the wild dog population in South Africa...”

So, both now and in the past, hunting is mentioned as a danger facing the wild dogs.

> killing ~ hunting

The third correct answer is **G**.

There is no information about scientific tests, or lack of food for the dogs, so A and F are not possible answers. Transporting the dogs to other areas (= reintroduction) and building fences are measures taken to **protect** the dogs, so C and E are also not correct.

The answer is **B, D, G**.

Dịch đại ý

BA điều nào sau đây được đưa ra là lý do cho việc những con chó hoang châu Phi đang gặp nguy hiểm?

- A. Làm các xét nghiệm khoa học trên những con chó hoang dã.
- B. Mất môi trường sống của chó hoang.
- C. Việc xây dựng hàng rào để bắt chúng.
- D. Linh cầu và sư tử cạnh tranh với chúng.
- E. Vận chuyển chúng đến các khu vực khác.
- F. Không có đủ thức ăn.
- G. Con người giết chó hoang.

Chúng ta cần phải tìm kiếm những mối nguy hiểm hiện tại (= currently) đối với sự tồn tại của những con chó hoang châu Phi. Trong đoạn 6, chúng ta tìm thấy thông tin liên quan đến linh cầu và sư tử:

"Các nhà nghiên cứu cũng hy vọng sẽ mở rộng việc sử dụng vòng cổ vệ tinh cho linh cầu và sư tử, để hiểu sự cạnh tranh với những con vật này ảnh hưởng đến sự sinh sản và sự sống còn của những con chó như thế nào. Hai loài này cũng đóng một vai trò trong việc giảm số con chó hoang châu Phi".

Vì vậy, linh cầu và sư tử là một mối nguy hiểm cho chó hoang châu Phi và một đáp án đúng là D.

Trong đoạn 2, chúng ta tìm thấy một vấn đề khác gây nguy hiểm cho quần thể chó hoang châu Phi:

"Chó hoang được liệt kê là có nguy cơ tuyệt chủng bởi Liên minh Bảo tồn Thế giới. *Lycaon pictus* từng lang thang hầu hết châu Phi cận Sahara. Bây giờ, chỉ có khoảng 5.000 con chó có thể được tìm thấy các khu vực nhỏ biệt lập của lục địa này".

"Những quần thể chó hoang dã sẽ không tự duy trì trừ khi diện tích đất đủ lớn".

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Do đó, diện tích đất - đó là môi trường sống của những con chó này - phải đủ lớn để chúng tồn tại. Chúng từng sống ở phần lớn châu Phi, phía nam sa mạc Sahara, nhưng bây giờ chúng đã mất hầu hết môi trường sống này và chỉ sống trong 'những khu vực nhỏ biệt lập'.

Vì vậy, một đáp án đúng là B.

Cuối cùng, chúng ta cần phải tìm một mối nguy hiểm thứ ba đối với những con chó. Trong đoạn 2, chúng ta cũng biết rằng chó hoang châu Phi "là nạn nhân của việc săn bắt của con người", và trong đoạn 8 săn bắn bởi con người một lần nữa được đề cập:

"Săn bắn đã làm giảm đáng kể số lượng chó hoang ở Nam Phi ..."

Vì vậy, cả bây giờ và trong quá khứ, săn bắn được coi là một mối nguy hiểm đối với những con chó hoang.

> killing ~ săn bắn

Đáp án đúng thứ ba là G.

Không có thông tin về thử nghiệm khoa học, hoặc thiếu thức ăn cho chó hoang, vì vậy A và F không phải là câu trả lời khả thi. Vận chuyển chó đến các khu vực khác (= tái định cư) và xây dựng hàng rào là các biện pháp được thực hiện để bảo vệ chúng, vì vậy C và E cũng không chính xác.

Đáp án là B, D và G.

Questions 36-40

Look at the statements (Questions 36-40) and the list of scientists and researches below.

Match each statement with the correct person, A-C.

Write the correct letter, A-C, in boxes 36-40 on your answer sheet. You may use some letters more than once.

List of People

A. Micaela Szykman

B. Steven Monfort

C. Scott Creel

This scientist or researcher...

36. is monitoring the African wild dogs movement and behaviour.

Key words: monitor, movement, behavior

The first paragraph mentions Micaela Szykman and her work, which is tracking the African wild dogs by using radio collars. The action of “tracking” is one form of “monitoring”.

The fourth paragraph once again mentioned her name and the author called her “a behavioural scientist”.

Therefore, the scientist is Szykman.

> monitoring = tracking

The answer is **A**.

Dịch đại ý

36. đang theo dõi sự di chuyển và hành vi của chó hoang châu Phi.

Đoạn đầu đề cập đến Micaela Szykman và công việc của cô, đó là theo dõi những con chó hoang châu Phi bằng cách sử dụng những chiếc vòng vô tuyến. Hành động "theo dõi" là một dạng "monitoring".

Đoạn thứ tư một lần nữa nhắc đến tên cô và tác giả gọi cô là "một nhà khoa học hành vi".

Do đó, nhà khoa học này là Szykman.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> monitoring = theo dõi

Đáp án là A.

37. has found that African wild dogs are a family orientated species.

Key words: family-orientated

We know that Szykman is a behavioural scientist and this information is about the feature or behaviour of this species. So we can first pay attention to certain parts in the passage mentioning this scientist.

In paragraph 4, she said: "This is one of the most intensely social animals out there". In terms of animals, "social animals" can be understood as "family orientated species" because they live, play and feed together, not individually. This is the observation made by Szykman. Therefore, the answer is A.

> family orientated species ~ social animals

The answer is **A**.

Dịch đại ý

37. đã phát hiện rằng những con chó hoang châu Phi là một loài theo định hướng gia đình.

Chúng ta biết rằng Szykman là một nhà khoa học hành vi và thông tin này liên quan đến đặc điểm hay hành vi của loài này. Vì vậy, trước tiên chúng ta có thể chú ý đến một số phần nhất định trong đoạn văn đề cập đến nhà khoa học này.

Trong đoạn 4, cô nói: "Đây là một trong những động vật quần thể nhất ngoài kia". Về động vật, "động vật quần thể" có thể được hiểu là "loài theo định hướng gia đình" vì chúng sống, chơi và ăn cùng nhau, không phải riêng lẻ. Đây là quan sát của Szykman. Vì vậy, đáp án là A.

> family orientated species ~ động vật quần thể

Đáp án là A.

38. does not think current systems of tracking African wild dogs is sufficient.

Key words: not think, current systems, tracking, sufficient.

We need to look for information about tracking the African wild dogs and it is in paragraphs 5 and 6. In paragraph 5, according to Monfort, the dogs' radio collars provide only limited contact, and he has proposed a method for improvement, using satellite collars for tracking. Scientists could then track the wild dogs at all times of the year.

Therefore, Steven Monfort is the scientist who does not think the current system, which is the use of radio collars, is sufficient.

The answer is **B**.

Dịch đại ý

38. không nghĩ rằng hệ thống theo dõi hiện tại của chó hoang Châu Phi là đủ.

Chúng ta cần tìm thông tin về việc theo dõi chó hoang Châu Phi và nó nằm ở các đoạn 5 và 6. Trong đoạn 5, theo Monfort, vòng cổ vô tuyến của chó hoang chỉ cung cấp tiếp xúc hạn chế, và ông đã đề xuất một phương pháp cải thiện đó là sử dụng vòng cổ vệ tinh để theo dõi. Các nhà khoa học sau đó có thể theo dõi những con chó hoang vào mọi thời điểm trong năm.

Vì vậy, Steven Monfort là nhà khoa học không nghĩ rằng hệ thống hiện tại, tức là việc sử dụng vòng cổ vô tuyến, là đủ.

Đáp án là B.

39. believes repopulating areas with African wild dogs is currently the best solution for their survival.

Key words: repopulating areas, currently, best solution, survival

“Repopulating areas” refers to “reintroduction” and the information lies in paragraphs 5, 7, 8. We should focus on those paragraphs.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

In paragraph 7, Scott Creel says that “reintroduction is the right approach for South Africa” and “reintroduction is exciting because it beats caged management in zoos”.

In paragraph 8, we learn more about the reason for Scott Creel’s idea:

“Though Creel is also not convinced that the reintroduced wild dog population will thrive without hands-on management, he supports the effort because reintroduction of these animals at smaller satellite parks and private reserves raises the national wild dog population and is an insurance policy if disease hits”.

That means the method of reintroduction is better than keeping animals in cages in zoos, and can be considered as the best solution. While he also claimed that it may not work in the long-term, according to Scott Creel, it is the best solution for now (currently).

> repopulating areas ~ reintroduction

The answer is **C**.

Dịch đại ý

39. tin rằng các khu vực tái định cư với chó hoang châu Phi hiện là giải pháp tốt nhất cho sự sống còn của chúng.

“Các khu vực tái định cư” ám chỉ “sự tái định cư” và thông tin này nằm trong các đoạn 5, 7, 8. Chúng ta nên tập trung vào các đoạn văn đó.

Trong đoạn 7, Scott Creel nói rằng "tái định cư là cách tiếp cận đúng đắn cho Nam Phi" và "tái định cư thú vị bởi vì nó tốt hơn việc quản lý trong lồng ở vườn thú".

Trong đoạn 8, chúng ta tìm hiểu thêm về lý do cho ý tưởng của Scott Creel:

"Mặc dù Creel cũng không tin rằng con chó hoang được tái định cư sẽ phát triển mạnh mà không cần quản lý trực tiếp, ông hỗ trợ nỗ lực này bởi vì việc tái định cư những con vật này tại các công viên vệ tinh nhỏ hơn và những khu bảo tồn cá nhân giúp tăng dân số chó hoang của quốc gia và là chính sách bảo đảm nếu xảy ra bệnh dịch”.

Điều đó có nghĩa là phương pháp tái định cư tốt hơn việc nuôi động vật trong lồng ở vườn thú, và có thể được coi là giải pháp tốt nhất. Trong khi đó, ông cũng tuyên bố rằng nó có thể không có hiệu quả trong dài hạn, theo Scott Creel, nó là giải pháp tốt nhất hiện nay.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> repopulating areas ~ tái định cư

Đáp án là C.

40. thinks that local attitude towards African wild dogs is changing in a positive way.

Key words: local attitude, changing, positive

In the last sentences of the last paragraph, the local people are mentioned:

“In the past, farmers often just shot the dogs on sight. Now when somebody sees the dogs outside the reserve, Szykman gets a call about their location.”

Farmers refers to some of the local people. And this means their attitudes are changing positively. They do not shoot the dogs, but they call Szykman instead.

The answer is **A**.

Dịch đại ý

40. nghĩ rằng thái độ địa phương đối với những con chó hoang châu Phi đang thay đổi một cách tích cực.

Trong các câu cuối của đoạn cuối, người dân địa phương được đề cập:

“Trong quá khứ, nông dân thường bắn luôn những con chó trong tầm mắt. Bây giờ khi ai đó nhìn thấy những con chó bên ngoài khu bảo tồn, Szykman sẽ nhận được một cuộc gọi về vị trí của chúng. ”

Nông dân ám chỉ một số người dân địa phương. Và điều này có nghĩa là thái độ của họ đang thay đổi tích cực. Họ không bắn những con chó, thay vào đó là họ gọi Szykman.

Đáp án là A.

Here's a table showing key words:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
29	save	rebuild	increase the population	
30	roam	travel	wander freely	
	large	vast	very big	
	areas	ranges	territories	
36	monitoring	tracking	following	

H - PRACTICE TEST 8

1. Passage 1

- Paragraph 1: Overpopulation...
- Paragraph 2: For those living...
- Paragraph 3: Space is such...
- Paragraph 4: Male, capital of...
- Paragraph 5: With so many...
- Paragraph 6: In the early 1990s...
- Paragraph 7: Although extreme...
- Paragraph 8: The UN's latest...
- Paragraph 9: With 83 million...
- Paragraph 10: At first...
- Paragraph 11: But large tracts...
- Paragraph 12: The cities and...
- Paragraph 13: To feed...
- Paragraph 14: The researchers...
- Paragraph 15: The bad news...
- Paragraph 16: The way we use...

Questions 1-4

Read the text and choose the correct letter, *A, B, C or D*.

1. The height of most city buildings are now measured to be at a general level of

- A. 25-storeys
- B. 2-storeys
- C. 8-storeys
- D. 40-storeys

Key words: height, city buildings, general level

The sixth paragraph tells us that “the average height is eight storeys”, with “average” referring to the typical number of storeys in a building.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Therefore, it can be understood that the general height is 8 storeys. Hence, C is the correct answer.

> general = average

The answer is **C**.

Dịch đại ý

1. Chiều cao của hầu hết các tòa nhà thành phố giờ đây được đo ở mức chung là

A. 25 tầng

B. 2 tầng

C. 8 tầng

D. 40 tầng

Đoạn thứ sáu cho chúng ta biết rằng "chiều cao trung bình là tám tầng", với "trung bình" dùng để chỉ số tầng điển hình của một tòa nhà.

Do đó, có thể hiểu rằng chiều cao chung là 8 tầng. Do đó, C là đáp án.

> general = trung bình

Đáp án là C.

2. The estimated spare land available that is considered to be good for agricultural use, such as the growing of vegetables is

A. 51.7m sq miles

B. 1.7m sq miles

C. 10,000 sq miles

D. 18,900 sq miles

Key words: spare land, agricultural, growing of vegetables

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

It is mentioned in paragraph 13 that:

“there is a reserve of 1.7 million sq miles thought to be suitable for growing crops left in the world”.

In this sentence, “crops” are similar to “vegetables”, because they are both agricultural products, and reserve land refers to the land that is currently not occupied, which can be considered “spare land”.

Hence the amount of land left that is “suitable for”, or “good for”, agricultural use is 1.7 million sq miles. Thus, the answer is B.

> spare = reserve

> vegetables ~ crops

The answer is **B**.

Dịch đại ý

2. Lượng đất dự trữ sẵn có được coi là tốt cho canh tác nông nghiệp, chẳng hạn như trồng rau là

A. 51.7 triệu dặm vuông

B. 1.7 triệu dặm vuông

C. 10.000 dặm vuông

D. 18.900 dặm vuông

Đoạn 13 đề cập rằng:

“Có một trữ lượng 1,7 triệu dặm vuông được cho là thích hợp cho việc trồng cây trái trên thế giới”.

Trong câu này, "cây trái" tương tự như "rau", bởi vì cả hai đều là sản phẩm nông nghiệp, và đất dự trữ là đất chưa bị chiêm đóng, có thể được coi là "đất trồng".

Do đó lượng đất được coi là “phù hợp cho”, hay “tốt cho”, sử dụng nông nghiệp là 1,7 triệu dặm vuông. Vì vậy, đáp án là B.

> spare = dự trữ

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> vegetables ~ cây trái

Đáp án là B.

3. The current population figure produced by the United Nations for our planet is an estimated

A. 11.2 billion

B. 11 billion

C. 7.6 billion

D. 9.8 billion

Key words: current, population, United Nations, estimated

The information about the United Nations (or UN) can be found in the eighth paragraph using the skim and scan skill. We know from this paragraph that the UN estimates that there are 7.6 billion people on Earth “at present”, which means the same as “current”.

Therefore, the current population of Earth is estimated to be 7.6 billion. The correct answer is C.

> current = at present

> United Nations ~ UN

> our planet = Earth

The answer is **C**.

Dịch đại ý

3. Dân số hiện tại do Liên Hợp Quốc đưa ra cho hành tinh của chúng ta là ước tính

A. 11,2 tỷ

B. 11 tỷ

C. 7,6 tỷ

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

D. 9,8 tỷ

Thông tin về Liên Hợp Quốc (hoặc UN) có thể được tìm thấy trong đoạn thứ tám bằng cách sử dụng kỹ năng skim và scan. Chúng ta biết từ đoạn này là Liên Hiệp Quốc ước tính rằng có 7,6 tỷ người trên Trái Đất “hiện tại”, có nghĩa là “current”.

Do đó, dân số hiện tại của Trái Đất ước tính là 7,6 tỷ. Đáp án đúng là C.

> current = hiện tại

> United Nations ~ UN

> our planet = Trái Đất

Đáp án là C.

4. The percentage figure for the food we humans grow on Earth that is discarded as waste is approximately

A. 75%

B. 3%

C. 52%

D. 40%

Key words: percentage, food, grow, discarded as waste

In the last paragraph, it is mentioned that :

“About 40% of the food grown in the world is also never eaten by anybody - it is thrown away”.

The term “thrown away” is the same as “discarded as waste” and “about” means “approximately”, so we can paraphrase this sentence into: approximately 40% of the food grown in the world is discarded as waste. Hence, D is the answer.

> discard = throw away

> approximately ~ about

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The answer is **D**.

Dịch đại ý

4. Tỷ lệ phần trăm cho thực phẩm con người trồng trên Trái đất mà bị loại bỏ như rác thải là khoảng

A. 75%

B. 3%

C. 52%

D. 40%

Trong đoạn cuối đề cập rằng:

“Khoảng 40% thực phẩm được trồng trên thế giới cũng không bao giờ được ăn bởi bất kỳ ai - nó bị vứt đi”.

Cụm từ “vứt đi” giống như “loại bỏ như rác thải” và “khoảng” có nghĩa là “xấp xỉ”, vì vậy chúng ta có thể diễn giải câu này thành: khoảng 40% thực phẩm được trồng trên thế giới bị loại bỏ như rác thải. Do đó, D là đáp án đúng.

> discard = vứt đi

> approximately ~ khoảng

Đáp án là D.

Questions 5-8

Do the following statements agree with the information given in the passage on the previous page?

In boxes 5-8 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

NOT GIVEN if there is no information on this

5. From 2006 onwards, the rate of city dwellers in the Maldivian capital has grown at just under 50%.

Key words: 2006 onwards, city dwellers, Maldivian capital, 50%

We can use the skim and scan skill to identify the location of the year “2006”, which is in the second paragraph.

“For those living in Male, the overcrowded capital of the Maldives, there is no choice but to build upwards. Caged by the sea, they have no more land to spread onto, yet the city’s population has soared by nearly 52% since 2006”.

The phrase “since 2006” means the same as “from 2006 onwards”, and “city dwellers” is a synonym for “city population”. The word “soar” means to increase swiftly, so it is similar to “grow” in this context.

Hence, the information can be paraphrased into: from 2006 onwards, the rate of city dwellers in the capital of Maldives has grown by 52%. The statement is therefore false, because this rate is over 50% (**not** ‘just under 50%’).

- > from ... onwards ~ since
- > city dwellers ~ city population
- > grow = soar

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

5. Từ năm 2006 trở đi, tỷ lệ cư dân thành phố ở thủ đô Maldives đã tăng trưởng ở mức dưới 50%.

Chúng ta có thể sử dụng kỹ năng skim và scan để xác định vị trí của năm “2006”, trong đoạn thứ hai.

“Đối với những người sống ở Male, thủ đô đông đúc của Maldives, không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc xây dựng lên trên trời. Được bao bọc bởi biển, họ không có nhiều đất để trải rộng, nhưng dân số của thành phố đã tăng mạnh gần 52% kể từ năm 2006 ”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Cụm từ "từ năm 2006" có nghĩa là "từ năm 2006 trở đi", và "cư dân thành phố" là một từ đồng nghĩa cho "dân số thành phố". Từ "tăng mạnh" (soar) có nghĩa là tăng nhanh chóng, vì vậy nó tương tự như "phát triển" trong bối cảnh này.

Do đó, thông tin có thể được diễn giải là: từ năm 2006 trở đi, tỷ lệ cư dân thành phố ở thủ đô Maldives đã tăng 52%. Do đó, câu phát biểu này là sai, bởi vì tỷ lệ này là trên 50% (không phải 'dưới 50%')

> from ... onwards ~ từ (năm nào đó)

> city dwellers ~ dân số thành phố

> grow = tăng mạnh

Đáp án là FALSE.

6. Walking single file is common on the pavement due to the crowding.

Key words: walking, single file, common, pavement, crowding

From paragraph 3, we know that in Malé, one metre wide pavements often force pedestrians to walk in single file. So, walking in single file is common due to the small pavement space. This lack of space is the consequence of the overcrowded city, as stated in the previous paragraph.

When it is stated that space is 'at a premium', this means that it is very hard to find any space (even to walk around) because the city is so crowded.

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

6. Đi bộ thành hàng đơn trên vỉa hè là phổ biến bởi sự đông đúc.

Từ đoạn 3, chúng ta biết rằng ở Malé, một vỉa hè rộng một mét thường buộc người đi bộ đi theo hàng đơn. Vì vậy, đi bộ theo hàng đơn là phổ biến do không gian vỉa hè nhỏ. Sự thiếu không gian này là hệ quả của thành phố quá đông, như đã nêu trong đoạn trước.

Khi nói rằng không gian là 'at a premium' (nghĩa là hiếm và có nhu cầu cao), điều này có nghĩa là rất khó để tìm thấy bất kỳ không gian nào (thậm chí là để đi bộ) vì thành phố quá đông đúc.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Đáp án là TRUE.

7. Water shortages are an almost everyday occurrence in the city mentioned.

Key words: water shortages, almost, everyday,

It is mentioned that “the city frequently runs out of water”. The term “run out of water” means water shortage, and this happens on a frequent basis.

However, “frequent” does not mean “almost everyday”. We do not know whether water shortages happen every day in Malé or not.

Therefore, it is not given.

> water shortage ~ run out of water

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

7. Thiếu nước là một sự việc xảy ra gần như hàng ngày trong thành phố được đề cập.

Nó được đề cập rằng "thành phố thường xuyên cạn nước". Thuật ngữ "cạn nước" có nghĩa là thiếu nước, và điều này xảy ra thường xuyên.

Tuy nhiên, "thường xuyên" không có nghĩa là "hầu như hàng ngày". Chúng ta không biết liệu tình trạng thiếu nước có xảy ra mỗi ngày ở Malé hay không.

Do đó, thông tin không được đưa ra.

> water shortage ~ cạn nước

Đáp án là NOT GIVEN.

8. Large portions of the land on Earth are completely unsuited for human occupation.

Key words: large portions, land, unsuited, human occupation

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

In paragraph 11, the author mentions that:

“large tracts of land remain virtually uninhabitable”.

Large tracts of land can be considered large portions of land. The word “uninhabitable” means “unsuitable for living in”, hence we can understand that the land is unsuitable for humans to live in, or in other words, unsuited for human occupation.

Although “virtually” means “nearly, almost”, in this context, it is similar to the word “completely”. The land that is virtually unsuitable for humans can also be understood as completely unsuitable for humans to live there. Therefore, the statement is true.

> portions = tracts

> unsuited for human occupation ~ uninhabitable

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

8. Những phần đất lớn trên trái đất hoàn toàn không phù hợp cho sự ngụ cư của con người.

Trong đoạn 11, tác giả đề cập rằng:

"Những vùng đất rộng lớn hầu như không thể ở được".

Những vùng đất rộng lớn có thể được coi là những phần đất lớn. Từ “không thể ở được” có nghĩa là “không phù hợp để sống”, do đó chúng ta có thể hiểu rằng đất đó không thích hợp cho con người sống, hay nói cách khác, không thích hợp cho sự ngụ cư của con người.

Mặc dù "hầu như" có nghĩa là "gần như", trong bối cảnh này, nó tương tự như từ "hoàn toàn". Vùng đất gần như không phù hợp với con người cũng có thể được hiểu là hoàn toàn không thích hợp để con người sống ở đó. Do đó, câu phát biểu là đúng.

> portions = vùng

> unsuited for human occupation ~ không ở được

Đáp án là **TRUE**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Questions 9-12

Complete the sentences below.

Write **ONE OR TWO WORDS ONLY** to complete the sentences. Write your answers in boxes 9-12 on your answer sheet.

9. Almost 52 million sq km of land is available to handle the more than 11 billion projected populations as it is classified as being _____

Key words: 52 million, available, 11 billion, classified

Using the skim and scan skill, we can locate the position of “11 billion” in paragraph 10. There, it is mentioned that:

“the land can easily accommodate 11 billion people” because “there are around 51.7million sq miles of ice-free land on the planet”.

[Don't be confused – there is a small mistake in the passage and the question, confusing kilometres and miles. Ignore this, it does not affect your answer].

Here, “accommodate” means to provide sufficient space for, which means there is enough land (51.7million sq miles) to handle 11 billion people. The land can accommodate that number of people because it is ice-free, so it is inhabitable. Therefore, the answer is “ice-free”.

> handle = accommodate

> population ~ people

The answer is **ice-free**.

Dịch đại ý

9. Gần 52 triệu km vuông đất có sẵn để đãi ngộ dân số dự báo hơn 11 tỷ người vì nó được phân loại là _____

Sử dụng kỹ năng skim và scan, chúng ta có thể xác định vị trí của “11 tỷ” trong đoạn 10. Ở đó đề cập rằng:

“Lượng đất có thể dễ dàng chứa được 11 tỷ người” bởi vì “có khoảng 51.7 triệu dặm vuông đất không bị đóng băng trên hành tinh này”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

[Đừng để bị lẫn lộn - có một sai lầm nhỏ trong đoạn văn và câu hỏi, nhầm lẫn giữa km và dặm. Bỏ qua điều này, nó không ảnh hưởng đến câu trả lời của bạn].

Ở đây, “chứa đựng” có nghĩa là để cung cấp đủ không gian, có nghĩa là có đủ đất (51.7 triệu dặm vuông) để nuôi 11 tỷ người. Vùng đất này có thể chứa số người đó bởi vì nó không có băng nên nó có thể ở được. Do đó, câu trả lời là “không có băng”.

> handle = chứa đựng

> population ~ người

Đáp án là **ice-free**.

10. Whereas cities account for less than 5% of land usage, just over a third of the land available on Earth is used for _____

Key words: cities, less than 5%, land usage, over a third

We find the key words in paragraph 12:

“The cities and towns we live in account for less than 3% of the Earth’s total land area, but between 35% and 40% is used for agriculture”.

The first part of the sentence from the passage matches that of the statement almost perfectly, except for the percentages of 5% and 3%, but this does not alter the information given (if the percentage is less than 3% then of course it is less than 5%).

The latter part of the sentence mentions that the proportion of land used for agriculture is 35% - 40%, which can be described as “over a third”. Therefore, the word to fill in the blank is “agriculture”.

> over a third ~ 35% - 40%

> land available on Earth ~ Earth’s total land area

The answer is **agriculture**.

Dịch đại ý

10. Trong khi các thành phố chiếm dưới 5% diện tích sử dụng đất, chỉ hơn 1/3 diện tích đất có sẵn trên Trái đất được sử dụng cho _____

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Chúng tôi tìm thấy các từ khóa trong đoạn 12:

“Các thành phố và thị trấn mà chúng ta sống chiếm ít hơn 3% tổng diện tích đất của Trái đất, nhưng từ 35% đến 40% được sử dụng cho nông nghiệp”.

Phần đầu tiên của câu này gần như giống hệt với câu phát biểu, ngoại trừ tỷ lệ phần trăm 5% và 3%, nhưng điều này không làm thay đổi thông tin được đưa ra (nếu tỷ lệ nhỏ hơn 3% thì dĩ nhiên nó là nhỏ hơn 5%).

Phần sau của câu nói rằng tỷ lệ đất sử dụng cho nông nghiệp là 35% - 40%, có thể được mô tả là “trên một phần ba”. Do đó, từ điền vào chỗ trống là “nông nghiệp”.

> over a third ~ 35% - 40%

> land available on Earth ~ tổng diện tích đất của Trái đất

Đáp án là **agriculture**.

11. The loss of vast expanses of healthy forests that act naturally to absorb

Key words: loss, vast expanses, forests, absorb

In paragraph 15, we find the reference to trees and forests:

“...the demand for new cropland and pastures for animals is already thought to have caused 80% of the deforestation taking place around the world today, wiping out large areas of rich biodiversity and trees that act as natural sinks for greenhouse gases”.

The term “large areas” is a synonym for “vast expanses”. The term “act as a sink” refers to the absorption or removal of something. Therefore, the loss of vast expanses of forests leads to the loss of trees that naturally absorb greenhouse gases. The correct answer is “greenhouse gases”.

> vast = large

> expanses = areas

> loss of forests = deforestation

The answer is **greenhouse gases**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Dịch đại ý

11. Sự mất đi các khu rừng khỏe mạnh rộng lớn, hoạt động hấp thụ _____ một cách tự nhiên.

Trong đoạn 15, chúng ta tìm thấy thông tin liên quan đến cây cối và rừng:

"... nhu cầu về đất trồng trọt và đồng cỏ chăn nuôi động vật đã được cho là đã gây ra 80% nạn phá rừng diễn ra trên toàn thế giới ngày nay, xóa sạch các khu vực rộng lớn có đa dạng sinh học và có cây cối hoạt động như các bể phốt tự nhiên của khí nhà kính".

Cụm từ "khu vực rộng lớn" là một từ đồng nghĩa cho "dải đất rộng". Thuật ngữ "hoạt động như một bể phốt" ám chỉ đến sự hấp thụ hay loại bỏ cái gì đó. Do đó, sự mất đi các khu rừng rộng lớn dẫn đến việc mất các cây hấp thụ khí nhà kính một cách tự nhiên. Câu trả lời đúng là "khí nhà kính".

> vast = rộng

> expanses = khu vực

> loss of forests = nạn phá rừng

Đáp án là **greenhouse gases**.

12. A brand new piece of man-made land has been formed beside the current city, jumping out from the sea itself, made solely by using unwanted _____

Key words: brand new, man-made land, made solely by, unwanted

The key words are in paragraph 5:

"An entirely new island has risen next door out of the sea itself simply for the city's garbage".

A brand new piece of land jumping out from the sea itself is a way to paraphrase "an entirely new island out of the sea itself". According to the passage, this land has been formed "next door", which means "nearby or adjacent", so we can understand that it has been formed "beside" the city.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

The word “man-made” is used because the island is formed from garbage disposed of by humans. Therefore, the island has been made “solely” from garbage, and hence this is the correct word to fill in the blank.

> brand new = entirely new

> beside = next door

> solely = simply

The answer is **garbage**.

Dịch đại ý

12. Một mảnh đất nhân tạo hoàn toàn mới được hình thành bên cạnh thành phố hiện tại, nhô lên khỏi biển, được tạo ra chỉ bằng cách sử dụng _____ không mong muốn.

Các từ khóa nằm trong đoạn 5:

“Một hòn đảo hoàn toàn mới đã vươn lên ngay bên cạnh biển chỉ đơn giản bởi rác của thành phố”.

Một mảnh đất mới toanh nhô ra khỏi biển chính nó là một cách để diễn giải “một hòn đảo hoàn toàn mới ngoài biển”. Theo đoạn văn, vùng đất này đã được tạo thành "bên cạnh" (next door), có nghĩa là "gần đó hoặc liền kề", vì vậy chúng ta có thể hiểu rằng nó đã được hình thành "bên cạnh" thành phố.

Từ “nhân tạo” được sử dụng bởi vì hòn đảo được hình thành từ rác thải do con người thải ra. Do đó, hòn đảo này đã được tạo ra từ “chỉ” rác, và vì thế đây là từ đúng để điền vào chỗ trống.

> brand new = mới toanh

> beside = bên cạnh

> solely = chỉ đơn giản

Đáp án là **garbage**.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
1	general	average	mean	
2	spare	reserve	available to use	
3	current	at present	now	
	our planet	Earth	the world	
4	discarded	thrown away	thrown as rubbish	
5	grown	soared	increased rapidly	
8	portions	tracts	areas	
9	handle	accommodate	provide space for	
11	vast	large	very big	
	expanses	areas	territories	
	loss of forests	deforestation	cutting down of trees	
12	brand new	entirely new	completely new	
	beside	next door	at the side of	
	solely	simply	only	

2. Passage 2

- Paragraph 1: When the world's....
Paragraph 2: Between 1850....
Paragraph 3: Not unlike....
Paragraph 4: In the mid-19th....
Paragraph 5: Inman's main rival....
Paragraph 6: But Cunard risked....
Paragraph 7: In 1888....
Paragraph 8: Cunard, meanwhile....
Paragraph 9: In 1897....
Paragraph 10: To complicate matters....
Paragraph 11: With the help....
Paragraph 12: White Star....
Paragraph 13: History changed....
Paragraph 14: But there were....
Paragraph 15: In 1957....
Paragraph 16: Despite Cunard's....

Questions 13–18

Label as true, false, or not given (**T / F / NG**)

Do the following statements agree with the information given in passage 2? Write your answers in the boxes for questions 13-18 as:

True – if the statement agrees with the information

False – if the statement contradicts the information

Not Given – if there is no information on this

13. The competition between modern day airline manufacturers is very much like the early days of ship construction.

Key words: competition, airline manufacturers, ship construction

Paragraph 3 discusses the competition (“rivalry”) between passenger liners in the past:

“Not unlike today’s rivalries between, say, aircraft manufacturers like Airbus and Boeing, each (company) raced to make its ocean liners the largest, fastest and most opulent”.

The phrase “not unlike” basically means “like”, so of course the rivalry between aircraft manufacturers (or airline manufacturers) today is very much like that between shipping companies of the early days. The statement is true.

> competition = rivalry

> airline = aircraft

> like ~ not unlike

> modern = today

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

13. Sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất hàng không hiện đại rất giống với những ngày đầu xây dựng tàu.

Đoạn 3 thảo luận về sự cạnh tranh giữa các hãng tàu chở khách trong quá khứ:

“Không khác với sự cạnh tranh ngày hôm nay giữa các nhà sản xuất máy bay như Airbus và Boeing, mỗi công ty đều chạy đua để khiến các tàu biển của họ lớn nhất, nhanh nhất và sang trọng nhất”.

Cụm từ "không khác" về cơ bản có nghĩa là "như", do đó, tất nhiên sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất máy bay (hoặc các hãng sản xuất hàng không) ngày nay giống như giữa các công ty vận tải trong những ngày đầu. Câu phát biểu là đúng.

> competition = sự cạnh tranh

> airline = máy bay

> like ~ không khác

> modern = ngày nay

Đáp án là **TRUE**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

14. Inman was fearful of using the latest available materials alongside progressive construction methods to cut crossing times.

Key words: Inman, fearful, materials, construction methods, crossing times

In paragraph 4, the new construction methods of Inman's first steamship are described, and these progressive construction techniques brought greater speed and fuel efficiency.

In addition, Inman also utilized iron instead of wood to make the hull. We can see this as "using the latest available materials". According to the author, Inman was "unafraid", or in other words, not fearful of using these two new technologies to achieve faster transatlantic crossings (or to cut crossing times). Hence, the statement must be false.

> fearful = afraid

> cut crossing times ~ faster crossing

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

14. Inman sợ sử dụng các vật liệu sẵn có mới nhất cùng với các phương pháp xây dựng tiên bộ để cắt giảm thời gian vượt qua.

Trong đoạn 4, các phương pháp xây dựng mới của tàu hơi nước đầu tiên của Inman được mô tả, và những kỹ thuật xây dựng tiên bộ này mang lại tốc độ và hiệu suất nhiên liệu lớn hơn.

Ngoài ra, Inman cũng sử dụng sắt thay vì gỗ để làm thân tàu. Chúng ta có thể hiểu điều này là "sử dụng các vật liệu sẵn có mới nhất". Theo tác giả, Inman "không sợ", hay nói cách khác, không sợ sử dụng hai công nghệ mới này để đạt được việc đi xuyên Đại Tây Dương nhanh hơn (hay cắt giảm thời gian vượt qua). Do đó, câu phát biểu phải là sai.

> fearful = sợ

> cut crossing times ~ xuyên qua nhanh hơn

Đáp án là FALSE.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

15. Following the invention of the radio, second class guests could reserve rooms to stay in the cities they were heading to from the ship they were on.

Key words: invention, radio, second class guests, reserve rooms, cities,

We find the key words in paragraph 8:

“Cunard, meanwhile, ventured into the new world of telecommunications by installing the first Marconi wireless stations, which allowed radio operators to transmit messages at sea...First-class passengers could even book European hotels by wireless before reaching port”.

To book hotels means to reserve rooms, so we know that first-class guests could book hotel rooms using the ship’s radio while they were still on the ship (= before reaching port). However, there is no information about whether second-class guests could also do this or not. So the statement is Not Given.

> radio = wireless

> guests = passengers

> reserve = book

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

15. Theo sau phát minh của đài phát thanh, khách hạng hai có thể đặt phòng trong các thành phố mà họ đang đến từ con tàu họ đang ở.

Chúng ta tìm thấy các từ khóa trong đoạn 8:

"Cunard, trong khi đó, mạo hiểm vào thế giới viễn thông mới bằng cách cài đặt các trạm không dây Marconi đầu tiên, cho phép các nhân viên trực radio truyền tải thông điệp trên biển ... Hành khách hạng nhất thậm chí có thể đặt khách sạn châu Âu bằng mạng không dây trước khi đến cảng".

Đề đặt phòng khách sạn có nghĩa là để đặt phòng, vì vậy chúng ta biết rằng khách hạng nhất có thể đặt phòng khách sạn bằng cách sử dụng đài phát thanh của tàu trong khi họ vẫn còn trên tàu (= trước khi đến cảng). Tuy nhiên, không có thông tin về việc liệu khách hạng hai cũng có thể làm điều này hay không. Vì vậy, câu phát biểu là Not Given.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

- > radio = không dây
- > guests = khách
- > reserve = đặt

Đáp án là NOT GIVEN.

16. By borrowing a substantial amount of money, a leading British company built a couple of huge identical ships with the very first steam engine propulsion.

Key words: borrowing, British company, identical ships, first steam engine

Paragraph 11 has the information that we need to find:

“With the help of a £2.6 million government loan...the British company Cunard launched the massive twins RMS Lusitania and RMS Mauretania.

This loan can be considered “a substantial amount of money” that the company borrowed. The word “massive” is a synonym for “huge”, and the word “twins” means that the two ships were identical.

We also know from the passage that they

“... both had the first steam turbine engines of any superliner”

In other words, the ships had the first steam engine propulsion. The answer is therefore true.

- > borrowing ~ loan
- > huge = massive
- > identical ~ twins
- > steam engine propulsion ~ steam turbine engine

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

16. Bằng cách vay một số tiền đáng kể, một công ty hàng đầu của Anh đã chế tạo hai con tàu khổng lồ giống hệt nhau với động cơ hơi nước đầu tiên.

Đoạn 11 có thông tin mà chúng ta cần tìm:

“Với sự giúp đỡ của khoản vay trị giá 2.6 triệu bảng của chính phủ... công ty Anh Cunard đã cho ra mắt cặp song sinh RMS Lusitania và RMS Mauretania.”

Khoản vay này có thể được coi là “một số tiền đáng kể” mà công ty đã vay. Từ “massive” đồng nghĩa với “huge” (đều là khổng lồ), và từ “cặp song sinh” có nghĩa là hai con tàu giống hệt nhau.

Chúng ta cũng biết từ đoạn văn rằng chúng

“... Cả hai đều có động cơ tuabin hơi đầu tiên của bất kỳ siêu tàu nào”

Nói cách khác, hai tàu có động cơ hơi nước đầu tiên. Đáp án là TRUE.

> borrowing ~ khoản vay

> huge = khổng lồ

> identical ~ cặp song sinh

> steam engine propulsion ~ động cơ tuabin hơi nước

Đáp án là TRUE.

17. Crossing the Atlantic is done by the one remaining cruise ship these days on a scheduled timetable.

Key words: crossing, Atlantic, one, ship, scheduled, timetable

The last paragraph tells us that:

“...only Cunard’s RMS Queen Mary 2 makes regular transatlantic crossings now”.

The word “regular” suggests that the transatlantic crossings are arranged/scheduled, and “now” means the same as “these days”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Hence, we can paraphrase this as: RMS Queen Mary 2 is the one remaining cruise ship that crosses the Atlantic on a scheduled timetable these days.

> crossing the Atlantic ~ transatlantic crossing

> these days = now

> scheduled = regular

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

17. Ngày nay, việc băng qua Đại Tây Dương được thực hiện bởi một tàu du lịch còn lại duy nhất theo lịch trình.

Đoạn cuối cùng cho chúng ta biết rằng:

“... Bây giờ chỉ có RMS Queen Mary 2 của Cunard mới có những chuyến vượt xuyên Đại Tây Dương thường xuyên”.

Từ “thường xuyên” gợi ý rằng các chuyến đi xuyên Đại Tây Dương được sắp xếp/lên lịch và “bây giờ” có nghĩa là “những ngày này”.

Do đó, chúng ta có thể diễn giải điều này như sau: RMS Queen Mary 2 là một tàu du lịch còn lại duy nhất đi qua Đại Tây Dương theo lịch trình dự kiến trong những ngày này.

> crossing the Atlantic ~ chuyến vượt xuyên Đại Tây Dương

> these days = bây giờ

> scheduled = thường xuyên

Đáp án là TRUE.

18. A German company introduced fixed and tightly controlled set-seating meal times on their newest ships.

Key words: German, fixed, meal times, newest ships

In paragraph 9, we find a reference to the ships of a German company:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“In 1897, Germany entered the fray with the SS Amerika....It allowed guests to order meals at their leisure and dine with their friends rather than attend rigidly scheduled seatings”.

It can be understood from this piece of information that SS Amerika did not have rigidly scheduled seatings (or tightly controlled seatings). In contrast, guests could have meals “at their leisure” which means they could have meals whenever they wanted. This information completely contradicts the statement, so the answer must be false.

> tightly controlled = rigidly scheduled

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

18. Một công ty của Đức đã đưa ra thời gian ăn uống cố định và được kiểm soát chặt chẽ trên các tàu mới nhất của họ.

Trong đoạn 9, chúng tôi tìm thấy thông tin liên quan đến các tàu của một công ty Đức:

"Vào năm 1897, Đức bước vào cuộc cạnh tranh với SS Amerika ... Nó cho phép khách đặt các bữa ăn khi rảnh rỗi và ăn tối với bạn bè của họ thay vì tham dự các bữa ăn theo lịch trình cứng nhắc".

Có thể hiểu từ đoạn thông tin này là SS Amerika không có chỗ ngồi theo lịch trình cứng nhắc (hoặc chỗ ngồi được kiểm soát chặt chẽ). Ngược lại, khách có thể dùng bữa “khi rảnh rỗi” có nghĩa là họ có thể dùng bữa bất cứ khi nào họ muốn. Thông tin này hoàn toàn mâu thuẫn với câu phát biểu, vì vậy đáp án là False.

> tightly controlled = lịch trình cứng nhắc

Đáp án là FALSE.

Questions 19–23

Match letters A-C, to the statements numbered below 19-23.

Which company does each of the following statements refer to?

- | |
|--------------|
| A Cunard |
| B Inman |
| C White Star |

19. Being acquired by a high-powered financier meant that the proud thoughts of a nation were at stake.

Key words: acquired, financier, proud thoughts, nation

We find the information in paragraph 10:

“...American banking tycoon J P Morgan was buying up smaller companies.....In 1901, White Star became his biggest acquisition. Suddenly....building the world’s top ocean liners was now a point of national pride”.

White Star was bought by JP Morgan, a US banking tycoon. The word “tycoon” refers to a wealthy, powerful person in business or industry, so it can be paraphrased as “a financier” (a person concerned with the management of large amounts of money).

The fact that a British company had been bought by a US tycoon was now “a point of national pride”, or the proud thoughts of a nation. Thus, the company being referred to in this question is White Star.

- > being acquired ~ acquisition
- > financier = tycoon
- > proud thoughts of a nation ~ national pride

The answer is **C**.

Dịch đại ý

19. Được mua lại bởi một nhà tài phiệt quyền lực cao có nghĩa là những suy nghĩ tự hào của một quốc gia bị đe dọa.

Chúng ta tìm thấy thông tin trong đoạn 10:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“... Ông trùm ngân hàng Mỹ J P Morgan đã mua lại các công ty nhỏ hơn... ..Trong năm 1901, White Star trở thành thương vụ mua lại lớn nhất của ông. Đột nhiên.... Xây dựng những con tàu biển hàng đầu thế giới giờ đã trở thành niềm tự hào dân tộc ”.

White Star được mua bởi JP Morgan, một ông trùm ngân hàng Mỹ. Từ "ông trùm" đề cập đến một người giàu có, quyền lực trong kinh doanh hoặc công nghiệp, vì vậy nó có thể được diễn giải là "một nhà tài phiệt" (một người có liên quan với việc quản lý một số tiền lớn).

Thực tế là một công ty Anh đã được một ông trùm Mỹ mua lại giờ đã trở thành “một niềm tự hào dân tộc”, hay những suy nghĩ tự hào của một quốc gia. Do đó, công ty được nhắc đến trong câu hỏi này là White Star.

- > being acquired ~ thương vụ mua lại
- > financier = ông trùm
- > proud thoughts of a nation ~ niềm tự hào dân tộc

Đáp án là C.

20. Claiming air travel was a short-term temporary fashionable form of travel not to be overly worried about.

Key words: air travel, short-term, fashionable, not worried

In paragraph 15, it is stated that Cunard said:

“...flying was a just fad, and that it was not a genuine concern”.

The term “fad” refers to an intense and widely shared enthusiasm for something, especially one that is short-lived.

This means that Cunard considered flying (or “air travel”) as something which some people were very enthusiastic about, would not last long. In other words, Cunard considered air travel as fashionable but temporary. The company did not see it as a concern, so they did not worry about it. Hence, the statement clearly refers to Cunard.

- > air travel = flying
- > short-term, temporary fashionable ~ fad

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> worried about ~ concern

The answer is **A**.

Dịch đại ý

20. Tuyên bố rằng du lịch hàng không là một hình thức du lịch sành điệu ngắn hạn tạm thời mà không cần quá lo lắng về nó.

Trong đoạn 15, Cunard đã nói:

"... bay là một nhất thời, và rằng nó không phải là một mối quan ngại thực sự".

Thuật ngữ “một” ám chỉ đến sự nhiệt tình mạnh mẽ và được chia sẻ rộng rãi cho một cái gì đó, đặc biệt là trong một thời gian ngắn ngủi.

Điều này có nghĩa rằng Cunard coi bay (hoặc "du lịch hàng không") như một cái gì đó khiến một số người rất nhiệt tình, nhưng sẽ không kéo dài. Nói cách khác, Cunard coi du lịch hàng không là sành điệu nhưng tạm thời. Công ty không coi đó là một mối quan ngại, vì vậy họ không lo lắng về điều đó. Do đó, câu phát biểu này rõ ràng đề cập đến Cunard.

> air travel = bay

> short-term, temporary fashionable ~ một nhất thời

> worried about ~ mối quan ngại

Đáp án là A.

21. Using alternate newer technologies rendered older wind powered systems obsolete, giving them the modern-day look.

Key words: technologies, wind powered systems, obsolete

We already know – from paragraph 4 – that Inman “...was unafraid to try new technology for faster crossings”.

In paragraph 7, it is said that:

“In 1888, Inman introduced ships which no longer required auxiliary sails”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

From these statements, we know that Inman had used some new technologies so that their ships no longer required auxiliary sails. In other words, auxiliary sails (which can also be called “older wind powered systems” in this context) were left obsolete after their replacement by the newer technologies, also mentioned in paragraph 4.

In addition, according to paragraph 7, this new technology gave Inman ocean liners “a similar look to the one they have today”. In other words, their ocean liners now had “a modern-day look”. Hence, Inman is the correct answer.

> wind powered systems ~ sails

> modern-day = today

The answer is **B**.

Dịch đại ý

21. Sử dụng các công nghệ mới thay thế đã làm cho hệ thống gió cũ trở nên lỗi thời, mang đến cho chúng kiểu dáng hiện đại.

Chúng ta đã biết - từ đoạn 4 - Inman “... không sợ thử công nghệ mới để vượt qua (Đại Tây Dương) nhanh hơn”.

Trong đoạn 7, người ta nói rằng:

“Vào năm 1888, Inman đã giới thiệu các tàu không còn yêu cầu cánh buồm phụ”.

Từ những phát biểu này, chúng ta biết rằng Inman đã sử dụng một số công nghệ mới để tàu của họ không còn yêu cầu cánh buồm phụ. Nói cách khác, cánh buồm phụ (cũng có thể được gọi là “hệ thống gió cũ” trong bối cảnh này) đã bị lỗi thời sau khi được thay thế bằng các công nghệ mới hơn, cũng được đề cập trong đoạn 4.

Ngoài ra, theo đoạn 7, công nghệ mới này đã mang lại cho các loại tàu biển của Inman “một dáng vẻ tương tự với cái chúng có ngày hôm nay”. Nói cách khác, tàu biển của họ bây giờ đã có “một dáng vẻ hiện đại”. Do đó, Inman là câu trả lời đúng.

> wind powered systems ~ cánh buồm

> modern-day = ngày hôm nay

Đáp án là B.

22. Patiently waiting for their rivals to prove that new technologies and systems worked before implementing them themselves.

Key words: rivals, new technologies and systems, before implementing

In paragraph 5, we find the information that we need:

“The Cunard way was to let competitors introduce new-fangled technology and let them deal with the setbacks, once that technology had proved itself, only then would Cunard consider using it.”

This means that Cunard would wait for their competitors (or rivals) to test new technology first. ‘New-fangled’ simply means ‘innovative’. Only after it had been proved to work, Cunard would use or implement the technology. Therefore, the answer is Cunard.

> rivals = competitors

> implement = use

The answer is **A**.

Dịch đại ý

22. Kiên nhẫn chờ đợi các đối thủ của mình chứng minh rằng các công nghệ và hệ thống mới có hiệu quả trước khi thực hiện chúng.

Trong đoạn 5, chúng ta tìm thấy thông tin mà chúng tôi cần:

"Cách của Cunard là để cho các đối thủ cạnh tranh giới thiệu công nghệ mới và để họ đối phó với những thất bại, một khi công nghệ đó đã chứng tỏ bản thân, lúc ấy Cunard mới xem xét sử dụng nó."

Điều này có nghĩa là Cunard sẽ chờ đối thủ cạnh tranh của họ (hoặc đối thủ) thử nghiệm công nghệ mới trước tiên. 'Mới lạ' có nghĩa là 'sáng tạo'. Chỉ sau khi nó đã được chứng minh là có hiệu quả, Cunard sẽ sử dụng hoặc thực hiện công nghệ này. Do đó, đáp án là Cunard.

> rivals = đối thủ cạnh tranh

> implement = sử dụng

Đáp án là **A**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

23. Producing massive ocean going vessels that gained them the nickname ‘hotels that float’.

Key words: massive, ocean going, hotels, float

We can find the information on ‘hotels that float’ or ‘floating hotels’ in the sixth paragraph:

“...the White Star line’s flashy debut included five huge ocean liners, dubbed floating hotels”.

To dub means to give an unofficial name or nickname to (someone or something). So the answer is White Star.

> massive = huge

> ocean going vessels = ocean liners

The answer is **C**.

Dịch đại ý

23. Sản xuất những con tàu biển lớn đã mang lại cho họ biệt danh 'khách sạn nổi'.

Chúng ta có thể tìm thấy thông tin về 'khách sạn nổi' ('hotels that float' hoặc 'floating hotels') trong đoạn thứ sáu:

“... Màn ra mắt hào nhoáng của White Star bao gồm năm tàu biển khổng lồ, được phong tên là các khách sạn nổi”.

Phong tên có nghĩa là để đặt cho một tên không chính thức hoặc biệt danh (cho ai đó hoặc một cái gì đó). Vì vậy, đáp án là White Star.

> massive = khổng lồ

> ocean going vessels = tàu biển

Đáp án là **C**.

Questions 24–27

Complete the sentences below. Choose **NO MORE THAN TWO TO THREE WORDS** from the passage for each answer.

24. It was a couple of times in the early 1900s that the newest ship of the day broke the _____

Key words: early 1900s, newest ship, broke

In the first paragraph, it is mentioned that in 1907, the new RMS Lusitania:

“...would go on to break the speed record for the fastest ocean crossing not once, but twice”.

Here, “twice” can be paraphrased as “a couple of times”. 1907 is the early 1900s. Hence, we should fill the blank with “speed record”.

> a couple of times ~ twice

The answer is **speed record**.

Dịch đại ý

24. Có một vài lần vào đầu những năm 1900 mà con tàu mới nhất đương thời đã phá vỡ _____

Trong đoạn đầu tiên đề cập rằng vào năm 1907, con tàu RMS Lusitania mới:

"... sẽ tiếp tục phá vỡ kỷ lục tốc độ vượt biển nhanh nhất không phải một lần, nhưng hai lần".

Ở đây, "hai lần" có thể được diễn giải là "một vài lần". Năm 1907 là đầu những năm 1900. Do đó, chúng ta nên điền vào chỗ trống “kỷ lục tốc độ”.

> a couple of times ~ hai lần

Đáp án là **speed record**.

25. As European firms excelled, it forced the U.K.-based companies to improve their ships and in particular to _____

The second paragraph contains information about European firms:

“Pressure from other European lines forced the British companies to add amenities like swimming pools and restaurants”.

From this, we understand that “other European lines” were competing with British ones. British companies were under pressure to improve their ships too, by adding amenities. In other words, European firms excelled, forcing British companies to improve their ships and in particular to “add amenities”.

> UK-based ~ British

The answer is **add amenities**.

Dịch đại ý

25. Khi các công ty châu Âu trở nên xuất sắc, nó buộc các công ty có trụ sở tại Vương quốc Anh phải cải thiện tàu của họ và đặc biệt là _____

“Áp lực từ các hãng châu Âu khác buộc các công ty Anh phải thêm các tiện nghi như bể bơi và nhà hàng”.

Từ điều này, chúng ta hiểu rằng "các hãng châu Âu khác" đang cạnh tranh với các hãng Anh. Các công ty Anh cũng bị áp lực phải cải thiện tàu của họ, bằng cách thêm các tiện nghi. Nói cách khác, các công ty châu Âu xuất sắc, buộc các công ty Anh phải cải thiện tàu của họ và đặc biệt là “thêm tiện nghi”.

> UK-based ~ Anh

Đáp án là **add amenities**.

26. Due to a terrible disaster, new rules were put in place after that we can see today are _____

Key words: disaster, new rules, today

In paragraph 13, we find a reference to a terrible disaster, when the *Titanic* sank:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“As a result of the tragedy, safety regulations were updated to require lifeboat berths for every passenger and 24-hour radio surveillance (rules which are still in place).”

The terrible disaster refers to the Titanic accident. “As a result of the tragedy, safety regulations were updated”. These regulations, or rules, are said to be “still in place”, which means they are still valid today. Hence, the blank should be filled with “still in place”

> due to ~ as a result of

> disaster = tragedy

> rules ~ regulations

The answer is **still in place**.

Dịch đại ý

26. Do một thảm họa khủng khiếp, các quy tắc mới được đưa ra sau đó chúng ta có thể thấy là _____ hôm nay

Trong đoạn 13, chúng ta thấy sự nhắc đến một thảm họa khủng khiếp, khi Titanic bị chìm:

“Như hậu quả của thảm kịch, các quy định về an toàn đã được cập nhật để yêu cầu tàu cứu sinh cho mỗi hành khách và giám sát vô tuyến 24 giờ (các quy tắc này vẫn còn tại chỗ).”

Thảm họa khủng khiếp đề cập đến vụ tai nạn Titanic. "Như hậu quả của thảm kịch, các quy định về an toàn đã được cập nhật". Những quy định này, hoặc các quy tắc, được cho là "vẫn còn tại chỗ", có nghĩa là chúng vẫn còn hiệu lực ngày hôm nay. Do đó, nên điền "vẫn còn tại chỗ" vào khoảng trống.

> due to ~ như hậu quả của

> disaster = thảm kịch

> rules ~ quy định

Đáp án là **still in place**.

27. It was often whole families in the early part of the 20th Century, moving from Europe to America that was known to the industry as their _____

Key words: families, early, 20th century, Europe to America,

Paragraph 14 contains information relating to “moving” in the early 20th century:

“...US anti-immigration laws reduced the number of transatlantic emigrants – the liners’ bread and butter – in the 1920s”.

“Transatlantic emigrants” refers to people – including whole families – who moved from Europe to America. When the American government passed laws to reduce the number of immigrants, this meant that fewer people were travelling across the Atlantic on the ocean liners. These people were the ‘bread and butter’ of the shipping companies – in other words the shipping companies needed these emigrants in order to make profits. The emigrants were the basic source of income for the shipping companies.

These emigrants were thus considered to be the liners’ “bread and butter”.

> early 20th century ~ 1920s

The answer is **bread and butter**.

Dịch đại ý

27. Thường là toàn bộ các gia đình vào đầu thế kỷ 20, di chuyển từ châu Âu đến Mỹ được ngành công nghiệp này biết đến là _____

Đoạn 14 chứa thông tin liên quan đến “di chuyển” vào đầu thế kỷ 20:

“... Luật chống nhập cư của Hoa Kỳ đã giảm số lượng người di cư xuyên Đại Tây Dương – ‘kế sinh nhai’ của những công ty tàu - vào những năm 1920”.

"Những người di cư xuyên Đại Tây Dương" ám chỉ đến con người - bao gồm cả gia đình - những người chuyển từ châu Âu sang Mỹ. Khi chính phủ Mỹ thông qua luật giảm số lượng người nhập cư, điều này có nghĩa là có ít người đi qua Đại Tây Dương trên các tàu biển hơn. Những người này là ‘kế sinh nhai’ của các công ty vận tải - nói cách khác các công ty vận tải cần những người di cư này để kiếm lợi nhuận. Những người di cư là nguồn thu nhập cơ bản cho các công ty vận tải biển.

Những người di cư này do đó được coi là "bánh mì và bơ" của những người làm tàu.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> early 20th century ~ những năm 1920

Đáp án là **bread and butter**.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
13	competition	rivalry	teams, people or businesses that compete with each other	
	airlines	aircraft	(air)planes	
	modern	today	present day	
14	fearful	afraid	frightened	
15	radio	wireless	radio	
	guests	passengers	travellers	
	reserve	book	to save in advance	
16	huge	massive	very big	
17	these days	now	at present	
	scheduled	regular	according to a timetable	
18	tightly controlled	rigidly scheduled	fixed, so that something cannot be changed	
19	financier	tycoon	wealthy business person	
20	air travel	flying	travel by airplane	
21	modern-day	today	present	
22	implement	use	put into practice	
23	ocean-going vessels	ocean liners	large ships that cross oceans	
26	disaster	tragedy	terrible event	

3. Passage 3

Questions 28–31

Reading Passage 3 has five sections, **A–E**.

Choose the correct heading for sections **B–E** from the list of headings below. Write the correct number, *i–viii*, in boxes 28–31 on your answer sheet.

List of Headings

- i. Experimental Tourism
- ii. Cuisine Tourism
- iii. Adventure Tourism
- iv. Fashion Tourism
- v. Photographic Travels
- vi. Set-jetting.
- vii. Agritourism.
- viii. Introduction
- ix. Capital Cities

Example: Section A viii

28. Section B

This section discusses a type of tourism in which:

“food and beverages are the main factors that motivate a person to travel to a particular destination”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Throughout this section, the author describes how food plays an important role in the holiday of travelers. The appropriate heading is clearly ii - Cuisine Tourism.

> cuisine = food and beverages

The answer is **ii**.

Dịch đại ý

Phần này thảo luận về một loại hình du lịch, trong đó:

"Thực phẩm và đồ uống là những yếu tố chính thúc đẩy một người đi du lịch đến một địa điểm cụ thể".

Trong suốt phần này, tác giả mô tả cách thức thực phẩm đóng một vai trò quan trọng trong kỳ nghỉ của du khách. Tiêu đề thích hợp rõ ràng là ii - Du lịch Ẩm thực.

> cuisine = food and beverages

Đáp án là ii.

29. Section C

Section C includes some unconventional tourism approaches such as Monopoly-travel, Counter-travel and Ero-travel.

Although the word “fashion” appears right at the beginning of the section, it is not the theme of this type of tourism, so iv - Fashion tourism is incorrect.

Similarly, while the concept of Counter-travel requires you to take photos, it is **only a part of** the experience and you shouldn't call this “photographic travel” (v).

The best heading would be i – Experimental tourism because the common thing among these three examples is that they are all unpredictable and involves some kind of challenges. In addition, we are told that this is “a novel approach to tourism”. It started with one man:

“Joel Henry, the French founder of Latourex, has developed dozens of ideas since coming up with the concept in 1990”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Clearly, this type of tourism is based on experimenting with novel ideas to see if tourists enjoy these kinds of holidays.

The answer is **i**.

Dịch đại ý

Phần C bao gồm một số phương pháp du lịch độc đáo như du lịch Monopoly, du lịch Counter và du lịch bằng Ero.

Mặc dù từ "thời trang" xuất hiện ngay từ đầu, nó không phải là chủ đề của loại hình du lịch này, vì vậy iv - Du lịch thời trang là không chính xác.

Tương tự, trong khi khái niệm về Counter-travel yêu cầu bạn chụp ảnh, nó chỉ là một phần của trải nghiệm và bạn không nên gọi đây là "du lịch nhiếp ảnh" (v).

Tiêu đề tốt nhất sẽ là i - Du lịch thử nghiệm vì điều chung trong cả ba ví dụ này là tất cả chúng đều không thể dự đoán được và liên quan đến một số loại thử thách. Ngoài ra, chúng ta được cho biết đây là "một cách tiếp cận mới để du lịch". Nó bắt đầu với một người đàn ông:

"Joel Henry, nhà sáng lập người Pháp của Latourex, đã phát triển hàng chục ý tưởng kể từ khi đưa ra khái niệm vào năm 1990".

Rõ ràng, loại hình du lịch này dựa trên thử nghiệm với những ý tưởng mới lạ để xem khách du lịch có thích những loại kỳ nghỉ này không.

Đáp án là i.

30. Section D

The kind of tourism mentioned in this section is related to crops and animals, which are two aspects of agriculture. To be more specific, the author describes a few ways in which certain farms and ranches have integrated their usual agricultural activities into tourism in order to increase their income.

For example, tourists can experience "...picking fruits and vegetables, riding horses, tasting honey, learning about wine and cheese making, or shopping in farm gift shops".

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Therefore, this is clearly “agritourism” (vii), the combination between agriculture and tourism.

The answer is **vii**.

Dịch đại ý

Các loại hình du lịch được đề cập trong phần này có liên quan đến cây trồng và động vật, đó là hai khía cạnh của nông nghiệp. Để cụ thể hơn, tác giả mô tả một số cách thức mà một số trang trại và trại chăn nuôi nhất định đã tích hợp các hoạt động nông nghiệp thông thường của họ vào du lịch để tăng thu nhập của họ.

Ví dụ, du khách có thể trải nghiệm “... hái trái cây và rau quả, cưỡi ngựa, nếm mật ong, học về rượu vang và làm phô mai, hoặc mua sắm trong các cửa hàng quà tặng trang trại”.

Do đó, điều này rõ ràng là “du lịch nông nghiệp” (vii), sự kết hợp giữa nông nghiệp và du lịch.

Đáp án là vii.

31. Section E

This section is about the kind of travelling where you visit the locations of famous movies, or where they were made. These are known as ‘film/movie sets’, or simply ‘sets’. The idea of the term ‘set-jetting’ is that you fly on your holiday (jet) aircraft to visit a famous film/movie set.

The most appropriate heading must be set-jetting (vi), and we can easily rule out adventure, fashion, photographic tourism and capital cities (iii, iv, v, ix respectively).

The answer is **vi**.

Dịch đại ý

Phần này là về các loại hình du lịch mà bạn đến thăm các địa điểm của bộ phim nổi tiếng, hoặc nơi chúng đã được thực hiện. Chúng được gọi là ‘phim trường’ hoặc đơn giản là ‘trường quay’. Ý tưởng về thuật ngữ “set-jetting” là bạn bay trên máy bay (jet) của mình để ghé thăm một phim trường nổi tiếng.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Tiêu đề phù hợp nhất phải là set-jetting (vi), và chúng ta có thể dễ dàng loại trừ phiêu lưu, thời trang, du lịch nhiếp ảnh và các thành phố thủ đô (trương ứng là iii, iv, v, ix).

Đáp án là vi.

Questions 32–35

Look at the following statements (Questions 32–35).

Read passage 3 and complete the sentences using **one word only** from the text.

Write the answers for questions 32-35 on your answer sheet.

32. Putting together and enjoying culinary delights ensures the trip is more

Key words: enjoying, culinary delights, ensures, trip

Information about the type of tourism that features culinary elements (food and beverages) can be found in paragraph B.

“Combining food, drink and culture, this type of travel provides for an authentic experience, the food and restaurants reflecting the local and unique flavors of a particular region or country.”

Here, “combining” means “putting together” and the foods that reflect local and unique flavors are considered “culinary delights”.

Hence, the trip is more authentic than conventional tourism. This means that tourists experience the real food and drink of the region that they visit. Their experience is, therefore, ‘authentic’. The word to fill in the blank is “authentic”.

> putting together = combining

> culinary ~ food, drink

The answer is **authentic**.

Dịch đại ý

32. Phôi hợp và thưởng thức các món ăn ngon, đảm bảo chuyến đi _____ hơn

Thông tin về loại hình du lịch có các yếu tố ẩm thực (thực phẩm và đồ uống) có thể được tìm thấy trong đoạn B.

“Kết hợp thức ăn, đồ uống và văn hóa, loại hình du lịch này mang lại trải nghiệm đích thực, các món ăn và nhà hàng phản ánh hương vị địa phương và độc đáo của một vùng hoặc quốc gia cụ thể.”

Ở đây, "kết hợp" có nghĩa là "phôi hợp" và các loại thực phẩm phản ánh hương vị địa phương và độc đáo được coi là "món ăn ngon".

Do đó, kiểu du lịch này đích thực hơn du lịch thông thường. Điều này có nghĩa là khách du lịch trải nghiệm thức ăn và đồ uống thực sự của khu vực mà họ ghé thăm. Do đó, kinh nghiệm của họ là ‘đích thực’. Từ điền vào chỗ trống là “authentic”.

> putting together = kết hợp

> culinary ~ đồ ăn thức uống

Đáp án là **authentic**.

33. Moving quickly between more mundane public service facilities and malls that are more _____

Key words: mundane, public service facilities, malls

In paragraph C, the author mentions a type of tourism where tourists:

“...explore a city at the whim of a dice roll, shuttling between elegant shopping areas and the local water plant”.

In this sentence, “shuttling” is similar to “moving quickly”. The local water plant is one of the public service facilities, and “shopping areas” refer to “malls”.

This can be paraphrased as: tourists move quickly between public service facilities and malls. These malls are described as “elegant”, hence the answer is “elegant”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> moving quickly ~ shuttling

> malls = shopping areas

The answer is **elegant**.

Dịch đại ý

33. Di chuyển nhanh chóng giữa nhiều cơ sở dịch vụ công cộng nhằm chán và các trung tâm mua sắm _____ hơn

Trong đoạn C, tác giả đề cập đến một loại hình du lịch nơi khách du lịch:

“... Khám phá một thành phố theo một cặp xúc xắc, qua đi qua lại giữa các khu vực mua sắm trang nhã và nhà máy nước địa phương”.

Trong câu này, “qua đi qua lại” tương tự như “di chuyển nhanh”. Các nhà máy nước địa phương là một trong những cơ sở dịch vụ công cộng, và “khu vực mua sắm” giống như “trung tâm mua sắm”.

Điều này có thể được diễn giải là: khách du lịch di chuyển nhanh chóng giữa các cơ sở dịch vụ công cộng và trung tâm thương mại. Những trung tâm này được mô tả là “thanh lịch”, do đó đáp án là “thanh lịch”.

> moving quickly ~ qua đi qua lại

> malls = khu vực mua sắm

Đáp án là **elegant**.

34. Film sets for hugely popular blockbuster movies are attracting couples to go there for their _____

Key words: film sets, blockbuster, couples

We can find information relating to film sets or film locations in paragraph E.

It is said that blockbuster movies like Indiana Jones and the Kingdom of the Crystal Skull, The Da Vinci Code, In Bruges, and P.S. I Love You, etc. are being used as marketing tools to promote trips to where these films were made.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

These holiday locations are described by the author as “a compelling choice for a family vacation or honeymoon”. Since the question has something to do with “couples”, we can deduce that the appropriate answer is “honeymoon”.

> film sets ~ where these films were made

The answer is **honeymoon**.

Dịch đại ý

34. Phim trường của những bộ phim bom tấn cực kỳ nổi tiếng đang thu hút các cặp đôi đến đó cho _____ của họ

Chúng ta có thể tìm thấy thông tin liên quan đến phim trường hoặc địa điểm quay phim trong đoạn E.

Người ta nói rằng bộ phim bom tấn như Indiana Jones and the Kingdom of the Crystal Skull, The Da Vinci Code, In Bruges, and P.S. I Love You, vv đang được sử dụng như các công cụ tiếp thị để thúc đẩy các chuyến đi đến nơi những bộ phim này được thực hiện.

Những địa điểm kỳ nghỉ này được tác giả mô tả là "một sự lựa chọn hấp dẫn cho một kỳ nghỉ gia đình hoặc tuần trăng mật". Vì câu hỏi có liên quan đến “cặp đôi”, chúng ta có thể suy ra rằng câu trả lời thích hợp là “tuần trăng mật”.

> film sets ~ nơi những bộ phim này được thực hiện

Đáp án là **honeymoon**.

35. In the USA, visiting a strawberry picking field or listening to lectures on producing good wine is becoming increasingly _____

Key words: USA, strawberry picking, lectures, wine,

Paragraph D mentions the type of tourism which includes:

“...picking fruits and vegetables, riding horses, tasting honey, learning about wine and cheese making...”

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Picking strawberries is of course “picking fruits”, and listening to lectures about producing wine is the same as “learning about wine making”.

This kind of experience “has recently become widespread” in America (or the USA), so the correct answer is “widespread”.

- > the USA ~ America
- > listening to lectures ~ learning
- > producing = making

The answer is **widespread**.

Dịch đại ý

35. Tại Hoa Kỳ, tham quan ruộng hái dâu tây hoặc nghe các bài giảng về sản xuất rượu ngon đang ngày càng trở nên _____

Đoạn D đề cập đến loại hình du lịch bao gồm:

"... hái trái cây và rau, cưỡi ngựa, nếm mật ong, học về cách làm rượu và pho mát ..."

Hái dâu tây tất nhiên là "hái trái cây", và nghe các bài giảng về sản xuất rượu vang cũng giống như "học về cách làm rượu".

Loại trải nghiệm này "gần đây đã trở nên phổ biến" ở Mỹ (hoặc Hoa Kỳ), vì vậy đáp án đúng là "phổ biến".

- > the USA ~ Mỹ
- > listening to lectures ~ học
- > producing = làm

Đáp án là **widespread**.

Questions 36 - 39

Label as **true, false or not given (T / F / NG)**

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Do the following statements agree with the information given in passage 2?

Write your answers in the boxes for questions 36-39 as:

True – if the statement agrees with the information

False – if the statement contradicts the information

Not Given – if there is no information on this

36. Enjoying good foods is the most critical part of any good holiday for the majority of travellers.

Key words: good foods, critical, majority, travellers

In paragraph B, we learn that in terms of Cuisine Tourism:

“Studies conducted into this travel phenomenon have shown that **food plays, consciously or unconsciously, an important part in the vacations of a good number of travelers**”.

Here, “important” is similar to “critical”, “vacations” is similar to “holiday” and “a good number of travelers” is similar to “majority of travelers”. However, ‘a good number’ does not necessarily refer to ‘a majority’.

So, for many travelers (we do not know if this is a majority) we know that food is an important part of a good holiday. However, we also do **not** know if this is ‘the most critical part’, only that it is important for many travelers to enjoy good food as part of a good holiday.

Therefore, the answer is **NOT GIVEN**.

> critical = important

> holiday ~vacation

Dịch đại ý

36. Thường thức các món ăn ngon là phần chủ chốt nhất trong bất kỳ kỳ nghỉ tốt nào đối với đa số du khách.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Trong đoạn B, chúng ta biết rằng về ẩm thực du lịch:

“Các nghiên cứu được tiến hành trong hiện tượng du lịch này đã chỉ ra rằng thực phẩm có, chủ định hoặc vô thức, một phần quan trọng trong các kỳ nghỉ của một số lượng lớn du khách”.

Ở đây, "quan trọng" tương tự như "chủ chốt", "vacations" tương tự như "holidays" (đều là kỳ nghỉ) và "một số lượng lớn du khách" tương tự như "đa số du khách". Tuy nhiên, ‘một số lớn’ không nhất thiết nghĩa là ‘đa số’.

Vì vậy, đối với nhiều du khách (chúng ta không biết đây có phải là đa số không) thực phẩm là một phần quan trọng trong một kỳ nghỉ tốt. Tuy nhiên, chúng ta cũng không biết liệu đây có phải là 'phần chủ chốt nhất' hay không, chỉ biết rằng điều quan trọng đối với nhiều du khách là thưởng thức những món ăn ngon như là một phần của một kỳ nghỉ đẹp.

> critical = quan trọng

> holiday ~kỳ nghỉ

Đáp án là NOT GIVEN.

37. Taking photos facing directly opposite from and facing away from a popular tourist site is a need for Counter-travel.

Key words: photos, facing away, popular tourist site, Counter-travel

We can use the scan skill to locate the term “Counter-travel” which is in paragraph C:

“Another example is Counter-travel, which requires you to take snapshots with your back turned to landmarks like the Eiffel Tower or Big Ben”.

A ‘snapshot’ is a photo which is taken quickly. The Eiffel Tower and Big Ben are given as examples of ‘landmarks’ – popular and well-known tourist sites. You must take photos with your back turned to these ‘landmarks’, in other words you must be ‘facing directly opposite and facing away’ from them.

Thus, it is clear that this statement is true.

- > photos = snapshots
- > popular tourist sites ~landmarks
- > need = require

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

37. Chụp ảnh đối diện ngược lại và quay mặt khỏi một điểm du lịch nổi tiếng là yêu cầu của du lịch Counter.

Chúng tôi có thể sử dụng kỹ năng quét để xác định cụm từ “du lịch Counter” ở đoạn C:

“Một ví dụ khác là du lịch Counter, yêu cầu bạn chụp ảnh nhanh trong khi quay lưng với các địa danh như Tháp Eiffel hoặc Big Ben”.

'Ảnh chụp nhanh' là ảnh được chụp nhanh. Tháp Eiffel và Big Ben được đưa ra làm ví dụ về 'địa danh' - các điểm du lịch nổi tiếng và được nhiều người người biết đến. Bạn phải chụp ảnh quay lưng lại với những 'địa danh' này, nói cách khác, bạn phải 'chụp ảnh đối diện ngược lại và quay mặt khỏi' chúng.

Vì vậy, rõ ràng là câu phát biểu là đúng.

- > photos = ảnh chụp nhanh
- > popular tourist sites ~ địa danh
- > need = yêu cầu

Đáp án là TRUE.

38. People are gaining appreciation for the need to back those producing local grown vegetables and other crops.

Key words: appreciation, need, back, local grown crops

It is mentioned in paragraph D that:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“...people are becoming more interested in the ecological importance of local food production” and hence

“...related projects reinforce the need to support local growers”.

In this context, “support” and “back” have the same meaning. “Local growers” are those producing local grown products like vegetables and other crops.

Therefore, it can be said that people are gaining more interest in local rural products and more appreciation for the need to support local farmers.

> back = support

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

38. Mọi người đang dần có sự đánh giá cao về sự cần thiết phải ủng hộ những người sản xuất rau địa phương và các loại cây trồng khác.

Đoạn D đề cập rằng:

"... mọi người đang trở nên quan tâm hơn đến tầm quan trọng sinh thái của sản xuất lương thực địa phương" và do đó

“... Các dự án liên quan củng cố sự cần thiết của việc hỗ trợ người trồng địa phương”.

Trong bối cảnh này, "hỗ trợ" và "ủng hộ" có cùng ý nghĩa. "Người trồng địa phương" là những người sản xuất các sản phẩm trồng tại địa phương như rau và các loại cây trồng khác.

Do đó, có thể nói rằng mọi người đang quan tâm nhiều hơn đến các sản phẩm nông thôn địa phương và đánh giá cao hơn sự cần thiết phải hỗ trợ nông dân địa phương.

> back = hỗ trợ

Đáp án là TRUE.

39. The term for promoting travel related to the film industry was first used in the British media.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Key words: term, travel, film industry, first, British media

In the last paragraph, it is clearly stated that:

“The term was first coined in the US press...”, with “the term” referring to the trend of traveling to destinations related to the locations of movies.

The word “coin” here means to invent a new word or name, so obviously “the term” (Set-jetting) was first used by the US press, **NOT** the British media. The statement therefore is False.

> media ~ press

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

39. Thuật ngữ thúc đẩy du lịch liên quan đến ngành công nghiệp điện ảnh lần đầu tiên được sử dụng bởi các phương tiện truyền thông Anh.

Trong đoạn cuối ghi rõ rằng:

“Thuật ngữ đầu tiên được tạo ra trong báo chí của Mỹ...”, với “thuật ngữ” để chỉ xu hướng di chuyển đến các điểm đến liên quan đến phim.

Từ "tạo ra" ở đây có nghĩa là phát minh ra một từ hoặc tên mới, vì vậy rõ ràng "thuật ngữ" (Set-jetting) lần đầu tiên được sử dụng bởi báo chí Mỹ, không phải là phương tiện truyền thông Anh. Câu phát biểu này là sai.

> media ~ báo chí

Đáp án là FALSE.

Question 40

Read the text and choose the best match for the underlined phrase in the text, from the three options, **A-C**.

40. For people who are bored of doing the usual activities such as looking at the common tourist attractions, they need to reconsider things from a different perspective. This means to think in a way that is ...

A. unique.

B. new.

C. creative.

Key words: bored, reconsider, different perspective

At the beginning of the passage, it is said that:

“When you get tired of typical sight-seeing, when you have had enough of monuments, statues, and cathedrals, then think outside the box”.

Thinking outside the box means to think in a free and creative way, not bound by limitations or restrictions. Therefore, C is the correct answer.

Note that the other two adjectives, “unique” and “new”, are also correct when describing the term “thinking outside the box” but “creative” is the best match.

> usual activities ~ typical sight-seeing

> common tourist attractions ~ monuments, statues, cathedrals

> outside the box = creative

The answer is **C**.

Dịch đại ý

40. Đối với những người chán làm các hoạt động thông thường như xem các điểm du lịch thông thường, họ cần phải xem xét lại mọi thứ từ một quan điểm khác. Điều này có nghĩa là suy nghĩ theo cách...

A. độc đáo.

B. mới.

C. sáng tạo.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Ở đầu bài viết, người ta nói rằng:

"Khi bạn cảm thấy nhàm chán với việc ngắm cảnh điển hình, khi bạn đã xem đủ tượng đài, tượng, và nhà thờ, hãy suy nghĩ bên ngoài chiếc hộp".

‘Suy nghĩ bên ngoài chiếc hộp’ (thinking outside the box) có nghĩa là suy nghĩ một cách tự do và sáng tạo, không bị ràng buộc bởi những hạn chế hoặc ràng buộc. Do đó, C là đáp án đúng.

Lưu ý rằng hai tính từ khác, "duy nhất" và "mới", cũng chính xác khi mô tả thuật ngữ "suy nghĩ bên ngoài hộp" nhưng "sáng tạo" là sự lựa chọn tốt nhất.

- > usual activities ~ việc ngắm cảnh điển hình
- > common tourist attractions ~ tượng đài, tượng, và nhà thờ
- > outside the box = sáng tạo

Đáp án là C.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
28	cuisine	food and beverages	food and drink	
32	putting together	combining	mixing	
33	malls	shopping areas	centres for shopping	
35	producing	making	creating	
36	critical	important	essential	
37	photos	snapshots	quickly-taken photographs	
	need	require	need for a particular purpose	
38	back	support	provide assistance for	
40	outside the box	creative	in a novel way	

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách,
các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

I - PRACTICE TEST 9

1. Passage 1

Questions 1–6

The text has seven paragraphs labelled **A–G**. Reading passage 1 has seven paragraphs, **A–G**.

Choose the correct headings for paragraphs **B–G** from the list of headings below. Write the correct number, i–ix, in boxes 1–6 on your answer sheet.

List of Headings

- i** Continued breakthrough in research
- ii** Competing claims of originality
- iii** The early years of Sir Isaac Newton
- iv** The legacy of an exceptional mind
- v** Routine life at a 17th century university
- vi** Heated academic disputes
- vii** A new venture
- viii** His crowning achievement
- ix** A controversial theory about planets

Answer **iii** *Example* **Paragraph A**

1. Paragraph B

Paragraph B mentions some of Newton's achievements like the first reflecting telescope, his Master of Arts degree, his position as a professor at Cambridge and his election to the Royal Society.

Some students may mistake that this is "His crowning achievement" but that is incorrect. The word "crowning" here means "the triumphant culmination of his work", or in other words, most successful/most famous achievement. These initial achievements cannot be considered his greatest yet.

The correct heading is **vi - Heated academic disputes**. ('Dispute' means disagreement or argument). Newton became a member of the Royal Society of London, a famous place where scientific ideas were discussed. Newton's methods:

"...were heavily criticized by established Society member Robert Hooke, who was also unwilling to compromise again with Newton's follow-up paper in 1675. Known for his temperamental defense of his work, Newton engaged in heated correspondence with Hooke before suffering a nervous breakdown..."

The answer is **vi**.

Dịch đại ý

Đoạn B đề cập đến một số thành tựu của Newton như kính thiên văn phản xạ đầu tiên, bằng Thạc sĩ Nghệ thuật của ông, vị trí giáo sư tại Cambridge và cuộc bầu cử của ông vào Hội Hoàng gia.

Một số học sinh có thể nhầm lẫn rằng đây là "thành tích đỉnh cao của ông" nhưng điều đó là không chính xác. Từ "crowning" ở đây có nghĩa là "đỉnh cao thành công trong công việc", hoặc nói cách khác, thành công nhất/thành tích nổi tiếng nhất. Những thành tựu ban đầu này không thể được coi là vĩ đại nhất của ông.

Tiêu đề chính xác là vi – Cuộc tranh luận học thuật sôi nổi. ('Tranh luận' có nghĩa là bất đồng hoặc tranh cãi). Newton đã trở thành một thành viên của Hội Hoàng gia Luân Đôn, một nơi nổi tiếng mà các ý tưởng khoa học đã được thảo luận. Phương pháp của Newton:

"... bị chỉ trích nặng nề bởi thành viên Hội danh tiếng Robert Hooke, người cũng không muốn thỏa hiệp một lần nữa với công trình tiếp theo của Newton vào năm 1675. Được biết đến với sự bảo vệ công việc của mình một cách đầy cảm tính, Newton lờ qua tiếng lải sôi nổi với Hooke trước khi bị suy nhược thần kinh ..."

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Đáp án là vi.

2. Paragraph C

This paragraph describes the publication of Newton's *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*, which earned him recognition "one of the most important figures in modern science". In other words, this could be his most famous work and this is what people remember his name for.

There are only two relevant headings for paragraph C, i and viii, because they are both about some kind of breakthrough or achievement (referring to this publication, which proposed Newton's laws of motion and the law of gravity).

However, the answer cannot be i - Continued breakthrough in research because Newton hadn't written anything that can be considered "a breakthrough" prior to this publication. Therefore, it is the word 'continued' which means that this answer is not suitable. This book was Newton's first major contribution to scientific research, as well as the most important.

The most suitable heading is **viii - His crowning achievement**.

The answer is **viii**.

Dịch đại ý

Đoạn này mô tả tác phẩm *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica* của Newton, giúp ông được biết đến như "một trong những nhân vật quan trọng nhất trong khoa học hiện đại". Nói cách khác, đây có thể là công trình nổi tiếng nhất của ông và đây là những gì làm mọi người nhớ tên ông.

Chỉ có hai tiêu đề có liên quan cho đoạn C, i và viii, vì cả hai đều là về một số đột phá hoặc thành tích (chỉ đến tác phẩm này, nơi đề xuất định luật chuyển động của Newton và định luật hấp dẫn).

Tuy nhiên, câu trả lời không thể là i - Tiếp tục đột phá trong nghiên cứu vì Newton đã không viết bất cứ cái gì có thể được coi là " bước đột phá" trước khi xuất bản tác phẩm này. Do đó, từ 'tiếp tục' làm cho câu trả lời này không phù hợp. Cuốn sách này là đóng góp lớn đầu tiên, cũng như là quan trọng nhất, của Newton cho nghiên cứu khoa học.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Tiêu đề phù hợp nhất là viii - Thành tích đỉnh cao của ông.

Đáp án là viii.

3. Paragraph D

This paragraph describes Newton in another context, away from his academic research, which is at the Royal Mint (the place where money was coined). This was not only a new venture in terms of a completely different type of work, but it also meant a permanent move from Cambridge to London. Therefore, **vii – A new venture** is the most appropriate heading.

The answer is **vii**.

Dịch đại ý

Đoạn này mô tả Newton trong bối cảnh khác, cách xa khỏi việc nghiên cứu học thuật của ông, đó là tại Royal Mint (nơi tiền được sản xuất). Đây không chỉ là một cuộc thám hiểm mới theo khía cạnh là một loại công việc hoàn toàn khác, nhưng nó cũng có nghĩa là một sự di chuyển vĩnh viễn từ Cambridge đến London. Do đó, vii - Một cuộc thám hiểm mới là tiêu đề thích hợp nhất.

Đáp án là vii.

4. Paragraph E

Paragraph E is about Newton's *Opticks*. This publication was of such great value that Newton was subsequently knighted by Queen Anne of England. Note that this publication was his second major work after *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*. In 1704, Newton

“...published his second major work, “Opticks”. Composed largely from his earlier notes on the subject...”

Therefore, **i - Continued breakthrough in research** is the correct heading.

The answer is **i**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Dịch đại ý

Đoạn E là về cuốn *Opticks* của Newton. Ấn phẩm này có giá trị lớn đến mức Newton sau đó đã được Nữ hoàng Anne của Anh phong tước hiệp sĩ. Lưu ý rằng ấn phẩm này là tác phẩm lớn thứ hai của ông sau khi *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*. Năm 1704, Newton

“... Xuất bản tác phẩm lớn thứ hai của mình, “*Opticks*”. Bao gồm phần lớn những ghi chú trước đó của ông về chủ đề này...”

Do đó, i - Tiếp tục đột phá trong nghiên cứu là tiêu đề đúng.

Đáp án là i.

5. Paragraph F

This paragraph discusses the debate over the origin of calculus, whether Newton or Leibniz was the founder of this field:

“Around this time, the debate over Newton’s claims to originating the field of calculus, the mathematical study of change, exploded into a nasty dispute”.

Hence, **ii - Competing claims of originality** is the correct heading.

> originality ~ originating

The answer is **ii**.

Dịch đại ý

Đoạn này nói về cuộc tranh luận về nguồn gốc của giải tích, rằng liệu Newton hay Leibniz là người sáng lập lĩnh vực này:

“Trong khoảng thời gian này, cuộc tranh luận về tuyên bố của Newton về việc phát minh ra lĩnh vực giải tích, là lĩnh vực toán học nghiên cứu về sự thay đổi, bùng nổ thành một tranh chấp nóng nảy”.

Do đó, ii - Các tuyên bố cạnh tranh về nguồn gốc là tiêu đề đúng.

> originality ~ originating

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đáp án là ii.

6. Paragraph G

This paragraph is about the later years of Newton and his contributions to the world of science, including his theories about the movement of bodies in the solar system, his scientific method and many other works, all of which are considered “the foundation stone of modern physics”.

“Newton is remembered as an extraordinary scholar, inventor and writer. His theories about the movement of bodies in the solar system transformed our understanding of the universe and his precise methodology helped to give birth to what is known as the scientific method”.

These are his legacy – what he left behind, and the things for which he is remembered, so the heading is **iv - The legacy of an exceptional mind.**

The answer is **iv.**

Dịch đại ý

Đoạn này là về những năm cuối của Newton và những đóng góp của ông cho thế giới khoa học, bao gồm các lý thuyết của ông về sự chuyển động của các tinh thể trong hệ mặt trời, phương pháp khoa học của ông và nhiều công trình khác, tất cả đều được coi là "nền tảng của vật lý hiện đại".

“Newton được nhớ đến như một học giả, nhà phát minh và nhà văn phi thường. Lý thuyết của ông về sự chuyển động của các tinh thể trong hệ mặt trời đã thay đổi sự hiểu biết của chúng ta về vũ trụ và phương pháp luận chính xác của ông đã giúp sinh ra cái được gọi là phương pháp khoa học”.

Đây là di sản của ông - những gì ông để lại phía sau, và những điều mà ông được nhớ đến, do đó, tiêu đề này là iv - Di sản của một bộ óc đặc biệt.

Đáp án là iv.

Questions 7-8

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Answer the questions below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer. Write your answers in boxes 7-8 on your answer sheet.

7. With which scientific organization was Newton associated for much of his career?

Key words: scientific organization, Newton, associated, career

In paragraph B, we know that Newton was elected to the Royal Society – a prestigious scientific institution, in 1671. Then, in paragraph E, we learn that Newton became the president of this Society in 1703, after 32 years of dedication, and continued his study there. Therefore, it can be said that Newton was associated with this Society for much of his career. The answer is “Royal Society”.

The answer is **Royal Society**.

Dịch đại ý

7. Tổ chức khoa học nào mà Newton gắn bó trong phần lớn sự nghiệp của mình?

Trong đoạn B, chúng ta biết rằng Newton được bầu vào Hội Hoàng gia - một tổ chức khoa học uy tín, vào năm 1671. Sau đó, trong đoạn E, chúng ta biết Newton trở thành chủ tịch của Hội này vào năm 1703, sau 32 năm cống hiến và tiếp tục nghiên cứu của ông ở đó. Do đó, có thể nói rằng Newton đã gắn bó với Hiệp hội này trong phần lớn sự nghiệp của mình. Đáp án là "Royal Society".

Đáp án là **Royal Society**.

8. With whom did Newton live as he got older?

Key words: Newton, live, older

Because the passage follows the order of Newton’s life events, we can find information about his later life in paragraph G:

“Having never married, Newton spent his later years living with his niece”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> got older = spent his later years

The answer is clearly “**niece**” or “**his niece**”.

Dịch đại ý

8. Newton đã sống với ai khi ông già đi?

Vì đoạn văn theo thứ tự các sự kiện đời sống của Newton, chúng ta có thể tìm thấy thông tin về cuộc sống sau này của ông trong đoạn G:

“Chưa bao giờ kết hôn, Newton đã dành những năm cuối sống với cháu gái mình”.

> got older = dành những năm cuối

Đáp án là “**niece**” hoặc “**his niece**”.

Questions 9-13

Complete the notes below.

Choose **ONE WORD** from the passage for each answer. Write your answers in boxes 9-13 on your answer sheet.

Sir Isaac Newton’s achievements

9. Created first reflecting _____, subsequently made a professor at Cambridge at the age of 25.

Key words: created, first, reflecting, professor, Cambridge, 25

Newton was born in 1643, so he was 25 years old in 1668. By using the scan skill, we can identify the position of “1668” at the beginning of paragraph B:

“He constructed the first reflecting telescope in 1668, and the following year he received his Master of Arts degree and took over as Cambridge’s Professor of Mathematics”.

Hence, the answer is “telescope”.

> create = construct

> subsequently = following

The answer is **telescope**.

Dịch đại ý

9. Tạo ra _____ phản chiếu đầu tiên, sau đó được phong thành một giáo sư tại Cambridge ở tuổi 25.

Newton được sinh ra vào năm 1643, vì vậy ông đã 25 tuổi vào năm 1668. Bằng cách sử dụng kỹ năng scan, chúng ta có thể xác định vị trí của “1668” ở đầu đoạn B:

"Ông đã xây dựng kính viễn vọng phản chiếu đầu tiên vào năm 1668, và năm sau đó ông nhận bằng Thạc sĩ Nghệ thuật và tiếp quản vị trí Giáo sư Toán học của Cambridge".

Do đó, câu trả lời là "kính viễn vọng".

> create = xây dựng

> subsequently = sau đó

Đáp án là **telescope**.

10-11. Helped develop the scientific method with his experiments in _____, the study of light; showed that it is _____, not waves, that constitute light

Key words: scientific method, experiments, not waves, constitute, light

In paragraph B, we learn about Newton and the study of light:

“...fascinated with the study of light, he published his notes on optics for his peers”.

Following the information about Newton’s reflecting telescope is “the study of light”, where he published his notes about his experiments on optics. So we should fill in “optics” for question 10.

Through his experiments, Newton determined that white light was a composite on all the colours of the spectrum, and he asserted that light was composed of particles instead of waves".

The phrasal verb "compose of" means "make up, constitute", so we can understand that particles, not waves, constitute light, according to Newton. The answer for question 11 is therefore "particles".

> constitute = compose of

The answers are **optics (10)** and **particles (11)**

Dịch đại ý

10-11. Giúp phát triển phương pháp khoa học với các thí nghiệm của mình trong _____, môn nghiên cứu về ánh sáng; cho thấy rằng _____, chứ không phải sóng, tạo thành ánh sáng

Trong đoạn B, chúng ta biết về Newton và môn nghiên cứu về ánh sáng:

"... Thích thú với nghiên cứu về ánh sáng, ông đã xuất bản ghi chú về quang học cho các đồng nghiệp của mình".

Theo sau thông tin về kính thiên văn phản xạ của Newton là "nghiên cứu về ánh sáng", nơi ông xuất bản các ghi chú của mình về các thí nghiệm của ông trong quang học. Vì vậy, chúng ta nên điền "quang học" cho câu hỏi 10.

Qua các thí nghiệm của mình, Newton đã xác định rằng ánh sáng trắng là một hỗn hợp của tất cả các màu của quang phổ, và ông khẳng định rằng ánh sáng được tạo thành từ các hạt thay vì sóng".

Cụm từ "tạo thành từ" có nghĩa là "cấu thành", vì vậy chúng ta có thể hiểu rằng các hạt, không phải sóng, cấu thành ánh sáng, theo Newton. Đáp án cho câu hỏi 11 là "các hạt".

> constitute = tạo thành từ

Đáp án là **optics (10)** và **particles (11)**

12. Worked out the laws of the movement of bodies in space (planets etc.), published Principia Mathematica with laws of gravity and _____.

Key words: movement of bodies, space, Principia Mathematica, gravity

In paragraph C, we learn that:

“...Newton had mathematically worked out the elliptical paths of heavenly bodies, such as the movement of planets around the sun...”

“...The result was the 1687 publication of *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*, which established the three laws of motion and the law of universal gravity”.

Principia Mathematica is a proper noun (the name of a book by Newton), so we can easily locate it in the passage, which is in paragraph C.

Then, we know that in this book were “three laws of motion and the law of universal gravity” so the blank should be filled with “motion”.

The answer is **motion**.

Dịch đại ý

12. Phát hiện ra các định luật về sự chuyển động của các tinh thể trong không gian (hành tinh v.v.), đã xuất bản *Principia Mathematica* với các định luật hấp dẫn và _____.

Trong đoạn C, chúng ta biết rằng:

“... Newton đã tính toán toán học những đường hình elip của các thiên thể, như sự chuyển động của các hành tinh quanh mặt trời...”

“... Kết quả là ấn phẩm năm 1687 tên *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*, đã thiết lập ba định luật chuyển động và định luật hấp dẫn vũ trụ”.

Principia Mathematica là một danh từ riêng (tên của một cuốn sách của Newton), vì vậy chúng ta có thể dễ dàng định vị nó trong đoạn văn, trong đoạn C.

Sau đó, chúng ta biết rằng trong cuốn sách này là "ba định luật về chuyển động và định luật về lực hấp dẫn toàn cầu" nên chỗ trống sẽ được điền là "chuyển động".

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Đáp án là **motion**.

13. Joint founder (with Leibniz) of _____, a new branch of mathematics.

Key words: founder, Leibniz, new, branch, mathematics

The only paragraph that contains information relating to Leibniz is paragraph F. There was:

“...debate over Newton’s claims to originating the field of calculus”.

This means it was uncertain if Newton was the founder of calculus or not, because both Newton and Leibniz were studying the same thing at the same time.

They were later considered by researchers to have “arrived at their conclusions independent of one another”.

In other words, they are considered “joint founders” of the field of calculus.

> branch = field

> founder ~ originating

The answer is **calculus**.

Dịch đại ý

13. Người đồng sáng lập (với Leibniz) của _____, một nhánh mới của toán học.

Đoạn duy nhất chứa thông tin liên quan đến Leibniz là đoạn F:

“... Tranh luận về những tuyên bố của Newton về nguồn gốc của lĩnh vực giải tích”.

Điều này có nghĩa là không chắc liệu Newton có phải là người sáng lập ra giải tích hay không, bởi vì cả Newton và Leibniz đều nghiên cứu cùng một thứ trong cùng một lúc.

Họ sau đó được các nhà nghiên cứu coi là "đi đến kết luận của họ một cách độc lập với nhau".

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Nói cách khác, họ được coi là "người đồng sáng lập " của lĩnh vực giải tích.

> branch = lĩnh vực

> founder ~ nguồn gốc

Đáp án là **calculus**.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
8	got older	spent his later years	passed his old age	
9	create	construct	invent and build	
	subsequently	following	after	
11	constituted	composed of	made up of	
13	branch	field	area of study	

2. Passage 2

Paragraph 1: The continent of Antarctica...

Paragraph 2: The Antarctic Ice Sheet...

Paragraph 3: Antarctica has numerous...

Paragraph 4: Without any ice...

Paragraph 5: Antarctica has an extremely...

Paragraph 6: Precipitation in...

Paragraph 7: The Antarctic region...

Paragraph 8: Interestingly, NASA...

Questions 14–17

Answer the questions below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer. Write your answers in boxes 14-17 on your answer sheet.

14. Antarctica's location far from other continents means that it is very _____.

Key words: location, far, other continents

We can find information about Antarctica's location in the first paragraph. The continent is described as "remote", indicating that it is situated far from, or distant from others. The correct answer is "remote".

> far from = remote

The answer is **remote**.

Dịch đại ý

14. Địa điểm của Nam Cực xa các châu lục khác có nghĩa là nó rất _____.

Chúng ta có thể tìm thấy thông tin về vị trí của Nam Cực trong đoạn đầu tiên. Lục địa được mô tả là "biệt lập", cho biết rằng nó nằm xa với những châu lục khác. Đáp án đúng là "biệt lập".

> far from = biệt lập

Đáp án là **remote**.

15. Antarctica is alone among the continents in having no _____.

Key words: alone, continents, having no

Still in the first paragraph, Antarctica is said to be: "...unique in that it does not have a native population".

The word "unique" here means the only one (among the continents), so it is the same as "alone".

Therefore, we can say that Antarctica is alone among the continents in that it does not have a native population. The answer is "native population".

> alone = unique

The answer is **native population**.

Dịch đại ý

15. Nam Cực trở trọi trong số các châu lục khi không có _____.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Vẫn trong đoạn đầu tiên, Nam Cực được cho là: "... độc nhất ở chỗ nó không có dân bản địa".

Từ "độc nhất" ở đây có nghĩa là duy nhất (trong số các châu lục), vì vậy nó giống như "trơ trọi".

Do đó, chúng ta có thể nói rằng Nam Cực là duy nhất trong số các châu lục ở chỗ nó không có dân bản địa. Đáp án là "dân bản địa".

> alone = độc nhất

Đáp án là **native population**.

16. The Antarctic ice sheet holds the record as the largest _____ ice sheet on Earth.

Key words: ice sheet, record, largest, Earth

Paragraph 2 begins:

"The Antarctic ice sheet dominates the region. It is the single piece of ice on Earth covering the greatest area".

Clearly, the "greatest area" means "largest", so it means that Antarctica is the largest single piece of ice on Earth. The word to fill in the blank is "single".

> largest ~ greatest area

The answer is **single**.

Dịch đại ý

16. Dải băng Nam Cực giữ kỷ lục là tấm băng _____ lớn nhất trên Trái Đất.

Đoạn 2 bắt đầu:

"Tấm băng Nam Cực thống trị khu vực. Đó là tấm băng đơn trên Trái đất bao phủ khu vực lớn nhất".

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

Rõ ràng, "khu vực lớn nhất" có nghĩa là "rộng nhất", do đó, nó có nghĩa là Nam Cực là tấm băng đơn lớn nhất trên Trái đất. Từ để điền vào chỗ trống là "đơn".

> largest ~ khu vực lớn nhất

Đáp án là **single**.

17. _____ are blocks of ice connected to the Antarctic ice sheet.

Key words: blocks, ice, connected, ice sheet

In paragraph 2, we also learn that:

“Ice shelves are floating sheets of ice that are connected to the continent”.

Obviously, “blocks of ice” and “sheets of ice” are similar, and the “continent” here refers to Antarctica. Hence, ice shelves are blocks of ice that are connected to Antarctica.

The answer is **ice shelves**.

Dịch đại ý

17. _____ là khối băng kết nối với tấm băng Nam Cực.

Trong đoạn 2, chúng ta cũng biết rằng:

“Kệ băng là những tảng băng nổi được kết nối với lục địa”.

Rõ ràng là "khối băng" và "tấm băng" là tương tự, và "lục địa" ở đây đề cập đến Nam cực. Do đó, kệ băng là những khối băng được nối với Nam cực.

Đáp án là **ice shelves**.

Questions 18-21

Do the following statements agree with the information given in the passage on the previous page?

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

In boxes 18–21 on your answer sheet, write

TRUE if the statement agrees with the information

FALSE if the statement contradicts the information

NOT GIVEN if there is no information on this

18. Some of Antarctica’s mountains are popular with climbers.

Key words: mountains, popular, climbers

The third paragraph contains information about Antarctica’s mountains, but there is no mention about their popularity. The information given about the mountains describes only their location and height. Thus, the statement is Not Given.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

18. Một số ngọn núi của Nam Cực rất nổi tiếng với những người leo núi.

Đoạn thứ ba chứa thông tin về những ngọn núi của Nam Cực, nhưng không có đề cập gì về sự nổi tiếng của chúng. Thông tin được cung cấp về các ngọn núi chỉ mô tả vị trí và chiều cao của chúng. Do đó, đáp án là Not Given.

Đáp án là NOT GIVEN.

19. The temperature in Antarctica never rises above 0°C.

Key words: temperature, never, above, 0°C

We refer to paragraph 5, as this is the only one about the temperatures in Antarctica.

Read closely and you will see that in the summer:

“...coastal areas hover around 0°C (32°F) but can reach temperatures as high as 9°C (48°F)”.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

9°C is obviously above 0°C, so the statement saying the temperature there never rises above 0°C is undoubtedly wrong.

The answer is **FALSE**.

Dịch đại ý

19. Nhiệt độ ở Nam Cực không bao giờ tăng lên trên 0 ° C.

Chúng ta xem đoạn 5, vì đây là đoạn duy nhất về nhiệt độ ở Nam Cực.

Đọc kỹ và bạn sẽ thấy rằng vào mùa hè:

“... Các khu vực ven biển dao động quanh 0 ° C (32 ° F) nhưng có thể đạt tới nhiệt độ cao tới 9 ° C (48 ° F)”.

9 ° C rõ ràng là trên 0 ° C, do đó, câu phát biểu nói rằng nhiệt độ không bao giờ tăng trên 0 ° C chắc chắn là sai,

Đáp án là FALSE.

20. Antarctica constitutes around one-fifth of the southern half of the world.

Key words: one-fifth, southern, half, world

The author mentions in the first paragraph that:

“The whole Antarctic region covers approximately 20 percent of the Southern Hemisphere”.

The word “hemisphere” means half of the sphere, or half of the world, so southern hemisphere is the same as “southern half of the world”. Also, “approximately 20%” is paraphrased as “around one-fifth”. Thus, another way to say this is: the Antarctic region covers around one-fifth of the southern half of the world. The statement is therefore True.

> around = approximately

> one-fifth ~ 20 percent

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

> half of the world ~ hemisphere

The answer is **TRUE**.

Dịch đại ý

20. Nam Cực chiếm khoảng một phần năm nửa phía nam của thế giới.

Tác giả đề cập trong đoạn đầu tiên rằng:

"Toàn bộ khu vực Nam Cực chiếm khoảng 20 phần trăm Nam bán cầu".

Từ "bán cầu" có nghĩa là một nửa quả cầu, hoặc một nửa thế giới, vì vậy bán cầu nam cũng giống như "nửa phía nam của thế giới". Ngoài ra, "khoảng 20%" được diễn giải là "khoảng một phần năm". Vì vậy, một cách khác để nói điều này là: khu vực Nam Cực bao phủ khoảng một phần năm nửa phía nam của thế giới. Do đó, câu phát biểu là đúng.

> around = khoảng

> one-fifth ~ 20 phần trăm

> half of the world ~ bán cầu

Đáp án là TRUE.

21. Rain in Antarctica is rare but falls occasionally.

Key words: rain, rare, occasionally

Paragraph 6 contains details about “rain”, but it is referred to as “precipitation”:

“Precipitation in the Antarctic is hard to measure. It always falls as snow”.

In other words, the only kind of precipitation in Antarctica is snow, which means there is no rain. The answer is False.

> rain = precipitation

The answer is **FALSE**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Dịch đại ý

21. Mưa ở Nam Cực rất hiếm nhưng thỉnh thoảng có rơi.

Đoạn 6 chứa các chi tiết về "mưa", nhưng nó được gọi là "lượng giáng thủy":

“Lượng giáng thủy ở Nam cực khó đo lường. Nó luôn rơi như tuyết”.

Nói cách khác, loại giáng thủy duy nhất ở Nam cực là tuyết, có nghĩa là không có mưa. Đáp án là False.

> rain = giáng thủy

Đáp án là FALSE.

Questions 22-26

Complete the summary using the list of words, **A-G**, below.

Write the correct letter, **A-G**, in boxes 22-26 on your answer sheet.

Antarctica and the Changing Climate

Antarctica plays an important role in regulating the Earth's climate through the process of **22.** _____. **23.** _____ is diverted away from the Earth by the huge Antarctic ice sheet. As the size and **24.** _____ of the ice sheet have decreased, **25.** _____ has caused melting in some parts of the continent. However, other areas of Antarctica have experienced falling temperatures in recent years, due to **26.** _____, climate patterns leading to reduced temperatures.

A reflectivity B ice melt C solar radiation D polar vortex winds E heat balance F water surfaces G global warming

22. Antarctica plays an important role in regulating the Earth's climate through the process of _____.

Key words: regulating, Earth's climate, process

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

The information concerning Antarctica's important role in the Earth's climate can be found in the two first sentences of paragraph 7:

“The Antarctic region has an important role in global climate processes. It is an integral part of the Earth's heat balance”.

The word “integral” means “fundamental, important”, so by saying Antarctica is an integral part of the Earth's heat balance, it means that it “plays an important role” in the process of heat balance. Thus, E is the correct answer.

> important = integral

> Earth ~ global

The answer is **E**.

Dịch đại ý

22. Nam cực đóng một vai trò quan trọng trong việc điều hoà khí hậu của trái đất qua quá trình _____.

Thông tin liên quan đến vai trò quan trọng của Nam Cực trong khí hậu Trái Đất có thể được tìm thấy trong hai câu đầu tiên của đoạn 7:

“Vùng Nam Cực có vai trò quan trọng trong các quá trình khí hậu toàn cầu. Nó là một phần không thể thiếu của sự cân bằng nhiệt của Trái đất”.

Từ "không thể thiếu" có nghĩa là "cơ bản, quan trọng", do đó, bằng cách nói rằng Nam Cực là một phần không thể thiếu của sự cân bằng nhiệt của Trái đất, nó có nghĩa là nó "đóng một vai trò quan trọng" trong quá trình cân bằng nhiệt. Vì vậy, E là đáp án đúng.

> important = không thể thiếu

> Earth ~ toàn cầu

Đáp án là E.

23. _____ is diverted away from the Earth by the huge Antarctic ice sheet.

Key words: diverted, , Earth, ice sheet

This information can also be found in paragraph 7:

“...the massive Antarctic ice sheet reflects a large amount of solar radiation away from Earth’s surface”.

The word “divert” means “cause (someone or something) to change course, or turn from one direction to another”, so in this context it is similar to “reflect”.

What is reflected/diverted away from the surface of the earth is ‘a large amount of solar radiation’. The answer is ‘solar radiation’.

> divert ~ reflect

> huge = massive

The answer is **C**.

Dịch đại ý

23. _____ được chuyển hướng khỏi trái đất bởi tấm băng lớn ở Nam Cực.

Thông tin này cũng có thể được tìm thấy trong đoạn 7:

“... Dải băng Nam cực lớn phản xạ một lượng lớn bức xạ mặt trời từ bề mặt Trái đất”.

Từ "chuyển hướng" có nghĩa là "khiến (ai đó hoặc một cái gì đó) thay đổi hướng đi, hoặc chuyển từ hướng này sang hướng khác", vì vậy trong ngữ cảnh này nó tương tự như "phản chiếu".

Những gì được phản xạ/chuyển hướng ra khỏi bề mặt trái đất là "một lượng lớn bức xạ mặt trời". Đáp án là "bức xạ mặt trời".

> divert ~ phản xạ

> huge = lớn

Đáp án là **C**.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

24-25. As the size and _____ of the ice sheet have decreased, _____ has caused melting in some parts of the continent.

Key words: size, ice sheet, decreased, caused, melting, parts, continent

The information for question 24 is given in paragraph 7:

“As global ice cover (ice sheets and glaciers) decreases, the reflectivity of Earth’s surface also diminishes”.

Thus, as the size of the area covered by the ice sheets decreases, less solar radiation is reflected from the surface of the Earth. The reason is given earlier in paragraph 7: “...ice is more reflective than land or water surfaces”.

Therefore, the word that we need is ‘reflectivity’.

A is correct for question 24.

Next, we need to know what caused melting in some parts of Antarctica among the four remaining answers, namely B, D, F and G.

Answer B is incorrect because ice melt and melting are the same; it is simply not logical to put “ice melt” in the blank. D is also incorrect because polar vortex winds are said by NASA to reduce temperatures, thus causing MORE ice to form. Finally, F is irrelevant.

We can tell G is the correct answer because global warming causes ice to melt, and it is linked to the decrease of ice sheets and reflectivity mentioned previously. As the Earth’s surface becomes less reflective with the reduction in size of the ice sheets, so more heat radiation from the sun is absorbed. As a result, this causes:

“...an unequal heat balance linked to global warming”.

So, in some parts of the Antarctic – we are told in paragraph 8 – more ice is forming, while in other parts the ice is melting due to global warming.

> decrease = diminish

The answers are **A (24)** and **G (25)**

Dịch đại ý

24-25. Khi kích thước và _____ của băng đã giảm, _____ đã gây ra sự tan chảy ở một số vùng của lục địa này.

Thông tin cho câu hỏi 24 được nêu trong đoạn 7:

“Khi lớp phủ băng toàn cầu (băng và sông băng) giảm, độ phản xạ của bề mặt trái đất cũng giảm đi”.

Do đó, vì kích thước của khu vực bao phủ bởi các dải băng giảm, ít bức xạ mặt trời được phản xạ từ bề mặt Trái đất hơn. Lý do được đưa ra trước đó trong đoạn 7: “... băng phản xạ nhiều hơn mặt đất hoặc mặt nước”.

Do đó, từ mà chúng ta cần là ‘tính phản xạ’.

A là đáp án cho câu hỏi 24.

Tiếp theo, chúng ta cần biết điều gì đã gây ra sự tan chảy ở một số vùng của Nam Cực trong bốn câu trả lời còn lại, cụ thể là B, D, F và G.

Câu B sai vì băng tan chảy và tan chảy là như nhau; nó rất không hợp lý khi đặt "băng tan" vào chỗ trống. D cũng không chính xác vì gió xoáy cực được NASA cho biết là làm giảm nhiệt độ, do đó khiến NHIỀU băng hình thành hơn. Cuối cùng, F không liên quan.

Chúng ta có thể nói G là câu trả lời đúng bởi vì sự nóng lên toàn cầu làm cho băng tan chảy, và nó liên quan đến việc giảm băng và tính phản xạ được đề cập trước đó. Khi bề mặt trái đất trở nên ít phản xạ hơn với sự giảm kích thước của các dải băng, nhiều bức xạ nhiệt từ mặt trời bị hấp thụ. Kết quả là, điều này gây ra:

“... Một sự không cân bằng nhiệt liên quan đến sự nóng lên toàn cầu”.

Vì vậy, ở một số vùng của Nam Cực - chúng ta được biết ở đoạn 8 - nhiều băng đang hình thành, trong khi ở các phần khác băng đang tan chảy do sự nóng lên toàn cầu.

> decrease = giảm đi

Đáp án là A (24) và G (25)

26. However, other areas of Antarctica have experienced falling temperatures in recent years, due to _____, climate patterns leading to reduced temperatures.

Key words: other areas, falling temperatures, recent years, climate patterns

In the last paragraph, NASA scientists refer to polar vortex winds:

“These kinds of polar winds lower temperatures in the Antarctic and “have been building in strength in recent decades”.

The words “lower” and “falling” are very similar, while “recent decades” can be paraphrased as “recent years”. These winds are part of the new climate patterns which NASA scientists have recorded. Hence, the cause of falling temperatures in some parts of Antarctica recently is “polar vortex winds”.

> falling = lower

The answer is **D**.

Dịch đại ý

26. Tuy nhiên, các khu vực khác của Nam Cực đã trải qua nhiệt độ rớt xuống trong những năm gần đây, do _____, các kiểu khí hậu dẫn đến giảm nhiệt độ.

Trong đoạn cuối, các nhà khoa học NASA nói đến các cơn lốc xoáy cực:

“Những loại gió cực này làm giảm nhiệt độ ở Nam Cực và “đã tăng dần sức mạnh trong những thập kỷ gần đây”.

Các từ "thấp hơn" và "rớt xuống" rất giống nhau, trong khi "những thập kỷ gần đây" có thể được diễn giải là "những năm gần đây". Những cơn gió này là một phần của các kiểu khí hậu mới mà các nhà khoa học NASA đã ghi lại. Do đó, nguyên nhân gây ra nhiệt độ giảm ở một số vùng của Nam Cực gần đây là “cơn lốc xoáy cực”.

> falling = thấp hơn

Đáp án là D.

Here's a table showing key words:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
14	far from	remote	distant from	
15	alone	unique	the only one	
20	around	approximately	about	
21	rain	precipitation	rainfall	
22	important	integral	essential	
23	huge	massive	very large	
24	decreased	diminished	reduced in size	
26	falling	lower	declining	

3. Passage 3

- Paragraph 1: The idea that...
Paragraph 2: System 2 is slow...
Paragraph 3: System 2 is slothful...
Paragraph 4: The general point...
Paragraph 5: Since then...
Paragraph 6: In an experiment...
Paragraph 7: The same goes...

Questions 27-31

Choose the correct letter, **A, B, C or D**.

Write the correct letter in boxes 27-31 on your answer sheet.

27. The dual process model of the brain is

- A. The common practice of thinking about two things at the same time.
- B. The conflicting impulses pushing the brain to make both more and less effort.
- C. The feeling of liking and not liking something simultaneously.
- D. The natural tendency to make sense of the world in two different ways.

Key words: dual process, model, brain

We can find information about the ‘dual process’ model in the first paragraph:

“...we apprehend the world in two radically opposed ways, employing two fundamentally different modes of thought”.

The word “apprehend” means “understand or perceive”, so here it is similar to “make sense of”. The word “opposed” is a stronger word for “different”. Therefore, it can be said that “we make sense of the world in two different ways”. The answer is D.

> make sense of = apprehend

> different = opposed

The answer is **D**.

Dịch đại ý

7. Mô hình quá trình kép của não là

A. Cách hoạt động phổ biến khi suy nghĩ về hai điều cùng một lúc.

B. Các xung động thúc đẩy bộ não để thực hiện nỗ lực cả nhiều hơn và ít hơn.

C. Cảm giác thích và không thích cái gì đó cùng một lúc.

D. Các xu hướng tự nhiên để giải mã thế giới theo hai cách khác nhau.

Chúng ta có thể tìm thông tin về mô hình ‘quá trình kép’ trong đoạn đầu tiên:

“... Chúng ta nắm bắt thế giới theo hai cách đối lập hoàn toàn, sử dụng hai phương thức suy nghĩ cơ bản khác nhau”.

Từ "nắm bắt" có nghĩa là "hiểu hoặc cảm nhận", do đó, ở đây nó tương tự như "giải mã". Từ "đối lập" là một từ mạnh mẽ hơn cho "khác nhau". Do đó, có thể nói rằng “chúng ta hiểu về thế giới theo hai cách khác nhau”. Đáp án là D.

> make sense of = nắm bắt

> different = đối lập

Đáp án là D.

28. System 2 takes charge of decision-making when

A. When the brain needs a rest.

B. When more mental effort is required.

C. When a person feels excessively confident.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

D. When a dangerous situation is developing.

Key words: System 2, takes charge, decision-making

Looking at the second paragraph, it is mentioned that:

“System 2 takes over, rather unwillingly, when things get tricky”.

Here, “take over” means “assume control of something” and it is the same as “take charge of”. The adjective “tricky” means “difficult and requiring care and skill”. The author also gives an example of a question that would set System 2 going: “What is 13×27 ?” which is a fairly “tricky” math question if you want to calculate without the help of a calculator.

Therefore, we can say that this system takes over when more mental effort is required.

> take charge of = take over

The answer is **B**.

Dịch đại ý

28. Hệ thống 2 chịu trách nhiệm ra quyết định khi

- A. Khi bộ não cần nghỉ ngơi.
- B. Khi cần nhiều nỗ lực tinh thần hơn.
- C. Khi một người cảm thấy quá tự tin.
- D. Khi một tình huống nguy hiểm đang diễn ra.

Đoạn thứ 2 đề cập rằng:

“Hệ thống 2 tiếp quản, một cách khá miễn cưỡng, khi mọi thứ trở nên phức tạp”.

Ở đây, "tiếp quản" có nghĩa là "lấy quyền kiểm soát một cái gì đó" và nó giống như "chịu trách nhiệm". Tính từ “phức tạp” có nghĩa là “khó khăn và đòi hỏi sự cẩn thận và kỹ năng”. Tác giả cũng đưa ra một ví dụ về câu hỏi sẽ khởi động Hệ thống 2 là: “ 13×27 là bao nhiêu?”, Đó là một câu hỏi toán học khá “phức tạp” nếu bạn muốn tính toán mà không cần sự trợ giúp của máy tính.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Do đó, chúng ta có thể nói rằng hệ thống này sẽ tiếp quản khi cần nhiều nỗ lực tinh thần hơn.

> take charge of = tiếp quản

Đáp án là B.

29. ‘Confirmation bias’ is an example of

- A. System 1 rushing to judgment.
- B. System 1 making a careful judgment.
- C. System 1 making a brave judgment
- D. System 1 judging a situation based on facts.

Key words: confirmation bias, example

The term ‘confirmation bias’ can be found in the third paragraph. Along with ‘hindsight bias’, it is an example of irrational cognitive biases that System 1 is subject to.

To be more detailed, “It’s hopelessly bad at the kind of statistical thinking often required for good decisions, it jumps wildly to conclusions”. The correct answer is A because “jumping to conclusions” also means “rushing to judgment” – making decisions irrationally and hastily.

> rushing to judgment = jumping to conclusions

The answer is **A**.

Dịch đại ý

29. ‘Thiên vị xác nhận’ là một ví dụ về

- A. Hệ thống 1 vội vã đưa ra phán xét.
- B. Hệ thống 1 đưa ra quyết định cẩn thận.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

C. Hệ thống 1 đưa ra phán xét dững cảm

D. Hệ thống 1 đánh giá một tình huống dựa trên các dữ kiện.

Thuật ngữ ‘thiên vị xác nhận’ có thể được tìm thấy trong đoạn thứ ba. Cùng với ‘thiên vị nhận thức muộn’, đây là một ví dụ về các thiên vị nhận thức không hợp lý mà Hệ thống 1 hay mắc phải.

Để được chi tiết hơn, "Nó cực kì tệ ở loại suy nghĩ thông kê thường được yêu cầu cho các quyết định tốt, nó nhảy ngay đến kết luận". Đáp án đúng là A vì “nhảy đến kết luận” cũng có nghĩa là “vội vã đưa ra phán xét” - đưa ra quyết định một cách vô lý và vội vã.

> rushing to judgment = nhảy đến kết luận

Đáp án là A.

30. The main conclusion of the phone booth experiment was that

A. People are more likely to help someone that they are attracted to.

B. People are more responsive to their environment than they realize.

C. People are more likely to be helpful if they think they will be rewarded.

D. People are generally selfish and will always do what is best for themselves.

Key words: main, conclusion, phone booth experiment

Details about the phone booth experiment are in the fourth paragraph. The author says that:

“We’re astonishingly susceptible to being influenced by features of our surroundings”.

We can see that whether there was a coin in the phone booth or not affected how people responded/reacted greatly in this situation, and the ‘coin’ can be considered a feature of the surroundings (or environment).

The word “astonishingly” indicates something that surprises us because we do not realize it, and “susceptible” means “likely to be influenced”. Thus, it can be said that we are more likely to be influenced by our environment than we realize. The answer is therefore B.

> environment = surroundings

The answer is **B**.

Dịch đại ý

30. Kết luận chính của thí nghiệm bột điện thoại là

- A. Mọi người có nhiều khả năng giúp đỡ một người nào đó thu hút họ.
- B. Mọi người nhạy cảm với môi trường của họ hơn là họ nhận ra.
- C. Mọi người có nhiều khả năng giúp đỡ hơn nếu họ nghĩ rằng họ sẽ được thưởng.
- D. Mọi người thường ích kỉ và sẽ luôn làm điều tốt nhất cho bản thân mình.

Chi tiết về thí nghiệm bột điện thoại nằm trong đoạn thứ tư. Tác giả nói rằng:

"Chúng ta bị ảnh hưởng một cách đáng kinh ngạc bởi các đặc tính của môi trường xung quanh".

Chúng ta có thể thấy rằng việc có một đồng xu trong bột điện thoại hay không đã ảnh hưởng rất nhiều đến việc đáp lại/phản ứng trong tình huống này, và 'đồng xu' có thể được coi là một đặc tính của môi trường xung quanh (hoặc môi trường).

Từ "đáng kinh ngạc" cho thấy một cái gì đó làm chúng ta ngạc nhiên bởi vì chúng ta không nhận ra nó, và "nhạy cảm" có nghĩa là "có khả năng bị ảnh hưởng". Vì vậy, có thể nói rằng chúng ta có nhiều khả năng bị ảnh hưởng bởi môi trường hơn là chúng ta nhận ra. Do đó đáp án là B.

> environment = môi trường xung quanh

Đáp án là B.

31. The ‘anchoring effect’ is the process by which

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

- A. Decisions are made using a numerical system.
- B. A subconscious factor may strongly influence our decision-making
- C. Decisions about prison sentences are made by rolling a dice.
- D. We may emphasize certain factors too much in our decision-making.

Key words: anchoring effect, process

The term ‘anchoring effect’ is discussed in paragraph 6, so we need to read this section carefully.

Firstly, C is wrong because the experiment only shows the influence of dice rolling on the judges’ decisions; it does not mean the number on the dice will determine the prisoners’ sentences. Likewise, A is wrong too, because rolling dice is not a numerical system.

Some students may think D is correct, but the judges actually did not emphasize the outcome of the dice in their decision at all. In fact, it just affected them unconsciously:

“All were unaware of the anchoring effect”.

So the answer must be B.

> subconscious = unaware

The answer is **B**.

Dịch đại ý

31. 'Hiệu ứng neo' là quá trình mà theo đó

- A. Các quyết định được thực hiện bằng cách sử dụng một hệ thống số.
- B. Một yếu tố tiềm thức có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc ra quyết định của chúng ta
- C. Các quyết định về án tù được thực hiện bằng cách lăn một con xúc xắc.
- D. Chúng ta có thể chú trọng một số yếu tố quá nhiều trong quyết định của chúng ta.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Thuật ngữ “hiệu ứng neo” được thảo luận trong đoạn 6, vì vậy chúng ta cần đọc kỹ phần này.

Thứ nhất, C là sai bởi vì thí nghiệm chỉ cho thấy ảnh hưởng của việc tung xúc xắc đến quyết định của thẩm phán; nó không có nghĩa là con số trên xúc xắc sẽ quyết định án của tù nhân. Tương tự, A cũng sai, bởi vì việc tung xúc xắc không phải là một hệ thống số.

Một số học sinh có thể nghĩ rằng D là đúng, nhưng các thẩm phán thực sự không chú trọng kết quả của con xúc xắc trong quyết định của họ chút nào. Trong thực tế, nó chỉ ảnh hưởng đến họ một cách vô thức:

“Tất cả đều không nhận thức được hiệu ứng neo”.

Vì vậy, đáp án phải là B.

> subconscious = không nhận thức được

Đáp án là B.

Questions 32-36

Do the following statements agree with the claims of the writer in Reading Passage 3? In boxes 32-36 on your answer sheet, write

YES if the statement agrees with the claims of the writer

NO if the statement contradicts the claims of the writer

NOT GIVEN if it is impossible to say what the writer thinks about this

32. In general, humans have become less rational over the last 100 years.

Key words: humans, less, rational, last 100 years

Although there is a reference in paragraph 1 to the 20th century, which might be interpreted as during the last 100 years, the author does not give any information

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

about human rationality. (Instead, the author mentions people's lack of sense of identity). The answer is therefore not given.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

32. Nhìn chung, con người đã dần trở nên kém lý trí hơn trong 100 năm qua.

Mặc dù có thông tin trong đoạn 1 nhắc đến thế kỷ 20, tức có thể được hiểu là trong 100 năm qua, tác giả không đưa ra bất kỳ thông tin nào về lý trí của con người. (Thay vào đó, tác giả đề cập đến sự không hiểu bản sắc cá nhân của mọi người). Do đó, đáp án là Not Given.

Đáp án là NOT GIVEN.

33. Most people lack a clear sense of their own personal identity.

Key words: people, lack, sense, personal identity

In paragraph 1, the author mentions “the idea that we are ignorant of our true selves”, which means people do not really know their true selves, or in other words, their true personal identity.

Subsequently, the author says that this is still commonplace, so we may infer that most people have this lack of personal identity.

> personal identity = true selves

> most ~ commonplace

The answer is **YES**.

Dịch đại ý

33. Hầu hết mọi người thiếu một ý thức rõ ràng về bản sắc cá nhân của riêng họ.

Trong đoạn 1, tác giả đề cập đến "ý tưởng rằng chúng ta không biết gì về bản thân thực sự của chúng ta", có nghĩa là mọi người không thực sự biết bản chất thật của họ, hay nói cách khác, bản sắc cá nhân thực sự của họ.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Sau đó, tác giả nói rằng điều này vẫn còn phổ biến, vì vậy chúng ta có thể phỏng đoán rằng hầu hết mọi người đều thiếu bản sắc cá nhân.

> personal identity = bản thân thực sự

> most ~ phổ biến

Đáp án là YES.

34. A person can train themselves to use System 2 most of the time.

Key words: person, train, use, System 2

From the first paragraph, we know that we cannot switch off System 1, suggesting that we cannot switch to System 2 at will.

“System 1 is fast; it’s intuitive, associative and automatic and it can’t be switched off”.

Therefore, people cannot use System 2 any time they want. In paragraph 3, we learn that System 2 tires easily, so it usually accepts what System 1 tells it. All of this indicates that people cannot train themselves to use System 2 most of the time.

The answer is **NO**.

Dịch đại ý

34. Một người có thể tự luyện tập để sử dụng Hệ thống 2 trong phần lớn thời gian.

Từ đoạn đầu tiên, chúng ta biết rằng ta không thể tắt Hệ thống 1, gợi ý rằng chúng ta không thể chuyển sang Hệ thống 2 theo ý muốn.

“Hệ thống 1 nhanh; nó trực quan, liên kết và tự động và nó không thể bị tắt được”.

Do đó, mọi người không thể sử dụng Hệ thống 2 bất kỳ lúc nào họ muốn. Trong đoạn 3, chúng ta biết rằng Hệ thống 2 dễ dàng bị mệt, vì vậy nó thường chấp nhận những gì Hệ thống 1 nói với nó. Tất cả điều này chỉ ra rằng mọi người không thể tự luyện tập để sử dụng Hệ thống 2 phần lớn thời gian.

Đáp án là NO.

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

35. People who make important decisions should be made aware of the dual-process model.

Key words: people, decisions, aware, dual-process model

The dual-process model is discussed in paragraphs 1-3 only. People who make important decisions are not mentioned in those paragraphs. Hence, we can conclude that this is Not Given.

The answer is **NOT GIVEN**.

Dịch đại ý

35. Những người đưa ra các quyết định quan trọng cần nhận thức về mô hình quá trình kép.

Mô hình quá trình kép chỉ được thảo luận trong đoạn 1-3. Những người đưa ra quyết định quan trọng không được đề cập trong các đoạn văn đó. Do đó, chúng ta có thể kết luận rằng đây là Not Given.

Đáp án là NOT GIVEN.

36. In most everyday situations, people are capable of making calm and rational decisions.

Key words: everyday situations, capable, calm, rational, decisions

A person is automatically in System 1 most of the time, according to the first paragraph. In the third paragraph, however, System 1 is described as “hopelessly bad at the kind of statistical thinking often required for good decisions”. So, we can infer that System 1 is not good at rational decision-making, because “rational” means “based on or in accordance with reason, logic or facts”.

System 1 does not make calm or rational decisions. In paragraph 3, the author states that:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“...it jumps wildly to conclusions and it’s subject to a fantastic range of irrational cognitive biases...”

Therefore, the statement contradicts what the author claims.

The answer is **NO**.

Dịch đại ý

36. Trong hầu hết các tình huống hàng ngày, mọi người có khả năng đưa ra quyết định bình tĩnh và hợp lý.

Theo đoạn đầu tiên, một người tự động ở trong Hệ thống 1 phần lớn thời gian. Tuy nhiên, trong đoạn thứ ba, Hệ thống 1 được mô tả là "cực kì tệ ở loại suy nghĩ thông kê thường được yêu cầu cho các quyết định tốt ". Vì vậy, chúng ta có thể phỏng đoán rằng Hệ thống 1 không tốt trong việc ra quyết định hợp lý, bởi vì "hợp lý" có nghĩa là "dựa trên hoặc phù hợp với lý do, logic hoặc dữ kiện".

Hệ thống 1 không đưa ra quyết định bình tĩnh hoặc hợp lý. Trong đoạn 3, tác giả nói rằng:

"... nó nhảy ngay đến kết luận và nó hay phạm phải rất nhiều các thành kiến nhận thức phi lý ..."

Do đó, câu phát biểu mâu thuẫn với những gì tác giả tuyên bố.

Đáp án là NO.

Questions 37-39

Complete each sentence with the correct ending, **A-E**, below. Write the correct letter, **A-E**, in boxes 37-39 on your answer sheet.

- A. feeling a certain way at the conclusion of an experience decides how we remember it.
- B. decision-making and judgments are made too quickly.
- C. having less energy means we are more likely to succumb to an irrational bias.
- D. being sensitive to ones' surroundings is a useful survival skill.
- E. wanting more food or drink may distract us from the decision we are making.

37. In the course of evolutionary history System 1 has served humans well because

Key words: evolutionary history, System 1, served humans well,

In paragraph 3, we are told that:

“System 1 is for the most part pretty good at what it does; it’s highly sensitive to subtle environmental cues, signs of danger, and so on”.

The term “serve well” means “be useful or beneficial to”, so this sentence discusses the positive points of System 1. Being sensitive to the environment, especially signs of danger, means that you can survive better.

Thus, the most suitable ending is D - being sensitive to ones' surroundings is a useful survival skill.

> surroundings ~ environment

The answer is **D**.

Dịch đại ý

37. Trong quá trình tiến hóa lịch sử Hệ thống 1 đã phục vụ con người tốt vì

Trong đoạn 3, chúng ta được cho biết rằng:

"Hệ thống 1 hầu như khá tốt ở những gì nó làm; nó rất nhạy cảm với các dấu hiệu môi trường tinh tế, các dấu hiệu nguy hiểm, vv. ”.

Thuật ngữ "phục vụ tốt" có nghĩa là "hữu ích hoặc có lợi", vì vậy câu này thảo luận về các điểm tích cực của Hệ thống 1. Nhạy cảm với môi trường, đặc biệt là các dấu hiệu nguy hiểm, có nghĩa là bạn có thể sống sót tốt hơn.

Do đó, đoạn kết phù hợp nhất là D - nhạy cảm với môi trường xung quanh là một kỹ năng sống còn hữu ích.

> surroundings ~ môi trường

Đáp án là D.

38. Low blood sugar or tiredness may be factors in decision making because

Key words: low blood sugar, tiredness, factors, decision making,

The words “low blood sugar” and “tiredness” may lead you into thinking that the answer must relate to “wanting more food or drink”, which is E. However, there is no information given about how the need for food and drink may “distract” our decision-making.

Blood sugar levels are mentioned in paragraph 5:

“We don’t know who we are or what we’re like, we don’t know what we’re really doing and we don’t know why we’re doing it. For example, Judges think they make considered decisions about parole based strictly on the facts of the case. It turns out...that it is their blood-sugar levels really sitting in judgment”.

If they have low blood-sugar levels, Judges will be tired and this will affect the decisions that they make when they “sit in judgment” about whether to allow parole for offenders. The writer suggests that when they are tired (= have less energy), Judges will tend to make irrational and biased decisions.

The correct ending is C - having less energy means we are more likely to succumb to an irrational bias.

The answer is C.

Dịch đại ý

38. Đường huyết thấp hoặc mệt mỏi có thể là yếu tố trong việc ra quyết định bởi vì

Những từ “đường huyết thấp” và “mệt mỏi” có thể khiến bạn suy nghĩ rằng câu trả lời phải liên quan đến “muốn nhiều đồ ăn đồ uống hơn có thể làm chúng ta phân tâm khỏi quyết định ta đang chọn”, tức là E. Tuy nhiên, không có thông tin nào về nhu cầu thức ăn và đồ uống "làm phân tâm" quyết định của chúng ta.

Lượng đường trong máu được đề cập trong đoạn 5:

“Chúng ta không biết chúng ta là ai hoặc chúng ta như thế nào, chúng ta không biết chúng ta đang thực sự làm gì và chúng ta không biết tại sao chúng ta lại làm như vậy. Ví dụ, các Thẩm phán nghĩ rằng họ xem xét các quyết định về việc tha bổng dựa trên các dữ kiện của vụ kiện. Hóa ra ... rằng mức đường trong máu của họ thực sự đang ngồi trong vị trí phán xét”.

Nếu họ có lượng đường trong máu thấp, các Thẩm phán sẽ mệt mỏi và điều này sẽ ảnh hưởng đến quyết định mà họ đưa ra khi họ “ngồi trong vị trí phán xét” về việc liệu có cho phép tạm tha cho người phạm tội hay không. Tác giả cho rằng khi họ mệt mỏi (= có ít năng lượng hơn), Thẩm phán sẽ có xu hướng đưa ra quyết định phi lý và thiên vị.

Đoạn kết chính xác là C - có ít năng lượng hơn có nghĩa là chúng ta dễ chịu thua trước một sai lệch phi lý.

Đáp án là C.

39. The ‘peak-end rule’ shows us that

Key words: peak-end rule

Information about the ‘peak-end rule’ is in the last paragraph. There, the author explains what is meant by this rule:

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

“Looking back on our experience of pain, we prefer a larger, longer amount to a shorter, smaller amount, just so long as the closing stages of the greater pain were easier to bear than the closing stages of the lesser one”.

The “closing stages” refer to the ending, or “conclusion”, of an experience. The feeling that the closing stages of an experience are “easier to bear” can be considered “a certain way” of feeling that we have towards that experience.

Therefore, the only appropriate ending for this question is A - feeling a certain way at the conclusion of an experience decides how we remember it.

> end = conclusion

The answer is **A**.

Dịch đại ý

39. ‘Quy tắc kết thúc cao điểm’ cho chúng ta thấy rằng

Thông tin về ‘quy tắc kết thúc cao điểm’ nằm trong đoạn cuối cùng. Ở đó, tác giả giải thích ý nghĩa của quy tắc này là gì:

"Nhìn lại kinh nghiệm đau đớn của chúng ta, chúng ta thích một lượng lớn hơn, dài hơn, hơn là lượng ngắn hơn, nhỏ hơn, miễn là các giai đoạn kết của cơn đau lớn dễ chịu hơn so với các giai đoạn kết của cơn đau ít".

“Các giai đoạn kết” đề cập đến kết thúc hoặc “kết luận” của một trải nghiệm. Cảm giác rằng các giai đoạn kết thúc của một trải nghiệm “dễ chịu hơn” có thể được coi là “một cảm giác nhất định” mà chúng ta có đối với trải nghiệm đó.

Do đó, đoạn kết thích hợp duy nhất cho câu hỏi này là A - cảm thấy một cách nhất định khi kết thúc một trải nghiệm sẽ quyết định cách chúng ta nhớ nó.

> end = kết luận

Đáp án là **A**.

Question 40

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

Choose the correct letter, **A, B, C or D**

Write the correct letter in box 40 on your answer sheet.

40. What is the writer's primary purpose in writing this article?

- A.** to introduce their own research to the general reader
- B.** to summarize and review a recently published book
- C.** to argue against a commonly-held theory
- D.** to encourage readers to question their own decision-making processes.

Key words: primary, purpose

In this article, the writer explains the dual-process model and some effects related to people's decision-making. These are not the writer's ideas, but Daniel Kahneman's findings. Therefore A is clearly wrong.

C is also wrong because the writer does not argue against Daniel Kahneman's theory. In paragraph 1, the writer calls Kahneman's book 'intellectually stimulating'.

The writer argues that we are ignorant of how we make our decisions, but this is not the same as saying that we should question our own decision-making processes. Therefore, D is not correct.

Note that the writer mentions Daniel Kahneman's *Thinking, Fast and Slow* at the beginning of the passage, reviewing it as "alarming, intellectually stimulating", then goes on to discuss the ideas in this book, so B is the most appropriate answer – to summarize and review a recently published book.

The answer is **B**.

Dịch đại ý

40. Mục đích chính của người viết trong bài viết này là gì?

- A. để giới thiệu nghiên cứu của riêng họ cho người đọc nói chung
- B. tóm tắt và đánh giá một cuốn sách được xuất bản gần đây

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục "Liên hệ."

C. để tranh luận chống lại một lý thuyết thường được công nhận

D. để khuyến khích độc giả đặt câu hỏi về các quy trình ra quyết định của riêng họ.

Trong bài viết này, tác giả giải thích mô hình quá trình kép và một số hiệu ứng liên quan đến việc ra quyết định của mọi người. Đây không phải là ý tưởng của tác giả, mà là những phát hiện của Daniel Kahneman. Do đó A rõ ràng là sai.

C cũng sai bởi vì tác giả không tranh cãi với lý thuyết của Daniel Kahneman. Trong đoạn 1, tác giả gọi cuốn sách của Kahneman là 'kích thích trí tuệ'.

Tác giả lập luận rằng chúng ta không biết làm thế nào mà chúng ta đưa ra quyết định của mình, nhưng điều này không giống như nói rằng chúng ta nên đặt câu hỏi về các quy trình ra quyết định của chính mình. Do đó, D không chính xác.

Lưu ý rằng tác giả đề cập đến cuốn *Thinking, Fast and Slow* của Daniel Kahneman ở đầu đoạn văn, đánh giá nó là “đáng báo động, kích thích trí tuệ”, sau đó tiếp tục thảo luận các ý tưởng trong cuốn sách này, vì vậy B là câu trả lời phù hợp nhất - để tóm tắt và đánh giá một cuốn sách được xuất bản gần đây.

Đáp án là B.

Here's a table showing key words:

Q	Key words in the questions	Similar words in the text	Meaning	Tạm dịch
27	make sense of	apprehend	understand	
	different	opposed	contradictory	
28	take charge of	take over	take command	
29	rushing to judgment	jumping to conclusions	making a hasty decision before you have all the facts	
30	environment	surroundings	the conditions in which a person, animal or plant lives and operates	
31	subconscious	unaware	relating to that part of the mind	

			which operates without us knowing	
33	personal identity	our true selves	a knowledge of who we really are	
39	end	conclusion	final stage (s)	